NĂM THỨ VII
SỐ 37
THÁNG 2
1964

ĐẠI-HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Mấy nhận xét về sự phủ-nhận tha-nhân . . . . . TRẦN VĂN-TOÀN
Chánh quyền mạnh, đặc điểm của chế-độ dân-chủ thế-kỷ XX . . . . . NGUYỄN-HỮU-LÀNH
Huyền-thoại và bạo-động . . . . . TRẦN-VĂN-TOÀN

Nguồn nước ẩn của Hồ-xuân-Hương . ĐỖ-LONG-VÂN
Một số tục cổ của người Việt qua các hội mùa . . . . . LÊ-VĂN-HẢO
Phương-pháp và ví-dụ về việc định thời đại một tác-phẩm cổ . . . . . NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG
Lão-Trang nối tiếp . . . . . ĐỖ-ĐÌNH

VIỆC CHÉP SỬ: NGUYỄN-PHƯƠNG — *LỄ TỀ GIAO:* BỬU-KẾ — *SỰ TRUYỀN « SÓNG T » (âm-thanh) TRONG CÁC ĐẠI-DƯƠNG:* NGUYỄN-HẢI

*

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ
Chủ-trương biên tập: TRẦN-VĂN-TOÀN

Thành-lập: Tháng 2 năm 1958 — Bộ VII, tập I

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mục lục

TRẦN-VĂN-TOÀN	*MẤY NHẬN XÉT VỀ SỰ PHỦ-NHẬN THA-NHÂN*	3
NGUYỄN-HỮU-LÀNH	*CHÁNH QUYỀN MẠNH, ĐẶC-ĐIỂM CỦA CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ THẾ-KỶ XX*	9
TRẦN-VĂN-TOÀN	*HUYỀN-THOẠI VÀ BẠO-ĐỘNG* .	33
ĐỖ-LONG-VÂN	*NGUỒN NƯỚC ẨN CỦA HỒ-XUÂN-HƯƠNG*	52
LÊ-VĂN-HẢO	*MỘT SỐ TỤC CỔ CỦA NGƯỜI VIỆT QUA CÁC HỘI MÙA* . .	79
NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG	*PHƯƠNG-PHÁP VÀ VÍ-DỤ VỀ VIỆC ĐỊNH THỜI-ĐẠI MỘT TÁC-PHẨM CỔ*	90
ĐỖ-ĐÌNH	*LÃO-TRANG NỐI TIẾP*	118
NGUYỄN PHƯƠNG	*VIỆC CHÉP SỬ*	120
BỬU-KẾ	*LỄ TẾ GIAO*	143
NGUYỄN-HẢI	*SỰ TRUYỀN « SÓNG T » (âm-thanh) TRONG CÁC ĐẠI DƯƠNG*	156

***

Thư từ bài vở xin gởi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu xin gởi về :

Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và trị-sự : Số 1-B Hoàng-hoa-Thám, HUẾ

NHÀ IN ĐẠI-HỌC 2, HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA — HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI - HỌC
TẠP-CHÍ NGHIEN-CỨU CỦA VIỆN ĐAI-HỌC HUẾ

Mấy nhận-xét về sự phủ-nhận tha-nhân

Ta với tha-nhân có cái duyên lạ. Một đàng tha-nhân giúp cho ta thành người và thiếu tha nhân ta cũng thấy thân mình bị thiếu cái gì (ĐẠI-HỌC số 29, 702-717). Đàng khác tha nhân có thể nhào nặn bản thân ta, làm cho ta không còn làm chủ ta nữa (ĐẠI-HỌC, số 35-36, 573-595). Do đó, phải chăng ta cần phải phủ-nhận tha nhân mới thu-hồi được bản-thân ? Sự khiếm-diện của tha-nhân có ý-nghĩa gì đối với ta không ?

*

Người ta không thể sống trong một thế giới xa lạ. Nhân giới cũng như vật giới cần phải thành chỗ quen thuộc, nơi người ta thấy có an-ninh, thấy đời mình được bảo đảm. Liên lạc đem lại nhiều bảo đảm và ấm cúng nhất trong nhân-giới là liên lạc thân-tình, vì nó căn cứ vào sự nhìn nhận nhau và tín cẩn nhau trong tình thân đồng-đẳng. Có liên lạc khác không xây dựng trong tinh thần đồng đẳng, cũng không căn cứ vào lòng tín-cẩn, vào sự nhìn nhận nhau, nhưng vào tỷ-lệ vũ-lực. Đó là liên lạc thống trị. Liên lạc này tuy là bất bình đẳng, nhưng cũng làm cho người ta đối với nhau không còn phải là xa lạ nữa. Kẻ thống trị tuy không thân tình với người bị trị, nhưng có quyền kiểm soát được người bị trị, vì thế người này không phải là xa lạ nữa. Ngược lại, người bị trị nhận mệnh lệnh của kẻ thống trị nên cũng không coi kẻ thống trị như người xa lạ. Ông chủ và nô lệ, cũng như người trên và kẻ dưới, không xa lạ gì đối với nhau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong trường hợp trên đây, sự khiếm diện — kể cả cái chết —của tha-nhân làm cho đời người như bị cắt cụt. Mất người thân tình cũng là mất người tri-kỷ và đồng thời phải xóa bỏ cái dự-định của mình với người ấy và về người ấy. Những kẻ sống sót bao giờ cũng bị bơ vơ và phải tổ chức lại đời sống. Ông chủ mất nô lệ, người trên mất kẻ dưới, thì cũng như mất « chân tay » : không thể thực hiện được những dự-định mà mình quen nhờ người khác làm thay. Ngược lại, những ai chỉ biết có tuân lệnh người chủ, thì khi mất chủ, cũng chưa biết phải tự-lập như thế nào.

Nếu sự hiện-diện của tha-nhân đem lại cho ta an ninh và bảo đảm, thì sự khiếm-diện của tha-nhân đối với ta là một sự-mất mát, một sự thiệt thòi.

***

Nhưng trong trường hợp tha-nhân không phải là thân tình, cũng không ở dưới quyền của ta, lúc đó sự hiện-diện của tha nhân là một yếu tố xa lạ, một tình trạng bất ổn, và hình như không có một giá trị tích-cực nào cả, và chỉ có sự khiếm-diện của tha nhân hay sự phủ nhận tha nhân mới có ý-nghĩa. Chúng tôi không muốn nói đến sự người ta tìm cách tiêu-diệt tính cách xa lạ của tha nhân , hoặc để đi tới thân tình (ví dụ : người thanh-niên thử gọi người thiếu nữ không quen biết bằng « em » để thanh toán sự xa lạ), hoặc để tới tương quan thống trị (thử sức để xem ai làm chủ ai). Nhưng có ý nói đến trường hợp những hành động trên đây không thành công, và tha nhân vẫn là cái chướng ngại vật xa lạ. Machiavelli viết : « Người ta làm hại nhau, hoặc là vì sợ, hoặc là vì ghét » (Le prince, VII). Vì sợ, vì ghét nên phải phủ-nhận tha-nhân : tha nhân cần phải khuất mặt đi, hoặc khuất mặt tại một địa-điểm, hoặc khuất mặt ở cõi đời. Có thể người ta mới sống trong một thế giới quen thuộc được.

Nếu tha nhân chướng mắt, người ta phủ nhận đi. Nhưng tha nhân chướng mắt như thế nào ?

Trường hợp thứ nhất : nếu tha nhân làm chủ những tài người ta muốn chiếm, nếu tha nhân có thể tranh dành những cái mà người ta muốn hưởng, thì lúc đó tha nhân là chướng mắt. Không cần phải

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nói đây là thái độ vô-nhân-đạo : phủ nhận tha nhân để chiếm đoạt của cải. Các dân tộc gặp nhau cũng hay đi vào thái độ đó : trong thời đại dã man, người ta giết hết dân bại trận để chiếm đoạt gia súc và tài sản. Văn minh hơn một chút thì người ta đuổi kẻ yếu thế đi cho khuất mặt : thực dân đuổi dân bản xứ để chiếm đất đai phì nhiêu, thực dân mạnh lại đuổi thực dân yếu để chiếm đoạt lại thuộc địa. Sau thế chiến II người Nga và Ba-lan cũng trục xuất độ mười triệu người Đức ở Đông-Phổ, Pomerania, Silesia v.v... Trong đời sống cá nhân cũng thế : có những tên cướp đánh chết người để giật vài trăm bạc, có những người giết cha giết mẹ, giết anh giết em để độc chiếm gia tài. Có người thanh toán cộng sự viên để độc chiếm tiền bạc hay là danh dự. Stalin đuổi Trotski, giết các đồng-chí khác, để độc hưởng di-sản cách mệnh của Lênin. Khrushchev cũng độc chiếm địa-vị lãnh-đạo nước Nga, bằng cách đem các đồng chí có thể thành đối thủ đi xa cho khuất mắt.

Với thái độ phủ nhận tha nhân, hình như tất cả các thứ bạo-động, các thứ dối trá, vu khống, đều mặc một giá-trị tích cực. Thiên hạ có thể lấy làm hãnh diện, coi đó là khôn.

Tha nhân còn chướng mắt ở một trường hợp khác : khi tha nhân là chứng nhân đã thấy người ta không « quân tử ». Ai cũng muốn có một bộ mặt quân tử để lấy tiếng với đời, vì thế ai cũng muốn che đậy cái bộ mặt không quân tử của mình. Người chứng nhân trên đây chướng mắt là vì sự hiện diện người đó là bằng chứng rằng người ta không quân tử. Muốn giữ được bộ mặt quân tử, cần phải phủ nhận chứng nhân. Kẻ làm điều tội ác thường cũng muốn thanh toán những ai đã chứng kiến hay đoán ra tội ác của mình. Vẫn biết người ta cần người tri-kỷ để nhìn nhận giá trị của mình để nâng đỡ khuyến khích mình. Nhưng khi người « tri kỷ » lại không phải là thân tình, cũng không ở trong quyền kiểm soát của mình, khi người ấy hiểu biết những tính xấu, những mưu mô không lương thiện, những hành động đáng khiển trách của mình, thì thật là người ấy chướng mắt. Chướng mắt nhất là khi người « tri-kỷ » ấy nói lên cái xấu, hay tố giác cái xấu của mình. Có thanh toán, có [illegible] xa, thì mình mới giữ được bộ mặt vô-tội. Trong trường hợp này [illegible]-nhận tha nhân cũng đi đôi với thái độ không thành thực với [illegible]n mình. Nhưng người đi theo lối đó có cần chi đạo đức, họ chỉ cần cái bộ mặt vô tội, quân tử, anh hùng với đời thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thiên hạ đôi khi không hiểu vì sao có những người làm ơn mà lại bị hại. Machiavelli viết : « Làm cho thiên hạ mến thì dễ bị hại hơn là làm cho thiên hạ sợ » (Le prince, XVII). Không phải vì ông chủ trương những cái trái nhân đạo. Nhưng ông nhận xét tình đời là thế. Không những vì việc hại kẻ làm cho thiên hạ sợ có phần nguy hiểm hơn là việc hại người làm cho thiên hạ mến. Nhưng chưa hết. Đối với những người chỉ muốn vênh váo với đời, thì những kẻ làm ân-huệ, những ân-nhân của họ, thay vì được biết ơn lại, chỉ là một cái chướng mắt. Dù có ý tốt hay có bụng xấu, người ân nhân vẫn là bằng chứng rằng ta không tự mình mà được như thế, rằng ta phải nhờ vào người khác, và vì thế không có lý do gì để tự đắc về giá trị, về địa vị ta nhờ ân huệ mà có. Ân nhân cũng chướng mắt gần như chứng nhân của tội ác. Do đó muốn tăng giá trị mình, phải phủ nhận ân nhân. Dĩ nhiên ở đây không xét đến nhân nghĩa. Người ta thường có cảm giác rằng đánh được ai thì mình hơn người ấy. Người bị đánh thường vẫn có vẻ là có tội thực.

Người có tội là một thứ chướng mắt đối với xã hội. Không nhất định đây phải là tội đối với luân lý. Tội ở đây hiểu là những gì làm trái phong tục, trái với quan niệm chung. Vì sao chướng mắt ? Vì chống lại luật chung là tương-đối-hóa luật đó. Cái đã tương đối thì không còn giá trị đòi hỏi mọi người theo. Do đó, nhân danh dư-luận chung, quan niệm chung, nhân danh tôn giáo, chính kiến chung, người ta phủ-nhận những ai tư-tưởng khác. Có thể bầu khí công cộng mới là quen thuộc. Khi có những hành động trái với phép chung, người ta « phạt » người có tội, như thế sự phủ nhận người có tội đó làm cho phép chung được vững hơn. Có lẽ đấy là lý do vì sao người ta muốn duy trì án tử-hình. Vì thực ra đối với người có tội, cái chết không làm cho người đó tốt hơn. Còn việc dùng cái chết của người này để làm cho người khác sợ mà theo phép chung, thì vẫn là một việc có một giá trị khả nghi đối với luân-lý. Cho rằng xã hội phải tự vệ thì cũng chưa ổn, vì xã-hội phải giúp đỡ cho cá nhân thành người hơn, giết đi là trốn tránh nhiệm-vụ giáo-hóa.

Vì ý-thức nhiệm-vụ « giáo-hóa » ấy nên ngày nay ít khi người ta giết chết những người khác tư-tưởng, nhưng người ta tìm cách thay đổi ý kiến cho họ. Có thể lấy lý thuyết mà thuyết-phục, không đủ lý thì ân-huệ sẽ làm cho cảm-phục, mà nếu không thành công thì có thể dùng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lời đe dọa hay là dùng tới bạo động. Có nhiều khi tất cả đều không có hiệu-lực. Và nếu phải làm cho người khác ý kiến khiếm diện hẳn ở cõi đời, xã hội thường cũng muốn người đó tự-thú rằnh mình có lỗi, rằng quan niệm chung là đúng, và mình chết như thế là đáng tội. Đó là trường hợp những người cọng sản Nga đã bị Stalin giết. Xã hội càn khuất phục cá nhân, và nếu không thể dùng những phương pháp *tẩy não* để phủ-nhận hẳn con người cũ. Dù sao những người có lối sống độc lập khác thường vẫn là chướng mắt đối với xã-hội, nhất là đi ngược lại thói quen chung. Cái chết của Sokrates cũng ở trong trường hợp đó.

Theo thói thường ai nấy đều dễ dàng lên án tội người khác, ai cũng nhận rằng người có tội là chướng mắt. Nhưng nếu chính mình là người có tội thì, như đã nói, chứng nhân đã thấy tội ấy sẽ là người chướng mắt. Nhưng chưa hết. Người ta có thể phủ nhận lầm lỗi của mình bằng cách đổ tội cho người khác, nhất là khi người khác lại yếu thế không có cách tự vệ. Do đó có những người yếu thế bị hy sinh như phương tiện cho người khác lên mặt vô tội. Trong Đông Chu Liệt Quốc có kể truyện Huê-Đốc xui giục quân lính giết Tống Thương-Công, rồi mặc đồ tang chế đến khóc hai ba lần và nổi trống hội quân thần lại, rồi bắt vài ba tên quân đem ra chém để che mặt thế gian. Cái « chính trị » đó thời nào cũng có người biết áp dụng : trong những cuộc phiêu-lưu về chính trị, nếu thành công thì là do cấp trên lãnh đạo, nếu thất bại thì là do « hạ cấp làm liều ».

*

Mấy trường hợp trên đây cho ta thấy rằng thái độ người ta đối với nhau không « trung lập » giữa sự nhìn-nhận và sự phủ-nhận. Sự hiện diện của tha nhân đòi người ta phải có « lập trường ». Nếu tha nhân không thành quen thuộc (thân-tình hay là dưới quyền của mình), ít là tới một mức tối thiểu, để đời người không thấy bị đe dọa, thì người ta phủ-nhận tha nhân. Kỹ thuật và pháp luật đã thực hiện được nhiều lối nhìn nhận con người. Tuy nhiên người ta cũng đã sáng chế ra nhiều cách phủ-nhận con người một cách có tổ chức (chỉ cần nghĩ đến các thứ nhà tù, các thứ mật vụ...). Có thể là những kẻ có cách phủ-nhận tha nhân cũng thực hiện được đôi chút an ninh cho đời mình. Nhưng vẫn không chắc. Và càng không chắc, người ta lại càng dễ tiếp tục theo lối

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đó. Còn đối với người bị phủ-nhận, dưới mọi hình thức (bóc lột kinh tế, tù đầy v.v...), thì không hiểu hai chữ « xã-hội » có nghĩa gì. Không gì chướng đối với lương tâm bằng cái cảnh con người áp bức nhau, mà người bị bóc lột bị hành hạ, bị đem đi giết, không phản kháng như con vật, mà chỉ nhẫn nhục chịu đựng. Không phải người ấy thất bại, nhưng là nhân loại chưa thành công trong việc xây dựng một thế giới huynh đệ (tứ hải giai huynh đệ), vì chưa thắng được bạo động ở trong mỗi người. Phải chăng chúng ta còn ở trong tiền-sử của nhân loại ?

TRẦN VĂN TOÀN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chánh-quyền mạnh, đặc-điểm của chế-độ dân-chủ thế-kỷ XX

« *Le despotisme me paraît particulièrement à redouter dans les âges démocratiques* »

(A. de Toqueville, De la Démocratie en Amérique T. IV. 4è partie. ch.7)

NGUYỄN-HỮU-LÀNH

Tại Tây phương, chế độ dân chủ, theo truyền thống đòi hỏi một quyền hành pháp yếu kém, ngoại trừ những lúc có sự đe dọa đến an ninh và sống còn của quốc gia (1).

Sự đòi hỏi nầy có nguồn gốc sâu xa. (2)

Tại Âu-châu, chế độ dân chủ là một hình thức tổ chức chính trị tiến bộ đã thay thế chế độ quân chủ chuyên chế. Quốc-hội là một định chế dân chủ đầu tiên phát sinh trong lòng chế độ quân chủ với mục đích giới hạn chế độ này. Do đó tăng cường quyền hạn của các nghị sĩ là tăng cường ảnh hưởng của thành phần dân chủ trong quốc gia. Trái lại, giới hạn những đặc quyền của Hành pháp tức là giới hạn vai trò của thành phần chuyên chế trong quốc gia. Đến khi chánh quyền đã được dân chủ hóa, người ta vẫn không quên nguồn gốc quân chủ của Hành pháp.

Mặt khác, cơ cấu kinh tế của các quốc gia Tây phương cũng là một yếu tố làm giảm sút quyền hành pháp. Chế độ tư bản tự do đòi hỏi một chánh quyền yếu kém mà phạm vi hoạt động thu hẹp trong lãnh vực quốc phòng và an ninh. Chánh quyền không được can thiệp vào sinh

---

1) Xem : Nguyễn-hữu-Lành, Nền pháp trị trước sự sống còn của Quốc-gia; Đại-học số 35, 36 tháng 10 và 12.1963.

2) Maurice Duverger, La VIè République et le Régime présidentiel, 1961, p.16.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hoạt kinh tế mà phải để cho tư nhân « tự do làm, tự do thông thương » (laissez faire, laissez passer). Chánh quyền chỉ được can thiệp khi trật tự công cọng bị rối loạn. Trái lại, ngoài những tình trạng bất thường đó, người ta chỉ muốn có một quyền hành pháp lu mờ. Nhưng sự phát triển kinh tế đã đưa xã hội Âu-châu đến một tình trạng ổn cố : trật tự xã-hội càng ngày càng được vững bền. Do đó khuynh hướng nghi kỵ quyền hành pháp càng ngày càng mạnh thêm.

Nhưng với đà tiến triển của chế độ dân chủ, người ta thấy xuất hiện một hiện tượng trái ngược : sự tăng cường quyền hạn của Hành pháp. Đây là một hiện tượng chung cho hầu hết các nước Tây phương và các nước chậm tiến Á-Phi và Mỹ châu La-tinh, ngoại trừ các nước Cộng sản tại đó quyền hành của nhà nước gần như vô giới hạn.

Làm sao giải thích được hiện tượng đó? Quyền hành mạnh mẻ của Hành-pháp có ảnh hưởng như thế nào đối với vận mệnh của nền dân chủ ?

***

I. Hiện-tượng chung của các chế-độ dân-chủ hiện-đại: sự tăng-cường quyền Hành pháp.

Trên thế giới ngày nay, một chánh quyền bất ổn và phân tán dễ bị những biến chuyển đột ngột tràn ngập. Do đó, không những tại các nước chậm tiến mà ngay cả tại các nước Tây phương có một truyền thống dân chủ lâu đời, người ta nhận thấy một khuynh hướng công nhận vai trò ưu thắng của Hành-pháp. Dù các quốc gia có theo chế độ Nghị-viện hay chế độ Tổng-Thống, vấn đề chính yếu là đi đến một quyền hành pháp mạnh và hữu hiệu.

I.— Sự tăng cường quyền hành pháp tại các nước dân chủ Tây phương

Tại Hoa Kỳ, địa vị ưu thắng của Hành-pháp là đặc điểm của chế độ Tổng-Thống. Tuy nhiên địa vị ưu thắng nầy không phải bao giờ cũng được nhận thấy trên thực tế. Nếu các Tổng Thống Washington, Jackson, Lincoln, Theodore Roosevelt, Wilson, Franklin Roosevelt, Truman dành được vai trò lãnh đạo quốc gia thì trái lại, vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trong khoảng thời gian giữa nhiệm kỳ của Tổng-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thống Jackson và Lincoln, giữa Lincoln và Theodore Roosevelt,người ta chứng kiến ưu thế của Quốc-hội. Chế độ Hoa kỳ đã trở thành một « Chánh phủ Quốc-Hội » (Congressional government) theo danh từ của Wilson (3). Trong « Chánh phủ Quốc-hội » đó, các ủy Ban của Hạ nghị viện nắm lấy quyền hành, thao túng và chi phối các Bộ-trưởng.

Nhưng ngoài những khoảng thời gian đó, quyền hành của Tổng Thống cứ mãi tăng cường. (4)

Tại Anh, quá trình tiến triển của các định chế chính trị có thể được tóm tắt như sau : « quyền lực trước hết được chuyển từ nhà Vua sang Quốc hội và kế đó từ Quốc-Hội sang Chánh-Phủ ».

Thật vậy, trong suốt thế kỷ XVIII, sau khi đã đánh đổ được chế độ quân chủ chuyên chế, Quốc Hội giữ một vai trò ưu thắng trong đời sống chính trị Anh quốc. Cuối thế kỷ XIX, sự bành trướng của phong trào quốc gia Ái-nhỉ-Lan và kể từ 1906 phong trào Lao động đã đưa nước Anh đến chế độ tam đảng. Đến năm 1935 khi đảng Tự-do gần như bị tiêu diệt tại Quốc Hội, nước Anh mới trở về với chế độ lưỡng đảng. Kể từ đó chỉ có hai đảng cứng rắn và kỷ luật tranh nhau tại điện Westminter, mỗi đảng có một vị lãnh tụ công nhận và được chỉ định trước để nắm lấy Chánh quyền khi đảng mình thắng phiếu trong cuộc bầu cử.

Chế độ nghị viện đã hoàn toàn biến đổi. Thế quân bình giữa Hành pháp và Lập pháp theo lược đồ cổ điển đã nhường chỗ cho vai trò ưu thắng của Thủ tướng. Vị này nắm thực quyền điều khiển quốc gia vì chính đảng nắm Chánh quyền không những có độc quyền Hành-pháp mà còn nắm cả Lập-pháp.

Tại Pháp, bản hiến pháp 1958 đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng thường xuyên của nội-các dưới Đệ tam và Đệ tứ Cộng Hòa. Quyền Hành-pháp ngày nay không còn lệ thuộc Quốc hội nữa. Tổng Thống thực sự nắm quyền điều khiển.

---

3) Woodrow Wilson, « Congressional government ».

4) « The history of the presidency has been a history of aggrandizement, Corwin, The President : Office and Power 1787-1957-p 307

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đương kim Tổng Thống De Gaulle lại còn muốn đi xa hơn nữa. Khi đưa để nghị áp dụng thể thức phổ thông đầu phiếu cho việc lựa chọn TổngThống tương lai trong cuộc trưng cầu dân ý ngày 28-10-1962, Tổng Thống De Gaulle muốn mở đường cho chế độ Tổng Thống.

Hơn nữa, gần đây qua những quan điểm dị biệt về vấn đề chỉnh hiến, người ta thấy nổi bật sự đồng ý về tính cách thiết yếu của một chánh quyền hữu hiệu để đáp ứng nhu cầu của một quốc gia tân tiến ngày nay (5).

2.— Quyền hành pháp mạnh tại các nước Á Phi và Mỹ châu La Tinh.

Ngoài trừ các nước đã theo chế độ dân chủ nhân dân, các nước chậm tiến, sau khi thu hồi được độc lập đều có khuynh hướng du nhập kỹ thuật dân chủ Tây phươgg. Dù theo chế độ Tổng Thống hay chế độ Nghị-viện, đặc điểm chung của các chế độ đó là vai trò ưu thắng của quyền hành pháp.

a) Các chế độ Tổng Thống : Chế độ Thống Thống Hoa-kỳ đã được chấp nhận tại một số đông quốc gia.

Tại Trung và Nam Mỹ, ngoài Cuba đã theo chế độ dân chủ nhân-dân và Uruguay theo chính thể kiểu Thụy-Sĩ, 18 quốc gia khác đã lựa chọn chế độ Tổng-Thống (6).

Tại Phi Châu, chế độ Tổng Thống được áp dụng tại Tunisie (Hiếu pháp ngày 1-6-1959), Côte d'Ivoire (Hiến pháp ngày 3-11-1960), Dahomey (Hiến pháp ngày 25-11-1960), Haute Volta (Hiến pháp ngày 12-11-1960), Niger (Hiến pháp ngày 8-11-1960),Gabon (Hiến pháp ngày 21-2-1961), Guinée (Hiến pháp ngày 10-11-1958), Mauritanie (Hiến pháp ngày 20-5-1961), Congo (Hiến pháp ngày 2-3-61) v.v... (7)

Tại Á-Châu, Hiến pháp Phi luật Tân ngày 14-5-1935 và Hiến pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 26-10-1956 đã chấp nhận chế độ TổngThống.

---

5) Jean-Luc Parodi, Quatre années de controverses constitutionnelles, Revue Française de Science politique, No 4, Dec. 1962. Joseph Fontanet, Bâtir la Démocratie de demain, Revue politique et parlementaire, Janvier. 1963.

6) Jacques Lambert, Le régime présidentiel en Amérique Latine, Revue française de Science politique No 3. Sept. 1963.

7) D.G. Lavroff er G.Peiser, les Constitutions Africaines, 1961

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chế độ Tổng-Thống một khi được du nhập vào các nước chậm tiến, chế độ đó đã bị biến đổi rất nhiều và có một sắc thái đặc biệt. Không còn là một chế độ phân quyền rắn chắt và một chế độ quân bình quyền lực (cheks and balances) như tại Hoa Kỳ mà là một chế độ trong đó ưu thế được dành cho Hành pháp. Ưu thế này được nhận thấy trong Hiến-Pháp cũng như trên thực tế.

Các Hiến-pháp đều giao phó cho Tổng Thống những quyền hạn rộng rãi không những trong những lúc khó khăn mà cả trong lúc bình thường.

Với tư cách Quốc-trưởng và tư cách Thủ-Tướng, TổngThống nắm lấy trọn quyền Hành pháp. Các Bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước Tổng-Thống.

Quyền của Tổng Thống còn lấn sang cả lãnh vực của Quốc-Hội. Tổng-Thống có quyền phủ quyết đối với các đạo luật của Quốc-Hội (điều 13 Hiến pháp Côte d'Ivoire, Dahomey, Haute Volta, Niger, điều 12 Hiến pháp Gabon,điều 41 Hiến-pháp Mauritanie v.v...). Tổng Thống có quyền sáng kiến luật pháp (điều 14 Hiến pháp Côte d'Ivoire, Dahomey,Haute Volta.., điều 56 Hiến pháp Việt-nam Cọng-Hòa v.v..). Ngoài ra Tổng-Thống có thể được ủy quyền lập pháp trong nhiều trường hợp khác nhau (điều 42 Hiến pháp Gabon, điều 36 Hiến pháp Mauritanie, điều 45 Hiến pháp Dahomey, các điều 41, 42, 43 Hiến pháp Việt-namCộng-Hòa ngày 26-10-56 v.v...).

Tổng Thống còn có thể vượt qua Quéc-Hội bằng cách xử dụng thể thức trưng cầu dân ý. (Điều 14 Hiến pháp Côte d'Ivoire, điều 16 Hiến pháp Gabon, điều 41 Hiến pháp Mauritanie, điều 13 Hiến pháp Congo v.v...).

Và đặc biệt hơn nữa, một số Hiến pháp Phi châu công nhận cho Tổng Thống quyền giải tán Quốc-hội. (Điều 31 Hiến-pháp Trung Phi Châu, điều 39 Hiến-pháp Togo, điều 17 Hiến pháp Gabon...).

Ngoài những quyền hạn trong lúc bình thường, các Hiến pháp còn giao pho cho Tổng Thống những quyền hạn đặc biệt trong những thời kỳ khủng hoảng.Hiến pháp Phi-Luật-Tân (điều 7) công nhận cho Tổng Thống quyền đình chỉ sự xử dụng các quyền tự do cá nhân, trong trường hợp có ngoại xâm, nội loạn nguy hiểm cấp bách, hoặc để bảo vệ an ninh công cộng. Một số Hiến pháp Phi Châu đã nhắc lại điều 16 của Hiến pháp của Pháp năm 1958 qui định quyền đặc biệt của Tổng Thống khi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sự độc lập của Quốc-gia, sự vẹn toàn của lãnh thổ bị đe dọa một cách trầm trọng.

Thực trạng chính trị của các nước chậm tiến đã làm tăng cường thêm quyền hành của Tổng Thống và tại đa số quốc gia quyền hành đó có thể vô giới hạn.

Tại các nước Mỹ Châu La tinh, ít khi nào Quốc Hội bác bỏ hay sửa đổi những dự thảo luật do Hành pháp đưa sang và cũng ít khi nào Quốc Hội buộc Tổng Thống phải chấp nhận một đạo luật mà Tổng-Thống không muốn. Ngoài ra Quốc-hội còn thường ủy-nhiệm cho Tổng-Thống quyền lập pháp. Những bảo đảm trong Hiến pháp thường bị đình chỉ mà không cần có sự thỏa hiệp của Quốc-Hội (8). Tổng Thống thường trở thành độc tài (9).

Tại Phi-Châu, tình trạng cũng tương tự : Tổng Thống có một uy quyền gần như vô hạn trong thực tế.

Tại Việt Nam Cộng-Hòa, trước cuộc Cách-mạng ngày 1-11-1963, Tổng Thống đã tập trung tất cả quyền hành và không chịu một giới hạn pháp lý nào cả.

Tại Phi luật Tân, mặc dù Hiến pháp qui định rất sơ lược về quyền hạn của Tổng Thống, trên thực tế quyền hạn đó rất rộng rãi. Tổng Thống định chánh sách tổng-quát, chi phối nền hành chánh, kiểm soát ngoại giao, hướng dẫn công việc lập pháp (10).

b) Các chế độ Nghị Viện : Theo truyền thống, chế độ nghị viện là chế độ trong đó có sự hợp tác và quân bình giữa các cơ quan. Nên Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Quốc-hội thì ngược lại Quốc hội có thể bị Chánh Phủ lật đổ.

---

8) Jacques Lambert, tác phẩm đã dẫn.

9) E. Giraud, Le pouvoir exécutif dans les démocraties d'Europe et d'Amérique, 1938, p. 60.

10) G.A. Malcolm, The Story of the Philippines. «The Republic of the Philippines has a strong executive. In the President of the Philippines, is centralized with a minimum of safeguards, national authority. He determines general policies. He dominates the administration. He controls foreign relations. He guides legislation ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong thực tế, chế độ Nghị-viện đã qua một cuộc khủng hoảng từ nhiều năm nay, một cuộc khủng hoảng được nhận thấy qua hai hiện tượng trái ngược xuất hiện kế tiếp nhau. Trong giai đoạn đầu trước thế chiến thứ nhất, Quốc-hội đã giữ một vai trò ưu thắng và trong giai đoạn thứ hai, Chánh phủ lấn áp Quốc-Hội.

Tại các nước Á-Phi người ta cũng nhận thấy khuynh hướng thứ hai nầy.

Tại Phi-Châu, chế độ Nghị viện đã chịu ảnh hưởng sâu xa của bản Hiến-pháp 1958 của Pháp.

Quốc-Hội không còn giữ được ưu thế như trong chế độ Nghị-viện cổ-điển. Những quyền hạn đặc biệt mà Hiến pháp giao phó cho Tổng Thống trong những thời kỳ khủng hoảng(điều 20, Hiến pháp Cameroun, điều 15 Hiến pháp Tchad v.v...) giới hạn khá nhiều thẩm quyền của Quốc Hội. Thẩm quyền của Quốc Hội chỉ có thể được hành xử trong lãnh vực dành riêng cho đạo luật (điều 30, Hiến pháp Tchad; điều 23, Hiến pháp Cameroun; điều 32, Hiến pháp Madagascar v.v...). Chánh phủ có thể yêu cầu Quốc Hội cho phép ban hành các dụ liên quan đến lãnh vực thuộc thẩm quyền của Quốc-Hội (điều 43,Hiến-pháp Sénégal, điều 33 Hiến pháp Tchad. Ngoài ra các qui tắc liên quan đến vấn đề tổ chức sự điều hành của Quốc-hội cũng có mục đích giới hạn quyền hành của cơ quan nầy : Sự hạn chế thời gian các khóa họp, ưu tiên dành cho các dự luật của Chánh Phủ (điều 35, Hiến pháp Sénégal, điều 6, 29 Hiến pháp Cameroun v.v...).

Tại Á-Châu, nhiều hình thức chế độ Nghị-viện được áp dụng : Chế độ nghị viện với ưu thế dành cho Hành pháp (Hiến pháp Ấn-độ 26-11-1949), chế độ Nghị viện với ưu thế của Quốc-Hội (Hiến pháp Miến điện 24-9-1947), chế độ Nghị-viện với quân bình giữa Hành pháp và Quốc-Hội (Hiến pháp Nam dương 15-8-1950, Hiến pháp Tích-Lan 15-5-1946, Hiến pháp Thái-Lan 23-3-1949, Hiến pháp Cambốt 1947 và 1955, Hiến pháp Hồi quốc 23-3-56 v.v...)

Nhưng dù theo hình thức nào đi nữa, thực trạng chính trị đã đưa đến sự tập trung quyền lực vào Hành-Pháp.

Quốc-Hội có địa vị ưu thắng tại Miến điện.Nhưng Quốc-Hội không thể làm tròn sứ mạng do Hiến Pháp giao phó. Sau cuộc đảo chánh ngày 26-9-1958 tất cả quyền hành đều được tập trung trong tay tướng Newin.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tại Thái-Lan, trong vòng 25 năm có 13 cuộc đảo chánh. Sau cuộc đảo chánh ngày 28-10-1958 Thống chế Sarit Thanarat giải tán Quốc-Hội và ban hành một bản Hiến pháp tạm thời (28-1-1959).

Tại Nam dương, theo sắc lệnh ngày 5-7-1959 Tổng Thống Soekarno đình chỉ Hiến-pháp 1950 và áp dụng trở lại Hiến pháp 1945 thiết lập một chế độ Tổng Thống chuyên chế v.v...

***

II.— Nguyên nhân của sự tăng cường quyền hành pháp.

Sự tăng cường quyền hành pháp có những nguyên nhân lịch sử. Tại Tây phương, hai trận thế chiến và nhất là cuộc chiến tranh lạnh phát khởi từ 1947 đã góp phần vào việc thúc đẩy hiện tượng nầy. Hòa bình là một trong những mối lo âu chính yếu của các dân tộc và chỉ có Hành-pháp là cơ-quan có thể can thiệp hữu hiệu khi có sự đe dọa đến hòa-bình. Do đó Hành pháp phải được coi là quan trọng nhất (11).

Mặt khác, công nhận ưu thế của Hành pháp là một điều hợp lý. Thật vậy, theo luật gia Maurice Hauriou, ưu thế của Hành pháp rất cần thiết, ngay cả trong lúc bình thường vì chỉ có Hành pháp là cơ quan có đầy đủ khả năng để đối phó với tình thế, tiên liệu, tổ chức và kiểm soát mọi vấn đề chính yếu trong việc điều khiển xã-hội (12).

Với quan niệm nầy người ta có thể nghĩ rằng nếu cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế và những cố gắng để dân chủ hóa các định chế đã làm gia tăng quyền hành của Quốc-Hội, ưu thế đó có thể coi là không thích hợp với sự điều khiển xã-hội. Do đó để có thể điều khiển xã-hội một cách hữu-hiệu , Quốc Hội phải nhường địa vị ưu thắng cho Hành pháp.

Những nhận xét nói trên cũng không đầy đủ để giải thích hiện tượng gia tăng quyền hành pháp tại các nước dân chủ ngày nay.

Hiện tượng nầy có những nguyên nhân kinh tế, chính trị... những nguyên nhân có tính cách chung cho toàn thể các nước Tây phương

---

11) André Hauriou, Cours de Droit Constitutionnel étranger, 1960-61 p.233.
12) Maurice Hauriou, Précis de Droit Constitutionnel, 2è édition, p. 361.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cũng như các nước chậm tiến hoặc những nguyên nhân riêng biệt cho mỗi loại quốc gia nầy.

A. Những nguyên nhân chung cho các quốc gia Tây phương và các quốc gia chậm tiến :

Tại hầu hết các quốc gia, sự tăng cường quyền hành pháp có thể được giải thích bằng sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế và sự nhân cách hóa Chánh quyền.

1. Sự can thiệp của Chánh quyền vào hoạt-động kinh-tế.

Đặc điểm chính yếu trong sự tiến hóa của nền kinh tế thế giới là sự bành trướng của vai trò nhà nước trong lãnh vực kinh tế.

Hiện tượng nầy không những chỉ xuất hiện tại các tân quốc gia chậm tiến mà ngay cả tại các nước Tây-phương vẫn chủ trương và coi nguyên tắc tự do kinh doanh là một giáo điều.

Ngay tại các nước dân chủ Tây-phương, người ta cũng thấy sự bành trướng của phong trào hoạch định. Sự hoạch định dù mềm dẻo, dù chỉ có tính cách « chỉ dẫn » cũng đòi hỏi một quyền hành pháp mạnh và hữu hiệu. Trong một quốc gia mà bộ máy chánh quyền yếu kém, sự hoạch định không thể có được. Nếu chánh quyền có ấn định được những mục tiêu phù hợp với quyền lợi chung chăng nữa, người ta cũng không thể có những phương tiện để đi tới các mục tiêu đó. Mỗi công sở, mỗi xí nghiệp chỉ theo đuổi những mục tiêu riêng, không có một đường lối chung. Tại Pháp, dưới thời đệ IV Cộng-Hòa, không có một chánh-phủ nào có thể ấn định một chánh sách chung và thực hiện đến cùng chánh sách đó.

Ngày nay, không nước nào có thể phủ nhận sự cần thiết của một chánh quyền có uy lực để điều khiển bộ máy sản xuất trong đó Chánh quyền dành lấy một vai trò càng ngày càng quan trọng.

Tại Anh, mặc dù vấn đề tổ-chức các xí nghiệp Quốc-hữu-hóa được qui định bởi những đạo luật của Quốc-Hội, mặc dù Hạ-nghị-viện đã thiết lập năm 1951 một cơ quan mệnh danh là « Đặc ủy các kỹ-nghệ quốc-hữu-hóa » (Selected Committee of Nationalised Industries) có

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhiệm vụ để nghị cho Chánh phủ và Quốc-hội những biện pháp kiểm soát các xí-nghiệp công, trên thực tế chỉ có Chánh phủ thực hiện sự kiểm soát và chịu trách nhiệm trước Quốc-Hội về công việc này. Và vì các xí nghiệp công có một địa vị quan trọng trong nền kinh tế nên chúng ta thấy đó là một nguyên nhân quan trọng đã làm tăng cường quyền hành-pháp tại Anh.

Tại Hoa-Kỳ, tuy nguyên-tắc tự-do kinh-doanh vẫn là nguyên tắc căn bản chi phối hoạt động kinh tế, trong thực tế kể từ cuộc khủng hoảng 1929, Chánh quyền cảm thấy có trách nhiệm đối với sự phồn thịnh của quốc-gia. Năm 1946, một «Hội đồng các cố vấn kinh tế» (Council of Economic Advisers) được thiết lập bên cạnh Tổng Thống với nhiệm vụ báo cáo cho Hành pháp về tình hình kinh tế và đề nghị những biện pháp phát triển kinh tế. Từ đó, Tổng Thống với sự trợ giúp của các chuyên viên có thể quyết định những biện pháp liên quan đến chánh sách kinh tế, những biện pháp để đối phó kịp thời với những tình trạng cấp bách. Trong khi đó, Quốc-Hội vì thiếu những sự hiểu biết chuyên môn, những phương tiện hành động mau lẹ nên phải đóng vai trò của một khán giả hay một nhà phê bình chỉ trích.

Tại các nước chậm tiến, sự phát triển kinh tế đã gặp rất nhiều trở lực kinh tế, xã hội, tâm lý, chính trị... Một chánh quyền mạnh được coi là cần thiết để vượt qua những trở lực đó và đưa các nước chậm tiến ra khỏi tình trạng nghèo nàn.

Muốn gia tăng sản xuất, các nước chậm tiến phải gia tăng số lượng đầu tư. Nhưng làm thế nào gia tăng số lượng đầu tư trong khi lợi tức quá thấp kém không đủ để thỏa mãn những nhu cầu thường nhật của dân chúng. Ngoại viện dù có nhiều đến đâu cũng không đủ. Do đó cần phải hạn chế tiêu thụ để đầu tư, tức là phải hạ thấp mức sinh hoạt đã thấp sẵn. Chỉ có một Chánh quyền mạnh mới có thể bắt dân chúng hy sinh.

Một Chánh quyền mạnh còn cần thiết vì phát triển kinh tế đòi hỏi sự thực hiện trong khoảng thời gian ngắn nhưng sự thay đổi sâu rộng về cơ cấu xã-hội và tâm trạng, sự trừ diệt những thói lười biếng và hoang phí, sự cải tạo tính thụ-động và bảo thủ của dân chúng, sự loại trừ những quyền lợi của thiểu số có ưu quyền của thời bị trị.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ngoài mục đích thay đổi một cơ cấu xã-hội lỗi thời, một Chánh quyền mạnh còn cần thiết để tạo nên một tình trạng ổn cố chính trị và chỉ có tình trạng chính trị ổn cố mới tạo được một bầu không khí thuận lợi cho hoạt động kinh tế.

2. Sự phân-cách-hóa quyền lực (la personnalisation du pouvoir).

Lịch sử chính trị đã tiến dần từ một chánh quyền bị thu hút vào một cá nhân đến chính quyền được định-chế-hóa chặt chẽ (13). Trong giai đoạn hiện thời người ta nhận thấy một hiện tượng chung đang bành trướng trong sinh hoạt chính trị trên thế giới : sự nhân-cách-hóa chính quyền (14).

Sự nhân-cách-hóa quyền lực cũng là một nguyên nhân chính yếu làm tăng cường quyền hành pháp.

Khắp nơi người ta đều nhận thấy xuất hiện một vị lãnh tụ nắm lấy thực quyền và chi phối đời sống chính trị, De Gaulle, Kennedy, Nasser, Bourguiba, Nkrumah, Nehru... có uy quyền mạnh hơn lúc nào hết.

Sự tiến triển gần đây không những đã làm gia tăng nhân tính của quyền hành mà còn quốc-gia-hóa nhân tính đó (15). Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX quyền lực chỉ được nhân cách hóa trong phạm vi địa phương. Trái lại trên bình diện quốc gia người ta chỉ thấy có những nhân vật lu mờ. Theo Giáo sư M.Duverger, muốn lên ghế Thủ-Tướng dưới Đệ Tứ Cộng-Hòa, ông dân biểu phải hội đủ những điều kiện sau đây : phải là người không có uy-tín, không cương quyết, không được lòng dân (16). Ngày nay, nhu cầu nhân cách hóa chánh quyền đã được đưa lên bình diện quốc gia.

---

13) Phan-văn-Thiết, « Từ cá-thể-hóa đến nhân-cách-hóa chính-quyền » Đại-Học số 21 tháng 7-1961.

14) Quyền lực được cá thể hóa khi cá nhân xử dụng quyền hành ngoài khuôn khổ hiến pháp của Quốc gia. Hitler, Mussolini muốn trở thành những lãnh-tụ với nghĩa tuyệt đối chớ không phải chỉ là một Quốc-Trưởng hay một Thủ-Tướng.
Trái lại với quyền lực được nhân-cách-hóa, vị lãnh-tụ vẫn đứng trong khuôn khổ hiến pháp. Nhân cách của vị lãnh-tụ có thể vượt trên định chế những quyền lực được nhân cách hóa không tiêu diệt định chế.

15) M.Duverger, tác phẩm đã dẫn, trang 35.

16) M.Duverger, « Demain, la République... », trang 15.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sự nhân cách hóa chánh quyền là một hiện tượng mới đối với các nước dân chủ trên lục địa Âu Châu và các tân quốc-gia. Trái lại, tại Anh và Hoa-Kỳ hiện tượng ấy đã xuất hiện từ lâu (17).

Tại Anh và Hoa-Kỳ, vai trò lãnh đạo đã được định chế hóa. Vị lãnh tụ là Tổng Thống Hoa-Kỳ hay Thủ-tướng của Quốc-Vương. Dù bất cứ ai nắm giữ chức vụ ấy đi nữa, tương quan với các cơ quan khác vẫn là những tương quan hiến-pháp của chế-độ dân chủ.

Trái lại tại các nước khác, quyền lực được nhân cách hóa bởi những tình thế chính trị ngẫu nhiên; vị lãnh tụ chi phối định chế và vai trò lãnh đạo có tính cách cá nhân. Vị lãnh-tụ đứng trên các định chế hiến pháp, biến đổi ít nhiều ý nghĩa của cách định chế đó. Tuy nhiên mục tiêu của chánh quyền cũng vẫn là thiết lập và duy trì chế độ dân chủ.

Sự lãnh đạo dù có tính cách định chế hay dù có tính cách cá nhân cũng đưa đến một sự tập quyền mạnh mẽ.

A.— Những nguyên nhân riêng biệt tại các nước Tây Phương và tại các nước chậm tiến.

Sự tăng cường quyền hành pháp còn có những nguyên nhân riêng biệt tại các nước Tây phương và tại các nước chậm tiến. Tại Tây phương, một chánh quyền mạnh được coi là cần thiết về phương diện chính trị để đối phó với sự bành trướng của các đoàn thể áplực (pressure groups). Tại các tân quốc gia, sự cũng cố nền độc lập và thực hiện nền thống nhất đòi hỏi một quyền hành pháp mạnh và hữu hiệu. Ngoài ra, sự ly khai giữa pháp luật và thực tại thường đưa đến một chế độ tập quyền.

I.— Sự bành trướng của các đoàn thể áp lực :

Tại các nước Tây phương, các chính đãng không phải chỉ là những lực lượng quan trọng nhất. Vai trò của các đoàn thể nghề nghiệp, các hợp-tác-xã, các hiệp-hội cựu chiến-sĩ, hiệp-hội văn-hóa, tôn giáo, báo chí

17) A.Mabileau, «La personnalisation du pouvoir dans les gouvernements démocratiques», Revue française de Science politique, No 1. Mars 1960.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

v.v... quan trọng không kém các chính đảng. Các đoàn thể đại diện những khối tư lợi và những thành phần xã-hội lớn lao này có thể dùng thế lực của mình để ảnh hưởng tới Quốc-Hội và Chánh-phủ (18). Là những quyền lực thực tại các đoàn thể áp lực không những là đối thủ của quyền lực luật định mà còn có khuynh hướng muốn thay thế quyền lực đó (19).

Tại Anh, sự hiện diện của hai chính đảng có kỷ luật chặt chẽ giữ được quân bình giữa các tổ-chức chính trị đại diện các khuynh hướng chung và các đoàn thể áp lực đại diện các nhóm tư lợi.

Trái lại, tại các nước không có chính đảng có kỹ luật (như Hoa-Kỳ) hay tại các nước có quá nhiều chính đảng (như Pháp) các chính đảng không thể nào chống lại các đoàn thể áp lực. Quốc Hội sẽ là một chiến trường nơi đó các đoàn thể áp lực tranh dành nhau.

Tại Hoa-Kỳ, các đoàn thể áp lực có thể được coi là một Viện thứ ba bên cạnh Thượng-nghị-Viện và Hạ-nghị-Viện hay một « chánh phủ vô hình » bên cạnh Tổng Thống (20).

Tại Pháp, dưới thời Đệ Tứ Cộng-Hòa, trước sự tranh dành giữa các đoàn thể áp lực tại Quốc-Hội, một vị Thủ-Tướng xuất phát từ đó, hoàn toàn bất lực (21).

Trong những điều kiện đó, Hành pháp đã trở nên một đối lực chính, sự tăng cường Hành pháp rất cần thiết để tránh cho Quốc gia khỏi bị chia xẻ bởi những sự liên hiệp của các nhóm tư lợi.

---

18) Jean Meynaud, « les groupes de pression », Que sais-je, trg 141.

19) Burdeau, « Traité de Science politique », Tome VII, « Ils (les groupes de pression) tendent à substituer à l'autorité des agences officielles le caractère obligatoire de leurs propres décisions. Pouvoir de fait, ils ne sont pas seulement les rivaux du Pouvoir légal; ils sont les remplaçants.

20) André Mathiot, les « Pressures Groups» aux Etats Unis, Revue française de Science Politique, No 3, Juin. Sept. 1952.

21) M.Duverger, tác phẩm đã dẫn, trang 23.
« ...dans les conditions concrètes du parlementarisme français un chef de gouvernement issu de l'Assemblée ressemble, en face d'eux (des lobbies) au petit roi de Bourges en face des grands féodaux, presque entièrement désarmé.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2.— Quyền hành pháp mạnh cần thiết để củng cố nền độc lập và thống nhất tại các tân Quốc-gia.

Các tân quốc gia sau khi dành được độc lập đều nêu cao tinh thần dân tộc tự quyết và tinh thần chống thực dân. Đối với các quốc gia đã phải tranh thủ được chủ quyền bằng võ lực ý chí đó được phát biểu trong các bản Hiến-pháp một cách mạnh mẽ. Bản Hiến-pháp Nam-dương năm 1950, chẳng hạn, trong điều 1 đã xác nhận rằng « quyền được độc lập là một quyền thiêng liêng của mỗi dân tộc và tất cả mọi chế độ thuộc địa trên thế giới cần phải bị tiêu diệt vì trái với nhân đạo và công lý ».

Ý chí đó ảnh hưởng phần nào đến sự tổ chức quyền lực trong quốc gia. Một quyền hành pháp mạnh được coi là cần thiết để kiện toàn và duy trì nền độc lập. Thật vậy, mặc dù đã dành được độc-lập, các tân quốc-gia vẫn còn phải đối phó với những hiểm họa đế quốc xuất hiện dưới nhiều hình thức mới, nhất là hiểm họa Cộng-sản. Chỉ có một chánh quyền mạnh mới có thể đối phó hữu hiệu với các hiểm họa đó.

Mặt khác, xã-hội của đa số các tân quốc gia là những không thuần nhất. Ấn-Độ qua mấy ngàn năm lịch sử không mấy hồi được hợp nhất. Dù dưới nhà vua nào chăng nữa, chánh quyền trung ương cũng chỉ vững vàng ở gần thủ đô, còn mỗi địa phương, trong thực tế vẫn do các vương hầu cai trị tùy theo ý muốn. Dưới thời thuộc Anh, tuy một chánh quyền trung ương mạnh được thành lập để thống trị, song lại có tình trạng chia để trị, chia ra nhiều miền trực trị và các tiểu quốc bảo hộ, chia rẽ các Tiểu-vương, chia rẽ Ấn, Hồi, v.v... (22). Tại Phi-Châu nhiều bộ lạc trước chống đối nhau có thể bị họp lại và bắt buộc sống chung. Các quốc gia phần đông chỉ là một hình thức pháp lý giả tạo. Đời sống quốc gia thống nhất thường còn là một ý-niệm quá rụt rè và mong manh. Tại Congo, vừa đúng một tuần sau ngày tuyên bố độc lập, các bộ lạc bắt đầu phân tranh.

Trước tình trạng đó, chỉ có một chánh quyền mạnh mới có thể thu gồm các lực lượng phân tán.

---

22) Đoàn Thêm, «Lược khảo về Hiến pháp các nước Á-Châu: 1-Ấn-độ », nghiên cứu Hành-chánh, tháng 7-1958.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Khi Ấn-độ được độc lập thì mối lo âu đầu tiên của nhà cầm quyền là làm thế nào thu hồi về một mối tất cả các tiểu quốc và chủng tộc khác nhau về mọi phương diện. Vẫn biết những điều kiện thực tế buộc phải thiết lập chế độ liên bang song rút kinh nghiệm lịch sử mấy ngàn năm qua và nhất là thời ngoại thuộc, Ấn độ cố gắng tổ chức thế nào cho chánh quyền trung ương mạnh mẽ.

Tại Nam dương vấn đề trọng đại cần được giải quyết vẫn là vấn đề thống nhất quốc gia để củng cố nền Cộng-Hòa. Các địa phương vẫn muốn được quyền tự trị rộng rãi và thường muốn thoát ly : miền Nam Moluques tháng 4 năm 1950, miền trung Sumatra, ngày 22.12.1956, miền Nam Sumatra, ngày 27-12-1956 v.v... (23). Tình trạng đó một phần nào đã thúc đẩy Tổng Thống Soekarno bước vào con đường « dân chủ chỉ huy » (guided democracy). Trong một bản phúc trình về Nam dương, Bác sĩ H.Schacht có một nhận xét đáng chú ý : « Nếu dân tộc Nam dương muốn tự chọn lấy một chánh phủ, thì cũng phải công nhận chánh phủ đó một uy quyền khả dĩ cưỡng bách tôn trọng kỷ luật và pháp luật. Trong tình trạng hỗn loạn, Nam dương cần có một chánh phủ có năng lực, cương quyết, có uy lực để loại trừ và trừng phạt các mưu mô hay âm mưu phá hoại trật tự chung » (24).

3.— Sự ly khai giữa pháp luật và thực tại :

Hầu hết các bản Hiến-pháp đều công nhận ưu thế của quyền hành pháp nhưng cùng một lúc cũng có qui định những kỹ thuật giới hạn quyền hành. Vai trò của Quốc-Hội tuy bị thu hẹp nhưng quyền hành của Quốc-Hội vẫn được duy trì một phần nào trong Hiến-pháp.

---

23) Đoàn-Thêm, Lược khảo về Hiến pháp các nước Á-Châu: X.Hiến pháp Nam dương, Nghiên cứu Hành chánh, tháng 12, 1959.

24) H.Schacht, Rapport sur l'Indonésie.
« S'il veut choisir lui même son gouvernement, il doit reconnaître aussi à ce gouvernement une telle autorité que celui-ci puisse imposer la discipline et l'obéissance aux lois... En face du désordre, de l'insécurité et de l'anarchie dans le pays, l'Indonésie a besoin d'un gouvernement capable d'agir et qui a la volonté, la puissance d'éliminer et de châtier avec la puissance de l'Etat, toute tentative de troubler l'ordre public ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng thực quyền lại không trùng hợp với định chế. Bản văn và tinh thần của Hiến-pháp thường không được tôn trọng. Khi nghiên cứu về việc áp dụng các bản Hiến pháp tại Nam Mỹ, giáo sư Burdeau nhận xét một cách mỉa mai rằng : « Điều khoản được tôn trọng một cách trung thực nhất là điều khoản cho phép Quốc trưởng tuyên bố tình trạng giới nghiêm hoặc đình chỉ các bảo đảm hiến pháp » (25).

Vì có sự ly khai giữa pháp luật và thực tại đó nên trong thực tế quyền hành pháp lại còn mạnh hơn nhiều và xâm lấn Quốc-hội. Các biện pháp kiểm soát Hành pháp đều không được áp dụng trong thực tế. Quốc Hội chỉ gồm những phần tử do Hành pháp đưa sang bằng những cuộc bầu cử không thành thật hay do dân chúng thiếu sáng suốt và kinh nghiệm dân chủ bầu ra. Mặt khác, Hành pháp dựa vào ưu thế tinh thần và sự ủng hộ của quần chúng và quân đội để chi phối Quốc-hội (26).

Do đó, trong khi uy tín của nhân vật điều khiển Hành pháp trội lên thì các nghị-sĩ phần lớn không được cảm tình của dân chúng, mất dần thanh thế và tín nhiệm. Quốc hội vì thế bị lu mờ.

III. — CHÁNH QUYỀN MẠNH VÀ VẬN MỆNH CỦA CHẾ-ĐỘ DÂN-CHỦ

Sự tiến triển của chế độ dân chủ đã đưa đến sự tăng cường quyền hành pháp, một nhu cầu thiết yếu của thời kỳ hiện đại.

Nhưng ranh giới giữa chánh quyền mạnh và chính quyền độc tài rất tế-nhị và mong manh. Chánh quyền mạnh có ảnh hưởng thế nào đến chế-độ dân chủ ?

Tại Tây phương, quyền hành pháp tuy mạnh nhưng vẫn chịu những sự hạn chế và kiểm soát. Đối lực kỹ thuật và nhân sự giữ được cho trọng tâm các lực lượng chính trị không quá nghiêng về phía giới thống trị.

---

25) Burdeau, Traité de Science Politique, Tome IV, trang 459.
« De toutes ces dispositions, la plus fidèlement respectée est celle qui autorise le chef de l'Etat à proclamer l'état de siège ou à suspendre les garanties constitutionnelles ».

26) Nguyễn-hữu-Chì, các quốc gia tân lập và kỹ thuật dân chủ Tây phương, Quê Hương số 35.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trái lại, tại các quốc gia chậm tiến, chánh quyền mạnh thường đưa đến độc tài : Pérou, Vargas, Rojas Pinilla, Trujillo tại Nam Mỹ, Nasser, Nkrumah tại Phi Châu, Soekarno, Newin, Ayub Khan, Lý thừa-Vãng, Ngô-đình-Diệm tại Á-Châu v.v...

Làm sao giải thích được sự khác biệt này ? Các tác giả thường nhận thấy có rất nhiều nguyên do phức tạp, nguyên do chính trị, xã hội, Kinh tế cũng như tâm lý (27). Không đi sâu vào chi tiết của vấn đề, chúng ta thiết tưởng tình trạng trên là kết quả của những sự khác biệt chính yếu về:

— Vai trò của đối lập.

— Vai trò của các đoàn thể áp lực.

— Tinh thần dân chủ của vị lãnh tụ cũng như của dân chúng.

— Trạng thái tâm lý của dân chúng.

Lẽ dĩ nhiên, mỗi vấn đề đều có những sắc thái riêng biệt tại mỗi nước. Nhưng trên những sắc thái riêng biệt đó người ta vẫn thấy những đặc tính chung.

1.— Vai trò của đối lập :

Đời sống chính trị của các Tân quốc gia không thuận tiện cho sự phát triển chế độ dân chủ. Thật vậy, tại các nước đó, người ta không thấy sự hiện diện của một đối lập có tổ chức có thể làm đối lực cho những quyền hành mạnh mẽ của Hành Pháp.

Tại các nước dân chủ Tây phương đối lập được chánh thức hoạt động và được coi là những lực lượng thuộc thành phần dân chúng có tác dụng kềm chế chánh quyền. Đối lập có hai nhiệm vụ quan trọng : chỉ trích và phê bình mọi hành động và chánh sách của Chánh Phủ, ngoài ra chuẩn bị

---

27) André Hauriou, tac phẩm đã dẫn, trang 116.
« Ces pays n'ont jamais connu que des régimes autoritaires et leur héritage sociologique ne les prépare pas à la démocratie libérale; la rupture des anciens cadres tribaux entraîne des déséquilibres, qui ne peuvent être surmontés dans le cadre d'un Parlement; il n'y a pas de véritables citoyens; il n'y a pas d'opinion publique; il y a trop de corruption; il n'y a pas de véritables élites politiques, le nationalisme entraîne une hyper-politisation de tous les problèmes, l'infrastructure économico-sociale ne peut pas supporter la Démocratie libérale etc... ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

một chương trình để một ngày kia có thể thay thế chương trình của đa số đang cầm quyền (28).

Tại Anh, đối lập được công khai hoạt động. Lãnh tụ đảng đối lập có tước vị chánh thức: lãnh tụ đảng đối lập của Nữ Hoàng (Leader de l'Opposition de Sa Majesté). Đảng đối lập luôn luôn theo dõi và chỉ trích hành động của Chánh Phủ và chuẩn bị một chương trình rõ rệt để dân chúng trong cuộc bầu cử có thể lựa chọn hoặc chánh sách của Chánh Phủ hoặc đường lối của đảng đối lập.

Tại Hoa Kỳ, mặc dù đối lập không được tổ chức hoàn hảo như tại Anh, đảng đối lập cũng đóng vai trò quan trọng trong việc chỉ trích Chánh quyền. Chánh Phủ lúc nào cũng phải lo chống đỡ những sự phê bình của đối lập nhất là từ Quốc Hội.

Tại Pháp, chế độ đa đảng trong đó không có đảng nào thật mạnh khiến cho không có đảng nào có hy vọng nắm chánh quyền. Sự tham chính chỉ có thể thực hiện bằng sự liên hiệp của nhiều đảng khác nhau. Do đó rất khó phân biệt rõ ràng giữa Chánh Phủ và đối lập. Đối lập không được tổ chức thực sự. Tuy vậy đối lập không phải là không có. Không ai có thể nói rằng không có những sự phê bình chỉ trích tại Pháp. Sự chỉ trích công khai còn nhiều hơn trong các chế độ lưỡng đảng. Bất cứ lúc nào cũng có người sẵn sàng đối lập.

Tóm lại, sự tôn trọng ý kiến của thiểu số đó là thành trì chống lại chế độ độc tài tại các nước dân chủ Tây phương.

Tại các nước chậm tiến, người ta không nhận thấy có một đối lập khả dĩ có thể kềm chế Chánh quyền.

Các quốc gia nầy có thể được xếp thành hai loại : Các quốc gia không dung túng đối lập và các quốc gia cho phép đối lập được công khai hoạt động.

Các quốc gia không dung túng đối lập phần đông là những quốc gia theo chế độ độc đảng. Tại các nước nầy chỉ có đảng của chánh quyền chi phối đời sống chính trị của quốc gia còn các đảng khác đều bị đàn áp. Tại

---

28) Hugh Gaitskell, Opposition in older democracies, trong « Democracy in New States », 1959.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tunisie, sau khi độc lập, đảng Tân Đề Tua (Néo-Détour) vì có tổ chức và nắm giữ Chánh quyền nên lợi dụng tình thế đó để cũng cố địa vị. Các phong trào đối lập như nhóm Youssef, nhóm Tổng Liên đoàn công nhân Tunisie... không được dung túng (29). Tại Ghana người ta chỉ thấy có đảng « Hội đồng Nhân dân (Parti de la Convention du Peuple) của Tổng Thống Nkrumah (30);tại Guinée, đảng Dân chủ Guinée(Parti démocratique de Guinée) của Tổng Thống Sékou Touré (31). Tại Niger, Lãnh tụ đảng đối lập tại Quốc hội đã lớn tiếng tố cáo chánh quyền có ý định dẹp hẳn đối lập để dành độc quyền cho đảng « Hội đồng nhân dân miền Bắc » (Northern People Congress) (32). Việt Nam Cộng Hòa cũng đã ở trong những trường hợp trên.

Tại các quốc gia cho phép đối lập hoạt động, đối lập không có một uy lực quan trọng khả dĩ kềm chế được chánh quyền.

Thật vậy, vấn đề đối lập, trước hết, phải liên kết với số lượng chính đảng trong quốc gia. Chế độ chính đảng hữu hiệu nhất là chế độ lưỡng đảng. Nhưng ngoài các nước theo chế độ độc đảng, không có nước chậm tiến nào có được một hệ thống lưỡng đảng khuynh hướng của đa số các quốc gia là thiên về chế độ đa đảng với một đảng ưu thắng nắm chánh quyền: đảng Quốc Đại tại Ấn-độ, đảng Sangkum tại Cambốt, đảng Quốc gia (P.N.I.) tại Nam-Dương v.v... Trước các đảng ưu thắng nầy đối lập chỉ là một thành Phần không thuần nhất, phân tán, do đó không có một tác dụng kềm tỏa hữu hiệu đối với chánh quyền.

Mặt khác, các chính đảng không có hậu thuẫn quần chúng. Sở dĩ như vậy vì các chính đảng thường phản ảnh những quan niệm viển vông, xa rời thực tế chỉ cám dỗ được một thiểu số trí thức (33). Các chính đảng thường chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi của các nhóm nhân chủng, tư lợi hay

---

29) C.Debbash. Note sur l'évolution du Néo Détour tunisien, Revue juridique et politique d'outre mer, số 4-1959, trg 416.

30) Jacques Boyon, Le Nkrumaisme, Revue francaise de Science politique, No 1-Mars 1963.

31) Bernard Charles, Un parti politique africain : Le Parti Démocratique de Guinée, Revue francaise de Science Politique No 2 Juin 1962.

32) Le monde 6-6-1962.

33) Asoka Mehta, Opposition in the new States, trong « Democracy in the New States ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tôn giáo nên thành phần của chánh đảng không vượt quá thiểu số được đại diện đó. Ngoài ra dân chúng không thiết tha với sự tham chính và nghi kỵ các đảng phái. Các chính đảng không có hậu thuẫn quần chúng, do đó không có uy lực đối với chánh quyền.

2. — Vai trò của các đoàn thể áp lực.

Sự hiện diện của các đoàn thể áp lực tại các nước dân chủ Tây phương có tác dụng kềm tỏa những quyền hành mạnh mẽ của Hành-pháp. Chính vì các đoàn thể áp lực có thể thực hiện được một sự phân tán quyền hành nên theo giáo sư M.Duverger có thể thiết lập chế độ Tổng Thống tại Pháp mà không sợ hiểm họa gì (34).

Tại các nước chậm tiến tình trạng lại khác hẳn. Người ta vẫn thấy có các hiệp hội văn hóa, tôn giáo, nghiệp-đoàn, báo chí v.v... Nhưng những đoàn thể đó không thể coi là những nhóm áp lực thực sự có tác dụng kềm tỏa Chánh quyền như tại Tây phương.

Báo chí chẳng hạn không phản ảnh dư luận, phê bình hành vi của Chánh Phủ và đề nghị bổ khuyết. Tình trạng này là kết quả của trình độ giáo dục thấp kém của dân chúng và thái độ khắt khe của Chánh quyền.

Trình độ thấp kém của dân chúng thúc đẩy báo chí trở nên bừa bãi và vô trách-nhiệm. Báo chí chỉ đi theo dư luận hơn là phản ảnh dư luận.

Chánh quyền thì lại khắt khe với báo chí. Tự do báo chí thường được ghi nhận trong Hiến pháp nhưng đó thường là những khẩu hiệu tuyên truyền suông. Nhà cầm quyền kiểm soát chặt chẽ báo chí lấy lý do là cần bảo vệ an ninh quốc phòng và chế ngự những tệ đoan do những cơ quan thông tin vô trách-nhiệm gây ra (35).

Báo chí trên thực tế lệ thuộc nhà cầm quyền, ít khi nào có thái độ nghịch với đường lối của Chánh Phủ. Do đó chánh quyền thường coi thường báo chí.

Ngoài báo chí, chỉ có các nghiệp đoàn là đoàn thể quan trọng nhất nhưng cũng chưa phải là một đối lực với Chánh quyền. Nghiệp đoàn thường được thành lập vì lý do uy tín Quốc gia, nó chỉ có tác dụng phô trương (36). Do đó không có thực lực khả dĩ ảnh hưởng tới Chánh quyền.

---

34) Maurice Duverger, tác phẩm đã dẫn, trang 25.

35) J.L.Hebarre, Les pays sous-développés et la liberté d'information, Politique étrangère, No 2. 1961.

36) Nguyễn-cao-Hách, Đông-Nam-Á đi về đâu, Quê Hương số 26 tháng 8-1961.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tóm lại tại các tân quốc gia không có một tổ chức nào có thể coi là một đoàn thể áp lực như tại Tây Phương.

3.— Tinh thần dân chủ của lãnh tụ và của dân chúng :

Tinh thần dân chủ là yếu tố quan trọng của sự dân-chủ-hóa chánh quyền.

Thật vậy, hiện tượng nhân cách hóa quyền hành có thể trở nên nguy hiểm cho tương lai nền dân chủ (37). Người cầm quyền có thể lợi dụng vị trí pháp lý lẫn tinh thần của vai trò lãnh đạo để phá đổ những định chế dân chủ. Sự duy trì chế độ dân chủ do đó tùy thuộc thái độ của vị lãnh tụ.

Vị lãnh tụ phải có ý thức dân chủ, phải tôn trọng những qui tắc của chế độ dân chủ.

Tại các nước Tây phương đa số các vị lãnh tụ là những người dân chủ, không nghĩ đến việc bám lấy mãi quyền hành để thiết lập chế độ độc tài. Thủ Tướng Anh, Tổng Thống Hoa-Kỳ, lúc nào cũng sẵn sàng rời bỏ chánh quyền để nhường chỗ cho người khác một khi không còn được dân chúng tín nhiệm nữa.

Tại các nước chậm tiến, chúng ta không thể đoan quyết rằng các vị lãnh tụ không có ý thức dân chủ. Phần lớn các vị nầy, lúc thiếu thời đã chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tây phương. Phần lớn đã lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, tranh đấu cho tự do. Nhưng vì lẽ gì khi lên cầm quyền, họ xa dần con đường tự do dân chủ mà lúc đầu họ đã vạch ra ? Rất có thể sự say sưa quyền bính đã làm cho họ quên hết các lý tưởng lúc ban đầu. Nhưng lý do chính yếu là thực trạng chính trị của các nước chậm tiến. Thực trạng nầy đòi hỏi vị lãnh tụ phải có uy quyền. Quyền hành của vị lãnh tụ tràn ngập các định chế để tách rời khỏi định chế mà không có một sự ngăn cản nào. Vị lãnh tụ trở nên độc tài mà vẫn không hay.

Công cuộc dân chủ hóa chánh quyền đòi hỏi không những tinh thần dân chủ của vị lãnh tụ mà cả *tinh thần dân chủ của người dân.* Người dân phải ý thức được quyền lợi và bổn phận của mình, phải biết chú trọng đến những việc chung của đoàn thể.

---

37) « Mais elle (la personnalisation du pouvoir) présente un double visage, qui fait d'elle le meilleur instrument de l'évolution démocratique aussi bien que le génie destructeur du régime démocratique » — Mabileau, bài đã dẫn..

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tại phần đông các tân quốc gia, dân chúng chưa có được một tinh thần công dân thực sự. Tình trạng nầy có nhiều nguyên do.

Xã hội của phần đông các nước chậm tiến là những xã hội cổ truyền đóng khung trong làng mạc và bộ lạc. Người dân chỉ biết có khung cảnh chật hẹp đó. Tại Ấn độ chẳng hạn, chế độ đẳng cấp (régime des castes) là một trở ngại cho sự phát triển tinh thần công dân. Người dân chỉ biết mình là phần tử của một đẳng cấp hơn là công dân của một chế độ dân chủ.

Viễn tượng đói kém cũng làm cho dân chúng không quan tâm đến đời sống chính trị. Tại các nước Á-Phi, đại đa số dân chúng đang ở trong tình trạng thiếu ăn. Theo sự ước lượng thì mức tiêu thụ hằng ngày của mỗi người vào khoảng 32oo calories nhưng tại các nước chậm tiến mức tiêu thụ không bao giờ quá 2000 calories (38).

Tinh thần dân chủ của dân chúng cũng không thể phát triển với nạn thất học. Vì thất học người dân không thể phát biểu đúng đắng nguyện vọng của mình và cũng không thể theo dõi sinh hoạt chính trị. Vậy mà tại các nước Á Phi tỷ số người thất học rất lớn : 80 đến 85% tại Phi châu, 60 tới 65% tại Á-Châu, trong khi tỷ số thất học tại Bắc Mỹ châu là 3 đến 4%, tại Bắc Âu và Tây Âu từ 1 tới 2% (39).

Trước thành phần của dân chúng thất học đó, vai trò của giới trí thức rất quan trọng và nặng nề. Đối với Chánh quyền họ có nhiệm vụ hướng dẫn công luận để gây áp lực. Đối với dân chúng họ có trách nhiệm giáo hóa và huấn chính để phổ biến lý tưởng dân chủ.

Nhưng trong thực tế thái độ của giới trí thức thường là một thái độ khiêm diện, tiêu cực, do đó đã không góp phần vào việc xây dựng dân chủ mà trái lại mở đường cho chánh quyền đi đến độc tài.

---

38) Theo sự ước lượng vào năm 1950, mức tiêu thụ của mỗi người là : 1570 calories tại Ấn-độ, 1770 tại Ethiopie, 1825 tại Maroc, 1880 tại Nam-Dương, 1887 tại Miến điện, 1942 tại Iran, 1950 tại Tích-Lan, 1960 tại Phi-luật-Tân, 2020 tại Thái-Lan v.v...
L.J. Lebret, « Suicide ou Survie de l'Occident, trang 56.

39) Faits et chiffres —Statistiques internationales relatives à l'éducation, à la culture et à l'information, UNESCO, 1957, trang 10.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

4.— Trạng thái tâm lý của người dân :

Trạng thái tâm lý của người dân tại các nước Á-Phi cũng là một yếu tố quan trọng đã thúc đẩy vị lãnh tụ đi đến chỗ độc-tài. Tinh thần tín ngưỡng và thói quen phục tòng Vua chúa của những thời kỳ quân chủ chuyên chế đã tạo ra một trạng thái tâm lý đặc biệt được tóm tắt trong quan niệm thần-linh-hóa vị lãnh tụ, coi vị lãnh tụ là người tận thiện tận mỹ, có đủ tài năng và xứng đáng nắm vận mệnh quốc gia (40). Nu Nkrumah là « cứu tinh của Ghana », là « cửa của tương lai Phi Châu », Ngô-đình-Diệm là « lãnh tụ anh ninh của dân tộc ». Một khi suy tôn vị lãnh tụ lên một địa vị thiêng liêng và cao cả như thế, tất nhiên dân chúng sẽ tin tưởng tuyệt đối vào vị lãnh tụ, phó thác vận mệnh trong tay người đó.

Tại Tây phương, tình trạng khác hẳn. Tương quan giữa chánh quyền và dân chúng không xây dựng trên sự *tin cậy* mà trái lại xây dựng trên *nghi kỵ*. Người dân không bao giờ tin tưởng tuyệt đối nơi chánh quyền. Người ta sợ rằng nếu tập trung tất cả quyền hành vào một người, một cơ quan thì sẽ đi đến chỗ chuyên chế. Do đó cần phải chia quyền hành cho nhiều người, nhiều cơ quan khác nhau để có thể kiểm soát và kềm chế lẫn nhau. Tâm trạng nghi kỵ nầy có thể đi đến chỗ đối lập một cách chấp nhất đối với mọi hành động của chánh quyền khiến cho công cuộc điều khiển Quốc gia trở nên rất khó khăn.

***

Trong hiện trạng chính trị, xã-hội và kinh tế của các nước chậm tiến cần phải có một chánh thể mạnh mẽ trong đó Hành pháp có đủ phương tiện để đối phó với mọi khó khăn.

Nhưng qua những nhận xét nói trên, phải chăng trong giai đoạn đầu tiên sau khi mới thu hồi được độc lập, các nước chậm tiến không thể nào hưởng được chế độ dân chủ ? Phải chăng vì những khó khăn trọng đại trong việc thực hiện dân chủ tại các nước chậm tiến — đại chúng thất học và chưa có khả năng tham gia đắc lực vào đời sống chính trị — cho nên cuối cùng các nước chậm tiến sẽ rơi vào nạn độc tài? Phải chăng không thể nào dung hòa được sự cần thiết của một chánh thể mạnh với những nguyên tắc dân chủ ?

---

40) Trần văn Minh, Vai trò của Quốc Hội tại các tiểu nhược quốc Nam và Đông Nam Á Châu, Luật Học Kinh-tế tạp chí 1959 - số 1-2.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chánh thể mạnh và nguyên tắc dân chủ thật ra không phải là hai khái niệm mâu thuẫn. Dân chủ có nhiều hình thái, nhiều mực độ nên các nước chậm tiến có thể theo những hình thái, mực độ thích hợp nghĩa là không bắt buộc phải rập theo hẳn khuôn khổ dân chủ Tây phương. Vì ngay tại Tây phương, những hình thái dân chủ hoàn hảo nhất cũng không một sớm một chiều đã có.

Tuy nhiên vì ranh giới giữa chánh thể mạnh và chánh thể độc tài rất khó xác định nên vấn đề chính yếu là làm thế nào cho chánh thể mạnh đó không đi vào con đường độc tài.

Tại các nước chậm tiến không nên quá tin tưởng vào tác dụng kềm tỏa của định chế vì định chế chỉ là những động cơ chết nếu thiếu sức thúc đẩy của một năng lực bên ngoài. Năng lực nầy xuất phát tự dân chúng ý thức được trách nhiệm của mình trong việc điều động bộ máy chánh quyền dưới chánh thể dân chủ. Nhưng làm thế nào cho dân chúng ý thức được trách nhiệm của mình, đó là một vấn đề chính yếu mà các nước chậm tiến không thể xao lãng.

Huế, ngày 12 tháng 1 năm 1964

NGUYỄN HỮU LÀNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Huyền-thoại và bạo-động

Nhân đọc cuốn « Chủ-nghĩa thực-dân Pháp ở Việt-Nam. Thực chất và huyền thoại » *của ông Nguyễn-văn-Trung.* (Nam-sơn 1963)

TRẦN-VĂN-TOÀN

Nhân dịp phân tích và phê bình chủ-nghĩa thực dân Pháp ở Việt-Nam, ông Trung có nêu lên hai vấn-đề vượt quá khuôn-khổ nhỏ hẹp của chế-độ thực dân : huyền-thoại và bạo-động. Ông Trung không phải là không biết rõ tầm quan-trọng của hai vấn đề nòng cốt trong nhân-sinh quan. Ông đã có công tham khảo nhiều tài liệu (mà ông kê khai ở cuối sách) để có thể thấy rõ sự việc. Ông còn để ra nhiều thì giờ để phân-tích, suy-nghĩ và tìm hiểu trong một cái nhìn nhất-quán. Thường thường những người có hệ-thống hay có thái độ khép kín. Nhưng ông Trung tuyên-bố « chỉ mong gây được những thắc mắc, làm khởi điểm cho những cuộc bàn cải, tìm kiếm sâu rộng và đầy đủ hơn » (trang 111). Thái độ cởi mở của ông Trung là một lời nói mời độc giả « đi đường » với ông để cùng nói truyện. Vậy trước khi nói truyện với ông Trung, thiết tưởng cũng nên lược qua nội dung cuốn sách, để xem ông « Khơi mào câu chuyện » như thế nào.

***

Sách chia làm bốn chương :

Chương I - Thực chất của chế độ thực-dân;

Chương II - Những huyền-thoại của chủ nghĩa thực-dân;

Chương III - Chỗ yếu, chỗ mạnh của những phong-trào cách mạng Việt-Nam;

Chương IV - Những mâu thuẫn giữa thực-chất và huyền thoại.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Độc giả có thể thắc mắc về cái mục lục trên đây. Vì theo đúng đầu đề cuốn sách thì chương I, chương II và chương IV đi với nhau một cách rất có lý sự, có mạch-lạc. Còn chương III hình như dư thừa, hay ít ra cũng đứng không đúng chỗ : nếu không bỏ nó đi thì cũng nên cho nó vào phần phụ-lục về cuối sách. Không phải ông Trung không biết như thế : ông cho rằng « vì những huyền thoại được tạo ra do những chống đối của người bản xứ, nên phải tìm hiểu xem thực dân đã phê phán và đánh giá thế nào những phong trào cách mạng Việt-Nam » (trang VI). Vì thế có thể hạ chương III thành một phần trong đoạn II của chương II. Nhưng như thế cũng không được, vì không những sẽ mất cân đối giữa các chương, mà hơn nữa vì khi viết chương III, tác giả hình như không phải chỉ có ý cho độc giả hiểu thực dân đã tạo huyền thoại trong những hoàn cảnh nào, mà còn muốn nói lên một quan niệm về sự thăng tiến của xã hội, một cái nhìn có tính cách một triết-học về lịch sử.

Do đó chúng tôi sẽ nói đến chương III trong phần kết.

***

Nội dung cuốn sách.

Trong chương I (trang 15-79), ông Trung đưa nhiều tài liệu để minh chứng rằng ý-định căn bản của thực-dân là khai thác của cải để làm giàu, và muốn thế phải dùng bạo-động để xâm lăng cũng như để duy trì những cái đã xâm lăng được. Ông cho đó là một chính sách hẳn hoi chứ không phải là do các biến cố địa-phương ngẫu nhiên tạo ra. Chính sách thực dân có tác dụng là tha hóa con người, làm cho con người thực dân cũng như con người bị thực dân ra khá hẳn bản-chất người. Hai bên không gặp nhau trong tương quan nhân-đạo : « Người thực dân chỉ *biết mình* và không *biết người* » (54), coi người khác như không phải là người; ngược lại bên kia biến thành nô-lệ, sa đọa xuống, và càng sa đọa thì lại càng như biện chính cho thái độ tàn ác của thực dân. Về điểm này ông Trung thành công, và chắc không có ai bất đồng ý kiến với ông.

*

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Trong chương II (81-181), tác giả giải nghĩa thế nào là huyền thoại rồi mới nói đến ba huyền thoại chính của thực dân.

Hành động, hay nói một cách tổng quát, đời người không phải là cái vô nghĩa, ý nghĩa đó có thể nói lên để tự mình ý-thức, để trao đổi và thông-đồng với người khác, nhưng cũng có thể để mê-hoặc hay lừa dối người khác (ông Trung dùng chữ *huyễn-diệu* : Chữ này theo Đào-Duy-Anh có nghĩa là *Khoe-khoang*, chứ không có nghĩa là *đánh lừa* như chữ *huyễn-hoặc*). Huyền-thoại phải tựa trên một cái có thực, nhưng lại xuyên tạc sự-thực bằng cách lấy cái tùy làm cái chính. Huyền thoại của người cổ-sơ là một thái độ sống, một nghi lễ. Chính vì ngôn ngữ có khả năng đánh lừa cho nên quần chúng ít học rất khó tạo ra huyền thoại, còn những người giàu giữ độc quyền ăn nói thì dễ tạo ra huyền thoại, nhưng quần chúng lại dễ bị lừa. Huyền thoại căn cứ trên sự đầu hàng của lý trí. Vì thế khi người ta ý thức được huyền thoại thì không còn tin ở huyền thoại nữa. Lý-trí và chân-lý thắng được huyền-thoại. Nhưng, ông Trung tự hỏi, biết đâu cái mà ta cho là chân lý không phải là huyền-thoại ? Đây là một vấn đề rất quan trọng trong Triết-học. Nhưng ở đây chúng ta chỉ cần tạm nhận huyền thoại là « một lời nói lý-tưởng được thực hiện vừa đủ để có thể che dấu một mục đích khác mà thực sự người tạo ra huyền thoại muốn chủ trương » (143).

Sau đó đến phần nói về những huyền thoại của chủ nghĩa thực dân ở Việt-Nam.

Kỳ thị chủng-tộc.

Tác giả chủ trương sự kỳ thị chủng-tộc là huyền thoại lớn gắn liền với dự-phóng thực dân, nó là chung cho tất cả các nước thực-dân Âu-châu. Huyền thoại này đánh dấu giai đoạn người ta chỉ ý-thức về mình, chứ chưa ý thức về người khác, chỉ phê phán và tính toán theo quan điểm của mình, chứ chưa biết nhìn theo quan điểm người khác. Huyền thoại này biện chính — trước mặt thực dân— cho hành động bạo động. Cái mà tác giả gọi là giai-đoạn chuyển tiếp (với Lyautey, Lanessan) tuy là lúc thực dân dùng mánh khóe để khỏi phải dùng võ lực, nhưng vẫn còn ở dưới huyền thoại kỳ thị chủng-tộc. Trong giai đoạn này thực-dân nghĩ đến việc lợi dụng tôn-giáo, công-giáo hay phật-giáo.

Khi bị bó buộc phải nhìn theo quan điểm người bị trị — có thể là do các phong trào chống Pháp — thực dân cần phải bày ra huyền thoại

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

khác để che đậy thực chất bóc lột. Đây là thời Albert Sarraut, Pierre Pasquier v.v.. Có hai huyền thoại chính có vẻ mâu thuẫn nhau, nhưng những chi tiết mâu thuẫn ấy chỉ là do hoàn cảnh.

Huyền-thoại Khai-hóa :

Người Pháp văn minh hơn người An-nam, lại có tinh thần vị-tha, có quan niệm nhân bản, chuộng công-bình và ham những giá-trị phổ biến; còn người An-nam thì kém về mọi mặt. Vậy người Pháp đến bảo hộ là theo một sứ mệnh, là vì tình liên đới nhân loại. Nhưng chưa hết, người Pháp còn có nghĩa vụ khai hóa cho người An-nam. Sự bảo hộ chỉ có lợi cho người An-nam mà thôi : có người Pháp đến, trong nước mới có an ninh, có trật-tự, có cứu-tế xã-hội, có pháp luật, có học-chính; có người Pháp thì đất đai mới được khai phá và lao động mới được nâng-đỡ. Vẫn biết trong buổi đầu đã có bạo động, nhưng như thế không được, phải lấy ân huệ, lấy tình mà xử với nhau, như Albert Sarraut nói : « Tôi cai trị các ông bằng ái tình của tôi » (139).

Huyền thoại đó không phải là không ăn rễ trong thực tại, vì quả thực người Pháp có mở trường, có khai hóa. Nhưng nếu khai hóa nhiều, thì một đàng người An-nam sẽ ý-thức lên và sẽ có cách đánh đổ người Pháp, đàng khác muốn khai hóa thực thì phải phủ nhận chế độ thực dân bóc lột. Do đó cần phải nhận đựng bước tiến bằng một huyền thoại khác.

Pháp-Việt đề-huề.

Huyền-thoại này có một lý do ngược lại huyền thoại khai hóa. Bây giờ thực dân không nói người An-nam kém nữa. Pierre Pasquier viết cuốn *L'Annam d'autrefois* ca tụng văn hóa cũ của người An-nam. Thực dân chủ trương người An-nam đã có văn hóa, đã có truyền-thống dân-tộc lâu đời. Truyền-thống ấy cũng giống như truyền-thống văn-minh Roma, cũng giống như truyền thống cũ của Pháp. Do đó, đồng khí tương cầu, người Pháp và người An-nam cũng chung một truyền thống, nên tự nhiên dễ thân thiện với nhau để cùng nhau xây dựng sự nghiệp chung.

Ông Trung nhận định rằng trong thực tế, người Pháp lấy danh nghĩa là bảo vệ truyền thống, để duy trì những yếu tố chậm tiến. Như thế là liên kết với phong kiến để chống cách mạng : người Pháp biết không thể trực trị được nên phải dùng lớp phong-kiến để trị dân.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đến đây đã rõ người Pháp dùng chiêu bài văn-hóa để che dấu tương quan thống-trị. Ông Trung cho rằng những huyền thoại về văn hóa trên đây đã chấm dứt với mặt trận bình dân (1936) vì chúng không còn lừa bịp được ai nữa. Thiết tưởng ông Trung quá lạc quan. Vì nếu trông vào tình trạng nước nhà hiện nay, ai dám chắc rằng những huyền thoại văn hóa kia đã thực sự chấm dứt.

*

Chúng tôi chuyển sang chương IV : Những mâu thuẫn giữa thực chất và huyền thoại.

Tác giả chủ trương rằng chế độ thực dân đã tạo ra đủ các điều kiện để tự hủy. Chế độ ấy đã tạo ra những mâu thuẫn làm cho nó phải đổ. Độc giả có thể liên tưởng đến K. Marx khi ông tiên đoán chế-độ tư bản sắp sụp đổ vì nó đã tạo ra những mâu-thuẫn nội-tại. Marx có vẻ thua ông Trung, vì chế độ tư bản chưa sớm sụp đổ như Marx tiên đoán, còn chế độ thực dân thì đã thất bại, như ông Trung đã... nhận xét thấy. Có lẽ Marx chưa tính đến yếu tố ý-thức; ông không tính rằng khi các nhà tư bản đọc sách của ông, họ cũng không ngu gì mà không hiểu những lời đe dọa của ông là nghiêm trọng, và họ có thể có phản ứng thích hợp. Tuy nhiên những phân-tích của Marx về những mâu-thuẫn trong chế-độ tư-bản đều rất rõ ràng và lý sự. Còn về những chứng minh của ông Trung về những mâu-thuẫn làm cho chế độ thực dân thất bại, thì chúng tôi thú thật là chưa thấy nó rõ ràng như những phân tích của Marx, và cũng chưa rõ ràng như những phân tích của ông Trung trong các chương trước.

Đại khái thực dân mắc vào cái mâu thuẫn sau đây : nếu để lộ thực chất bóc lột thì nguy hiểm, mà nếu theo chính sách rộng rải của huyền thoại thì cũng nguy hiểm, vì người Việt sẽ biết cách chống trả người Pháp một cách hữu hiệu. Hai cái mâu thuẫn khác : mâu thuẫn giữa thực dân với nhau và mâu thuẫn giữa thực dân với mẫu quốc, có thể là trầm trọng, nhưng chưa thấy tác giả nói một cách rõ ràng chúng làm cho chế độ sụp đổ thế nào. Theo tác giả thái độ của thực dân đối với vua quan cũng bị khó : để cho vua quan có quyền thì nguy hiểm, mà tiêu diệt quyền bính của Vua quan thì mình lại không thể cai trị trực tiếp được, vì dân không chấp nhận. Nhưng thực ra không phải là cái khó khăn nan

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

giải : vì thực dân dùng vua quan làm bù nhìn để cai trị dân. Những cái khó khăn trên đây cũng như những khó khăn về việc cai trị thôn-xã chưa phải là những mối đe dọa đối với chế độ thực dân.

Nhưng nói cho cùng, nếu chế độ thực dân đã đổ thì chưa chắc đó phải là tại mấy cái mâu thuẫn lý-thuyết trên đây : thực dân đã lấy thực hành để giải quyết. Nếu nó đổ thì chắc chắn là do sự tranh đấu bằng võ khí của các phong trào và đảng phái. Tất cả đều có chung nhau một chỗ mạnh, như ông Trung đã nhận định, đó là truyền thống yêu nước và tinh thần bất khuất. Chính vì thế mà nếu có đặt chương III ra sau chương IV cũng không phải hoàn toàn là có lý.

*

Sau khi đã tóm tắt nội dung câu truyện của ông Trung và trước khi đàm đạo với ông, cũng nên nhận định rằng sách của ông chứa rất nhiều tài liệu lịch sử (những đoạn trích dẫn dài có thể xếp vào hơn 50 trang) mà độc giả khó tìm thấy trong một cuốn sách khác. Câu truyện ông Trung trình bày cũng thành một hệ thống có mạch lạc chứ không như lối chép sử biên-niên. Tuy nhiên có một vài chỗ sơ ý, tuy không hại đến nội dung, nhưng giá cẩn thận tránh được thì vẫn hay. Ví dụ về tên người, ông Trung dùng theo nhiều kiểu : *Mác* và *Marx*, *Lê-Nin* và *Lénine*, Phan *Chu*-Trinh và Phan *Châu* Trinh, *bonsevit* và *Bôn-sơ-vít*. Ngoài ra ở chú thích số 1 trang 234, cuốn sách của Marx viết năm 1843 chứ không phải năm 1989.

***

Huyền-thoại và bạo-động.

Trước khi kết thúc cuốn sách, ông Trung tự hỏi : « Phải chăng lịch-sử từ xưa đến nay vẫn chỉ là bạo-động ? Bạo động có phải là một động lực của đà tiến lịch sử và do đó là một sự xấu cần-thiết ? Nhân loại có thể thoát khỏi được bạo động hay bạo động gắn liền với thân phận tự nhiên của con người ở đời ? » (310). Về điểm nầy tác giả chưa đưa ra một câu trả lời. Câu hỏi thứ hai (311-312) : « Nhân loại vẫn sống bằng huyền thoại » (311), đó là điều chắc chắn, và vì « không bao giờ ta thực sự được sống trong tình trạng chân lý » (311) nên vấn đề không phải là

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« làm sao thoát được huyền thoại, nhưng là làm sao tiêu-diệt những huyền thoại phản-động, đả phá những huyền thoại bảo-thủ, hư ngụy và hướng tới những huyền thoại cách mạng tiến bộ » (312). Tác giả đặt vấn đề dưới hình thức câu hỏi, nhưng độc giả có lý do để hiểu rằng đó là một câu quyết.

Hai vấn đề này quan trọng lắm. Những ai tha thiết với lý thuyết nhân-bản, nhân-đạo, những ai để ý đến đạo làm người, đều phải thắc mắc về hai điểm đó. Một trong những người đã đặt vấn đề này là K. Marx. Câu trả lời của Marx rất rõ ràng : lịch-sử loài người cho đến nay là lịch sử đấu tranh giai cấp, nhưng nói cho đúng ra thì đó chỉ là lịch sử loài người lúc chưa thành người thực, đó chỉ là tiền-sử mà thôi. Vấn đề thứ hai thì Marx gọi là vấn đề ý-thức-hệ (Idéologie, ông Trung gọi là *hệ-tự-tưởng*). Marx chủ-trương chỉ có ý-thức cộng-sản mới là đúng, còn các hệ-thống tư-tưởng về trước chỉ là những ý-thức-hệ, phản chiếu tư-tưởng của một lớp người thống trị. Nói thế khác, bao giờ hết bạo động giữa người với người, bao giờ giữa người với người không còn tương quan thống trị nữa, thì bấy giờ mới hết các ý-thức-hệ. Bạo động và ý-thức-hệ, hay bạo-động và huyền-thoại, không những gắn với liền đời người, mà còn gắn liền với nhau. Chúng tôi không muốn nói dài hơn về hai đề tài đã bàn đến trước đây hai năm (1).

Để nói truyện, góp ý kiến với ông Trung, thiết tưởng không nên đưa ra một hệ thống khép kín để nói một mình bên cạnh hệ thống của ông. Do đó chúng tôi sẽ chỉ góp một vài ý-kiến về một vài điểm trong sách tác giả mà thôi.

*

Dự-định thực-dân thống-nhất các thứ bạo-động và các thứ huyền-thoại vào một mối.

Đây là quan-điểm đặc-sắc của ông Trung, làm cho người ta có thể hiểu chế-độ thực dân như là một toàn-thể, một hiện-tượng có thống nhất.

---

1) *Vong-thân, ý-niệm căn-bản trong nhân sinh quan của Marx và ý thức Cộng sản* trong ĐẠI-HỌC số 25, 1962, trang 5-32 và 57-75.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tuy nhiên sự thống nhất hành động tự ý trong đời người vẫn là việc khó. Những ai bàn tới đạo-đức-học đều có thể nhận thấy rằng các hành động trong đời người rất khó thống nhất vào một mối. Vẫn biết các hành động thường được thống nhất lại theo từng dự-định, theo từng giá trị. Nhưng người ta có thể có nhiều dự-định mâu thuẫn nhau, có thể theo đuổi những giá trị ngược nhau. Khó mà xác định ra một dự-định toàn diện cho cả đời người, khó mà tìm cho ra một giá trị thống nhất được các giá trị khác. Nhưng chưa hết. Ngay trong phạm vi một dự-định, một giá trị, hành động cũng chưa dễ thống nhất, vì phương tiện thực hiện vẫn có thể khác nhau. Sự thống nhất hành động trong một người không phải là dễ. Nhiều khi người ta không làm điều mình cho là hay, và cứ làm điều mình cho là không hay. Không những là vì trong con người có những lực lượng mình chưa kiểm soát được, mà hơn nữa, nhiều khi dự-định của mình thiếu điểm tựakhách quan trong vật giới và nhân giới.

Sự thống nhất hành động của một nhóm người đoàn kết và đồng tâm nhất trí làm một việc chung lại khó hơn nữa. Không cần phải nói đến một nước; chỉ cần nói đến gia đình cũng đủ thấy như thế. Mỗi người có thể hành động riêng rẽ, mà các hoàn cảnh bên ngoài cũng làm thay đổi điểm tựa của hành động. Có thể có những cái không định làm, nhưng rồi hoàn cảnh đưa đẩy một cách ngẫu nhiên ngoài dự định, người ta làm, và sau đó có thể chấp nhận vì thấy nó hợp với dự định căn bản của mình. Vì thế cho rằng hành động thực dân là do một dự-định căn-bản thống nhất các chi tiết, chứ không là do « sáng kiến địa phương », thì có lẽ hơi duy tâm, vì quên rằng dự-định chỉ là khả hữu khi người ta nhận thấy thực-tế có thể cho phép nó thực-hiện. Mà cho rằng chỉ là do sáng kiến địa phương thì lại càng không sao hiểu được thực dân như là một hiện-tượng có thống nhất.

Nhưng vì sao hiện-tượng thực-dân lại có thống nhất ?

Ông Trung giải thích bằng « dự phóng thực dân ».

Lối giải thích ấy không phải là không dùng được, nhưng nó có thể gặp mấy cái khó khăn trên kia. Nếu lấy « dự phóng », lấy chủ-ý mà giải thích lại gặp cái khó như thế, thì — theo phương pháp « biện chứng » — ta có thể lấy cái « không chú ý » mà giải thích. Biết đâu lại không giải

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thích được một phần, và biết đâu sau đó lại không đi tới một tổng hợp cao hơn ? Do đó có thử lấy cái « không chủ ý » mà giải thích, thiết tưởng nếu không đúng hẳn thì cũng không đến nỗi vô ích lắm.

Sở dĩ Marx giải thích rằng chế độ tư-bản nếu đi đến chỗ cùng tột phải tự hủy, sở dĩ Marx giải thích một cách có lý sự mạch lạc được, thì là vì đã coi hiện tượng ấy như một hiện tượng của sự vật tự nhiên, tuân theo những luật tự nhiên. Vẫn biết con người là giống có ý-thức, có tự do, nên lịch sử xã hội loài người không phải là hiện-tượng tự-nhiên. Nhưng nếu con người sa đọa thành sự vật, đến nỗi tuân theo đòi hỏi của sự vật, thì lúc đó Marx có đủ lý do để viết lịch sử xã-hội loài người như mô tả một hiện-tượng tự nhiên theo những định luật tất yếu. Vì con người đã đánh mất bản thân, đã vong-thân, nên lịch sử loài người có thể được thống nhất như một hiện tượng tự nhiên.

Áp dụng vào vấn đề đang bàn, chúng ta có thể coi chế độ thực dân không phải là do một chủ ý, một dự-phóng thực dân, nhưng là một giai đoạn tiến triển của cuộc vong-thân của con người, trong đó con người không làm chủ, nhưng là vật liệu cho một hiện-tượng tự-nhiên nhào nặn.

Con người muốn chiếm hữu thiên nhiên để nới rộng phạm vi hoạt động của mình. Sự chiếm hữu thiên nhiên chỉ là một phương tiện, và mục đích là sống với người khác một cách nhân đạo. Khi người ta quên mục đích nhân đạo và cho rằng sự làm giàu là mục đích thì khi đó đánh mất bản thân để biến thành dụng cụ làm giàu: mọi người chỉ là dụng cụ để phụng sự thần Tài.

Sự làm giàu biến thành một bộ máy vô-danh điều khiển hết mọi người : người Âu châu *phải* đi thực dân vì bộ máy kinh tế đòi như thế, người này không đi thực dân thì phải có người khác đi. Các thứ bạo-động và huyền thoại trong khi thực-dân cũng phải có, vì bộ máy thực-dân đòi như thế. Nếu người này không làm thì rồi phải có người khác làm. Ở trong một tình trạng vong thân như thế, sự quyết định của cá nhân chỉ có một phạm vi rất nhỏ. Có thể có người không muốn theo đòi hỏi của bộ máy, nhưng bao lâu còn để bộ máy vong-thân ấy thì rốt cuộc mọi hành động đều kế tiếp nhau đi vào khuôn phép.

Sự thực dân, nói cho đúng, vẫn nằm trong một khuôn khổ bóc lột của người tư-bản đối với người vô sản. Người tư-bản đã vong thân mà thành ra phương tiện để phụng sự của cải. Con người đã vong thân

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đối với của cải thì cũng mất liên lạc nhân đạo với người khác. Tư bản và vô sản đều vong thân cả, vì cả hai thành nô-lệ đồng tiền. Có điều là những cuộc đấu tranh của giai cấp thợ thuyền ở Âu châu, đáng lẽ làm cho hai bên có cơ hội nhìn nhận nhau là người, để tới một tương quan nhân đạo hơn và phổ biến hơn, thì trong thực tế lại khác. Bộ máy bóc lột kinh tế tự mình nó không đứng được nếu không có những người đủ điều kiện để bị bóc lột. Khi tư bản phải tăng lương cho vô sản, khi vô sản đòi hỏi về kinh tế nhiều, thì vô sản (ở Âu châu) không còn đủ điều kiện để bị bóc lột nữa. Giữa tư bản và vô sản đã có sự nhìn nhận tối thiểu. Nhưng tư-bản chưa chết sớm. Lý do là vì còn có nhiều dân tộc kém mở mang, và do đó có đủ điều kiện để bị bóc lột. Bộ máy bóc lột kinh tế hướng mũi dùi về phía các xứ kém mở mang. Lần này không phải chỉ có một số chủ-nhân-ông tư bản phụng sự bộ máy đó, mà cả lớp công-nhân đã được họ chia của cải cho. Bây giờ không phải chỉ có người tư-bản và người vô sản, nhưng có những nước tư-bản và những nước vô-sản. Chính vì thế mà Lênin chủ-trương chủ-nghĩa đế-quốc là giai-đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư-bản.

Sự đổi hướng của bộ máy bóc lột kinh tế có một hiệu quả là giết chết tinh thần quốc tế trong lòng giai cấp thợ thuyền Âu châu. Cho dù các đảng xã-hội Âu-châu đôi khi còn giữ danh nghĩa quốc tế (ví dụ đảng xã hội Pháp, S.F.I.O., Section Française de l'Internationale Ouvrière)thì trong thực tế người thợ Pháp không còn thấy mình liên đới với người thợ ở các xứ thuộc địa như Algérie, Việt-Nam v.v... Nếu người thợ ở mẫu quốc biết rằng tăng lương cho dân thuộc địa là làm hạ lương của mình, thì sao họ có thể về một phe với dân thuộc địa được ? Giai cấp thợ-thuyền Âu châu trở thành giai cấp chủ-ông đối với dân thuộc địa. Trong cuốn *L'Etre et le Néant* (486-495), Sartre đã phân tích ý-thức giai cấp một cách xác đáng : phải cùng cảnh ngộ bị áp-bức và phải cùng chống lại một «ông chủ» thì mới có ý-thức giai cấp. Có lẽ cũng vì lý do ấy mà những người theo xã-nghĩa Á châu trước đây mươi năm ở Rangoon đã không muốn sát cánh với đệ nhị quốc tế ở Âu-châu.

Lớp người làm chủ thuộc địa thường rất là ô-hợp : trí thức có, tư-bản có, thợ-thuyền có, quân-nhân có, lại có cả những hạng phiêu-lưu và những phần-tử tù tội. Nếu họ sống với nhau ở mẫu quốc thì khó mà đoàn kết họ lại một mối : ai nấy có lợi riêng, có sở thích riêng. Nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ở thuộc địa, có thể nói là họ nhất trí, hành động theo một khuôn khổ để bóc lột cho có hiệu quả. Tại ai nấy đều cùng có dự phóng thực dân chăng? Có thể lắm. Nhưng cũng có thể nói họ là vật liệu cho một bộ máy vô-danh nhào nặn.

Chủ vong-thân thì nô-lệ cũng vong-thân. Con người thuộc địa bị coi là hèn kém, và ý-thức mình là hèn kém : mặc-cảm là người An-nam (complexe d'Annamite)— theo kiểu nói của chúng tôi— mà nhiều người còn mang cho đến rày đủ tỏ rằng chế-độ thực dân đã làm cho con người vong thân đến đâu (2). Liên quan thực dân không phải là tác động một chiều. Do đó nếu người Pháp sau này còn trở lại bảo hộ, thì không phải như tướng De Gaulle nói : « Chúng ta sẽ trở lại Đông Dương vì chúng ta mạnh hơn » (trang 300), nhưng là vì ở xứ ta chưa diệt tận gốc cái thói quen nô lệ.

*

Biết mình hay là biết người ?

Ông Trung cho rằng huyền thoại kỳ thị chủng-tộc thuộc về giai đoạn thực dân chỉ biết có mình mà không biết đến người khác, còn các huyền thoại khác như *khai hóa* hay *Pháp Việt đề huề* thuộc về giai đoạn thực dân biết đến người khác.

Thiết tưởng cũng nên bàn rộng về điểm này.

Trước hết, để tới sự nhìn nhận con người da trắng là cao đẳng với nhau cả thì người Âu-châu cũng đã phải đánh đấm nhau không biết bao nhiêu thế-kỷ. Không làm chủ được nhau thì phải nhìn nhận nhau. Nhưng không phải vì thế mà có thể nói thái độ thực dân đi xâm lăng là coi người bản xứ như con vật nghĩa là không phải là « tha nhân ».

Vẫn biết có những lúc con người coi nhau như ác thú cần phải trừ khử đi để khỏi bị đe dọa và để chiếm đoạt của cải , như khi người ta đuổi ong đi để lấy mật hay khi trẻ con đuổi chim đi để lấy trứng. Nhiều khi trong chiến tranh người ta trừ khử nhau như ác thú. Cũng có lúc sau khi chiến tranh người ta giết hết dân bại trận để chiếm đoạt của cải.

---

2) Xem bài *Ý-thức nô-lệ*, ĐẠI-HỌC, số 27,1963, 349-366.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Ý-định thực-dân cũng có khi đi vào hướng đó, như khi người da-trắng tiêu diệt người da đỏ để chiếm đoạt đất chứ không muốn có một tương quan gì, dù là tương quan thống trị. Nhưng ý-định thực dân ở bên ta nhằm thiết-lập tương quan chủ-nô, vì người Pháp không muốn di dân sang chỗ khí hậu không tốt như ở Việt-Nam.

Liên-lạc thống-trị là liên-lạc chính-trị, nhưng liên lạc chính trị sẽ chỉ là một danh-từ rỗng nếu nó không được thực hiện trong sự bóc-lột kinh tế. Đó là điểm tác giả đã ý thức được rõ ràng. Do đó liên lạc thống trị cũng chấm dứt với sự bóc lột kinh tế. Chủ bắt nô-lệ làm việc cho mình.

Người nô-lệ không phải là thú-vật. Đối với thú-vật người ta không thấy có gì đáng lo ngại lắm : nếu không thể nuôi cho thuần thục được thì giết đi ăn thịt, nếu nuôi cho thuần thục được thì không phải lo gì nữa. Đối với nô-lệ thì khác, dù chủ-ông có coi như con vật đã vì sợ đòn hay vì ân-huệ mà thuần thục, thì cũng vẫn không sao an-tâm được : vì nô-lệ vẫn là người khác, lúc nào cũng vẫn có thể phản kháng. *Bạo-động và ân-huệ không có thể khuất phục được tự do của con người :* con người có thể vô ơn cũng như không sợ bạo-động. Do đó cần phải dùng ý-thức-hệ để làm cho nô-lệ an phận thủ thường. Người Ấn-độ dùng tôn giáo để chứng minh hệ thống giai cấp là bất di bất dịch. Có triết gia thì chủ-trương có những người là nô-lệ vì bản-tính như thế. Môn phái Stoa (phái khắc kỷ) cho rằng tương quan thống trị không làm cho con người tự do và tự chủ ít hay nhiều, và sự tự do thiết thực là làm chủ được bản thân chứ không phải là làm chủ người khác. Còn nhiều nữa. Và riêng ở Việt-Nam thì ông Trung đã « vạch mặt » ra được hai huyền-thoại : *Khai hóa* và *Pháp Việt đề huề.*

Chúng tôi dè dặt không dám dùng chữ « huyền thoại ». Vì chữ đó đã được dùng theo những nghĩa rất khác nhau. Có người hiểu huyền-thoại là điều dối trá để mê hoặc người khác. Có người lại cho huyền thoại là một lối quan-niệm sự vật mà không dùng tới ý-niệm phân-minh rõ ràng. Huyền-thoại theo kiểu này là một lối sống, một lễ nghi, chứ không phải là một hệ-thống ý-niệm, nó giàu về hình ảnh tượng trưng và gợi cảm hơn là gợi trí. Khi chưa có ý niệm phân minh để quan niệm thì hiểu bằng huyền-thoại. Cũng có vấn đề khó hiểu, không dùng ý-niệm phân-minh mà nói lên được, thì người ta dùng hình ảnh tượng-trưng, dùng huyền-thoại mà hiểu. Ví dụ về buổi đầu của trời đất, về

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thân phận con người, về ái-tình v.v..., Platon là triết gia đã ý-thức về lý-trí, nhưng vẫn dùng nhiều huyền-thoại. Không ai coi lối huyền-thoại này là dối trá cả. Nhưng ông Trung hiểu chữ huyền-thoại theo nhóm người thứ nhất. Hiểu như thế là hiểu theo nhóm duy-lý, chứ không theo như những nhà khảo cứu về huyền-thoại ngày nay.

Nhưng đó chỉ là vấn-đề danh từ. Nếu chúng tôi không lầm thì chữ « huyền diệu » của ông Trung cũng có nghĩa giống như chữ « mystifier » trong tiếng Pháp.

Chúng tôi thiết tưởng : gọi những chiêu bài *khai hóa* và *Pháp Việt để huề* là những huyền-thoại theo lối giải thích của ông Trung, thì có thể coi là thỏa mãn. Nhưng có lẽ hơi cầu kỳ. Vì tác giả phải tốn nhiều công phu để giải thích cơ cấu của huyền thoại. Đàng khác nếu ý-thức được huyền thoại là không tin ở huyền thoại nữa, thì khó mà nói rằng thực dân tạo ra huyền thoại. Bày ra một câu nói dối không phải là tạo ra huyền thoại, nhưng là chủ tâm đánh lừa (có thể gọi là imposture).

Về điểm này thiết tưởng có thể trình bày đơn sơ hơn. Ví dụ có thể phân tích khả năng nói dối của ngôn ngữ (3). Thân phận « tại thể » (être-incarné) của con người làm cho các cử chỉ khách quan đều có tính cách « bất cập » ; cử chỉ hay hành động cụ thể không sao thực hiện được hết cái dự-định được nói lên. Do đó lời nói và việc làm không ăn khít được với nhau. Hai chiêu bài trên đây không phải là không có điểm tựa ở thực tế. Nhưng ngôn ngữ nói dối ở chỗ không nói lên cái liên quan thống trị, và ở chỗ cái thực hành không sao sánh được với cái lý-tưởng ở chiêu bài. Vẫn biết người Pháp nói « khai hóa » nhưng chỉ khai hóa rất ít, và vì thế là nói dối. Nếu hỏi phải làm đến mức nào mới gọi được là khai hóa, thì thật là khó trả lời. Nhưng nếu việc làm có thể khít được với lời tuyên bố « khai hóa » thì về điểm đó việc làm đã gỡ cho lời nói cái tội nói dối. Nhưng thực dân vẫn còn nói dối ở chỗ không nói lên cái liên quan thống-trị. Có lẽ vấn đề ở đây chỉ là nói dối, là đánh lạc hướng tư tưởng, chứ không có gì huyền diệu bí-ẩn lắm.

Đàng khác, thân phận « tại thể » làm cho hành động con người có tính cách nước đôi (ambigu) : một cử chỉ khách quan có thể là chỗ hiện thân của những ý-định khác nhau. Cùng làm một việc chung, cùng chấp

---

3) Xem *Nhận xét về sự vong thân của con ngặời trong lời nói*, ĐẠI-HỌC số 30, 1962, 867-875.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhận một việc chung, người ta có thể tùy theo chiến thuật mà thực hiện những dự-định ngược nhau. Ví dụ (xem trang 291) : cùng một việc bắt học tiếng Pháp mà bỏ tiếng Việt, thực dân nhằm mục đích làm mất tinh thần quốc gia, nhưng ta có thể coi là phương tiện cứu quốc; cùng một việc cổ động cho tiếng Việt, thực dân có chủ đích hạn chế số người ăn học, nhưng ta lại có thể coi là phương tiện để phổ biến cái học. Vì lý do đó chúng tôi chưa hiểu trong cuốn sách sắp xuất bản, ông Trung sẽ phê phán thế nào về Phạm Quỳnh. Làm một việc do Pháp đề nghị và nâng đỡ, nói lên những câu trong chương trình « khai hóa » của « Pháp », là theo Pháp hay chống Pháp ? Tìm cho ra dự-định sâu thẳm của con người là một việc khó, ít ai dám làm, trừ K. Marx và S. Freud là hai người dám cho rằng mình « đi guốc trong bụng » thiên hạ.

Liên lạc thống trị dù sao cũng là giai đoạn « biết người » rồi.

*

Ông Trung chủ trương « nhân loại vẫn sống bằng huyền thoại » (311). Nhưng không thấy ông phân biệt rõ, thành ra rất khó hiểu ông muốn nói gì. Ông có ý nói : nhân loại vẫn sống bằng những lời dối trá mê hoặc, hay có ý nói : trong đời người vẫn có những cái không dùng ý-niệm phân-minh mà hiểu được, và phải dùng đến những hình ảnh tượng trưng để quan niệm ? Nếu hiểu theo lối thứ hai thì đó chưa phải là một câu phủ nhận chân-lý. Nếu hiểu theo lối thứ nhất thì cần phải xem câu « nhân loại vẫn sống bằng huyền thoại » là chân-lý hay chỉ là một huyền-thoại ! Vả chăng, nói về huyền thoại được tức là đã thoát ra ngoài huyền-thoại rồi kia mà ! Nếu không thoát được ra ngoài huyền thoại (312) thì cũng khó mà phân biệt đâu là huyền-thoại phản-động đâu là huyền thoại tiến bộ. Lấy gì làm tiêu chuẩn để phân biệt cái phản động với cái tiến bộ ? Tiêu chuẩn đó phải chăng lại là một huyền thoại to hơn nữa ?

Hay là ông Trung có ý nói đến những huyền thoại, như : «nhà lãnh tụ anh-minh sáng suốt », « đảng không bao giờ sai lầm », « khoa học giải quyết được mọi vấn đề » ? Nhưng người ta không phải chỉ sống bằng mấy huyền thoại ấy. Vả chăng, không thoát được ra ngoài huyền thoại, thì sao có thể nói về huyền thoại.

Tiếc rằng về điểm này ông Trung nói ít quá. Chúng tôi sợ càng nói nhiều thì lại càng hiểu sai tư tưởng ông Trung.

***

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Cách-mạng xã-hội.

Trong chương III, ông Trung tóm tắt lịch sử các phong trào cách mạng Việt-Nam và phê phán đâu là chỗ mạnh, đâu là chỗ yếu. Ý định ấy có vẻ là táo bạo, vì , như ông Trung cũng nhận, ta rất thiếu tài liệu, lại có khuynh hướng thần thánh hóa các nhà cách mạng (vẫn huyền thoại!). Nhưng ông Trung căn cứ vào tài liệu của sở mật thám Pháp để trình bày những nhận định của Pháp về các đảng phái và lãnh tụ. Những người am hiểu các đảng phái, vì đã hoạt động bên trong, có thể có những điểm bất đồng ý kiến với ông Trung. Nhưng dù sao quan điểm của ông Trung cũng có thể đứng được.

Ông chia lịch-sử đó ra làm ba giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất: quân-chủ phong kiến. Chống Phap để lập lại chế độ cũ.

Giai đoạn thứ hai, ông Trung gọi là giai đoạn *phản-đề bài phong có tính cách hình thức.* Ông kể ra đây tất cả các phong trào văn-hóa như Đông-du, Đông-kinh nghĩa-thục, tất cả các đảng phái chính trị từ năm 1904 trở đi, trừ đảng Cộng-sản. Không thấy ông giải thích vì sao gọi cả là *phản đề bài phong có tính cách hình thức.* Độc giả có thể thắc mắc về nhiều đảng phái. Ví dụ Việt-nam quốc dân-đảng, nếu nói theo chủ nghĩa Tam-Dân và có tổ chức hoàn hảo hơn các đảng về trước (211) thì độc giả vẫn chưa hiểu nó « hình thức » ở chỗ nào. Nhưng ông Trung vội kết luận (213) là các đảng ở giai đoạn này ưa hoạt động, nhưng thiếu lý-thuyết-gia lãnh đạo chính trị, lại thiếu phân tích về tình hình thế giới để biết ai là bạn ai là thù. Một nhược điểm khác là ít để ý đến việc giáo dục chính trị đảng viên, và thường tựa vào thiểu số dân thành-thị : trí thức , công chức, thương gia, tư sản. Do đó người Pháp không sợ các đảng này cho lắm. Có thể là ông Trung quên một vài đảng khác và nhận định về các đảng không hợp ý nhiều người. Nhưng cần phải nhắc lại rằng đây là quan điểm của sở mật thám Pháp.

Giai đoạn thứ ba dành cho đảng cộng sản. Ông gọi là giai đoạn *phản đề phản phong có nội dung thực sự.* Độc giả vẫn không hiểu vì sao gọi như vậy. Có điều là ông dành cho một đảng này hơn 40 trang (216-258), trong khi tất cả các phong trào và đảng phái chống Pháp chỉ được bàn tới trong khoảng 24 trang (192-216). Theo ông, người Pháp

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chỉ ngại có đảng Cộng-sản thôi, vì đảng ấy có chủ nghĩa, có đường lối đấu tranh rõ rệt, căn cứ vào sự phân tích tình hình thế giới. Đảng ấy không những nhằm cách mạng dân tộc, giải phóng quốc gia, nhưng còn nhằm một cách mạng xã hội, để giải phóng đa số nhân dân. Ông Trung tỏ ra rất am tường chủ-nghĩa của đảng này : ông dành nhiều trang nói về lý thuyết Lênin và về các chặng hoạt động của đảng này. Tuy nhiên ông rất cẩn thận, và nói ông chỉ nhận xét chứ không phê-phán đúng hay sai (219, chú thích I). Tóm lại thực dân lo ngại về cộng-sản vì những điểm sau đây :

1) C.S. là phong trào quốc tế nhằm tiêu diệt chế-độ tư bản là gốc chế-độ thực-dân (230).

2) C.S. đặt vấn-đề giai-cấp lãnh đạo : cách mạng do giai-cấp nông dân và công nhân (chữ *công dân* ở trang 231 có thể hiểu là citoyens trong tiếng Pháp) lãnh đạo. Họ vừa bị áp bức nhất vừa đông đảo nhất.

2) C.S. có lý thuyết làm cách mạng.

Để kết-thúc ông có phàn nàn rằng « người Pháp đã giúp cho đảng Cộng-sản Việt-Nam có may mắn được lãnh-đạo công cuộc giải phóng dân tộc và tạo điều kiện cho họ lớn mạnh trưởng thành trong kháng-chiến bằng cách ngăn chận mọi đường lối khác » (253).

Về phần này chúng tôi không phê-bình gì cả vì thiếu nhiều tài liệu. Chúng tôi chỉ muốn góp ý kiến về cuộc cách mạng xã-hội.

*

Trang 252 có câu : « công-cuộc giải phóng dân-tộc, dành lại độc-lập chính-trị thực sự sẽ chẳng giải quyết được gì nếu nó không kèm theo một cuộc cách-mạng xã hội ». Có thể có những người không nghĩ được như thế hay là không muốn tin như thế, nhưng cái đó tùy ở mức độ người ta ý-thức về tha-nhân cao hay thấp.

Ông cha chúng ta thường nhắc đến câu « tứ hải giai huynh đệ ». Tuy nhiên lịch sử nhân loại đầy dẫy những biến-cố có thể phi bác câu đó một cách cụ thể. Anh em trong nhà nhiều khi đến chỗ bất hòa với nhau vì gia-tài, vì chính-kiến. Rồi ra đến người ở ngoài gia đình, thường thường ta cũng không đối đãi như người trong gia đình. Ra đến đời sống xã-hội thì ý-thức tha nhân của người ta ở những mức độ rất khác nhau. Có những người chỉ biết đến người làng mình. Có những người chỉ biết đến địa phương của mình mà không biết đến người cùng một nước.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hiện nay rất nhiều người chỉ mới có ý-thức quốc gia, chứ chưa có ý-thức nhân-loại; và nếu đôi khi có ý-thức nhân-loại, thì ý-thức ấy thường chỉ là một tư tưởng đẹp, có vẻ cấp tiến, nhưng bất-lực, thiếu nội dung. Vậy thì câu nói trên đây là lý tưởng hay là huyền-thoại hiểu theo nghĩa là câu nói dối ? Thực ra lý-tưởng nào cũng thế, khi chưa thực hiện nó vẫn là một thứ nói dối, một thứ huyền thoại. Chỉ có hành động mới có thể quét sạch các thứ nói dối, các thứ huyền thoại.

Ông Trung có nhận định rằng đảng Cọng sản biết lợi dụng và gieo rắc chia rẽ trong lòng địch. Thiết tưởng cái kế ly-gián ấy tự cổ chí kim không chính trị gia nào mà không biết. Người Pháp cũng không ngu gì mà không biết « chia để trị ». Họ chia nước ta thành Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ. Rồi từ đó họ dung dưỡng óc địa phương trong mỗi « kỳ ». Dĩ nhiên khi người An-nam mắc bệnh cận thị, không nhìn xa hơn cái « kỳ » của mình, thì nước Việt-Nam chỉ còn là một danh từ không có nội dung. Không còn người Việt-Nam thì cũng không có nước Việt-Nam nữa. Cái khẩu hiệu Nam-kỳ-quốc trước đây gần 20 năm không phải chỉ là một âm-mưu của người Pháp, nó còn là bằng chứng hùng hồn về sự sa-đọa của ý thức quốc-gia của một số người đã thành vật liệu cho thực dân nhào nặn.

Chưa hết. Ngoài óc địa phương trên đây, người Pháp còn gây ra nhiều chia rẽ khác : nâng đỡ về vật chất một tôn giáo để gây xích mích với tôn giáo khác, nâng đỡ một đoàn thể chỉ biết có quyền lợi riêng chứ không biết đến quyền lợi quốc gia.

Công cuộc chia rẽ ấy làm cho người Việt-Nam bị vong-thân, bị mất bản chất Việt-Nam, không còn thấy mình là người Việt-Nam nữa. Có thể, một thiểu số thực dân mới có thể cai trị hơn 20 triệu người. Nếu người Pháp còn trở lại « bảo hộ » thì là vì chúng ta chưa thoát ra ngoài cảnh vong thân, chưa giải thực. Người nghiện thuốc phiện là người bị đầu độc, nhưng thiếu thuốc phiện thì lại không chịu được. Người bị thực-dân cũng bị đầu độc, bị vong thân, cho [illegible]ều chưa giải thực, nếu chưa tìm lại được bản chất, thì cũng thế : thiếu những ông chủ thực dân cai trị và bảo hộ, thiếu bầu không khí, thiếu tổ chức Pháp, họ không chịu được.

Đâu là tình liên đới nhân loại, đâu là lòng ham mộ những giá trị phổ biến mà người Pháp tuyên bố truyền bá, khi họ làm cho ý thức tha-nhân của dân thuộc địa sa đọa xuống thành ý thức nô-lệ chỉ biết có chủ ? Cách làm ăn dối trá ấy không có chi huyền bí cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nói cho cùng thì ý thức về tha nhân chỉ mở rộng, người ta chỉ nhìn nhận nhau, sau khi đã chạm trán với nhau. Giữa các cá nhân với nhau, hay giữa những đoàn thể với nhau vẫn có những cuộc thử sức. Ai không có sức thì không được nhìn nhận (xem *J. Lacroix* Personne et Amour, trg. 14-18). Chúng tôi đã bàn nhiều lần trong ĐẠI HỌC về biện chứng ông-chủ và nô-lệ.

Chỉ cần nói qua từ thời cách mạng Pháp 1789. Đó là lúc người ta, sau khi đã thử sức nhau lâu đời, đã đi đến chỗ nhìn nhận nhau là bình đẳng. Ai nấy đều hoan hỉ, người ta tuyên bố *bình đẳng*, người ta viết chữ *bình đẳng* trên giấy tờ, tưởng rằng sự bình đẳng về chính trị có thể giải quyết mọi xích mích giữa người với người.

Nhưng vài chục năm qua đi, người ta thấy rằng sự bình đẳng về chính trị chỉ là một hình thức rỗng : ai giầu mới có thể làm chính trị để lợi dụng công-quyền, để làm giầu thêm; tuy mọi người bình đẳng trước pháp luật không ai có quyền nô-dịch kẻ khác, nhưng trong thực tế thì những ai nghèo và không có địa vị vẫn phải hoàn toàn theo ý muốn của người giầu, vẫn là nô-lệ người giầu. Do đó người ta ý thức được rằng sự bình đẳng xã-hội (bình đẳng về kinh tế) chính là nội dung của sự bình đẳng chính trị. Không có bình đẳng xã hội thì bình đẳng chính trị chỉ là một câu nói dối.

Người Âu châu với nhau đã tới mức ý thức đó. Cũng phải nói rằng các đảng xã-hội đã tranh đấu đòi hỏi phải có cuộc cách mạng xã-hội.

Ở những nước thuộc địa cũ, thiết tưởng cũng có hai chặng đường tranh đấu. Cuộc giải phóng dân tộc thiết lập được sự bình đẳng chính trị giữa thuộc địa và xứ thực dân. Đáng lý ra thì sau đó sẽ đòi bình đẳng về kinh tế với xứ thực dân mới hợp với đà tiến của nhân loại. Nhưng xem chừng ở nhiều nước thuộc địa cũ người ta cho là đủ rồi. Phải chăng là vì cuộc giải phóng dân tộc đem lại độc lập đã giải quyết mọi vấn đề ? Về điểm này có hai câu trả lời.

Giai cấp giầu có thể coi là hết vấn đề, vì chủ cũ không còn, họ đương nhiên lên giai cấp chủ, để làm chủ xã-tắc bằng chính trị và kinh tế. Do đó họ không muốn thay đổi gì nữa, vì thực ra vừa không cần vừa có hại hơn là có lợi. Nếu giai cấp này lãnh đạo chiến tranh chống thực dân, thì trong trường hợp khó khăn họ có thể kết cấu với thực dân miễn là duy trì được địa vị, còn trong trường hợp thắng được thực dân họ sẽ làm chủ và sẽ không thích nói đến cách mạng xã hội.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đối với giai cấp nghèo thì độc lập chính trị chỉ là truyện thay chủ, thay người cai trị mà thôi. Không bao giờ họ tin ở huyền thoại rằng « người mình cai trị nhau vẫn hơn là để cho Tây cai trị ». Cho nên họ phải đi vào con đường của giai cấp công nhân Âu châu thế kỷ 19, để đòi bình đẳng xã-hội. Đó là hướng tiến của nhân loại. Hướng đó là sự thực hiện câu « tứ hải giai huynh đệ ». Không thể có tình huynh đệ khi còn có sự bóc lột về kinh tế.

Vấn đề then chốt cần phải bàn đến là vấn đề lãnh đạo. Ai sẽ lãnh đạo cuộc cách mạng đòi bình đẳng xã hội ?

Như đã nói, giai cấp tư bản, giai cấp giầu không thấy cách mạng xã hội có lợi gì cho họ. Tự nhiên họ sẽ cản trở, hay nếu không, họ sẽ có đủ khôn ngoan để tránh đổ vỡ cho họ. Trừ khi có một lý tưởng nhân đạo hay một tôn giáo... Nhưng phỏng những yếu tố ấy thuyết phục nổi họ không ?

Giai cấp nghèo cần có cách mạng xã hội. Nhưng người ta không làm cách mạng chỉ vì nghèo, nhưng là vì ý-thức rằng cái nghèo ấy là cái nghèo « không đáng tội », và vì thấy mình cùng với người bên cạnh bị người khác bóc lột. Lênin nhận rằng giai cấp công nhân tự mình không thể đi tới xã-nghĩa được. Lý-tưởng xã-nghĩa phải do lớp trí-thức đưa vào giai cấp vô sản. Marx gọi là « triết lý thành hôn với giai cấp vô sản ». Vô sản là sức mạnh, triết lý là đầu óc để hướng dẫn cách mạng.

Nhưng giai cấp trí thức tiểu tư sản có thể lãnh đạo không ? Trí thức có thể vượt quá các điều kiện giai cấp để thấy hướng đi của lịch sử. Do đó có thể có quả tim ở bên trái, có tinh thần tả khuynh, muốn có công bình xã hội. Nhưng mức sống của họ tùy thuộc vào giai cấp giầu : họ dễ bị giai cấp giầu mua chuộc. Cho nên ít khi họ sát cánh với người nghèo. Cảm tình của họ đối với người nghèo thường chỉ là cảm tình suông. Đôi khi họ ra về tranh đấu cho người nghèo, nhưng chính người nghèo cũng khó tin họ vô tư lợi. Người nghèo nghi họ lắm mưu, tranh đấu cho địa vị, cho túi tiền riêng, chứ không tranh đấu cho xã nghĩa.

Bao giờ hai lực lượng xã-nghĩa này không bị chia rẽ, bao giờ ý thức về tha nhân (sự *biết người*) nới rộng, thiết tưởng bây giờ mới có thể có bình đẳng xã hội, bấy giờ Văn-hóa và cần lao mới hết mâu thuẫn nhau.

Nhưng đây là giới hạn của ngôn từ. Chúng ta dùng ngôn từ mà đặt câu hỏi, nhưng trả lời là việc của hành động.

TRẦN VĂN TOÀN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nguồn nước ẩn của Hồ-xuân-Hương

Mới nghe cũng nghĩ rằng là thực
Sau ngẫm mà xem một tiếng bòm
HỒ XUÂN-HƯƠNG

1

Tỷ-dụ là Hồ Xuân-Hương có và tất cả cái tác-phẩm năm cha và ba mẹ (1) người ta gán cho nàng đều của nàng thì, để bắt đầu, người ta có thể nói rằng mọi vật trong thơ nàng đều chảy nước. Quả mít chín cây cũng chảy như những núi đá. Nước có thể nhiều. Khi thì nước *tăn-teo* như sắp cạn. Ngần ấy nước tuy-nhiên đều là nước ở trong ra. Có một *giòng thông* chảy giữa trong và ngoài của mọi vật. Lượng của nước tùy sự thông nhau ấy. Sự thông nhau càng lớn, nước càng to, cái vui của thi-sĩ càng nhiều. Và giữa một vùng *nước lộn trời* thì cái vui ấy, tới cùng độ, được gọi là *cực-lạc*:

Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây chín rõ mười !

Nước cực-lạc ấy của nguồn ân và bể ái chứa-chan, là nước rất nhiệm-mầu. Khôn tát cạn và cũng như ái và ân nó ở lòng mọi vật trào ra. Hạnh-phúc nó cho là của những tấm lòng son đầy và mở, khi, giữa ngoài và trong, ly-gián không còn nữa, tất cả chiều sâu rào-rạt lộ ra ngoài. Lẽ dĩ-nhiên không phải nước nào cũng cho hạnh-phúc. Có nước nhiệm-mầu thì có nước mỉa-mai. Nó *rơi lõm-bõm*. Nó *vỗ tông-tông*. Ấy là nước hang nghĩa là nước rỗng của những hòn đá rỗng. Khi thì nước chết. Trông nó như vẽ. Và nó *trắng xóa* và nó *phẳng-lặng tờ*. Mặt phẳng kín ấy, tẻ-nhạt và có màu trắng *bạc như vôi*, là của một thế-giới nghèo lòng đã như khóa trái. Nhưng nước nào thì nước và cả sự thiếu nước nữa cũng nhắc đến một chiều sâu. Và tất cả xảy ra như trong Hồ Xuân-Hương mọi vật đều giữ một nguồn nước ẩn. Như *tấm lòng son* của cái bánh trôi là một kết-tinh-thể của đào-nguyên.

*

1) Sự-kiện ấy tuy-nhiên chẳng có gì đáng ngại. Người ta có thể quan-niệm, như dân một xứ nào của nhà đại-văn-hào A-căn-đình, J.L. Borgès, đã tưởng-tượng, rằng tất cả những tác-phẩm trên đời đều của cùng một tác-giả. Và như thế thì lấy những sách thật khác nhau, như Đạo-Đức-Kinh và Hamlet chẳng-hạn, để nghiên cứu tác-giả chung của chúng là một chuyện không thật là trái lý.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một tầng nước, một tầng thịt, và một tấm lòng son ở cuối. Thơ Hồ Xuân-Hương mời người ta vào một thực-thể địa-tầng luận. Càng vào sâu thì thực-thể căng đặc, càng chắc và càng nặng. Và tấm lòng son ấy chỉ là thực-thể ở mật-độ tuyệt-đối. Một khối nhỏ. Nhưng son của nó chẳng bao giờ thôi. Ở giữa lòng thực-thể nó là cái nguồn không thể nào vơi của thực-thể. Và nó có thì cái bánh trôi, *rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn*, mới vẫn còn là cái bánh trôi. Hay nói một cách khó nghe hơn thì căn bản của mọi vật ở lòng của chúng.

*

Mà đã có lòng thì chúng có vỏ. Sự phân-biệt ấy có lạ gì ! Thói thường coi vỏ là thứ bỏ đi và người ta vẫn nghĩ rằng chỉ những cái ở trong mới thật đáng kể. Chẳng hạn một tâm-hồn đẹp có thể chuộc lại cả một đời khốn-nạn, và người ta có thể làm như mọi người, xu-thời, yên-phận và gật đầu nhận tất cả những tàn-bạo, những áp-bức, những oan-khổ của đời, miễn là ở trong người ta vẫn khác đời và, như người ta nói, mình lại biết mình là được. Có một cái lòng để sống như thế thật sướng biết mấy ! Ấy là cách sống có lễ, có lối, có gói và kết ở băng của những người biết sống, một thì có gái để chơi, một thì vẫn giữ vợ ở nhà để trọng, để quý, để chiều và truyền cho đời sau gia-tài và cái nòi biết sống của mình. Nhưng tiếc thay Hồ Xuân-Hương không biết sống như thế ! Lẽ dĩ-nhiên thơ nàng cũng có sự đối nhau giữa ngoài và trong. Cái ở ngoài, có tay *ai* khác nặn, thường không thực. Ấy là thế và phần của tất cả những xuyên-tạc. Sau những xuyên-tạc ấy tuy-nhiên, Hồ Xuân-Hương tin là vẫn có, trường tồn, một cái nhân nguyên-ủy. Nhưng mộng của nàng là làm thế nào cho cái nhân ấy được giải-phóng. Thơ nàng không là thơ của những cuộc đời đã tháo lui vào thế-giới ở trong. Nàng không ca-ngợi nội-tâm, như người ta đã ca-ngợi chữ trinh còn lại của Thúy-Kiều, là cái kết tự để dành của những tâm-hồn chọn-lọc. Mà nói đến nội-tâm, trong thơ nàng, như một sự sống cũng không thể. Cái ở trong còn ở trong thì sống chỉ là sống tù, sống mượn, sống giả. Và Hồ Xuân-Hương đòi người ta sống theo lòng mình nghĩa là sống tự-do, sống mở và sống cho cũng như, để có cái biết thực trong thâm-tình của mọi vật, nàng đòi người ta xé vỏ chúng. Thơ nàng không ngừng tố-giác những xuyên-tạc của ngoại-thể và đạo-lý của nàng không là cái đạo-lý khôn-ngoan của những người mượn cái tốt ở trong để minh-oan cho cái xấu ở ngoài. Mà nàng cũng không so cái tốt ở ngoài và cái xấu ở trong để, một lần nữa, như tất cả mọi người, nguyền-rủa những đồ rẻ cùi nhưng đẹp mã. Xấu và tốt, những thứ-loại của cái đạo-lý xã-hội, đã mất nghĩa. Chỉ có một cái xấu. Là cái họa của những đời không thực, khi, trong và ngoài gián-đoạn, người ta, chẳng biết lòng mình đâu và chỗ nào là lòng mọi vật, đành sống điêu trên một thế-giới xa nguồn.

2

Cái bánh trôi thì trái lại vẫn *giữ tấm lòng son* của nó. Mà nó không dầu, mà nó vẫn khoe, và thế nghĩa là, *rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn*, nó và lòng của nó vẫn là một. Hạnh-phúc của nó là không có bí-mật và được lội và *nổi* và *chìm* trong nước ngọt và nhiều. Chìm và nổi lẽ dĩ-nhiên chỉ là những kiểu nói trái,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Và ai cũng biết rằng cuộc trầm-luân ấy của cái bánh trôi là một cuộc tắm mình giữa một giòng cực-lạc mà ngay nó lại là nguồn.

Có một Hồ Xuân-Hương *trèo* thì cũng có một Hồ Xuân-Hương bơi. Nhưng trèo là đi ngược chiều đất nổi sóng mà bơi là để mình xuôi theo một giòng lành. Ấy là một chuyến thủy-du nhiệm-mầu. *Lâng-lâng êm-ái* và rất nhẹ-nhàng, không cần một cố-gắng nào, tự-nhiên người ta thấy mình ở giữa vùng cực-lạc. Cực-lạc không tìm cũng gặp. Tại nó chỉ là cực-lạc của lòng mình. Mình lại trùng với mình. Nhưng mình trùng với mình ở giữa lòng thế-giới. Tại thế-giới đầy và giầu nên lòng người ta giầu và đầy. Và ngược lại thế-giới đến người ta nhiều như *chim đến vườn đào* là tại như vườn đào lòng người ta nhiều và mở. Lòng người ta là ái thì lòng thế-giới là ân. Người ta đã ngọt-ngào thả mình xuống thì ngọt-ngào thế-giới đón và chở và mang. Thế-giới và người ta là một cũng như bơi là sống một lòng với nước. Cái bánh trôi và nước quanh nó đồng-tâm, và tấm lòng son ấy là cái nguồn chung của tất cả. Tất cả đều thông nhau, tất cả đều cùng một chất, và thịt cái bánh trôi, *rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn*, vẫn không ngót nở làm thịt hoa. Nó nở *trắng* và *tròn*.

Tròn là sung-mãn. Là thuận, là thuần và gọi vuốt-ve cũng như mầu trắng ấy người ta biết của một xác thịt tự-do nghĩa là ngọt và dẻo và rất nõn-nà. Nhưng tròn cũng có nghĩa là chu-toàn nữa. Thực - thể tròn là thực-thể không tan trong thực-thể. Như cái bánh trôi chìm trong nước nhưng vẫn giữ tấm lòng son và, chan-hòa ở giữa lòng thế-giới, người ta lại gặp lòng người ta thực-hiện. Cái nguồn cực-lạc, vẫn trà o ra nhưng không thể cạn, cũng là cái nhân của một sự trường-tồn. Vừa là lưu thủy nó vừa là kết-tinh. Nó xòe khắp mênh-mông và cả mênh-mông lại trở về nó tụ-hội. Nghĩa là có nó làm trung-tâm, mênh-mông là một mênh-mông tròn. Hình tròn ấy không vẽ một giới-hạn, nhưng, giữa mênh-mông và trung-tâm của nó, nó là cái nhịp ba-động — không ngừng chuyển trong ra ngoài và, cùng một lúc, ngược lại, chuyển ngoài vào trong — của cái phận tròn của cái bánh trôi ngay ở tấm lòng son của nó đã gặp cả mênh-mông và, giữa mênh-mông, vẫn giữ nguyên tấm lòng son của nó. Như một thống-nhất-điểm.

Ấy là một điểm mênh-mông. Nhưng mênh-mông không là chỗ người ta thất-lạc nữa. Có mênh-mông có mặt trong một điểm. Mọi quãng cách đều mất. Cuộc đời không tìm mà gặp. Thì sống là biết, biết là ái-ân, tự-do và thực-thể tương-kết, người và vật đồng-tâm mà vẫn giữ lòng riêng. Người ta vẫn là người ta, thế-giới vẫn là thế-giới, và cực-lạc, như một cuộc tương-biến giữa trung-tâm-điểm và mênh-mông, giữ nguyên sự kín-đáo ấy ngay trong sự chan-hòa. Như tấm lòng son của cái bánh trôi, vừa là đá đang hóa nước vừa là nước đang hóa đá, là nơi tất cả, thả mình trong một cái nguồn chung, lại tự thu tròn một sự sung-mãn riêng. Tất cả đều thuận nhau, tại tất cả đều cùng một gốc. Và có gốc thì tất cả đều thực. Tròn là tròn, trắng là trắng, son là son. Ấy là những chữ sáng và đầy và mịn và sâu. Và chúng cũng thuận nhau như những gì chúng gọi tên để gọi tên cho đúng trong một ngôn-ngữ nhịp-nhàng. Không những chúng vẽ ra những thể rất ngọt-ngào

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mà sự ngọt-ngào chúng cho người ta thấy còn là của một chất. Ngôn-ngữ lên từ lòng thế-giới, ở chỗ người ta và thế-giới trùng nhau, để dẫn người ta vào thâm-tình của thế-giới. Hay nói đúng hơn thì tất cả thâm-tình của thế-giới đã sáng trên mặt chữ. Và trên mặt cuộc đời.

*

Hạnh-phúc ấy tuy-nhiên trong Hồ Xuân-Hương chẳng mấy lần được gặp. Mà nó ở giai-đoạn nào trong thơ nàng ? Không ai biết ?. Nhưng có lẽ người ta đã biết rằng nó là cái nàng vẫn tin là có và vẫn chờ. Nàng chờ nó ở sự xuất-hiện của cái lòng của mọi vật. Nhưng mọi vật chỉ cho người ta thấy cái vỏ của chúng. Lòng thế-giới đóng, nguồn nước ẩn, và thơ Hồ Xuân-Hương chạy theo dấu của một đào-nguyên đã lánh trần. Như nước của cái *giếng thanh-tân* lẫn cuối một ngõ xa thăm-thẳm.

3

A ! Cái *giếng thanh-tân* mà Hồ Xuân-Hương gọi là một cái *giếng lạ-lùng* ! Nàng vừa mong được thấy nó vừa ngạc-nhiên trước một khám-phá không ngờ. Ấy là sự không ngờ của những lần gặp đầu-tiên. Và lẽ dĩ-nhiên sự không ngờ ấy chỉ có một nửa. Không ngờ thì làm sao khám-phá ? Ít nhất thì Hồ Xuân-Hương cũng đã ngờ rằng tất cả thế-giới không có mặt ở cái trật-tự ngoại-tại của nó và có ngờ nghĩa là có đã sống cái trật-tự ấy như sự thiếu một cái gì căn-bản thì nàng mới tìm cách đi vào trong để khám phá rằng cái trật-tự ấy chỉ là một cái vỏ và, sau nó, có sự ngọt-ngào của một giếng mới, người ta đang chờ mà người ta không biết là người ta đang chờ, vẫn đang chờ người ta.

Giếng thì đẹp. Và nước trong. Nhưng nước trong giếng là nước đã vào khuôn. Cái giòng thông của nó không thông tuyệt-đối. Mà người ta cũng chỉ là kẻ đứng trên bờ. Để ngó, để thèm. *Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng ?* Nhưng lẻn trong sự thèm ấy có một phần e-ngại :

Đố ai dám thả nạ rồng rồng?

Hóa ra sự cám-dỗ của nước cũng là một thách-đố. Như cái thú *thung-thăng lội giữa dòng* là một thú cấm. Nước của cái giếng ấy không phải là nước chảy giữa đường, đại-lượng, và ai cũng có thể đi vào. Nó của riêng và, như một tư-hữu, người qua đường không có quyền xâm-phạm. Mà chẳng ai có quyền. Nước thanh-tân đâu có để người dùng. Chủ-nhân nó cũng chỉ là người có trách-nhiệm giữ nó thanh-tân. Sự thanh-tân của nó là của nước thiêng cũng như nó là nước thiêng của lòng đất. Vượt cái ngõ sâu thăm-thẳm dẫn đến dòng nước ấy vừa là vượt một tầng ly-gián vừa là vượt một vòng giới-nghiêm. Ấy là một sự gây hấn, một cuộc tấn-công, một cử-chỉ xâm-đoạt. Khám-phá của Hồ Xuân-Hương có tất cả những tính-cách của bạo-động. Và nàng cũng khám-phá rằng có bạo-động thì người ta mới khám-phá và thấy được lòng mọi vật. Khám phá nghĩa như là phá khám. Lòng mọi vật đang bị tù. Nó chờ được giải-phóng. Và ở giữa nó và người ta vẫn chặn một cái vỏ xù-xì.

Cái vỏ ấy có thể, như cái cửa ngõ chặn đường tới giếng chẳng hạn, là một trật-tự do xã-hội xếp đặt. Nhưng xã-hội chỉ xếp-đặt — và ấy là sự thiếu căn-bản của tất cả những trật-tự — một cái vỏ vốn có của mọi vật làm sẵn như để giữ mình. Mà để nói thật thì cái vỏ ấy ở đâu lại Hồ Xuân-Hương cũng chẳng để ý.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Quan-trọng là nó có. Nó chặt đôi thực-thể. Một nửa thì nó cầm ở ngoài. Và nó cầm ở trong một nửa. Trong là đề-lao thì ngoài là ngục-thất. Cuộc sống ở đằng nào cũng bị nhốt. Ngoài, *quân-tử dùng-dằng đi chẳng rứt* thì trong, *một lạch đào-nguyên suối chửa thông*. Hai cảnh-ngộ nhưng của cùng một sự bế tắc. Cái lòng của mọi vật đã khóa lại thì kẻ qua đường cũng quẩn lối về. Sự dùng-dằng của người quân-tử là của một tự-do đã mắc cạm. Ấy là cái cạm của ngoại-thể. Như người « thiếu-nữ ngủ ngày », là cái máy dử người ta vào thế bí. Cách lõa-trang của nàng cám-dỗ người ta lại. Nhưng người ta lại thì nàng lại trốn vào một giấc ngủ thờ-ơ. Vừa thờ-ơ cảnh vừa cám-dỗ. Cũng như thơ nàng, trong thơ Hồ Xuân-Hương, cảnh thường lưỡng-ý. Ý của cảnh ngược nhau như ý nào cũng chỉ có nửa chừng nghĩa là chưa có đã có cái ý khác chặn đường để, kết-luận, người ta chẳng biết ý nào là thực. Nói một đằng cảnh chẳng một nẻo. Vừa gọi người ta nó vừa đào-tẩu. Sự ỡm-ờ ấy làm cái điêu-trác của ngoại-thể. Nửa nạc nửa mỡ, nửa hở nửa kín, ngoại-thể lừa người ta và người ta lạc trong một trò hú-tim không thể giải-quyết. Hay nói đúng hơn thì chỉ có một cách giải-quyết cho cảnh úp-mở ấy. Là sự tỉnh giấc của cái nguồn đang ngủ. Nhưng cái nguồn vẫn ngủ và người quân-tử, không biết đâu mà lần, *đi thì cũng dở, ở không xong*. Những mâu-thuẫn của ngoại-thể chuyên-tay nhau giữ hắn và giằng co. Hắn gỡ ra không nổi. Như một người sờ mít *nhựa ra tay*.

Cảnh nhầy-nhụa ấy là một cảnh sa-lầy nữa. Vẫn một cái họa của cuộc đời bị tống ra ngoài vỏ ! Ngoài là chỗ tự-do, chỉ tựu-thành khi cùng lòng mọi vật tương-kết, như còn chửa biết mình. Nó không dám tự-xưng. Và nếu ngoại-thể còn làm nó sa-lầy thì cũng tại nó còn sa-lầy ngay trong nó. Nhựa ra tay người ta tại người ta vẫn dùng-dằng chưa quyết. Lẽ dĩ-nhiên nhựa ở lòng quả mít ra. Của lòng mít và của lòng đất (nghĩa là của lòng thế-giới như trong Hồ Xuân-Hương lòng của vật nào cũng là trung-tâm của tất cả). Nhưng nước lòng ấy không trong và thoải-mái. Mà đâu nó còn thật là nước ? Nó là nhựa nghĩa là một thứ nước thiếu thật-thà, nhầy-nhụa và phản-trắc đã lở mó vào là trở tay không kịp nữa. Như chính tay người ta đang chầy nhựa. Không cứng như đá trong một thể nhất-định nhựa cũng không lỏng như nước sẵn-sàng mượn nghìn thể khác nhau nghĩa là, như một tự-do tuyệt-đối, ở thế nào cũng thuận và có sức chan-hòa có thể cưới được cả mênh-mông. Nó là một chất nhựa thành chất, nửa muốn chan-hòa, nửa muốn keo lại, và dở-dang như chính người quân-tử, chẳng biết mình muốn gì, tự giam vào những cử-chỉ thậm-thụt, khả-nghi và gian-lận. Thì làm sao hắn giải-phóng được gì ? Khi ngay hắn còn chưa thể tự-giải-phóng ! Và cảnh nhựa ra tay làm chứng cho một sự khó ở trong mọi vật cũng như ở lòng người. Nửa như muốn, nửa như không, người ta *mân-mó, ngó-ngoáy, châm-chọc*. Những cử-chỉ thậm-thụt ấy như tìm cách đánh thức cái nguồn đang ngủ. Và đôi khi cái nguồn ấy cũng tự-nhiên chợt tỉnh giấc. Quả mít chầy nhựa. *Ong non ngứa nọc, Dê cỏn buồn sừng*. Như cả một chiều sâu ngọ-nguậy đang cố sức ngoi ra ngoài. Nhưng sức không đủ, vỏ không chịu vỡ và người ta chỉ có những thế nhỡ nhàng. Của

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cỏ gà *lún-phún*, của siêu hương *lấp-ló*, của nước mó *lam-nham*. Những tĩnh-tự vô-phúc ấy chỉ nhắc lại, một lần nữa, sự vô-phúc của vẫn một cảnh úp-mở và ỡm-ờ.

Ấy cũng là sự vô-phúc của cảm-giác. Không những cảm-giác, như một cái biết qua ngũ-quan, nhốt người ta vào những mâu-thuẫn của ngoại-thể mà ngoại-thể, như một cái vỏ xù-xì và nhầy-nhụa, chỉ cho người ta những cảm-giác khốn-nạn nhất. Mà thật thế. Sướng gì khi *sờ* thì thấy lún-phún, *nhòm* thì thấy lấp-ló, *mó* thì thấy lam-nham. Ngần ấy cảm-giác nhưng vẫn chỉ một cái biết ngắn, nghèo, nông và thiếu. Cái biết ngoài da ấy là một cái họa. Nhưng sự sung-mãn của một vùng nước chan-hòa vẫn chờ người ta ở giữa lòng thực-thể. Và cái lòng ấy vẫn chờ được giải-phóng. Hóa ra sự ỡm-ờ của mọi vật chỉ là một cách gọi bạo-động ! Cũng như bạo-động là cách độc-nhất để phá sự ỡm-ờ của mọi vật và bắt chúng tự-xưng. Con ốc nhồi chờ được *bóc yếm*. Quả mít chín chờ được *cắm cọc*. Tất cả đều chờ người ta xé vỏ chúng. Vừa là một giải-phóng tri-thức vừa là một cưỡng-dâm.

4

Nhưng không phải ngẫu-nhiên mà trong Hồ Xuân-Hương người ta gặp những thể bạo-động ấy của nhục tình trong cuộc tuy-tầm cái biết thực. Thiên đường cái biết thực, như một sự chan-hòa trong lòng thực-thể, có khác gì cực-lạc của nhục-tình, khi lòng thực-thể chan-hòa những người yêu ? Ấy chỉ là những kiểu khác nhau của thực-thể để đạt tới lòng mình. Nhưng để thành-công chúng đòi làm nỗ tung lên những gì đang chặt đôi thực-thể. Và trong Hồ Xuân-Hương có một cái thú của sự công-phá. Núi của nàng *đâm toạc chân mây* và nàng *dang tay* và *xoạc cẳng*, như tự vỡ xác, để ôm chầm lấy thế-giới. Xoạc và toạc là những chữ nổ và xé. Ấy là những chữ, như cắm cọc và bóc yếm, nặng nghĩa của nhục-tình. Nhưng có lẽ người ta đã biết rằng Hồ Xuân-Hương không săn trong nhục-tình những mồi ngon cho ngũ-giác cũng như nghệ-thuật tả cảnh của nàng, như người ta sẽ thấy, không tả nhưng để phá cảnh. Cảnh càng ngoạn-mục thì nàng càng *ngó mắt nhòm*. Hẳn cái nhòm ấy không để thưởng-lãm. Nhòm là một cái nhìn soi-móc và tọc-mạch như, sốt ruột trước những gì trông thấy được, Hồ Xuân-Hương muốn đâm thủng cái vỏ vui mắt ấy để, lột truồng mọi vật, trả lại cảnh thực-tính của nó. Không phải ngẫu-nhiên mà cái cảnh cực-lạc độc-nhất trong thơ nàng là một vũng *tang-thương !* Có tang-thương nghĩa là trời có long, đất có lở, thế-giới có vỡ vỏ thì lòng thế-giới mới ồ ra làm cho *nước lộn trời*. Sự sụp-đổ của những trật-tự, trong những cuộc đổi dời, là ngần ấy dịp may cho thực-thể trở thành. Và Hồ Xuân-Hương ghét những trật-tự như nàng ghét những gì người ta gọi là ngoạn-mục. Lòng người thi-sĩ ấy tưng-bừng reo như rào-rạt nguồn thơ đúng lúc, thế giới chỉ còn là một vùng nước thuần-nhất và mênh-mông, nàng không có gì để ngắm và tả nữa cho đẹp mắt người đời. Mộng của nàng là một ngày hồng - thủy và tất cả những công-phá thơ nàng náo-nức gọi là để cướp lại một sự êm ái không bờ. Nghĩa là nàng không gọi chúng để làm đau xác-thịt. Thú bạo-động trong thơ nàng không là thú ác-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

dâm. Nhưng của một sức mạnh tưng-bừng thủ-tiêu tất cả những giới-hạn. Cũng như khi sức mạnh ấy chưa thức dậy thì chỉ có một sự thụ-động vừa giữ người quân-tử dùng-dằng vừa đóng cửa đào-nguyên, từ giờ, sức mạnh ấy, vừa ở lòng mọi vật vọt ra vừa ở ngoài xông vào, cũng chỉ có một. Ấy là sức mạnh của cả thực-thể đang vùng lên để tự thực-hiện. Núi chợt cao vút và theo cùng một nhịp, người ta thấy Hồ Xuân-Hương ráng sức trèo.

5

Trèo là một bước đi chinh-phục. Sự dùng-dằng xưa đã hết. Người ta mở cuộc tấn công và, ôm lấy núi, nhất-quyết vật quả núi cao để cướp cho kỳ được cái lòng đất núi đang giữ. Nhưng một đằng khác thì có núi là tại lòng đất đã nổi sóng. Và sự quật-khởi ấy làm thông trồi. Thông là sự vọt lên. Và liễu mềm, liễu rủ, liễu tuôn như một sự trào ra và người ta không ngạc-nhiên thấy, trên những giòng lá xanh của liễu, có sương chảy *đầm-đìa* Như cả lòng đất, trước những nỗ-lực để giải-phóng nó, cũng nỗ-lực vùng lên tiếp-ứng. Và Hồ Xuân-Hương, để tiếp-ứng cho sự vùng lên ấy, lại càng nỗ-lực trèo. Càng trèo thì, lạ thay ! Núi lại càng cao. Núi này trèo chưa hết thì đã thấy núi khác đứng chờ. Hay nói đúng hơn thì vẫn một núi ấy. Khi người ta tưởng nó sắp thua thì nó đã chạy thoát và đứng trước mặt người ta trêu ngươi và riễu cợt để, cứ thế mãi, *một đèo, một đèo, lại một đèo*, không bao giờ người ta bắt được nó.. Trò hú-tim lại tiếp-tục. Ai trèo thì cứ tha-hồ trèo. Và có trèo đến *mỏi gối, chồn chân, vẫn muốn trèo*. Sự thỏa-mãn không thể có. Cái thèm vẫn không hết. Vẫn không hết khát, vẫn không gặp được nguồn cực-lạc và, khoe sức là vẫn muốn trèo, Hồ Xuân-Hương chỉ thú nhận một thất-bại không cùng. Thoạt tiên thì người ta nghĩ rằng lòng đất vùng lên để trả lời sự tấn-công của người ta. Nhưng sự vùng lên ấy đã chết đứng. Thông là gỗ. Núi là đá. Tất cả xảy ra như lòng đất đã mất và cái gì chờ người ta không phải là sự sung-mãn trong thực-thể nhưng là sự chống mặt trước chân-không. Như càng trèo thì người ta càng thiếu chỗ đứng và không những người ta mất lòng đất mà cả mặt đất và tất cả những gì người ta vẫn dựa vào để sống cũng cứ mất dần dưới gót chân người ta và rốt cuộc, sau khi đã vượt tất cả, hết chỗ bám, người ta thấy mình lửng giữa trời ở cuối một cảnh *cheo-leo*.

Ấy là một cảnh đá tạc. *Tạc* cũng như *đẽo* là bạo-động. Người ta đã lấy những khi-giới bén để chém vào cảnh. Nhưng sự phá cảnh ấy chỉ tạc cảnh nghĩa là đổi cảnh ra những thể cứng, đặc và cằn. Cảnh đâm trơ ra như đã bị vạc mất vỏ. Nhưng cái lòng còn lại của nó chỉ là một mặt đá già không có tuổi. Thì còn đào-nguyên nào nữa để chan-hòa ? Sự xuất-hiện của cảnh đá tạc trong Hồ Xuân-Hương có nghĩa là bạo-động đã thua. *Nhưng thua thì thua, cỗ níu lấy con !* Hồ Xuân-Hương chưa thỏa. Nàng chưa tuyệt-vọng. Nàng *vẫn muốn trèo*. Và trên đèo Ba Dội, thông và liễu và nhiều màu khác nữa, át sự đe-dọa của đá, làm người ta tưởng thế-giới vẫn rồi-rào.Nhưng đá vẫn có và, dưới cảnh sặc-sỡ, thế-giới đã cứng lại. Thì sặc-sỡ thế là điêu. Ai tuy-nhiên sẽ bảo rằng thế là lần thứ nhất với Hồ Xuân Hương người ta thấy trong và ngoài chửi nhau ! Múi mít dầy chửi cái vỏ xủ-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

xì của mít. Thì ngược lại giờ tảng đá xấu-xí làm thất-ước cả một vùng sắc khoe tươi. Vẫn một mâu-thuẫn ấy! Nhưng thế-giới Hồ Xuân-Hương đã bị đảo-lộn trong căn-bản. Xưa nó tại-nội thì giờ nó tại-ngoại. Hình như tất cả chiều sâu của nó đã bị trục-xuất lên mặt. Nhưng lên mặt rồi thì còn gì là chiều sâu nữa ? Và người ta có một thế-giới ngoài thì sặc-sỡ nhưng trong đã cạn rồi. Hóa ra Hồ Xuân-Hương ép được lòng thế-giới xuất-hiện để lại mất nó ngay. Nó đã hóa ra ngoại-thể. Sự xuất-hiện ấy của nó là một sa-đọa. Và thế-giới tại-ngoại của Hồ Xuân-Hương không là thế-giới trong nguyên-tính của nó mà một thế-giới lại càng giả-tạo, tại đã mất gốc trong thực-thể, lại càng vô-phúc, tại nó giam người ta trong cái họa của cảm-giác, lại càng tuyệt-vọng, tại không còn nguồn cực-lạc nào ước hẹn nữa trên đời. Kết-luận là bạo-động không trả cho Hồ-Xuân-Hương sự sung-mãn nàng chờ. Nó làm cho thế giới thêm đồn. Xưa thì nguồn ẩn. Giờ thì nguồn tuyệt - tăm. Cuộc sống thực như không thể nào có. Và đi tìm; cuộc sống thực trong thâm-tình của thế-giới Hồ xuân-Hương khám phá rằng thế-giới chỉ có để từ chối người ta. Sự ly - gián giữa thế - giới và người ta trở nên tuyệt-đối. Người ta và thế-giới trở nên đối-nghịch nhau. Không đối - nghịch nhau sao được khi người ta đã chọn bạo-động để cướp lòng thế-giới ? Lòng thế-giới có cướp được chăng nữa thì, xuất hiện trong cảnh đối-nghịch ấy, xa trước mặt người ta, nó cũng không còn là cái lòng để người ta sống đẹp và chan-hòa. Nó đã hóa ra ngoại thể. Và thế-giới trở nên sặc-sỡ để nghèo đi, ngay trong khi, gây cảnh đối-nghịch nhau giữa người ta và thế-giới, bạo-động của người ta làm thế-giới cứng lại. Thế-giới đã hóa đá. Thì lòng đá ở đâu ? Nó đã bị lột truồng. Nhưng nó lại càng kín. Và nó nhốt người ta ra ngoài, cheo-leo, trên một vực thẳm.

Vực không chỉ ở ngoài. Trong còn một vực nữa. Ấy là những khi đá *nứt* và *bầy ra một lỗ hỏm hòm hom.* Những cái hang ấy dẫn người ta vào trong đá. Cái người ta vào tuy nhiên chỉ là một vùng *vô-ngạn tối om-om.* Ai biết đâu lòng đá chẳng ở giữa cái đêm mênh-mông ấy ! Và để tới trung-tâm nhiệm-mầu của nó, có lẽ người ta phải tin ở đêm và, như một *con thuyền vô-trạo,* thả mình cho đêm lôi đi khắp mênh-mông. Có lẽ phải thất-lạc trong mênh-mông, người ta mới có thể gặp lòng đêm để, thu mênh-mông vào một điểm, ở lòng đêm lại gặp lòng mình. Nhưng Hồ Xuân-Hương không đi theo những cám-dỗ của đêm. Ấy chỉ là đêm của đá. Và đá là thế-giới khi người ta và thế-giới đối-nghịch nhau. Thì làm sao trong đêm của đá Hồ Xuân-Hương có thể thả mình xuống chan-hòa ? Mà không thể chan-hòa là vẫn bị tù trong cái biết khổn-nạn của cảm-giác. Người ta lại sờ, lạ mó, lại nhòm. Sự mở lòng của đá, trước cái nhòm soi-móc ấy, chỉ là một sự *hớ-hênh.* Và cái lòng của đá người ta chỉ biết trong một cái nhòm là một cái lòng có cũng hưn không có. Nó không còn là nơi của cực-lạc. Và người ta hiểu tại sao chưa vào trong đá Hồ Xuân-Hương đã nhạo là trong đá chẳng có gì. Cái lỗ hỏm hòm hom ấy mới thấy đã kêu to là nó rỗng. Như cảnh tối om-om nó dẫn người ta vào. Hóa ra bạo-động làm thế-giới hóa đá giờ cũng làm Hồ Xuân-Hương, giữa lòng đá, chỉ thấy có chân không. Cái nguồn

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cực-lạc thật đã mất-tích. Và có *giọt nước hữu-tình* nào rơi thì, trên một mặt nước tù và lạnh như đã hóa khoáng, nó cũng chỉ *rơi lõm-bõm*. Như giọ *vỗ phập-phòm* trong những hốc đá. Những chữ tượng thanh ấy cũng như những chữ khác tương-tự, lẽ dĩ-nhiên Hồ Xuân-Hương không chỉ dùng tại chúng khó có vần và lạ, nhưng để lấy chúng nhại cái chân-không đang dọa nàng. Nàng nhại bóng tối, nàng chế chiều sâu, nàng cười lòng đá. Lòng đá bị nhạo-báng. Nghĩa là nó hết thiêng. Và người ta khám-phá rằng những bí-mật của nó toàn là ảo-tưởng. Nó chẳng dấu một nguồn nước nhiệm-mầu nào và, ngoài đêm, người ta chỉ gặp một khoảng trống vô cùng. Thế là mộng đào-nguyên vỡ và tiếng Hồ Xuân-Hương cười riễu-cợt, xé tan giấc mộng ấy, lôi người ta về sự nông-cạn của cuộc sống thường ngày. Quanh người ta, những vách đá lại *trơ toen-toẻn*, lại *mó lam-nham*, lại *sờ rậm-rạp*. Như để nhắc người ta rằng trong đá người ta vẫn ở ngoài đá. Sự ly-gián giữa ngoài và trong không thể vượt. Và Hồ Xuân Hương đành chịu cầm-cố ở ngoài. Nhưng nàng đã hết ảo-tưởng. Và những mặt đá trụi của nàng vừa tô-giác, trong sự khéo tạc cứng và khôi hài của nó, cái điêu-trác của ngoại-thể vừa làm chứng cho một thế-giới đã tọi nguồn.

Tuy nhiên người ta có thể nghe rằng đã trụi thì đá là một chất thật-thà. Ấy là cái thật-thà của sự trơ ra đó. Và đá như chỉ tự xưng để khỏi phải trả lời. Khi nó trụi là khi nó kín. Khi nó đầy là khi nó đặc. Sự đặc ấy là nghịch họa của sự sung-mãn. Vừa đặc đá vừa rỗng. Nó đặc tại nó không ngừng từ-chối người ta. Nó rỗng tại người ta không thấy gì trong nó. Tất cả xảy ra như nó không có gì. Nhưng nó có. Và tịch-mịch và trêu ngươi, nó tóm-tắt, trong sự có mặt câm của nó, cái bí-mật của sự có mặt của thế-giới. Hơn một lần người ta thấy Hồ Xuân-Hương tra-vấn đá ! Mộng của nàng là giải-quyết cái bí-mật của đá trong một ngày nước lộn trời. Nhưng nước nào có thể làm đá chảy đến những chân trời xa nhất để, trời và đá làm một, *thạch liên thiên* trong một vùng nước chan-hòa, đá lại về quê-hương cũ của mình ? A !

Thiên thạch nguyên lai bản
thậm huyền
Nhất triều vân vũ thạch liên
thiên (1)

Người ta kể rằng trong con người của những câu thơ ấy Hồ Xuân-Hương đã thấy một tâm-hồn tri-kỷ. Giờ thì người ta hiểu tại sao. Nhưng thế-giới đã cạn, đào-nguyên đã mất, thì có *đâm toạc chân mây* cũng không làm sa một giọt nước ! Và cái nhịp vùng lên ấy rốt cuộc, chỉ để rớt lại, *đá mấy hòn* trơ ra như tang-chứng của một sa-đoạ không thể vãn-hồi. Nó không còn là đá ở lòng đất lên nữa. Người ta bảo nó ở cái khoảng trống ở trên trời xuống. Ấy là một cách khác để nói rằng nó ở chân không ra. Và thế-giới chỉ là một câu hỏi đặc và không có trả lời.

Mà trả lời gì một tảng đá vô-tri-giác ? Người ta không thể nào hiểu

1) Theo Ô. Thuần-phong (Hồ Xuân-Hương thi-tập, tr. 6, Đoàn-văn x. b., Sài-gòn 1958) thì hai câu ấy của anh em Ông Phủ Vĩnh-Tường làm, theo cái đề « Thạch liên thiên » Hồ Xuân-Hương ra, khi họ đến cầu hôn. Lẽ dĩ-nhiên ấy chỉ là một tục-truyền. Nhưng tất cả xảy ra như người ta chỉ có những tục truyền giống người ta.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nó. Nó là sự có mặt rất bướng đầu. Nhưng sự có mặt ấy ở chân không ra chỉ là một chút chân không sa-đọa, một sự có mặt không có thực, một hiện thể không có nguyên-nhân và tuy rất bướng, rất đặc, rất lầm lì, cũng không có hơn là một ảo-ảnh. Cho nên đi tìm nguồn, tìm gốc, tìm rễ của nó người ta chỉ gặp những khoảng trống lớn. Hay nói tóm lại thì sự có mặt cũng chỉ có như một vực thẳm. Và vực kia là vực của chân-không. Cheo-leo giữa hai vực ấy — tuy cả hai chỉ là một — con người trên thế-giới là một kẻ sẽ đi qua. Nhưng ảo-ảnh của thế-giới sẽ còn mãi. Tại thế-giới là đá và đá, cũng như thể tròn của cái bánh trôi chỉ là sự sung-mãn của một chất, là một chất chỉ là thể. Nghĩa là làm gì nó người ta cũng chỉ có những thể. Càng làm thì thể càng khéo tạc. Mà càng khéo tạc thì thể càng điêu-trác. A ! *Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc !* Ai thì ai không ai cần biết. Chỉ biết rằng những thể của đá là của ai khác đẽo chứ không của đá tự-nhiên thành. Và những tác-động của người ta, lấy thể này thay thể khác, không thể nào chuyển được lòng thế-giới và làm đá không còn là đá. Thể chỉ là trò chơi mà đá nếu là ảo-ảnh thì cũng là sự trường-tồn. Lẽ dĩ-nhiên đá sẵn sàng nhận tất cả những thể người ta khéo tạc cho nó. Nhưng thể lại càng tỏ rằng giữa đá và những thể người ta tạc cho nó không có một tương-quan nào thiết-yếu. Thế nào cũng điêu như thể nào. Cái khéo của thể ghẹo đá, nhưng đá thản-nhiên ghẹo cái khéo ấy và tất cả những công-cốc của người.

6

Cho nên chữ *khéo* trong Hồ Xuân Hương thường có một nghĩa mỉa-mai. Nó tô-giác một sự *bày - đặt* không có căn-bản nào trong mọi vật. Khi mọi vật có lòng thì cái vỏ chúng xù-xì. Nó không khéo, không có ai đẽo, không có ai tạc. Sự cục-mịch của nó, một đằng có thể gọi là điêu-trác, một đằng khác, cũng giống như một sự thật-thà. Nó thô và chất-phác. Và thoạt trông người ta đã biết rằng ở sau nó có một cái lòng đầy. Mà thật thể. Nó chỉ là sự đông lại của một chất ở trong mọi vật tiết ra. Vừa giam lòng mọi vật nó vừa làm chứng rằng mọi vật có lòng. Nhưng cái lòng ấy mất trong bạo động thì người ta có độc những thể khéo tạc. Ấy là những thể tuyệt-đối giả-tạo. Và nghèo và nguệch-ngoạc và xương-xẩu. Như tất cả thế-giới từ trong ra ngoài đã chết cứng. Thì trên thế-giới ấy sự sống cũng chỉ là một sự sống vờ. Của cỏ gà và của rêu nham-nhở. Ngay cả thông nữa mới ở lòng đất vọt ra đã *lắt-lẻo* như không có rễ. Và tất cả đều *sộc-sệch* và *chênh-vênh* và *lộn-phèo*. Lẽ dĩ-nhiên không phải Hồ Xuân-Hương thấy chúng như thế. Nhưng nàng vặn cổ mọi vật, sô-lệch chúng, làm chúng mất quân-bình như để bắt chúng phải bỏ cái chỗ thường ngày của chúng để tự-xưng. Khổ là chúng không có gì để xưng nữa. Và Hồ Xuân-Hương đi phá cảnh chỉ làm cho cảnh bị sái. Mà bị sái là không có căn-bản nào trong thực-thể. Nhưng thể của cảnh chỉ là những thể không đâu. Không cái nguồn chung nào làm chúng thuận

1) *Sộc-sệch* cũng như *Lắt-lẻo* tả một sự mất gốc. Và *chênh-vênh* và *cheo-leo* là những gì nhô ra trên một nền chân-không. Người ta hiểu rằng trong khoảng không có gì ấy tất cả đều lộn-lèo và bấp-bênh nghĩa là không ngừng nhỡ bước.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nhau. Thì cái cảnh thường, khi người ta tưởng là thuận, cũng là một cảnh vốn đã sái rồi. Nhưng có làm sái cảnh thì người ta mới biết là cảnh vốn sái. Hóa ra làm sái cảnh cũng là một cách khác để tả cảnh. Cảnh nào cũng là cảnh của sự tương nghịch thì làm sái cảnh, thơ Hồ Xuân Hương chỉ nhại những thể của cảnh như một nghịch-họa và, như một nghịch-họa nó nhại ngay chính nó.

Và thế là cái thời đã hết của thơ như một ngôn-ngữ đấy. Thế-giới khi ấy yên-nghỉ trong sung-mãn và thơ Hồ Xuân-Hương, dạy từ lòng tin ở sự sung-mãn ấy, là sự sung-mãn ấy nên lời. Người làm thơ nói thay lời mọi vật. Và những chữ của nàng đều giản-dị và tầm-thường, nhưng chữ nào cũng đậm, tại trong chữ nào cũng vẫn một chiều sâu nồng-nàn. Nhưng chiều sâu ấy mất thì những chữ cũng như thiếu mật-độ. Chữ trắng như không đủ trắng nữa. Và để nói cho thực trắng, để trắng không chỉ là một màu mà còn là một chất, người ta có một cách là thêm chữ. Oái-oăm của từ-chương là,càng ngờ ngôn-ngữ không nói thực thì, để nói thực, người ta càng nói nhiều và, lấy ngôn-ngữ để thực-hiện mọi vật, rốt cuộc, người ta chỉ gây một ngôn-ngữ quá đáng. Nhưng vừa tỏ ý muốn thực-hiện mọi vật ngôn-ngữ quá đáng của Hồ Xuân-Hương vừa làm chứng rằng sự thực-hiện ấy đã thất-bại. Càng làm như thực, người ta càng sảo-tác, và càng thêm chữ thì ngôn-ngữ lại càng như nói ngọng và làm mọi vật càng nguệch-ngoạc và thêm trơ. *Trắng - xóa* chẳng hạn trắng hơn là trắng, nhưng màu trắng ấy như chát lên trên và trâng-tráo, và những chữ thêm vào những tĩnh-tự tả màu của Hồ Xuân-Hương chỉ làm cho màu thêm lòe-loẹt, sặc-sỡ, nhố-nhăng. Ấy không là những màu có sâu trong chất nở ra nhưng là những màu bôi xấu. Và Hồ Xuân-Hương bôi xấu mọi vật cũng như nàng vẽ chúng nguệch-ngoạc để tô-giác một thế-giới chỉ có mặt ngoài. Hình-thể sai-lệch, đường nét gẫy khúc, âm-thanh xô-xát, màu-sắc chửi nhau. Ở chỗ nào người ta cũng chỉ gặp một sự tương-nghịch. Thì dù những chữ như *đỏ lòm, chín mõm-mòm* có làm người ta tưởng thế-giới đang thối nghĩa là có một sự sống ở trong thì sự sống thối ấy cũng chỉ làm người ta nực cười. Cũng như *xanh om* không là xanh thẫm nhưng cái rỗng nực cười của màu xanh. Và của chữ xanh. Những chữ của Hồ Xuân-Hương, trong sự quá đáng của chúng, tự-thú là những chữ rỗng, và ngay khi, trong những câu như :

Gió thổi cành thông rung lắc-cắc
Sóng dồn mặt nước vỗ tông-tông

người ta thấy chúng tượng-thanh như để bắt-chước cho thật đúng những sự chúng tả thì chúng cũng chỉ nhại những sự ấy và những công cốc của chúng để thành một ngôn-ngữ thực. Những tượng-thanh ấy chỉ là những nghịch-thanh ! Và cái ngôn-ngữ người ta tưởng là thực không thực hơn là cái ngôn-ngữ *ấy ái uông* của những người nói ngọng. Ấy chỉ là hai kiểu nói ngọng khác nhau. Ngôn-ngữ thực không có. Và thơ như một nghệ-thuật ngôn-ngữ chỉ là một chuyện không đâu. Mà càng ý-thức được sự không đâu của nó thì thơ càng cầu-kỳ. Cái khó của đường-luật không đủ. Hồ Xuân-Hương còn thêm vào cái khó của những vần oái-oăm, của những chữ vặn méo và những câu lưỡng-ý. Ngần ấy cái khó tuy-nhiên, không dựa trên một lý-do tự-nhiên nào, chỉ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là ngần ấy cái khéo. Thì ngược lại ngần ấy cái khéo lại tô-giác rằng thơ chỉ là một trò chơi. Và kinh-nghiệm thơ Hồ Xuân-Hương rốt cuộc chỉ để lại cái chân-không của những thế tinh-sảo.

Người ta bảo nàng tài ! Nhưng cái tài khi người ta và thế-giới thuận nhau là làm sao dấu được cái tài đi. Cho tất cả những gì người ta nói đều có vẻ tự-nhiên. Ấy là hạnh-phúc của từ-chương cổ-điển. Nhưng khi trong Hồ Xuân-Hương người ta chỉ thấy tài thôi thì nàng là người đầu-tiên cười tài nàng là hão. Mà có gì nàng không cười đầu ? Nàng cười cái hão của tất cả. Của đêm rỗng, của ngày không có ruột và của thơ. Thơ nàng lấy cả cái chết làm trò cười. Thì hẳn tiếng cười ấy không chỉ để mua vui người thiên-hạ. Nó là tất cả gì còn lại cho một người đã một lần chọn không bao giờ khóc nữa. Và khi nàng khuyên người vợ góa rằng *nín đi kẻo thẹn với non sông* thì không nói, ai cũng biết là nàng đã khuyên mình. Sông thì bạc. Non thì trơ. Nghĩa là thế giới nhạo cái sầu của người ta. Thì ai khóc làm gì cho tốn nước mắt ! Khóc là để tỏ lòng. Nhưng không có ai nhận thì những giọt nước mắt ấy chẳng nhạm nhở lắm sao ? Tỏ lòng, khi thế-giới và người ta đối-nghịch nhau chỉ làm cho lòng sa-đọa. Và người ta hiểu tại sao trong Hồ Xuân-Hương tất cả những gì ở trong mọc ra như thông, như rêu, như cỏ, như nước của đá đều có một vẻ đờn mạt và khả-nghi. Cũng như thế người thi-sĩ ấy coi rẻ nước mắt. Thành ra không thể khóc mà cũng không thể nhịn nghĩa không thể nén sầu trong mình, Hồ Xuân-Hương chỉ có một cách là, coi cái sầu ấy như không có để, trong một tiếng cười riễu-cợt trả lời một thế-giới đã hết ân-tình. Lẽ dĩ-nhiên có khi sầu tự nhiên dậy. Nhưng ngay khi ấy, ngay khi

Mõ thảm không khua mà cũng cốc
Trống sầu chẳng đánh cũng kêu om

nghĩa là mọi vật cũng như sầu theo người thì, cái sầu ấy, nàng cũng không thể không cười !

Mới nghe cũng nghĩ rằng là thực
Sau ngẫm mà xem một tiếng bòm

Ấy là hai câu thơ để tóm-tắt kinh-nghiệm và thế-giới của nàng. Kinh-nghiệm của một tình-yêu đời bị tên tò. Thế-giới của những vật rỗng. Như mõ, như trống, như chuông và chúng oang-oang như đều kêu lên rằng tất cả đều hão. Nhưng nếu ngay cái sầu của người ta trước cái hão của tất cả cũng hão nữa thì còn gì ? Sẽ đến một thời Hồ Xuân-Hương nhận cái hão ấy để, không chờ gì ở thế-giới nữa, xây một đạo-lý giống như sự thản-nhiên. Nhưng giờ thơ nàng ở một giai-đoạn tô-giác. Nàng công-kích. Nàng nhạo-báng. Nàng thóa mạ. Như nàng không muốn để một ảo-tưởng nào cám-dỗ nữa. Và nhất là ảo-tưởng rằng sau đời này còn có một đời sau ! Không phải ngẫu-nhiên mà Hồ Xuân-Hương vừa thích viếng những cảnh chùa vừa lấy chúng để riễu. Nàng không có cái tín-ngưỡng của những thầy tu nhưng, một đằng khác, như những thầy tu, nàng cũng ở trên con đường tuyệt-thể. Nàng nhạo trong cảnh chùa một tôn-giáo nàng cho là ảo-tưởng, nhưng trong cảnh chùa, nàng tự nhắc mình là ảo-tưởng có ở khắp trên đời. Con người ấy đã lồng đi tìm thâm-tình của thế-giới để giờ tìm hết cách giết trong thế-giới tất cả những gì nghe như một thâm tình. A ! Có làm rỗng thế giới thì người ta mới khỏi bị thế giới cám-dỗ ! Thất bại của Hồ Xuâ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hương đã trở nên một cố-gắng để thực-hiện thất-bại. Và nghệ-thuật nghịch-họa của nàng, giờ, để tóm tắt người ta có thể nói là nó có hơn một tầng nghĩa.

1) Qua cái nghệ-thuật ấy, thoạt tiên, tất cả những cảnh đều bị sái. Và như thế thì nó không là một nghệ thuật để ca ngợi cái mặt ngoài của cảnh. Nó có một chủ-ý phá. Hay nói một cách khác thì nó là một bạo-động.

2) Nhưng bạo-động mà chỉ làm sái cảnh thôi, nghĩa là giữa cảnh chết đứng trong những thế tương-nghịch thì nó cũng tự thú nhận là một bạo động không có ngày mai. Những đồ-tuyến nguệch-ngoạc của nó tô-giác cảnh là đã chết khô và cứng. Cứng tại trong bạo-động cảnh và người ta đã trở nên đối-nghịch nhau. Và khô tại đã mất lòng, cảnh chỉ còn là một cái vỏ cằn-cỗi. Lòng của cảnh có xuất-hiện thì, trong sự đối-nghịch nhau giữa cảnh và người, sự xuất-hiện ấy cũng chỉ cho cái mặt ngoài của cảnh thêm những màu sặc-sỡ và sự nham-nhở của cỏ, của nước, của rêu.

3) Tất cả xảy ra như lòng của cảnh không có. Và nghệ-thuật của Hồ Xuân-Hương, chủ-ngoại và dựng trên sự tương-nghịch, là một cách nhại những thế đã chết cứng của một thế-giới không có lòng. Hay nói đúng hơn thì không thể để lòng thế-giới ẩn mà cũng không thể để nó xuất-hiện mà không làm nó sa-đọa, Hồ Xuân-Hương, để tránh hai cái họa ấy, đã tương-nghịch-hóa thế-giới trong những thế chết cứng, để thủ-tiêu lòng thế-giới đến cùng cũng như những tiếng gọi của nó và cả giấc mộng đào-nguyên giờ chỉ còn là một ảo-mộng. Không phải ngẫu-nhiên mà nàng đã chọn những thể nghiêm-khắc của đường-luật để phá cảnh. Như nàng muốn sự phá cảnh ấy chỉ là một trò cười... Người ta thấy nàng nói quá thì người ta tưởng nàng cố nói cho thật đúng. Nhưng thật ra thì sự nói quá của nàng chỉ để nói ngọng và làm ngôn-ngữ trơ ra vỏ và xương. Và qua ngôn-ngữ ấy, thế-giới cũng trơ ra xương và vỏ. Hóa ra ngần ấy câu nguệch-ngoạc, nham-nhở và sặc-sỡ của nàng là ngần ấy cách để diệt-dục ! Và ngay cả cái phần người ta gọi là tục trong thơ nàng...

***

Nửa tục nửa thanh, tất cả trong Hồ Xuân-Hương, qua một ngôn-ngữ lưỡng-ý, đều có một thế nước đôi. Xưa tuy-nhiên sự nước đôi ấy có một nghĩa khác. Vừa trông như một quả mít chẳng hạn cái vật ấy vừa trông như một người thục-nữ khiêu-dâm. Trông như thế nào tuy-nhiên thì nó cũng hứa là ở trong nó vẫn đầy. Sự nước đôi của nó chỉ có ngoài mặt. Và cả đôi nước đều gọi người ta vượt những mâu-thuẫn của mặt ngoài ấy để mở cái ngọt-ngào ở trong. Ấy là nơi tất cả những mâu-thuẫn đều được giải-quyết. Thì những mâu-thuẫn ấy đâu là những mâu-thuẫn nữa ! Nghĩa là khi mọi vật có lòng thì những gì người ta tưởng mâu-thuẫn nhau thực ra trợ-lực nhau. Cái mặt tục của mọi vật và của ngôn-ngữ không chửi cái mặt thanh của chúng. Nó làm cái mặt thanh ấy thêm đậm và sâu và càng rõ nghĩa và giầu. Và ngược lại và cả hai đều nói lên một nguyện-vọng sống đầy. Mà Hồ Xuân-Hương đã thành-thực chờ nhục-tình thực hiện. Hay nói đúng hơn thì cực-lạc thực-hiện trong nhục-tình nàng cũng chờ được thực-hiện trong tương-quan với tất cả mọi vật. Thì có gì lạ nếu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mọi vật trong thơ nàng cũng như mọi cử-chỉ đều có một nghĩa nhục-tình. Người ta bảo thơ nàng tục. « Tục » tuy-nhiên có một nghĩa lương-thiện quá. Ai giữa những người lương-thiện đã chẳng có lần cao-hứng nói tục chơi ? Họ nói tục để tự giải-tỏa. Và nói tục cho sướng rồi thì họ lại tiếp-tục cái việc chính-đáng là duy-trì cái trật-tự xã-hội và xây-dựng gia-tài. Nhưng Hồ Xuân-Hương nói tục thường-xuyên. Nàng để tất cả tài-ba ra để nói tục. Thì làm sao sự nói tục ấy có thể lương-thiện như chữ tục có thể làm người ta tưởng lầm ? Nếu người ta không thẹn chữ thì tôi sẽ nói rằng thơ Hồ Xuân-Hương dâm. Nhưng dâm-tính ấy không diễn-tả một xu-hướng nào có sẵn trong cơ-thể nàng. Nó thiết-lập một quan-điểm sống. Và lẽ dĩ-nhiên trong quan-niệm ấy tự-do nhục-tình là một yêu-sách cốt-yếu. Lạ rằng thơ Hồ Xuân-Hương tuy thế vẫn được truyền-tụng ! Hình như xưa người ta không cho thế là trái đạo-lý. Có lẽ tại người ta xưa không đặt đạo-lý ở chỗ tôi tưởng. Nhưng cuộc đời này đã làm người ta méo óc ! Ở chỗ nào người ta cũng thấy có tội. Mà tội gì ở nhục-tình ? Chỉ những thời-đại suy-vong khi trên thì đầy túi, dưới thì đói-khổ, trật-tự xã-hội không còn chính-đáng và tất cả xảy ra như, ngoài kẻ thống-trị, không ai có quyền sống nữa thì người ta mới thấy, trong một ngôn-ngữ đã trở nên vô liêm-sĩ, những kẻ làm đĩ miệng đứng lên đổ cho nhục-tình cái tội làm đồn-mạt cuộc đời. Hay lưu-manh hơn, giả-danh khoa-học, kết án những lời ca nhục-tình là triệu-chứng của một tâm-hồn mang bệnh. Thơ Hồ Xuân-Hương không bệnh. Nó cũng không lành-mạnh như người ta có thể nghĩ ngược lại. Lành-mạnh là con người thượng-lưu trí-thức ăn to và nói tục, ngoài cái tài chuyên-nghiệp lại có tài chửi đổng để hết giải-quyết sinh-lý lại uống rượu, làm thơ, chơi đàn, đánh bạc, thể thao và lúc nào cũng sống rất tự-nhiên. Cái tự-nhiên ấy có một tên khác đẹp hơn. Là đặc-quyền. Và như tất cả những đặc-quyền, nó đòi sự duy-trì của cái trật-tự xã-hội đã cho phép nó có. Cho nên người ta không thể nhịn cười khi thấy những chính-quyền đương-thời thi nhau nghi-ngờ trí-thức. Trí-thức vốn ngoan. Có đốt thì đốt Hồ Xuân-Hương trước đã. Trật-tự nào nàng cũng cho là không có lý và gợi phá. Như nàng nghĩ rằng cực-lạc chỉ thực-hiện được trong bạo-động. Và bạo-động đã bắt đầu ngay, khi, vặn-méo mọi vật, nàng bắt chúng đeo một cái mặt nhục-tình chúng vốn không có.

*

Nhục-tình và bạo-động trong Hồ Xuân-Hương đi liền nhau. Cho nên sự thất-bại của bạo-động cũng đổi nhục-tình ra một kinh-nghiệm điêu-trác. Và Hồ Xuân-Hương đành nhận rằng ngay nhục-tình cũng không thể cho nàng sự sung-mãn nàng đòi. Nó chỉ để lại cảm-giác của một sự thiếu lớn và, như thi-sĩ nói trong một ngôn-ngữ nước đôi, *cọc nhổ đi rồi lỗ để không*. Ấy là một cái lỗ nông *toen-toẻn* nhưng không thể nào đầy. Và người ta càng *chen chân xọc* thì người ta càng tưng-hửng như người ta bước hụt. Có một người con gái trên cây đu đang *ngửa ngửa lòng* như mời-mọc, nhưng người ta vừa đu lại thì nàng lại đu đi và *ngọc* của đôi chân *song-song* ruồi thẳng nhắc người ta rằng thế-giới đã hóa đá. Như thế-giới chỉ gợi tình để nhạo cái tình của người ta. Cái người ta tưởng là một âm-đạo thật ra cứng

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

như một hốc đó. Nhưng hốc đá ấy, trông như một âm-đạo, còn thực là một hốc đá không ? Vẫn sự lưỡng-cách ấy của mọi vật và của ngôn-ngữ ! Nhưng hai mặt của chúng giờ chửi nhau. Mặt thanh làm mặt tục đâm ra giả-tạo. Và ngược lại và không có chiều sâu nào để giải-quyết những mâu-thuẫn của chúng thì cũng không thể có mặt nào là thực. Thực là cái chân-không ở dưới và sự tưng-hửng của người ta trước những vật lai-căng, vừa trông như thế này lại vừa trông như thế khác, nhưng không thực là gì cả và trong lưỡng cách của chúng, chỉ có thể tự định-nghĩa như một sự thiếu nhân đôi. Thanh không ra thanh. Tục không ra tục. Hay nói đúng hơn thì giờ tục có một nghĩa phản-nhục-tính. Nhục-tính có mặt trong những vật ấy như một sự không có thể. Như trong nhân-vật của những thầy tu, những ông quan hoạn, những người ái nam.

Ấy là những nhân-vật Hồ Xuân-Hương thường lấy để riễu. Nàng không riễu họ tuy nhiên, như người ta tưởng, tại họ không như tất cả mọi người. Con người theo nàng có gì đáng tự-hào đâu ! Nó không tròn. Nó không thẳng. Sự *lom-khom* của nó là một sự nửa chừng. Thì nó có khác gì họ ? Và họ cũng như tất cả mọi người. Hơn ai hết Hồ Xuân-Hương biết rằng tất cả mọi người, cũng như mọi vật trong một thế-giới đã mất nguồn, dưới một cái tên nghe tưởng rất xứng-đáng, thật ra cũng đều như họ là những đồ dơ danh. Nghĩa là đều thiếu thực-chất, thiếu thực-tính, và không thể thực định-nghĩa. Hay nói đúng hơn thì người ta chỉ có thể định-nghĩa họ một cách tiêu-cực như một cái gì *chẳng phải ngố mà chẳng phải ta*. Người ta không thể gọi họ là gì cho đúng. Họ chỉ trông như ». Nhưng trông như thế nào thì trong sự trông như ấy cũng có điều làm họ không thể là cái họ trông như :

Tựa khách nhưng mà không có bím,
Giống sư nhưng lại hãy còn râu

Họ là những nhân-vật thiếu. Nhưng sự thiếu của cái âm-đạo đá là ở cảnh tự tương-nghịch của một thế lưỡng-cách. Của những nhân-vật ấy thì giờ, sự lưỡng-cách chỉ còn là một sự nhỡ-nhàng. Như những mâu-thuẫn của ngoại-thể đã đổi dầu. Những thế méo, lai-căng và xung-đột nhau, nhường chỗ cho sự nhẫn-nhụi chẳng hạn, của những cái đầu không có tóc. Tóc cũng như lá làm chứng cho một năng-lực ẩn. Thì không có tóc nghĩa là đã chết ở trong rồi. Nhẫn-nhụi và khô-cạn, những nhân-vật ấy của Hồ Xuân-Hương là những nhân-vật lạnh, nhạt-nhẽo và thờ-ơ. Họ có sự trừu-tượng của cái chết. Thể của họ không có thể. Và đặc-tính của họ là không có tính. Sự nhẫn-nhụi của họ dẫn người ta vào cảnh mênh-mông của một cơn ác mộng trắng, không thấy đâu là giới-hạn, không lấy gì làm cứ-điểm, nhưng cứ vào là thất-lạc và, như thi-sĩ nói :

Nào ai biết được bông hay cúi,
Nọ kể phân ra cuối với đầu.

Chỗ nào của họ cũng như chỗ nào. Họ là những tượng-thân của sự vắng mặt cũng như cảnh đá cheo leo ấy là chân không đặc lại để lúc nào cũng muốn xụp xuống chân không. Sự phiếm-định trong họ là của những thể khuyết-tâm mà vừa nhạo Hồ Xuân-Hương vừa lấy để nhạo tri-giác của người ta. Nàng nhạo ngôn-ngữ là bất lực, những ý-niệm sẵn có là giả-tạo, cái lẽ thường là thiếu-thốn. Và khi nàng chơi chữ cũng thế. Người ta khen nàng khéo dùng những thành-ngữ. Hẳn không tại, như người

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ta nói, nàng có ý làm thơ bình-dân ! Nhưng tại những thành-ngữ, với một nghĩa đen và một nghĩa thường, là những chữ càng dễ chơi. Nghĩa là càng dễ dùng sái nghĩa, xa cái nghĩa người ta đợi và một nghĩa nước đôi. Tất cả là để đánh lạc cái lẽ thường, làm nó mất những tọa-độ của nó và tự thấy là nó sai. Mà làm sao không thấy là nó sai được ? Cái ngôn-ngữ của nó không ngừng tự phản bội. Và qua cái ngôn ngữ ấy là cả thế giới bị hóa ra nơi của tất cả những lường đảo. Nhưng đổi lại những lường đảo ấy, giờ, có thể có một cái biết thực nào không ? Không những thơ Hồ Xuân Hương tố-giác tất cả cái biết sẵn có là sai mà thơ nàng, như người ta đã thấy, trong nghệ-thuật chủ-ngoại của nó, là một cố-gắng để tiêu-diệt cái ảo-tưởng rằng, cái biết sai ấy còn có đâu một cái gì khác ở đằng sau. Có thì nó cũng ở ngoài tầm người ta. Người ta có vào trong thế-giới thì thế-giới vẫn để người ta ra ngoài. Và thế-giới có lòng đi chăng nữa thì cái lòng ấy có cũng không. Tất cả xảy ra như giả-tạc là cơ-cấu của đời, thế-giới chỉ là vỏ và nó rỗng. Nhưng thế thì tất cả ở đâu ra ? Hư-tính của tất cả cũng đối tất cả ra một bí-mật tuyệt đối và như thi-sĩ nói :

Không có nhưng mà có mới ngoan

Tương-quan nhân-quả của cái lẽ thường không có nữa. Và người ta vào cái thời-gian của sự đột-nhiên. A ! Những ngày đã hết của những quả mít chín cây ! Mít chỉ chín lẽ dĩ-nhiên trong một thời-gian có liên tục như nhịp của nhựa từ lòng đất trào lên, súc tích và hóa chất dần-dần. Sự đột-nhiên trái lại là của một thời-gian đã sụp đổ. Không phải là những quãng cách giữa sau và trước đã được xóa bỏ trong cực-lạc của một cuộc sống trực-nhiên, như cảnh chan-hòa của cái bánh trôi chẳng hạn, để chỉ còn lại một hiện-tại bát ngát và vô cùng. Thời gian sụp-đổ của Hồ Xuân Hương là một thời gian đứt khúc. Không có quá-khứ, không có tương lai, nghĩa là không có một liên-tục sống nào giữa sau và trước, nhưng một chuỗi hiện-tại gián-đoạn và nhì-nhằng chắp nối nhau. Mọi vật đều như tự-dưng trồi lên :

Duyên-thiên chửa thấy nhô đầu mọc
Phận liễu sao đà nẩy nét ngang.

Hai câu thơ ấy tuy-nhiên không chỉ kể chuyện một người con gái chửa hoang. Không chồng mà chửa thì có gì lạ ? Lạ ở chỗ đứa con nàng mang trong bụng là một đứa con của điêu-trác. Nghĩa là của chân-không. Hóa ra chân-không cũng sinh, cũng nở, cũng mọc, cũng gây sự sống. Nhưng sự sống ấy, ở chân không ra, có gì là thực ? Ngay chữ « nẩy » thôi cũng đủ cho người ta thấy, trong sự sống ấy, tất cả tính cách máy móc của một di động tĩnh vật. Như sự sống ấy là một sự sống giả-tạo. Cỏ vẫn rậm-rạp. Nước vẫn lam nham. Rêu vẫn lún phún. Nhưng ấy chỉ là những sản-phẩm của đá, những chất nham-nhở rỉ ra từ những đồ vật chết, nghĩa là những quái-thai. Và người ta hiểu tại sao trong Hồ Xuân-Hương chúng đều có một cái gì ương và dở và gở và rất khả-nghi. Những di-tích sinh-lý ấy là những nghịch-hoá của sinh-lý. Sự nhỡ-nhàng của chúng như điệu múa chết đứng, trên một mặt đất cằn, của *ba trạc thế cây hình uốn-éo*, vừa ghẹo vừa thách-đố người ta vừa tô-giác một thế-giới đã hóa-khoángi Cái nguồn sống đã mất. Thế-giớa rỗng. Nghĩa là nó đặc. Và người t.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

chỉ là những kẻ đứng ngoài, sống ngẩn-ngờ và lạc, trước một thế-giới không làm cho người ta. Thì làm sao người ta hiểu ?

*

Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất ?
Miệng túi càn-khôn thắt lại rồi.

Cán cân tạo-hóa đã gẫy, thế-giới mất quân-bình, và tất cả những gì xảy ra như không theo một quy-luật nào cả. Sự thiếu quy-luật ấy tuy-nhiên không có nghĩa là tự-do. Nó chỉ là cách xuất-hiện, như ảnh-tượng của cái *túi càn-khôn* cho người ta thấy, của một thế-giới đóng. Cho nên những thế nhỏ-nhăng của thế-giới ấy, trong sự thiếu quy-luật của chúng, chỉ là những thế cứng và nhỡ nhàng của cái chết. Và chúng nhại một tự-do thực không thể có cũng như, ở đẳng khác, những nhịp đứt khúc, dật giọng, trục-trặc nhưng tẻ đều một điệu của đời. Cá thì *đầu ngơ-ngác*, chim thì *cổ gật-gù* và người ta cũng *quỳ hai gối xuống gật lom-xom*. Như chày máy, như *con cò mắp-máy suốt đêm thâu*, như máy-móc là đặc tính của tất cả những cử-chỉ. *Khom-khom cật, ngửa-ngửa lòng, nâng-nâng nhắc, thích-thích mau* là ngần ấy từ-ngữ để bắt chước, ngay trong cách láy âm-thanh của chúng, những nhịp máy-móc ấy của một cuộc sống không có hồn. Cái nguồn sống đã mất. Thì cuộc sống thực không thể có. Những cảnh của Hồ Xuân-Hương, ngay trong sự sặc-sỡ giả-tạo của chúng, đều là những cảnh buồn và rất vắng. Và giữa những cảnh bỏ hoang ấy, đôi khi, người ta gặp những bà vãi lẩn tràng, hết *đếm lại đeo*, sống nghìn năm theo một tác động đã mất nghĩa. Hóa ra gian của sự đột-nhiên cũng là thời-thời gian của sự nhai lại. Thế-giới loạn-thể của Hồ Xuân Hương, rốt cuộc, chạy theo độc một chiều. Và sự thiếu quy-luật của nó lại giam người ta vào những nhịp cứng và máy móc nhất. Hai mặt ấy tuy-nhiên không mâu-thuẫn nhau. Ấy là hai mặt của cùng một cuộc sống xa nguồn. Một mặt thì tất cả đều như vô-lý và đứt quãng. Và mặt khác, cái túi càn-khôn cứ khép lại, người ta sống như những tử-tù của một định-mệnh (1) càng ngày càng cưỡng-bách. Một định mệnh người ta chịu, nhưng người ta không hiểu, và đến chết, không thể làm thế nào thoát khỏi. Và những thầy tu cũng như tất cả mọi người :

Thuyền từ cũng muốn sang Tây-Trúc
Trái gió cho nên phải lộn lèo.

Ấy không chỉ là những câu thơ để riễu như người ta nói, một xã-hội tôn-giáo suy-vong và thối-nát. Nếu thế thì chẳng tiếc lắm sao ! Tiếc Hồ Xuân Hương không sống ở xứ Lào để người ta mời nàng ra lành-mạnh-hóa xã-hội, chấn hưng đạo-đức và được thể làm tiền. Nhưng Hồ Xuân Hương không nghĩ đến tiền và đạo đức. Qua những thầy tu nàng riễu là cả cái giải-thoát siêu-hình của tôn-giáo đã bị nàng từ-chối và coi là

---

1) Ảnh-tượng của cái diều một đẳng thì lộn lèo theo những di-động loạn xạ, một đẳng vẫn bị tù trong giới hạn của một quãng dây cũng chỉ có cái nghĩa ấy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

điêu-trác. Cực-lạc nếu có thì, theo nàng, nó không thể có ngoài cõi tục. Và người ta biết rằng nàng đặt nó ở chỗ tục nhất của cõi tục ấy là ở lòng thế-giới. Nhưng lòng thế-giới không có thì, như những thầy-tu, nàng cũng không chờ gì nữa ở đời này. Mà nàng cũng không chờ gì nữa ở đời sau. Nhất là ở một đời sau người ta tính lấy những «bồ phúc đức» để mua. Và sỗ sàng nàng hỏi ông thầy tu :

Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ?

Chừng mấy bồ thì được giải-thoát? Nhưng người ta hiểu tại sao sự kế-toán ấy không thể cám-dỗ được một người vẫn tin rằng cực-lạc là được thả mình xuôi một dòng nước đại-lượng và rạt rào. Hơn nữa có ai ngồi đếm những bồ phúc đức ấy cho người ta đâu ! Thế giới vẫn trơ mặt đá. Và ngoài đá Hồ Xuân-Hương chỉ thấy có chân không. Sự tuyệt-vọng của nàng là của người duy-vật. Huyền bí cũng như thiện và ác trong thơ nàng không có. Mà nàng cũng không có oán-trách ai. Oán trách gì những đồ vô-tri giác ! Con người duy-vật trong ấy vật thể chỉ thấy một chút chân không đọng lại và trong vật-lý chỉ thấy một sự vô-lý không cùng. Lý của vật không phải lý của người. Những quy-luật của nó, nếu có, cũng chỉ là những quy-luật mù. Người ta chỉ có việc chịu. Tất cả những gì ở trong tay người ta xuyên-tạc một lần nữa cái mặt ngoài của thế-giới vốn đã là một xuyên-tạc rồi. Nghĩa là người ta có toàn quyền gây thêm những thể nhỏ-nhăng, cứng và chết. Và thế người ta gọi là sáng tác. Ai ngờ đâu đi tìm thiên-đường của thực-thể Hồ Xuân-Hương lại lâm vào cái họa của một tự-do múa rối ! Cái tự-do ấy đâu có đổi được gì ! Và tất cả những gì xảy ra vẫn xảy ra một cách trêu người như người ta không có. Con người có nghĩa gì đâu trước cái nhịp muôn đời của thế-giới! Cái chợ người sẽ hết. Nhưng cái chợ Trời vẫn tiếp tục

Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi

Thế giới chỉ có một sự thật là sự vô-nhân-đạo của nó. Và như con ong châm phải đầu sư, người ta là những kẻ *bé cái lầm*, chạy theo cực-lạc ở chỗ nó không có. Thì sao người ta không tưng - hửng, không tẽn-tò, không «hổ» ? Không những cái lẽ thường của người ta thất-thế, mà làm gì thì những tác-động của người ta cũng cứ bị tráo nghĩa giữa đường. Từ thất-bại này sang thất-bại khác, người ta là trò chơi của một định-mệnh oái oăm. Lấy chồng thì chồng chết, theo trai thì trai bỏ, đưa khách qua sông thì khách phụ. Con người của Hồ Xuân Hương, đi thì nhỡ bước (1), lập kế thì sa-cơ, có làm gì chăng nữa thì cũng chỉ để thua. Nhưng ngay khi đã chịu thua, chịu thiệt, chịu «hổ», người ta, đón định mệnh, chọn trước cái phần đê tiện nhất của đời cho thì, ngay khi ấy, tưởng là đã yên thân, người ta vẫn chưa yên. Như trong một cái hồ nào

---

1) Sự nhỡ bước ấy cần được hiểu theo nghĩa cụ-thể của một sự bước hụt. Người ta đi và thấy «đất» chợt thiếu dưới chân mình. Ấy là một thứ «đất» lỏng như không có và người ta *lộn-lèo* theo một cuộc sống *bấp-bênh* như lúc nào cũng có thể nhào xuống một khoảng trống lớn. Vẫn cuộc đời không có căn-bản ấy ! và chân-không là chỗ đến của tất cả những tác-động người.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của đời cũng sẵn có một cái hố sâu hơn nữa chờ người ta và như thi-sĩ nói :

Cỏ đắm ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công

Kết-luận là không có chỗ nào trên đời, dù là một chỗ tủi-nhục, có thể bảo là làm cho người ta và người ta có thể ở. Người ta còn chờ gì ở thế-giới thì người ta còn mắc lừa. Và tuyệt-vọng là tất cả những gì còn lại.

7

Thế-giới tuy-nhiên vẫn cám-dỗ. Cảnh trông như vẫn ưa người. Nhưng giờ tiếng gọi của cảnh chỉ làm cho Hồ Xuân Hương ngạc-nhiên và nghi-ngại.

Xanh om cổ-thụ tròn xoe tán
Trắng xóa tràng-giang phẳng-lặng tờ.

Sự sặc-sỡ ấy có thể mua được lòng người khác. Nhưng trong thơ nàng thì sặc-sỡ cũng có nghĩa là điêu. Và nhất là những màu xanh và trắng ấy thì ai cũng biết rằng, trong những câu

Có phải duyên nhau thì thắm lại
Đừng xanh như lá, bạc như vôi

nàng đã mượn chúng để tả sự thờ-ơ. Ở đây chúng không có nghĩa gì khác. Và cái hình *tròn xoe tán* ấy cũng thế. Như mặt nước *phẳng lặng tờ*, nó là một trừu-tượng kỷ-hà và vừa tô-điểm cho cảnh nó vừa làm chứng rằng cảnh đã chết. Ấy là một cảnh sơn và vẽ như của sân-khấu. Người ta đã kẻ, đã gọt, đã tô màu cảnh theo thước thợ. Sự vui mắt của nó là của những sảo-thế. Cho nên cảnh vui mắt ấy cũng là một cảnh tiêu-sơn. Như trong sự sặc-sỡ của nó, Hồ Xuân-Hương thấy một cái nghèo căn-bản. Thì làm sao nàng có thể để nó cám dỗ ?

Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhỉ?
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn-ngơ.

Cảnh ưa người. Sự mới lạ sao! Tất cả kinh-nghiệm của nàng cho Hồ Xuân-Hương biết rằng ấy là một sự không thể có thực. Nàng ngạc-nhiên. Vừa tỏ ý ngạc-nhiên tán-thán-tự của nàng vừa sốt ruột xua đuổi một mối tình lường đảo. Và thế là đoạn-tuyệt giữa cảnh và người. Lẽ dĩ-nhiên người ta không thể không thấy mặt, thấy tiếc, thấy *ngẩn-ngơ*. Ngẩn-ngơ là cái sầu của một người, ngay trong sự ưa người của cảnh đa cảm là có thiếu một cái gì. Nhưng ngay cái sầu ấy người ta biết rằng Hồ Xuân-Hương cũng từ chối là điêu-trác. Kiêu-ngạo cuối-cùng của con người ấy là không có ngay đến sự an-ủi của một lời than-thở nhịp-nhàng ! Nàng đã thật hết chỗ tựa. Nhưng tình cảnh ấy nàng nhận. Nàng nhận tuyệt-vọng. Thì tiếng cười nhạo-báng nàng cũng không cần đến nữa. Còn gì để nhạo nữa đâu ! Lần đầu tiên trong Hồ Xuân-Hương cảnh hết sai-lệch để có cái tĩnh của kỷ hà (1). Ấy là sự

1) Những thế kỷ-hà ấy cũng như những mẫu sặc-sỡ của chúng thực ra cũng có thể hiểu như sự bắt đầu của một đạo-lý nhân-bản trong ấy con người có toàn-quyền bắt thiên-nhiên vào trong những thế của mình sáng-tác. Nhưng tất cả thơ Hồ Xuân-Hương từ-chối cách giải-thích ấy. Và nếu có thì cái cám-dỗ nhân-bản trong thơ nàng cũng chỉ có như một cám-dỗ không có ngày mai. Nàng không ca-ngợi sức sáng-tác của con người mà tô-giác sảo-tính của những cảnh người ta tưởng là của thiên-nhiên. Thiên-nhiên

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

bắt đầu của thần-nhiên. Hy-vọng đã hết và tất cả những ảo-tưởng đã bị tô-giác. Trơ ra trên đèo cung là một mặt đất cằn.

Thì nước có thể chẩy. Ấy chỉ là một giòng *tăn-teo* như sắp cạn. Mà nó cũng không nói gì cho Hồ Xuân-Hương nữa. Nó đã hết nhiệm-mầu. Cho nên giếng tuy đầy mà cỏ vẫn *đìu-hiu*. Như nước không còn là nước sống. Có nước thì có nhưng cảnh vẫn *hắt-heo*. Một con đường *thiên-thẹo*, một nhịp cầu tre *khẳng* một quán tranh *xơ-xác* và thế-giới chẳng khác gì một cỗ xương khô. Ấy là thế-giới của một người đã từ-chối tất cả những cám-dỗ ngoài mặt của thế-giới để, không chờ gì ở thế-giới nữa, nhận sống đến cùng cái nghèo căn-bản của thế-giới. Và thế giới để người ta *đứng tréo* như sắp đồ giữa một con đường cằn và sai lệch, *cheo - leo* trên một cái vực tuyệt-vời. Không còn gì cho người ta nữa ! Không còn gì ngoài cái vực ấy, không còn gì ngoài một miếng đất trơ xương và, ở giữa, *ba ngạc thế cây hình uốn-éo*, như một lời mai-mỉa cuối-cùng. Như một giòng nước hóa đá. Tất cả đều nhắc người ta rằng, người ta đang ở trong xứ của cái chết và tất cả trên thế-giới vô-phúc này, đều dẫn đến chân không. Nhưng khi đã thắng những thương tiếc hão, người ta nhận cái chân không của tất cả, thì ngần ấy lý-do để người ta tuyệt-vọng cũng là ngần ấy cớ để người ta vui. Và người ta có thể thành-thực ca rằng *thú vui quên cả niềm lo cũ*... Quên thì quên ! Quên sao được sự quên ấy. Và nếu cái vui của Hồ Xuân-Hương giờ không còn là cái vui giả-tạo của nhạo-báng thì nó cũng không là cái vui của con người tự-nhiên. Ấy là cái vui cằn của tuyệt-vọng. Một cái vui cướp lại trên nghìn nỗi lo xưa. Như của những người khổ-tu thuở trước chọn sa-mạc để sống, lấy sọ người làm bát ăn và, đập xương khô gõ nhịp, *mặc cái điều ai nó lộn lèo*. Khác là họ đã ngoảnh mặt đi trước những cái thú của đời, mà họ cho là ảo-tưởng, để chuộc lấy một thiên-đường sau cái chết.. Và hy-vọng ấy làm sa-mạc của họ lên hoa. Nhưng Hồ Xuân-Hương không tin là có một đời sau. Nàng chỉ có cái đời này và, trong đời này, nàng chỉ thấy sa-mạc, thì cái vui của nàng, dựng trên tuyệt-vọng và sa-mạc của đời, cũng đắng mùi vô đạo. Nó giống sự thần-nhiên, ngoài cửa Lục, của núi Thầy Tiêu :

Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu
Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu
Cửa trống phó cho thằng nhện đóng
Đèn tàn để mặc cái dơi kêu.

Ấy là cảnh của một người hóa đá. Như cứ nhìn mãi một mặt đá vô-tình, người ta cũng thấy mình thong thả trở thành đá theo. Và còn lại trên núi Thầy Tiêu một cảnh đá không có người. Có ai để nhìn nó nữa đâu ? Người ta đồn rằng nó có như nó thuộc một thế-giới nào khác. Như những người ở một thế-giới khác, một ngày nào, sẽ đồn rằng có một thế-giới xưa của người. Con người chỉ là một sự thoáng qua. Mà nước mà non thì không có tuổi. Núi thầy Tiêu, trong cảnh hoang của nó,

---

không có. Chỉ có nghệ-thuật nghĩa là những thể không có thực. Và theo nghĩa ấy thì con « Tạo khéo trêu người » của nàng không thể hiểu như một Thượng-đế có quyền cho thực-thể mà chỉ là một nghệ-sĩ nghĩa là một nhân-vật tác-quái giống như cái mà Thiên-Chúa-Giáo gọi là « le Malin ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là một tiền-ảnh của thế-giới, khi ngọn đèn cuối cùng chợt tắt, thế-giới lại được trả cho đêm của thời-gian và tiếng bể hát muôn đời. Ai khi ấy còn nhớ là con người đã có ?

Như thế có phải là tiếng chót của kinh-nghiệm Hồ Xuân-Hương ? Ngoảnh lại con đường đã qua thì theo nàng người ta đã từ một nguyện-vọng cực-lạc đến sự chấp-thuận một cuộc sống trụi và nghèo, từ những vật ở trong sung-mãn đến những cảnh gầy trơ xương, từ cái vui của một hy-vọng giầu đến cái vui cằn của tuyệt-vọng. Thơ nàng bắt đầu trong trực-giác rằng lòng thế-giới giữ một nguồn nước ẩn. Và nàng gọi người ta giải-phóng cái nguồn ấy để sống có thể là sống thực trong chan-hòa. Nhưng bạo-động đổi sự giải-phóng ấy ra một cuộc chinh-phục. Và đáng lẽ chan-hòa nó lại càng tăng ly-gián. Nó ép lòng thế-giới xuất-hiện. Nhưng xuất-hiện trong ly-gián là để người ta sờ, người ta mó, người ta nhòm. Thì sự xuất-hiện ấy chỉ là một sa-đọa. Và cái nhòm soi-móc, cưỡng-bách, xâm-đoạt của người ta, đáng lẽ cho người ta lòng thế-giới, lại làm thế-giới trở nên sắc-sở, nham-nhở và khôi-hài Như người ta muốn cướp lòng thế-giới thì thế-giới nhăn mặt lại và tự bôi hề để nhạo lại người ta. Hẳn lỗi không ở thế-giới. Mà cũng không phải thế-giới muốn cho người ta một bài học lễ-độ. Nhưng lòng thế-giới đã hóa ra ngoại-thể. Và cái gì còn lại của thế-giới là những cảnh đá-tạc. Ấy là những cảnh đã chết cứng của một thế-giới đã hết nguồn. Nhưng sự cứng lại của cảnh còn của một tình-trạng nữa. Là sự đối-nghịch nhau giữa cảnh và người mà, trong bạo-động, người ta đã tự cấu-tạo. Hay nói một cách khác thì chọn bạo động để mở lòng của cảnh người ta cũng đã chọn làm cho cảnh mất lòng Vừa làm cho lòng của cảnh sa-đọa bạo-động vừa làm cho cảnh hóa đá ! Và tất cả xảy ra như thất-bại của Hồ Xuân-Hương đã nằm sẵn trong cơ-cấu của bạo-động. Như vừa tấn-công thế-giới vừa làm thế-giới cứng lại bạo-động chỉ là thế gay nhất của một mâu-thuẫn sẵn có trong nguyện-vọng cực-lạc của nàng. Là nàng muốn giữ nguyên sự kín đáo ngay trong cảnh chan-hòa. Cho đến nỗi vừa muốn chan-hòa vừa muốn giữ nguyên sự kín-đáo. Hồ Xuân-Hương, đã vào tới mênh-mông lại còn e mình thất-lạc, như nàng quên rằng để biết cái mênh-mông của lòng thế-giới người ta phải biết quên lòng mình, ở giữa lòng thế-giới lại thấy mình ở ngoài thế-giới, giữa đêm và những mặt đá sỗ-sàng. Nhưng sự sỗ-sàng ấy người ta biết cũng của một tâm-hồn e-lệ. Còn người đa-tình ấy coi rẻ những thổ-lộ của lòng. Lời than-thở của nàng là một lời riễu-cợt. Và ái-ân là một cách để nàng thực-hiện tự-do. Như cái bánh trôi *bảy nổi ba chìm với nước non* mà tấm lòng son vẫn giữ. Hạnh-phúc của nó là thực-hiện được cùng một lúc, một cặp yêu-sách ngược lại nhau, trong sự giải-quyết của cái mâu thuẫn giữa chúng.Một mâu-thuẫn người ta thấy, trái lại, ngưng-đọng suốt kinh-nghiệm Hồ Xuân-Hương. Khi thế-giới đầy thì lòng nó kín, khi lòng nó xuất-hiện thì nó nghèo đi và nham-nhở, khi nó gọi người ta thì người ta dùng-dằng, khi người ta xông đến thì nó hóa đá và người ta hiểu tại sao trước sự mở lòng của đá Hồ Xuân-Hương chỉ thấy một sự hớ-hênh. Sự hớ-hênh ấy cũng như những vật úp-mở, những đồ lai-căng, những cử-chỉ nửa chừng, những chữ nửa chanh nửa tục và rêu và liễu và cỏ — và sự đối nhau giữa thông và liễu

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

nữa — là ngần ấy thể của cái mâu-thuẫn căn-bản trong thế-giới Hồ Xuân-Hương giữa một giấc mộng nước và sức kết-tinh mà sự hóa đá chỉ là một nghịch-họa (1). Cũng như của mâu-thuẫn ấy, sự xung-đột trong bạo-động, giữa Hồ Xuân-Hương và thế-giới, là giai-đoạn gay nhất.

Những sự xung-đột ấy lẽ dĩ-nhiên cũng không thể đi tới cùng. Chẳng hạn tới chỗ xung-đột có thể làm nổ tung lên tất cả. Nổ làm sao được ? Khi vừa phá cảnh bạo-động vừa làm cảnh cứng lại. Mà cảnh đã cứng thì cái khuôn nghiêm-khắc của đường-luật lại làm cảnh cứng hơn nữa. Hóa ra phá cảnh Hồ Xuân-Hương phá cảnh trong luật. Luật bị sô-lệch. Nhưng sự phá cảnh theo luật ấy, người ta biết, cũng không phá gì hơn một nghịch-họa. Nó chỉ làm chứng cho cái tài của Hồ Xuân-Hương. Ấy là cái tài làm méo những bề mặt. Và người ta không vẫn thoát khỏi cái mặt ngoài của thế-giới. Thì lòng thế-giới có cũng như không. Hay nói đúng hơn thì người ta có thể nhắc lại rằng không thể để lòng thế-giới ấn mà cũng không thể làm nó xuất-hiện mà không làm nó sa-đọa Hồ Xuân-Hương chỉ còn một cách là làm như nó không có. Nghĩa là làm cho thế-giới cứng lại để, sự phá cảnh của nàng đổi ra một tài nhạo-báng, nàng có thể nhạo rằng thế-giới không có lòng. Như thế thì tất cả những trật-tự của thế-giới đều không có căn-bản như nhau. Thì phá những trật-tự làm gì ? Những con người của trật-tự quý cái tài nhạo-báng của Hồ Xuân-Hươngcũng phải. Cái tài ấy là một thể của thất-bại. Nó từ-chối và lên án tất cả những tác-động của người ta để làm một thế-giới thực hơn. Và qua cái tài ấy thì cuộc xung đột giữa Hồ Xuân-Hương và thế-giới, chưa bắt đầu, người ta đã biết là một xung-đột vờ. Một đằng thì nó làm thế-giới cứng lại để chỉ cho người ta chân-không của những thể và một đằng thì tất cả những thể của thế-giới người ta đều làm sái để nhạo rằng thế-giới chỉ có những thể là chân-không. Ấy là những thể của một cuộc xung đột trong ấy những địch-thủ xô-xát nhau thì không những tìm hết cách để ghẹo nhau. Và tất cả thơ Hồ Xuân-Hương chạy trong một tiếng cười. Nàng cười tất cả là chân-không. Nhưng cười như thế có khác gì những người trí-thức không đủ sức sống đến cùng tư-tưởng của mình, nửa đường lại tháo lui, trở mặt cười tất cả những tư-tưởng là hão ? Và như thế thì tiếng cười của Hồ Xuân-Hương một đằng có thể gọi là sáng-suốt thì một đằng khác cũng là một tiếng cười ngụy-tín. Nhưng còn cười, còn nhạo, còn riễu thì vẫn còn tha-thiết những gì mình riễu, mình nhạo, mình cười. Xung-đột còn tiếp-tục.

Cho đến khi, người ta không tha-thiết gì nữa, sự xung-đột chỉ còn là một sự thờ-ơ, cho đến khi sự tương-nghịch nó gây nên trong những thể chỉ còn là sự nhỡ-nhàng của một thế giới rỗng, cho đến khi tuyệt-vọng ở thế-giới, người ta nhận sòng rỗng và ly-gián, không chờ cũng không nhạo gì nữa, để trong sự thản-nhiên của người ta trước tất cả, người ta trả lại tất cả sự thản-nhiên của nó cho thế-giới. Thì :

Bên trời phớp-phới sương gieo lá
Sườn bể quanh-co sóng vỗ rều.

---

1) Vẫn những sự-kiện ấy. Nhưng ở mỗi tầng của sự tìm hiểu chúng có một nghĩa khác.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tất cả những ngọn đèn đã tắt. Và bắt đầu cái đêm thứ nhất của thế-giới Hồ Xuân-Hương. Không phải cái đêm tối om-om trong lòng đá, không phải cái đêm trắng mắt, nghe *tiếng gà eo-óc, oán-hận trông ra khắp mọi chòm,* nhưng cái đêm lành của thế-giới lần đầu tiên không có người. Thế-giới hết méo-mó. Sự thản-nhiên của nó giờ giống một sự dịu-dàng. Tất cả lại trở nên thuần và dễ-dãi. Và sườn núi *quanh-co* ấy cũng nhịp-nhàng như tiếng sóng vỗ. Như trên cảnh chợ Trời ngày và đêm vẫn chuyển đều :

Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi.

Sự tương-hòa lại có mặt trên thế-giới. Hơn thế nữa, *bầy hàng hoa quả từ mùa sẵn,* thế-giới lại rồi rào. Như khi người ta không chờ gì ở thế-giới nữa thì lòng thế-giới lại mở. Người ta làm như người ta không có mặt nữa trên đời. Thì sự vắng mặt ấy lại là nơi thế-giới tụ-hội, thế-giới lại đầy và tất cả những gì xảy ra, xưa như ghẹo người ta, lại xảy ra nhịp-nhàng. Hóa ra khi người ta từ-bỏ cuộc đời thì cuộc đời lại đến. Như chọn sự thản-nhiên của đá người ta cũng biến đá của thế-giới ra cho người ta và thế-giới thuận nhau. Mà thật thế. Thản-nhiên là để mặc cho thế-giới lôi đi. Lôi đi vào đêm, lôi đi vào cái chết, lôi đi vào đâu thì Hồ Xuân-Hương cũng thuận. Nàng có thể thuận tất cả tại, không chờ gì ở thế-giới nữa, nàng như một kẻ đã chết rồi. Sự tuyệt-vọng ấy, nói cho cùng, có khác gì tình yêu ? Qua nó thế-giới có nghèo đến mấy cũng là một thế-giới thuần-nhất, đại-lượng, rồi rào. Và ái-ân giữa thế-giới và người ta lại bắt đầu. Hóa ra cái tình của thế-giới, người ta không đoạt nổi, lại đến cho sự vô-tình của người ta. Như có để thế-giới giữ tấm lòng son của nó thì lòng thế giới mới rào-rạt. Hay nói đúng hơn thì lòng thế-giới có thực không người ta cũng không biết. Người ta đã trả cho thế-giới sự kín-đáo của nó và nhận sống ở ngoài, thì tất cả xảy ra như ở ngoài thế-giới người ta ở giữa lòng thế-giới; người ta vẫn là người ta; thế-giới vẫn là thế-giới; nhưng người ta đã thản-nhiên thả mình xuống thế-giới như người ta không có, thì *êm-ái, lâng-lâng,* theo một nhịp *tang-thương* sự kín-đáo tuyệt-đối ấy cũng là sự tuyệt-đối chan-hòa, và, như thi-sĩ nói :

Nào nào cực-lạc là đâu tá,
Cực-lạc là đây chín rõ mười.

9

Lẽ dĩ-nhiên rất có thể tôi lắm. Về Hồ Xuân-Hương người ta có biết gì đâu mà có thể kết-luận một cách chắc-chắn. Những yếu-tố càng ít thì vị trí và nghĩa của mỗi yếu-tố càng khó định và sự tổ-hợp của chúng càng có thể có nhiều kiểu khác nhau. Cho nên những trang này không có giá-trị gì hơn là một giả-thuyết. Coi chúng là một bài phê-bình thì quá. Phê-bình thực là giảng-văn. Nhưng trước khi giảng, trước khi tìm những lý-do của tác-phẩm trong tiểu-sử của tác-giả và, qua tiểu-sử ấy, trong những hoàn-cảnh cụ-thể (sinh-lý, văn-học, chính-trị, xã-hội, kinh-tế) tác-giả đã sống để, trong tác-phẩm, trả lời, giải-quyết, vượt qua, thì người ta phải biết cái tác-phẩm người ta định giảng nó thế nào, nghĩa là, theo một giả thuyết mới của phê-bình, trước hết «phải trả cho tác-phẩm sự mạch-lạc của nó ». Lẽ dĩ-nhiên sự mạch-lạc ấy không của một hệ-thống tư-tưởng, như cái danh-từ sai-lạc là « phê-bình triết-lý »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

làm nhiều người tưởng lầm, nhưng của một thế-giới riêng — với những chất, những thể, những đồ, những vật, những nhân-vật đặc-biệt của nó — mà qua tác-phẩm, tác-giả đã dàn cảnh cho mình theo những nguyên liệu của đời cho và dự ý của mình. Cho nên công việc không phải là tóm tắt tác-phẩm trong một số ý-niệm sẵn có như lãng-mạn, khắc-kỷ, duy-vật, hưởng-lạc v.v... nhưng là định những tương-quan đặc-biệt giữa những nguyên-liệu cụ-thể tác-giả đã lấy để dàn-cảnh cái thế-giới của mình, nghĩa là đối sự tương-cận giữa những yếu-tố cấu-tạo thế-giới ấy ra một sự tương-kết. Tìm lối tương-kết nhau của những yếu-tố ấy — và tư-tưởng của tác-giả, nếu có, cũng chỉ là một trong những yếu-tố khác — là việc của người muốn đọc đến cùng. Và về Hồ Xuân-Hương tôi cũng không có tham-vọng gì hơn là đề-nghị một cách đọc. Hay để dùng một danh-từ khó nghe, người ta có thể gọi thế là giải-văn. Giải là mở, là gỡ, là tháo. Người ta dở tác-phẩm ra để định xem những yếu-tố nào đã cấu-tạo nó. Những yếu-tố được dùng nhiều nhất là những yếu-tố chính. Ấy là những thường tố của tác-phẩm. Và công việc là lấy những thường-tố ấy, tìm chỗ ăn khớp nhau giữa chúng và xếp chúng lại. Xếp chúng lại rồi, nghĩa là sau khi đã duy-nhất chúng, người ta có cái người ta gọi là cơ-cấu của tác-phẩm.

Sự định cơ cấu ấy, như trên đã nói, chỉ là một giai-đoạn của phê-bình. Nó ở giữa việc định - bản (établissement des textes) và giảng-văn. Cái hay của nó là bắt người ta trở lại tác-phẩm, tra-vấn tác-phẩm đến cùng, tìm nghĩa của tác-phẩm ngay trong chính tác-phẩm. Ở đây không phải chỗ để trình bầy tại sao, sau những thất-bại, những giả-thuyết, những khám-phá nào, sự định cơ cấu đã trở nên cái phần cám-dỗ nhất của phê-bình. Quan-trọng là người ta đừng quên rằng định xong cơ-cấu của một tác-phẩm, người ta vẫn chưa giảng được gì. Tác-phẩm chỉ là một phần của cái đời người đã sản-xuất nó. Và cái nghĩa sống, cái nghĩa thực, cái nghĩa cuối cùng của nó, người ta chỉ có thể biết khi đã đặt nó trong thông-bộ của đời người ấy nghĩa là khi người ta đã biết nó trả lời, giải-quyết, vượt qua những hoàn-cảnh cụ-thể nào. Cho nên cái nghĩa của tác-phẩm người ta đọc qua cơ-cấu của nó như mối duy-nhất cơ-cấu ấy chỉ là cái nghĩa thứ nhất của tác-phẩm. Tỷ-dụ tôi đã xếp cơ-cấu thơ Hồ Xuân-Hương quanh trực-giác của một nguồn nước ẩn. Và trong trực-giác ấy tôi lại thấy một mâu-thuẫn, nguyên ủy giữa một dự-ước chan-hòa và một dự-ước khác nữa là giữ nguyên sự kín-đáo. Ấy là hai mặt của một dự-ước cực-lạc. Và thực-hiện cảnh cực-lạc ấy là dự-ước nguyên-ủy của nàng. Nhưng sao nàng lại quan-niệm cực-lạc như thế là một chuyện khác. Xưa người ta lấy cái người ta gọi là cá-tính của tác giả để giải-thích tác-phẩm. Giờ thì người ta bảo rằng tác-giả có một dự-ước nguyên-ủy. Nhưng thế chẳng giải-thích gì hơn và người ta ta quên rằng dự-ước nguyên-ủy, những mâu-thuẫn cũng như, những biến-thể của nó chỉ có thể hiểu qua cái thực-tại đã cho phép nó có và vừa diễn-tả nó vừa vượt qua. Tác-phẩm không tự-nhiên thành trong đầu tác-giả. Nó thực-hiện một kinh-nghiệm sống. Và như tất-cả những kinh-nghiệm, cơ cấu của nó là nơi của một cuộc tương biến giữa ngoại-lực và tự-do. Cho nên giảng một

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tác-phẩm không phải là quy nó ra một phản-ảnh của cái thực-tại trong ấy nó ra đời mà cũng không phải là để kết-luận rằng nó thế nào là tại tác-giả đã nhất-nhất muốn nó thế. Khoa-học chỉ bắt đầu khi trong những thành công cũng như những thất-bại của một kinh-nghiệm sáng-tác người ta biết đâu là phần của người và đâu là phần của ngoại lực. Và như thế thì định cơ-cấu một tác-phẩm, theo một danh-từ mới, mới là một « tiền phê-bình » (1).

Chữ cơ-cấu thường có một nghĩa tĩnh. Nó cho người ta cảm-tưởng rằng tác-phẩm chỉ là sự thực-hiện trong thời gian của một dự-ước lúc nào cũng là một. Hẳn cũng có những tác-phẩm như thế và những tác-giả mà sự-nghiệp không ngừng đào sâu, mở rộng, làm giầu thêm một thế-giới mà cơ-cấu như đã định sẵn ngay từ đầu. Nhưng thường thì người ta đổi cũng như tất đều đổi quanh người ta. Và những sự chuyển hướng ấy, nếu người ta chỉ có thể hiểu chúng từ cái dự-ước nguyên-ủy mà chúng là những biến-thể, thì chúng cũng đổi cái thế-giới của tác-giả và đôi khi đảo-lộn nó trong căn-bản. Nghĩa là cơ-cấu của thế-giới ấy là một cơ-cấu động, và xếp lại một tác-phẩm không chỉ là xếp trên một mặt phẳng mà còn là xếp theo một trục thời-gian nữa.

Ấy là điều tôi đã làm với Hồ Xuân Hương. Nhưng niên-lịch của tác-phẩm nàng ai biết ? Người ta có thể xếp lại cái thứ-tự tôi đề-nghị. Nhưng ngay cái trật-tự ấy, người ta cũng không thể hiểu nó một cách chặt-chẽ như tôi đã trình bầy. Ai cũng biết rằng trong thực-tế, từ giai-đoạn này đến giai-đoạn khác của một kinh nghiệm, không bao giờ có những giới hạn rõ rệt. Ở giai-đoạn sau có thể còn sót lại những đề tài của giai-đoạn trước. Và ở giai-đoạn trước có thể đã bắt đầu những kinh-nghiệm sửa-soạn những giai-đoạn sau. Cũng như có khi những gì, để tiện việc trình bầy, người ta xếp như là nối tiếp theo nhau, lại xảy ra cùng một lúc. Nhưng dù sao thì cách xếp giai-đoạn của tôi, như đã nói, không là cách độc-nhất có thể có. Chẳng hạn có thể coi cảnh cực-lạc trong Hồ Xuân-Hương như một đặc ân của tuổi trẻ và, sau đó, thơ nàng chuyển theo trục của một sự cạn dần. Hay bắt đầu trong một thế-giới cạn, Hồ Xuân-Hương đã cá-ước ở một nguồn nước ẩn dế, trong bạo-động, giải-phóng cái nguồn ấy và trả lại sung mãn cho cuộc đời. Thế nghe cũng xuôi tai. Nhưng để chứng-minh được thì có lẽ khó. Ai tuy-nhiên dám nói trước là không thể chứng-minh ? Và có lẽ giả-thuyết ấy cho Hồ Xuân-Hương một bộ mặt cám-dỗ và giống thời đại này, thời-đại, như một thi-sĩ nói, của

Người nữ-sinh-viên già
Ôn ngư-lôi và phóng-pháo

hơn là một sự thản-nhiên thực ra chỉ là một sự phục-tòng. Thì dù phục-tòng ấy là của một người đã đổi mình và cái chết làm một người cũng không thể chối rằng chết như thế dễ hơn là sống. Nhưng tôi đọc Hồ Xuân-Hương đâu có để tô điểm hay xử án nàng ? Xếp lại thơ nàng tôi chỉ xếp theo cái kiểu tôi cho là dễ và dễ hiểu nhất. Nhưng tìm hiểu một người làm thơ cũng là tìm những lý do của một tình yêu. Mà có lẽ người ta chỉ có cái tình yêu người ta có. Cho nên tuy có tất cả những

1) Ấy là một danh-từ của Roland Barthes cũng như một số ý-tưởng trong này.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lý-do để chọn giữa nhiều giả-thuyết cái giả-thuyết tôi đã chọn, tôi cũng không có ảo-tưởng rằng tất cả những gì tôi viết về Hồ Xuân-Hương là đúng. Thừa can-đảm thì có lẽ tôi đã viết lại. Nhưng lẽ-độ của người viết là không bao giờ muốn có lý đến cùng. Muốn có lý thì người ta dùng súng ! Mà viết có nghĩa gì đâu ? Là mượn một lời nói khó nghe để người ta giận mà đi tìm cái biết thực. Nếu cái biết thực lẽ dĩ-nhiên còn có nghĩa gì trong một thế-giới của bạo-động của oán-thù, của đói và rét và có nghìn đao-phủ-thủ sẵn sàng biết trước hộ người ta.

10

Mà về Hồ Xuân Hương có thể có cái biết thực nào không ? Những tác-phẩm gán cho nàng người ta không chắc là của nàng. Và có người còn ngờ là nàng không có thực. Nhưng Hồ Xuân-Hương không có thì cũng có một truyền-thuyết Hồ Xuân-Hương...

*

Chẳng hạn người ta bảo Hồ Xuân Hương lãng-mạn. Thì cũng không hẳn là sai. Sai là khi người ta tưởng lãng-mạn là làm thơ tự-tình, có một ngôn-ngữ và một quan-niệm sống phóng - túng. Không. Xu - hướng lãng-mạn của Hồ Xuân-Hương bắt đầu trong ý-thức rằng có một sự sai-lệch giữa cái biết thường của người ta và thực-tính của mọi vật. Nhưng thực-tính ấy thế nào thì nàng cũng không biết. Sao người ta có thể bảo là nàng tả chân ? Nàng đâu có tả. Mà có tả thì cũng để người ta thấy trong cái người ta gọi là « chân » cái chân-không và sự sai-lệch của nó. Ngôn-ngữ nàng là một ngôn-ngữ phản-tả-chân, nghệ-thuật chủ-ngoại của nàng là một nghệ-thuật tô-ngoại, và thơ nàng thường là những nghịch-họa để nhạo đời. Nàng nhạo vua, nhạo chúa, nhạo ông quan võ, nhạo người quân-tử và gì nữa ? tôn-giáo, lễ-nghi và cả đến cái chết nàng cũng không chừa. Tất cả những gì xã-hội cho là thiêng và trọng nàng đều lấy ra để cười. Và có người đã vội kêu rằng nàng làm thơ cách-mạng. Nếu thế thì thượng-lưu trí-thức ở xứ này toàn là những người siêu cách - mạng cả sao ! Nhưng chữ cách-mạng, như tất cả những chữ yêu khác của thời-đại như : biện-chứng, mặc-cảm, tự-do ... v.v... là một chữ đã mắc bệnh nghĩa là ai cũng lấy dùng nhưng chỉ để dùng sái nghĩa. Hình như người ta quên rằng làm cách-mạng là lấy trật-tự xã-hội này thay trật-tự xã-hội khác. Mà cảnh cực-lạc của Hồ Xuân-Hương không có tính-cách xã-hội. Nó là một giải-thoát cá-nhân. Và nó đòi một sự chan-hòa không để một trật tự nào sống sót thì tính cách phản cách-mạng của nó đã rõ. Hơn nữa để nói đến cùng thì còn gì phản cách-mạng hơn là một yêu-sách tự-do nhục-tình ? Sự thật đáng buồn là tất cả những cuộc cách-mạng, đến buổi thoái-trào nghĩa là khi những nguyện-vọng thuở đầu đã vỡ đều lên án tự-do nhất là tự-do nhục-tình và mượn đạo đức để minh-oan cho những yêu-sách của nó càng ngày càng xa những có thể của thực tại và không thuận lòng người. Nhưng đạo đức thì Hồ Xuân-Hương không thể nào hiểu nổi. Và người ta lại càng lầm khi người ta tưởng tiếng cười nhạo-báng của nàng là của một tâm-hồn đẹp, trước cảnh đạo-đức suy-vong của thời-đại mình đã trở nên chán-đời. Không. Hồ Xuân-Hương không là một tâm-hồn đẹp, như đời vẫn có thừa, có chán

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thì cũng chỉ biết chán người ta chứ chẳng bao giờ biết chán mình! Nàng thì trái lại là người đầu-tiên nàng chán, và sự yếm-thế của nàng, xây từ kinh-nghiệm rằng cuộc sống thực không thể có trên thế-giới, chỉ là mặt trái của một tình tha thiết yêu đời. Ai đã nói rằng con người ấy yêu đời đến nỗi gặp cái gì cũng thấy vui mắt, cũng sướng, cũng cười, cũng múa, cũng nhảy ? Nhưng yêu đời Hồ Xuân-Hương đời ở đời nhiều hơn những cái thú ấy của cảm-giác, và ngôn-ngữ quá đáng của nàng vừa như cố làm sống những cảm-giác ấy, vừa cho người ta thấy rằng không thể đổi cảm-giác ra một nguồn sống thực. Và người ta hiểu trong thơ nàng cái nghĩa nặng của nhục-tình. Của cái phần người ta gọi là tục. Vừa là một cách vặn méo mọi vật nghĩa là một khí-giới để phá cái oai ngoài mặt của thế-giới cái tục ấy vừa cụ-thể-hóa một tương-quan đặc biệt nàng muốn thiết-lập giữa thế-giới và nàng. Nàng không làm thơ tục để giải tỏa trên ngôn-ngữ, như người ta tưởng, một tính đa-dâm không được thỏa - mãn. Mà cũng không để ,nhân một lời nói được đôi, khoe tài chơi chữ. A ! Cái tài của Hồ Xuân-Hương ai mà không ca-ngợi ! Như nó có thể chuộc lại được cái tục của nàng. Hay nói đúng hơn thì người ta đã tha-thứ cái tục ấy như một phần của cái tài làm thơ. Làm thơ tục như thế chỉ là một tiểu-sảo kỹ-thuật và tất cả những người lương-thiện đều có thể vỗ tay vào. Nhưng họ càng vỗ tay thì cái tục ấy lại càng mất nghĩa. Cho nên người ta càng thán - phục tài Hồ Xuân - Hương thì tôi lại càng nghi-ngờ. Hơn nữa sự thán - phục ấy, dựng trên một quan-niệm kê-toán về nghệ-thuật nó định giá-trị của một tác-phẩm theo tổng-số những cái khó người làm thơ phải giải-quyết, là một sự hiểu lầm. Hiểu lầm nghệ-thuật và cả Hồ Xuân-Hương nữa. Cái đẹp của nghệ-thuật có đếm được đâu ! Mà nếu thơ Hồ Xuân-Hương chỉ có cái phần đếm được ấy thì nó cũng chẳng qúy gì hơn một đồ chơi đắt tiền. Cái phần đếm được ấy là cái người ta thường lấy để khen nàng là tài. Và cái tài ấy có lẽ là cái phần đáng bỏ đi nhất trong thơ nàng, nếu nàng không là người đầu tiên riễu nó và nếu người ta không biết rằng nó là tất cả những gì còn lại cho nàng để tô-giác một thế-giới đã hết ân-tình. Cho đến khi ân-tình ấy, không cần nữa, nàng cũng quên đi, và quên cả tô-giác, nàng cũng quên cả cái tài của mình để, trong một cái nhìn lơ-đãng, làm thế-giới và, qua thế-giới, ngôn-ngữ lại trở nên thái-bình. Thành ra người ta có thể nói rằng, tài thì tài, Hồ Xuân-Hương vẫn đáng yêu. Mà còn gì đáng yêu hơn khi trong một người thục-nữ, người ta gặp một thân-thể tự-do, một tâm-hồn mênh-mông như không có và sự vô-tình ấy để cho nụ cười ưng-thuận cái gì cũng giống như sự dịu-dàng của mỉa-mai. Ưng-thuận ? Tiếc sao ! Tiếc sao! Hạnh-phúc ấy không có trong cuộc đời nô-lệ.

*

Mà nó có thể có không khi bạo động và sự từ chối đối thoại càng ngày càng gây thêm thảm - khổ và khơi to cái hố của oán thù ?

ĐỖ LONG VÂN

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Một số tục cổ của người Việt qua các hội mùa

LÊ-VĂN-HẢO

Từ hai mươi năm nay nông thôn nước ta trải qua nhiều biến cố lớn. Một số truyền thống đã phai mờ trước áp lực của những sinh hoạt kinh tế và những tổ chức xã hội mới. Trong tình thế này, toàn bộ phong tục tập quán cũ, vì mang nặng tính dân tộc và tính dân gian, đáng được ghi chép, nghiên cứu, trước hết để bảo tồn vốn văn hóa Việt Nam, để phát huy cái hay, cái đẹp, cái lành mạnh trong vốn đó, sau để góp phần vẽ lại bức tranh lịch sử xã hội Việt-Nam, dọn đường dài hạn đi đến quyển lịch sử Việt-Nam toàn diện, trình bày mọi khía cạnh sinh hoạt và sáng tạo của người Việt tự thuở ban đầu.

Đa số dân ta vốn sống bằng nghề nông, dựa nhịp sống trên chu kỳ tuần hoàn chuyển vận của thiên nhiên và thời tiết. Có hai mùa quan trọng trong nông lịch, khả dĩ quyết định ấm no hay đói khổ của nhiều ngày tháng : ấy là Xuân, ước hẹn vụ chiêm tháng năm, và Thu, dự cảm vụ mùa tháng mười âm lịch.

Cần mẫn hầu hết quanh năm, nông dân ngừng đà lao lực trong mấy tháng xuân giêng, hai, ba, và tháng tám giữa thu để tổ chức lễ lạc: cái vui của hội mùa sẽ là triệu chứng đẹp ý yên lòng của những ngày mùa. Lẽ tất nhiên đình đám trước hết có mục đích tôn giáo : tạ ân cầu phúc những lực lượng siêu nhiên trong vũ trụ, Trời Phật, thánh, thần; cụ thể tạ ân cầu phúc vị Thành Hoàng bản xã. Nhưng xét cho cùng, khía cạnh xã hội, khía cạnh nhân sinh vẫn chiếm phần lớn rộng : hội mùa Xuân và hội mùa Thu chính là dịp giải lao của nông dân, vừa là dịp để họ giáo dục con em, lại là dịp ôn vốn cũ phong tục.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Chưa nói đến hội đền, hội chùa, mỗi làng cử hành *hội đình* (tức là lễ « vào đám », hay « vào hội » theo mấy thành phần nghi thức chính sau đây :

1 — rước Thành Hoàng
2 — cúng tế, lễ bái
3 — âm nhạc (chèo, tuồng, bát âm, dân ca, ca trù)
4 — trò chơi bình dân
5 — tiệc tùng
6 — « hèm »

Hèm của mỗi Thành Hoàng là một nghi thức gợi lại những nét sinh hoạt nổi bật hay sự nghiệp của vị thần đó. Hèm có thể là một nghi thức có *tính cách công cọng* : nếu Thành Hoàng là vị thần xưa đã nổi danh thiện chiến, dân làng tổ chức một cuộc chiến đấu tượng trưng để kỷ niệm thành tích của thần. Nhưng lắm khi thần vốn là nhân vật có thành tích tiêu cực hay kỳ quặc, khi chết được trí tưởng tượng dị đoan của dân làng tôn làm thần. Hèm của thần do đó không cử hành ban ngày trước đông đảo quần chúng; nó mang *tính cách bí truyền*, được cử hành trong đình, về đêm, giữa một số người tham dự tương đối ít. Đó là trường hợp của những Thành Hoàng mang tên *thần đầm, thần tình, thần dâm, thần ăn trộm, thần hốt phân*, (1), v.v...

Thật ra *mỗi hèm là một cổ tục*, ít nhiều có ý nghĩa; nó ghi lại vài khía cạnh nếp sống độc đáo, phóng khoáng của người Việt xưa, một nếp sống dựa nhiều trên *thiên nhiên chủ nghĩa* và *thần linh chủ nghĩa*, gần bản năng và mê tín hơn là gần lý trí, đạo giáo.

***

Mục đích bài này là tìm lại phần nào vũ trụ quan và nhân sinh quan của nông dân Việt-Nam qua một số cổ tục bao hàm trong trò chơi và nghi thức *hèm* phổ biến ở các dịp hội mùa Xuân và hội mùa Thu. Ngày nay hầu như không còn nữa.

Đến sau công trình khả quan của các nhà dân-tộc-học ngoại quốc (Dumoutier, Cadière) và Việt-Nam (Nguyễn văn Khoan, Nguyễn văn

---

1) Nguyễn-văn Khoan, *Essai sur le Đình...*, BEFEO, 1930, fasc. 1-2, trg 17,28

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Huyên, Ngô quý Sơn) tôi chưa có dịp nhận xét điều tra tại chỗ, quan sát tận mắt và chất vấn các bô lão, nhưng đã có may mắn được xử dụng một số tài liệu dân tộc quan trọng chưa hề được công bố. Đó là mấy sách chép tay chữ Hán-Việt (thỉnh thoảng có phụ chữ Nôm) để trong thư viện của Học Hội Société Asiatique de Paris, ghi lại một số phong tục kỳ dị của thôn quê miền Bắc còn sót lại vào đầu thế kỷ XX nầy :

— *Bắc Ninh tỉnh khảo dị* (6 tập : ký hiệu H M 2167 (1) và (6) của thư viện S.A.P.

— *Hà-Đông tỉnh khảo dị* (2 tập) ký hiệu H M 2172 (1) et (2)

— *Thanh Hóa Hoa Dân Tục lệ chí dị* ký hiệu H. M 2160 thư viện...

— *Thanh Hóa tỉnh tục lệ chí dị* (2 tập) ký hiệu H M 2172(1) et (2)

Sách đều đóng theo khổ 21,5cm X 32cm, bìa cứng màu xám trên có hai khung đầu là *Société Asiatique 1822* và *Legs Maspéro*, giấy sách màu nửa vàng nửa xám, mỏng, xếp đôi viết một mặt. Sách do nhà sử học và ngữ ngôn học người Pháp Henri Maspéro, thuê các nhà nho nghèo chép. Ta thấy cách làm việc của họ qua đại ý bài tựa sách *Bắc Ninh tỉnh khảo dị* : « Sự kiện chồng chất lâu ngày gọi là xưa. Trong việc làm, lời nói và tục lệ xưa có nhiều điều kỳ dị, nhưng tự nó không tồn tại mãi mãi, cho nên ngày nay có rất ít người biết rõ chuyện xưa. Nay có nhà bác học người Pháp đã thông thạo sách vở thánh hiền lại còn muốn hiểu biết rõ mọi cổ tục chung quanh việc thờ cúng Thành Hoàng trong các xã thôn Việt-Nam, nên muốn có một bộ sách đầy đủ về vấn đề này để đọc cho vui mắt khoái trí. Nhà bác học chức trọng tài cao lại có lòng quảng đại biết thương xót và muốn giúp đỡ người nghèo nên phái tôi (Phạm xuân Lộc) thân hành về các thôn ấp hỏi han kỹ càng các vị bô lão về các tục lệ thờ thần; tôi vâng lời; chép lại tục lệ thành một tập đem về trình cho ông ấy, ông đọc kỹ lưỡng, rồi nhân gặp ngày các xã thôn mở hội tế thần ông đã chịu khó về tại chỗ quan sát tận mắt để biết tôi có ghi chép sai sót không. Kết quả là quyển sách này » (lời tựa viết ngày... tháng 10 năm 1920).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nếu ta tin lời tựa của người ghi chép cổ tục thì các sách vừa kể trên là những tài liệu khá chính xác, đáng được khai thác (2).

Bài này gồm phai phần : phần trước trình bày một số tục cổ và trò chơi phần lớn mượn ở các sách từ nay sẽ viết tắt là Bắc Ninh TKD, Hà Đông TKD, Thanh-Hóa Hoa Dân và Thanh Hóa TTLCD; phần sau là phần phân tích và tìm hiểu ý nghĩa của cổ tục và vai trò của nó trong các hội mùa đồng quê Việt-Nam.

A. — MỘT SỐ TỤC CỔ VÀ TRÒ CHƠI CỦA HỘI MÙA XUÂN VÀ HỘI MÙA THU

Theo ý tôi, có thể xếp các tục cổ theo mấy hạng chính như sau : cổ tục có tính cách chiến đấu và thể thao; cổ tục có mục đích khuyến khích hợp quần và củng cố đời sống cộng đồng; cổ tục đề cao tuổi già; cổ tục đề cao vai trò của phụ nữ; cổ tục đề cao tính năng và khuyến khích tự do luyến ái.

I. — MỘT SỐ TỤC CỔ CÓ TÍNH CÁCH CHIẾN ĐẤU VÀ THỂ THAO

1.— Tục cổ xã Long Kham (Bắc-ninh) : tranh nhau cây « mộc tắt ».

Xã thờ Thành Hoàng là Lý Phủ Quân tướng nhà Tiền Lý, đã đánh dẹp giặc Man, phá đồn Đại Lịch, lập công lớn, được vua Tiền Lý phong thần và lập miếu thờ (theo thần tích). Mỗi năm xã mở hội tế thần từ ngày 7 tháng 8 đến 28 tháng 8 âm lịch (những năm không được mùa chỉ tế từ 7 đến 15 tháng 8. Ngày 8 tháng 8 sau khi tế tại miếu dân xã rước thần từ miếu về đình để tế trọng thể, mỗi ngày một lần trong 21 ngày liên tiếp. Đêm 28 tháng 8 là đêm rã hội, sau khi tế thần có tiệc lớn, ăn uống say sưa xong ông chủ tế cùng đàn ông con trai làng từ 50 tuổi cử hành hèm tranh nhau cây « mộc tắt » để kỷ niệm chiến công của thần. Mọi người cởi trần, chỉ mặc một chiếc khố ; sau một hồi trống lớn chủ

2) Tôi ghi ơn nhà nho VÕ-THÀNH-MINH đã khích-lệ tôi trong công việc học hỏi và đã tận tình giúp đỡ tôi bằng cách dịch miệng các tài liệu Hán, Nôm của Thư viện S.A.P. Tôi cũng cám ơn Bác-sĩ Nguyễn Trần Huân đã cho tôi mượn nhiều tài liệu dân tộc học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tế vào trong đình lấy một khúc cây lớn gọi là cây « mộc tất » và ném xuống giữa sân. Mọi người vỗ tay la : « Cướp, cướp » rồi mạnh ai nấy nhảy vào dành khúc cây và chuyền nó từ trong đình ra ngoài đồng, giữa những tiếng la hét và tiếng trống, từ nửa đêm đến 5 giờ sáng. Sau đó mọi người về nhà nghỉ ngơi. Đến 10 giờ, một kỳ mục ra đồng đem cây mộc tất về rửa trong ao rồi đem cất vào đình.

Xã cử hành hèm này để kỷ niệm truyền thuyết xưa : thần đánh dẹp giặc Man phá đồn Địa Lịch (3).

II.— Tục cổ xã Xuân Ái (Bắc Ninh) : tranh nhau cướp bị gậy.

Xã thờ một Thần Hoàng xưa vốn làm nghề hành khất. Hội tế thần mở từ ngày 10 đến 15 tháng 8. Hèm của thần ăn mày là nghi thức cướp bị và gậy. Bị làm bằng lát hay gai, gậy làm bằng gỗ sơn đỏ. Đêm rã hội, trai gái già trẻ tề tựu tại sân đình; sau một hồi trống, chủ tế vất bị và gậy xuống sân đình. Mọi người xông vào cướp lấy bị và gậy. Sau một hồi lâu xô xát, mỗi người cố giật cho được một mảnh nhỏ, chạy về nhà cất kỹ, xem như là một vật linh thiêng có thể trị được bệnh tật hay giúp cho nhà ấy làm ăn phát đạt; tục cổ này không có văn tự ghi chép, chỉ khẩu truyền; năm nào không tổ chức nghi thức cướp bị gậy thì làng không được bình an thịnh vượng (4).

III.— Tục cổ xã Duyên tục (Thái-Bình) : dân chúng đâm nhau.

Thôn Thượng xã Duyên tục thờ Thành Hoàng tên là thần đâm, vì thần xưa vốn sống về đạo kiếp bị người ta bắt được và đánh chết. Hèm thần đâm cử hành như sau : đêm rã lễ, sau khi tế kỳ xong, trai gái già trẻ tụ họp tại đình; khi mọi người đã chỉnh tề, đèn đóm trong đình tắt hết, mạnh ai nấy đâm nhau một hồi lâu, rồi lại thắp đèn lên, mọi người ra về (5).

IV.— Tục cổ xã Sài Sơn (Sơn Tây) và xã Thụy khê (ngoại ô Hà Nội : hai xã đánh nhau.

Hai Thành Hoàng của hai xã vốn có hiềm khích với nhau thuở sinh thời. Mỗi năm ngày 6 tháng giêng, hèm chung của hai xã cử hành như

---

3) Bắc-Ninh T.K.D., tập I, quyển I, tờ 18a, b.
4) Bắc-Ninh T.K.D., tập I, quyển 5, tờ 30a - 32b.
5) Nguyễn văn Khoan *Essai sur le Đình*, bài đã dẫn, tr. 29.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

sau : trai tráng mỗi xã tụ tại ranh giới, khiêu khích nhạo báng nhau rồi cuối cùng dùng gậy gộc, đá gạch dàn trận đánh nhau hăng hoi. Sau một buổi kịch chiến như thế, dân hai làng lại bắt tay kết thân với nhau như cũ. Năm nào không đánh nhau thì hình như hai thần không bằng lòng và dân xã không được an ninh tấn phát (6).

V.— Tục cổ của mấy xã Thượng ốc, Yên Lũng, Vân Lũng, Yên Thọ (Hà-Đông) : ba xã đánh một xã.

Thần tích các xã này không rõ ra sao chỉ biết mỗi năm có tục cổ đánh nhau như sau. Ngày mồng bốn tháng giêng trai gái già trẻ ba xã Yên Lũng, Vân Lũng, Yên Thọ kéo nhau đến đầu xã Thượng-Ốc khiêu khích và chửi rủa những bô lão của ba thôn trong xã ấy là thôn Yên Hạ, thôn Ngự Cầu và thôn Đào Nguyên; người ba thôn đều nhịn. Hôm sau ngày 5 vào khoảng 11 giờ trưa dân ba xã lại đến; thấy có cây cổ rau đậu bức nhổ phá phách; người ba thôn vẫn im nhịn. Hôm sau ngày 6 dân ba xã lại đến, chặt cây, phá lũy tre của xã Thượng ốc, người của ba thôn trong xã cũng vẫn nhịn. Hôm sau ngày 7 dân ba xã lại đến kêu tên hiệu những người kỳ mục của ba thôn, cũng vẫn nhịn, nhưng đến ngày 8 tháng giêng, sau khi kéo đến xã Thượng ốc, dân ba xã kia gọi đến tên hiệu Thành Hoàng của Thượng ốc để chửi. Người của ba thôn không nhịn nữa xông ra đánh nhau kịch liệt, với dân của ba xã kia. Sau đó ai trở về xã nấy, không mang thù oán, không kiện tụng. Khẩu truyền cho rằng không cử hành nghi thức chiến đấu này thì dân của bốn xã không được yên ổn phát đạt (7).

Mấy xã Yên Lũng, Vân Lũng, Phú Vinh và Ngãi cầu (Hà Đông) cũng có tục cổ ba xã đánh nhau với một xã tương tự như trên (8).

VI .— Tục cổ xã Bồng Trung (Thanh-Hóa) : ngắm trăng Trung thu, trai gái hát đối đáp rồi sinh ra đánh nhau.

Xã Bồng Trung (huyện Quảng-Hóa, phủ Vĩnh Lộc) có 11 thôn, dân cư đông đảo. Mỗi năm, đêm Trung thu già trẻ trai gái ra các cồng thôn

---

6) Thùy Dương, *Những Tục lệ ly kỳ thú vị ở miền Bắc*, Phụ nữ Diễn Đàn số đặc-biệt Xuân Tân-Sửu, 1961, trang 23.
7) *Hà-Đông T.K.D.* tập 1 quyển 3 tờ 6 a— b
8) *Hà-Đông T.K.D.* tập 1 quyển 2 tờ 16 a— b

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ngắm trăng, xong trai gái tụ họp tại sân đình của xã chia làm hai « phường» là « phường trai » và « phường gái », giữa hai phường có chiếc « trống đất » (thổ cổ) cũng gọi là « trống quân ». Hai bên ngắm trăng và hát Trống Quân đối đáp qua lại. Bắt đầu cuộc hát hai bên vui cười thỏa thích; nhưng đến giữa cuộc, lời hát có vẻ sôi nổi kịch liệt, dường như giữa trai gái có sự bất bình; và sau hết tiếng ca của hai bên đều có vẻ giận dữ đến nỗi bên đi đến hát chửi nhau, gọi nhau là đồ chó má. Thế rồi ngừng hát mà xông vào đánh nhau. Lúc đó cha anh của hai bên cũng xông vào giúp tay cho con em, chia thành hai tốp, dùng cả gậy gộc, sỏi sạn. Mỗi tốp lại có người cầm đầu ngồi đánh « trống đất » đốc chiến, cổ võ. Trong khi hai bên đánh nhau người già đứng xem thấy ai bị thương thì dìu về nhà vỗ về an ủi. Trai gái và người lớn đánh nhau từ 11 giờ đến 1 giờ khuya thì giải tán. Sáng ngày mai bên này đi thăm bên kia ủy lạo tạ lỗi rất thân mật chân thành, không hề có thù oán, làm như không có sự gì xảy ra; và không bao giờ có kiện tụng. Tục cổ đánh nhau đêm Trung thu là do sở thích của thần (không rõ là thần gì), năm nào không cử hành thì xã sẽ không được thần phù trợ, đó là khẩu truyền do các kỳ mục duy trì (9).

***

2. — MỘT TỤC CỔ CÓ MỤC ĐÍCH KHUYẾN-KHÍCH HỢP QUẦN VÀ CỦNG CỐ ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG

VII.— Tục cổ hai xã Bàn Thạch và Quần Tín : cùng đi săn trước khi tế thần.—

Nhiều làng tại các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Yên, Sơn Tây sống dưới chân hay ở giữa các dãy núi Tam Đảo, Yên thế, Ba-vì có tục tổ chức những cuộc săn bắn chung giữa hai làng hay nhiều làng trong đó dân làng vừa cạnh tranh thi đua lại vừa hợp quần tương trợ.

Hai xã Quần Tín và Bàn Thạch (Thanh Hóa) dưới chân những đồi núi đầu tiên của dãy Trường sơn Trung việt cùng thờ một Thành Hoàng lại có tục cùng đi săn trước khi mở hội tế thần, và những thú vật săn được sẽ dùng làm của lễ. Ba ngày trước hội được dành cho cuộc đi săn:

---

9) *Thanh-Hóa TTLCD* quyển 1 tờ 34 a— 36 a.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mỗi thôn của hai xã này tổ chức thành « *phường* » có tính cách chuyên môn và hoạt động bổ túc cho nhau: có nhiều thôn lập thành « *phường đi đò lối* » thú rừng, thôn khác lập thành những « *phường đi cắm lưới* » bổ vây các khu rừng có tiếng là có nhiều thú. Và tất cả mọi người của hai xã dự vào cuộc rượt bắt các thú vật bị dồn vào trong lưới. Sau ba ngày tranh thủ và tương trợ để bắt cho thật nhiều hươu, nai, lợn rừng... dân hai xã chặt đầu các thú vật bắt được và tế ngay tại rừng, dâng đầu thú vật cho « bà chúa Thượng ngàn »; xong để đầu lại rừng, họ đem các thân thú vật về đình và ở đây tổ chức buổi long trọng tế Thành Hoàng hai xã. Tế xong của lễ được đem ra chia đồng đều cho mọi gia đình đã dự vào cuộc săn bắn tập thể (10).

Mấy xã Thanh lũng, Ngọc Nhị và Tòng lệnh (Sơn Tây) cũng có tục đi săn tập thể như vậy (11).

VIII.— Tục cổ xã Ngư xá (Hà-Đông) và xã Phù Lưu (Hà-Tĩnh) : hội Tróc ngư.

Khi các làng sống gần miền núi có thể tổ chức đi săn, các làng sống gần miền sông hồ tổ chức bắt cá : trước hội thần có *hội tróc ngư* (tróc ngư nghĩa là bắt cá) như ở mấy làng Ngư xá (Hà Đông), làng Phù Lưu (Hà Tĩnh).

Một ngày trước hội, trai gái già trẻ trong xã tế tựu để xuống sông hay hồ để bắt cá.

Mọi người cũng chia ra thành tốp mỗi tốp chuyên làm một việc : tốp này chăn lưới, tốp kia úp nơm, tốp nọ đuổi cá : đó là công việc của những trai tráng hay những đàn ông khỏe mạnh; các cô chia nhau chèo thuyền đến lấy những cá đã bắt được đem về để một chỗ. Bầu không khí thật là náo nhiệt vui vẻ thân mật.

Đánh cá xong mọi người đem những thúng cá ấy về làm cỗ tế Thành Hoàng rồi đem cá ra chia đồng cho từng người (12).

---

10) Thanh-Hóa Hoa Dân TLCD, quyển 2 tờ 15a—22b
11) Toan Ánh, *Phong-Lưu Đồng-Ruộng* trang, 112-16
12) Nguyễn-Đổng-Chi, *Một số tục cổ của người Việt-Nam trong Tết Nguyên-Đán*.. trang 10.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

IX.— Tục cổ xã Cung Thuận (Sơn Tây) : hội đánh cá làng Me.

Làng Me là tên nôm của xã Cung Thuận thờ thần Tản Viên, mỗi năm mở hội tế thần có nhiều trò vui phụ họa : Chọi gà, đánh vật, thổi cơm thi, nhưng không sao vui bằng tục đánh cá. Ca dao có câu :

« Nhất hội Hương Tích nhì hội Phủ Giầy
Vui thì vui vậy chẳng tầy đánh cá làng Me ».

Trước đình xã Cung Thuận kiến trúc nguy nga và hùng vĩ có một cái ao lớn không sâu lắm, người ta chỉ được bắt cá trong ao nhân dịp mấy ngày hội tế thần mà thôi. Mỗi năm, sáng ngày mồng 4 tháng 2 hàng trăm thanh niên tụ họp chung quanh bờ ao với đủ sẵn lưới, nơm, vó. Rồi cụ tiên chỉ vào lễ thần và ra lệnh đánh một hồi trống ngũ liên. Dứt hồi trống trai làng nhảy cả xuống ao bắt cá. Trên bờ người xem rất đông đảo : thỉnh thoảng họ vỗ tay khen thưởng một thanh niên vừa bắt được con cá to. Tiếng reo hò của người xem lẫn tiếng trống thúc dục, cổ võ, làm cho người bắt cá thêm hăng hái. Đôi khi có con cá to quá phá rách lưới chạy trốn thì tất cả bao nhiêu nơm vó khác xúm lại giúp sức để cùng đuổi bắt cho kỳ được.

Mỗi khi ai bắt được cá thì đưa cho người nhà ngồi đợi sẵn trên bờ, phần ai để riêng cho người ấy vì sau cuộc thi bắt cá người nào bắt được nhiều có phần thưởng, người nào bắt được ít sẽ bị phạt là phải đem những cá bắt được về nướng tại nhà mình để đem ra đình cúng thần. Sau lễ tế thần mọi người cùng chia sẻ cơm cá trong buổi tiệc tùng kết thúc hội làng (13).

X.— Tục cổ xã Yên Đổ (Hà Đông), và xã Trà Xuyên (Bắc-Ninh) : cả làng đua nhau bắt cuộc.

Những làng không ở gần núi, sông có thể tổ chức cuộc thi bắt một con vật để tìm thấy nơi đồng bằng : đó là chim cuốc. Trong ngày hội xuân, dân làng già trẻ trai gái họp tại đình, nghe ba tiếng cồng thì đua nhau đi tìm cuốc để bắt. Cuốc là loại chim biết bay nhưng lại thích lủi trong bụi bờ và thích kiếm ăn ở những nơi yên lặng, bỗng nghe thấy tiếng trống chiêng reo hò huyên náo của vô số người thì sợ hãi hoảng hốt

13) Toan-Ánh, *Thêm Mấy Hội-Xuân*, Lành Mạnh số 65-66 ngày 25-1-62 (Tết Nhâm Dần) trang 19-20.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

có khi đang lủi trốn phải ngả lăn ra; lúc ấy mạnh ai xông vào bắt. Bắt được nhiều cuốc thì được thưởng (14).

Tại xã Trà Xuyên (Bắc-Ninh), sau khi thi bắt cuốc xong, dân làng đem cuốc đến đình làgn làm thịt cúng thần rồi đem ra cùng ăn với nhau (15).

Xã Tích sơn (Hưng Hóa) cũng có cổ tục tương tự, nhưng ở đây người ta thi nhau bắt một con heo do ban tổ chức đã thả sẵn (16).

***

III. — MỘT SỐ TỤC CỔ ĐỀ CAO TUỔI GIÀ

XI.— Tục cổ xã Nghĩa lộ (Hà-Đông) : đội mũ sồi và tặng lụa sa cho các bô lão.

Xã Nghĩa lộ (Phủ Hoài Đức) và nhiều xã khác tại tỉnh Hà Đông có tục kính lão. Mỗi năm đến ngày hội tế thần, các bô lão được ngồi chỗ danh dự trong đình (chỗ gần bàn thờ và gần hậu cung nhất), sau lễ tế dân làng cử người trân trọng đội mũ sồi và tặng sa lụa cho các vị. Từ 70 tuổi đến 80 tuổi, mỗi bô lão dược 1 cái mũ sồi và 1 tầm lụa sa, từ 80 tuổi đến 90 tuổi, được hai mũ và hai tầm sa; từ 90 tuổi trở lên được bốn mũvà bốn tầm sa (17).

Xã Phú Vinh (Hà-Đông) cử hành tục kính lão như sau: trong xã những vị bô lão từ 80 tuổi trở lên đều được miễn thuế má đóng góp trong các dịp tế lễ hội hè. Bao giờ họ cũng được lễ bái thần trước các kỳ mục và dân chúng, và họ được hưởng những cỗ bàn ngon và nhiều hơn các cỗ bàn khác trong buổi tiệc sau lễ tế thần (18)

XII.— Tục cổ các xã tỉnh Nghệ An : lễ Yên Lão.

Các xã miền Nghệ Tĩnh cử hành vào dịp xuân một cổ tục đề cao tuổi già gọi là *lễ Yên Lão.*

Hễ được 55 tuổi trở lên thì thành « lão » và muốn được dự lễ phải có tuổi, và phải ăn ở nhân đức, lương thiện. Tuổi càng cao thì càng được trọng kính, không phân biệt nghề nghiệp, chức trước, học thức hay

---

14) Nguyễn-Đổng-Chi, *Một số tục cổ...* bdd.tr. 15;
15) *Bắc-Ninh, TKD* tập 1, quyển 6 tờ 15 a-16b.
16) Nguyễn-Đổng-Chi, *Một số tục cổ* bdd., tr. 15
17) *Hà-Đông TKD* tập 1, quyển 1, tờ 34 a-b.
18) *Hà-Đông TKD* tập 1, quyển 2, 10a-b

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của cải. *Lễ yến lão* có nhiều thứ : yến lão tại nhà, tại xóm (hay thôn), yến lão tại đình xã, yến lão tại tỉnh (do vua ban). Lễ này là một buổi tiệc long trọng, long trọng hơn mọi lễ khao lão khác.

Lễ yến lão tổ chức tại đình xã được cử hành như sau : sáng ngày lễ dân làng mang cờ quạt lọng tán đến mỗi nhà ông lão để rước ông đến đình như rước thần vậy. Con cháu và cả làng dự vào đám rước. Đến đình các vị «lão» được ngồi theo thứ tự tuổi tác mình : ai già nhất được ngồi chỗ danh dự nhất nghĩa là gần bàn thờ thần. Sau khi các vị đã lễ thần xong và ngồi xuống thì dân làng phải lần lượt đến lạy chào mừng các vị mỗi người lạy hai lạy. Sau đó mở tiệc lớn : mỗi vị được một mâm sơn hào hải vị. Trong khi ăn có ả đào *hát hãm* mời rượu, có con cháu hay người nhà cầm quạt đứng hầu. Ngoài sân đình có hát chèo hay hát tuồng để các vị vừa ăn vừa thưởng thức. Có khi lại có cả pháo bông và đèn lồng đốt ban đêm cho cảnh thêm đẹp; hát ả đào, múa rối, nhạc phường bát âm v.v..., hết thảy đều góp phần vào việc long trọng hóa lễ yến lão cử hành ba năm một lần (cũng có xã cử hành một năm một lần) (19).

Ở miền Nghệ Tĩnh tuổi tác cao được xem như là một trong ba thứ quý nhất, bên cạnh tiền bạc phong phú và con đàng cháu đống. Và trong những dịp cúng tế thần, bô lão cũng dự phần ngang hàng với những bậc khoa cử : ông lão 70 tuổi ngồi ngang hàng ông tú tài : ông lão 80 tuổi ngồi ngang ông Cử nhân, và ông lão thọ 90 tuổi ngồi ngang hàng ông Tiến sĩ (20).

Cùng với lễ yến lão tại xã, lại có lễ yến lão tại tỉnh. Hằng năm tại tỉnh cũng như ở kinh đô (trước thời Pháp thuộc) các quan có « chọn một ngày trong mùa xuân vào khoảng trung tuần tháng hai, trích tiền kho đặt tiệc ở một nơi nào đó (...) rồi sức cho các xã thôn đưa các cụ già từ 70 tuổi trở lên tới dự yến (...). Dự yến xong các cụ còn được tiền, lụa hay vóc nhiều tùy theo tuổi hơn kém. Đối với những người già yếu quá không đi được thì họ cho đưa tặng vật đến nhà (21).

(còn nữa)

LÊ VĂN HẢO

---

19) Theo lời kể của cụ Võ-Thành-Minh quê xã Trường Thành (Nghệ-An)
20) Như trên.
21) Nguyễn-đổng-Chi, *Một số tục cổ*...bđd., tr.10.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Phương-pháp và ví-dụ về việc định thời-đại một tác-phẩm cổ

NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

Trong văn-học Việt-Nam, có nhiều tác-phẩm chưa biết do ai làm và được làm vào thời-kỳ nào. Nếu không có cách gì để tìm được tác-giả của chúng, thì ít ra ta cũng phải đặt những tác-phẩm ấy vào thời-kỳ chúng đã sản-sinh. Chẳng hạn, các truyện « Trinh thử », « Trê Cóc » *là những truyện dài viết bằng thể văn lục-bát, không thể là sản-phẩm đời Trần, ta phải đưa chúng vào thế-kỷ thứ 18 hay về sau hơn nữa mới đúng.* « Gia-huấn-ca» *của Nguyễn Trãi,* «Hồng-đức quốc-âm thi-tập» *có những phần do người đời sau đưa phụ vào, ta phải gạt bỏ những phần ấy ra khỏi tác phẩm đời Lê-sơ. Trong phạm-vi khảo-chứng cổ-văn, việc làm trên này cũng trọng-yếu không khác gì việc hiệu-đính những chữ, những câu sai-lầm hay đã bị chữa đi trong khi sao-chép hoặc khắc in. Bài diễn-ca* « Chinh-phụ-ngâm» *hiện đang thông-hành phải là một tác-phẩm vào đầu thế-kỷ thứ 19. Ông Hoàng Xuân-Hãn đã nêu ra nhiều tài-liệu và lý-lẽ để chứng-minh sự ấy. Nhưng nhiều người đã bài-bác một cách sai-lầm chủ-trương của Hoàng tiên-sinh. Trước khi giải-quyết vấn-đề tác-giả các bài diễn-ca* « Chinh-phụ-ngâm», *chúng tôi tưởng cần phải giới-thiệu qua phương pháp và ví-dụ về việc định thời-đại một tác-phẩm cổ, để sự lập luận được phần rộng rãi hơn.*

I. — PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH THỜI ĐẠI MỘT TÁC PHẨM CỔ

Việc định thời-đại cho một tác phẩm cổ khuyết-danh đối với ta đang còn là việc làm mới mẻ, một phần vì các trứ-tác cổ của ta không có tác-phẩm nào thật quan trọng về loại này để gây nên sự chú-ý lớn-lao trong học-giới, một phần nữa vì sự khảo-chứng các tác phẩm cổ của ta chưa được thực-hiện một cách có qui mô rộng rãi. Để giới-thiệu việc làm mới mẻ ấy, không gì hay hơn là nhắc lại ở đây kinh nghiệm học hỏi mấy nghìn năm của người Tàu trong phạm-vi này. Trước khi nói đến phương pháp định thời-đại một tác phẩm cổ, chúng tôi xin thuật qua về lịch sử ngành khảo-chứng cổ-tích ở Trung-hoa.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1) Từ cái học huấn-hỗ đến khoa khảo-chứng cổ-tịch ở Trung-hoa.

Sự nghiên-cứu cổ-tích Trung-hoa vào thời Xuân-thu Chiến-quốc có lẽ chưa có gì lớn lao. Ta chỉ nghe Khổng-tử và Mạnh-tử than-thở về việc sách-vở thiếu-thốn, không đủ để tìm hiểu nền văn-hóa cổ (1). Các sách-vở có nói tới việc Khổng-tử san-định lục-kinh, việc ấy cho ta biết rằng Khổng tử có chỉnh lý và để xướng nền văn hóa cổ, nhưng chỉ giới hạn trong lục-kinh. Sách « Nhĩ-nhã » tương truyền là do Chu-công soạn thiên « Thích-hỗ », những thiên khác là do Khổng-tử, Tử Hạ cùng môn đệ soạn. Điều chắc hơn, đối với ta, « Nhĩ-nhã » là cuốn tự-điển đầu-tiên do người thời Chiến-quốc và về sau soạn ra để giải thích lục-kinh. Trong sách ấy có hai thiên « Thích hỗ », «Thích huấn » (thiên I và thiên 3), do đó sự chú-giải văn-nghĩa kinh-điển gọi là « huấn-hỗ » hay «huấn cổ» (2). Tuy nhiên, ta phải đợi Tần thủy-Hoàng thống nhất Trung-quốc, sau đó nhà Hán đem sự thịnh-trị cho Trung-hoa trong ba trăm năm, mới thấy sự nghiên-cứu cổ-tích được tổ-chức chặt-chẽ. Cái học huấn-hỗ đời Hán phát-triển mạnh trong những đời Đường, đời Tống; đến đời Thanh và về sau, nó trở thành khoa khảo-chứng rất có phương pháp chặt chẽ.

a) Cái học huấn-hỗ.— Vào đời Tây Hán, Lưu Hướng và con là Lưu Hâm (khoảng 46 trg. T.C. — 23 sau T.C.) đã đối chiếu những sách-vở trong thư-khố nhà vua để kê thành tổng-mục gọi là « thất-lược » (Bảy tóm tắt). Bộ « thất lược » nay không còn, nhưng đã được Ban Cố (32 — 92 sau T.C.) dùng làm căn bản để soạn nên phần « Nghệ-văn-chí » trong sách « Tiền Hán-thư » hiện đang thông-hành. Ban Cố đã theo cách xếp-đặt của Lưu Hâm mà kê sách-vở từ đời Hán về trước vào sáu loại; « lục lược » ấy là : lục nghệ

---

1) Khổng-tử nói : « Ta có thể giảng lễ nhà Hạ, (nhưng con cháu nhà Hạ ở) nước Kỷ không đủ làm bằng. Ta có thể giảng lễ nhà Ân, (nhưng con cháu nhà Ân ở) nước Tống không đủ làm bằng, Ấy là vì không đủ sách-vở và người hiền. Nếu đủ thì ta lấy đó làm bằng ». («Luận-ngữ », thiên « Bát dật », đoạn 19). Mạnh tử nói : « Khó mà biết rõ (tước-lộc nhà Chu). Vì các vua chư-hầu ghét việc ấy có hại cho họ, nên đều hủy hết sách vở. » (Mạnh tử, thiên «Vạn-chương» hạ, đoạn 2.)

2) « Huấn » là chú-giải sách; « hỗ» là lấy tiếng ngày nay để giải-thích tiếng xưa. « Hán-thư nghệ-văn-chí » cũng gọi huấn-hỗ là « huấn-cổ ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lược, chư-tử lược, thi-phú lược, binh-thư lược, số thuật lược và kỹ-phương lược, tổng-cộng được 678 bộ, 14.994 quyển (3). Sách-vở đã phong phú như vậy, tất sự nghiên-cứu, chú-giải cũng phải rộng-rãi không kém. Riêng về « lục nghệ » hay lục-kinh (là « Dịch », « Thư », « Thi » », « Lễ », « Nhạc », « Xuân thu » và « Luận-ngữ », « Hiếu-kinh », Tiểu-học) là một phần trong « lục lược », thì thời Hán Vũ-đế (140 — 87 tr. T.C.) đã lập học-quan, có ngũ-kinh bác-sĩ chuyên-trị từng kinh. Ngũ-kinh bác-sĩ chia làm hai phái kim-văn kinh-học và cổ-văn kinh-học. Các bác-sĩ trong phái kim-văn thì có bốn nhà nghiên-cứu về « Dịch kinh » (Điền-hà, Thi Thù, Mạnh Hỷ, Lương Khâu-Hạ), bốn nhà nghiên-cứu về «Thư-kinh » (Phục Thăng, Âu-dương Sinh, Hạ-hầu Thắng, Hạ-hầu Kiển), ba nhà nghiên-cứu «Thi-kinh» (Thân Bồi, Viên Cố, Hàn Anh), bốn nhà nghiên-cứu kinh « Lễ» (Cao Đường-Sinh, Hậu Thương, Đái Đức, Đái Thánh), năm nhà nghiên-cứu « Xuân-thu Công-dương-truyện » (Đổng Trọng-Thư, Hồ Mẫu-Sinh, Huề Hoằng, Nghiêm Bành-Tổ, Nhan An-Lạc). Cổ-văn kinh-học được thành-lập về sau; nhờ có sự suy-tôn của Lưu Hâm, mà các sách « Tả-thị xuân-thu », « Mao-thi », dật « Lễ », cổ văn « Thượng-thư » mới được lưu-truyền hậu-thế. Hán-học thời này thiên-trọng về phương-diện huấn-hỗ chương-cú, nhưng cách giải-thích kinh-điển có phần mê-tín xuyên-tạc, thiên-về chính-trị, đạo-đức, nên không có giá trị khảo-chứng gì (4).

Sau « Hán-thư nghệ-văn-chí » gần 600 năm, vào đời Đường, có Ngụy Trưng (580-643) và con là Vô-Kỵ biên-toản phần « Tùy-thư kinh-tịch-chí », bỏ lối thất-phân của Lưu Hâm mà đặt ra lối tứ-phân, chia sách-vở ra làm bốn loại là kinh, sử, tập, phụ thêm hai phần nữa là đạo (sách của đạo-gia) và Phật (sách của Phật-gia). Loại bỏ sách đã mất, kê thêm sách mới, tổng-cộng được 6.150 bộ, 50.889 quyển (5). Về phương-diện kinh-học

---

3) Trịnh Hạc-Thanh, Trịnh Hạc Xuân, « Trung-quốc văn-hiến-học khái-yếu ch.II, « kết-tập », trg.14-17, Thượng-hải, Thượng-vụ ấn-thư-quán, 1937; và Trương Văn-Trị, « Quốc-học kinh sử tử tập đại-cương », q. 8, «Thư-mục đại-cương », phần « Hán-thư nghệ-văn-chí » gồm 32 trang, Hương-cảng, Tảo-diệp sơn-phòng, 1955.

4) Trịnh Hạc-Thanh, Xuân, Sđd., tr. 46-47 và 56-57; Tần Mạnh-Tiêu, « Quốc học đạo-luận » ch. I, « Kinh-học », trang 7, Hương-cảng, Nam-thiên thư-nghiệp công-ty, 1959.

5) Trịnh Hạc-Thanh, Xuân, Sđd., tr. 17-22; Trương Văn-Trị, Sđd., phần « Tùy-thư kinh-tịch-chí » gồm 135 trang.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trong thời này, thì tuy nhà nước lấy việc « minh kinh thủ-sĩ » làm trọng, tuy học-giả chỉ biết đọc văn tìm nghĩa, nhưng cũng có đôi nhà trị kinh có tiếng. Lý Đỉnh-Tộ làm sách « Chu dịch tập giải » họp-tập tinh-hoa những chú-giải từ đời Đường về trước; Lục Đức-Minh soạn bộ « Kinh-điển thích-văn » sưu-tập chỗ dị-đồng về âm-nghĩa cùng văn-tự của chư-kinh; trong khi thu vào kinh-điển, ông lại lấy « Lão-tử », Trang-tử » mà không kể đến « Mạnh-tử ». Lục Thuần soạn sách « Xuân-thu toản lệ », « Vi chỉ », biện-nghi về tam « Thư », công-bác tam truyện. Khổng Dĩnh-Đạt (574-648) soạn sách « Ngũ-kinh chính-nghĩa », bài bác việc Khổng-tử san-định « Thi-kinh ». Những học-giả này thực đã mở đầu cho tinh-thần nghi-cổ đời sau (6)

Sang đời Tống, về thư-mục, thì có « Tống-sử nghệ-văn-chí », được biên-toản sau « Tùy-thư kinh-tịch-chí » khoảng 660 năm. Tuy Phật-kinh được đưa phụ vào phần chư-tử cùng với đạo-gia, nhưng đại-lược cũng gần giống « Tùy-thư kinh-tịch-chí » nghĩa là cũng gồm có bốn phần kinh, sử, tử, tập, tổng-cọng được 9.549 bộ, 119.927 quyển (7). Thời này là thời nho-học độc-thịnh, các Tống-nho phần nhiều có tinh-thần nghi-cổ đến cực-đoan. Lưu Xưởng làm sách « Thất kinh tiểu-truyện », Vương An-Thạch (1021-1086) soạn sách « Tam kinh tân nghĩa » đều lập thuyết khác với cổ-nhân. Trần Đoàn, Thiệu Ung (1011-1077) bàn về « Dịch-kinh », đều chịu ảnh-hưởng của đạo-gia. Sách « Thi bản-nghĩa » của Âu-dương Tu (1007-1072) thì giải-thích khác với Mao Hanh, Trịnh Huyền; sách «Thi tập-truyện» của Tô-Thức (1036-1101) thì cắt bỏ « Tiểu-tự »; sách « Thi-truyện biện vọng » của Trịnh Tiều (1104-1162) lại càng bài-xích ý-kiến của « Tiểu-tự ». Ngoài ra, trứ-tác của Trình Di (1033-1107), như sách « Dịch-truyện », của Chu Hi (1130-1200) như sách « Tứ thư tập-chú », « Nghi-lễ kinh-truyện tập-giải », đều là dùng chủ quan để cắt nghĩa kinh-điển, gây thành nền lý-học đời Tống (8). Sự chú-giải, đối chiếu kinh-sách của họ đã hết sức thận trọng, biết ghi-chép chỗ khác nhau giữa các bản văn, chữ nào thấy chắc sai thì chữa, nhưng vẫn chép lại chữ bị chữa, chữ nào còn ngờ thì nêu nghi-vấn, không tự chữa bậy (9).

---

6) Tần Mạnh-Tiêu, Sđd., tr. 8
7) Trịnh Hạc-Thanh, Xuân, Sđd., tr. 22-27.
8) Tần Mạnh-Tiêu. Sđd. tr.8.
9) Về lối hiệu-đính đời Tống, có thể lấy phương-pháp của Chu Hi trong sách « Sở từ tập-chú » làm đại-biểu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

b) *Khoa khảo-chứng cổ-tịch.* Đời Thanh, vào khoảng 500 năm sau sách « Tùy-thư kinh-tịch-chí », vua Càn-long (1734-1795) hạ chiếu biên-tập bộ « Tứ-khố toàn-thư », nhà vua tự mình coi-sóc chỉ-huy công-việc. Thư-mục này cũng chia làm bốn bộ kinh sử, tử, tập, tổng-cọng được 10.585 bộ, 171,.558 quyển (10). Thủ-tục, biên-tập hết sức có phương-pháp : nào thái thư (thu-lượm sách ở các nơi), nào hiệu-thư (sửa sai-lầm trong sách), nào tập thư (đối-chiếu, sắp loại sách mới với sách cũ đã có), nào sao thư (chép lại những sách đã mượn), nào nguyên-thư (trả những sách đã mượn về nguyên-quán), nào hoàn thư (trả sách lại cho tư-nhân) (11). Kinh-học (bây-giờ cũng gọi là « phác học ») trong gần hai thế-kỷ đầu của nhà Thanh hết sức phồn-thịnh, chia làm bốn phái, là Chiết-đông học-phái, Đông-Ngô học-phái, Hoãn-nam học-phái, Thường-châu kim-văn học-phái. Trong số các học-giả tiếng-tăm, thì Hoàng Tông-Hi (1610-1695)., Cổ Viêm-Vũ (1613-1682), Vương Phu-Chi (1619-1692), Mao Kỳ-Linh (1623-1716), Diêm Nhược-Cừ (1636-1704), Thôi Thuật (1740-1816), Vương Niệm-Tôn (1717-1808) và con là Vương Dẫn-Chi (1766-1834), Trang Tồn-Dữ (1719-1788), Đái Chân (1723-1777), Đoàn Ngọc-Tài (1735-1815), Chương Học-Thành (1738-1801), Tôn Tinh Diễn (1753-1818), Lưu Phùng-Lộc (1776-1829) là những nhà học-giả cự-phách (12). Có nhiều học-giả như Diêm Nhược-Cừ đã tốn 30 năm công-phu nghiên-cứu viết cuốn «Cổ-văn Thượng-thư sơ-chứng » để chứng-minh cuốn cổ-văn « Thượng-thư » tương-truyền do Khổng An-Quốc tìm được trong vách nhà Khổng-tử là do Mai Trách đời Tấn ngụy-tạo. Theo Hồ Thích, « phác-học » thời bấy-giờ đã có tinh-thần khoa-học. Phác-học đại-yếu gồm có bốn phần là :

a) Văn-tự-học (philology) bao-quát sự biến-thiên của tự-âm, sự giả-tá và thông-chuyển của văn-tự v.v...

b) Huấn-hỗ-học là dùng chứng-cứ vật-quan giải-thích ý-nghĩa của văn-tự trong sách cổ.

c) Hiệu-khám-học (textual criticism) là dùng phương-pháp khoa-học để hiệu-chính những sai-lầm của văn-tự trong sách cổ.

---

10) Trịnh Hạc-Thanh, Xuân, Sđd. tr. 27-34; Trương Văn-Trị, Sđd., phần Thanh Tứ-khố toàn-thư tự-mục » gồm 127 trang.
11) Trịnh Hạc-Thanh, Xuân, Sđd., tr. 64-65.
12) Tần Mạnh-Tiêu, Sđd., tr. 9-10.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

d) Khảo-đính-học (higher criticism) là khảo-định sự chân-ngụy của sách cổ, vấn-đề tác-giả sách cổ, cùng nhất-thiết những học-vấn về vấn-đề trước-tác (13).

Sang thế-kỷ thứ 19, với sự trợ-lực của các môn học mới như ngữ ngôn-học, xã-hội-sử, văn-hóa nhân-loại-học, sự khảo-chứng cổ-tịch Trung hoa cũng có thêm nhiều cống-hiến mới. Những nhà Trung-hoa-học Tây-phương là những người đầu tiên dùng những kiến-thức mới để nghiên-cứu cổ-tịch Trung-hoa. Ta có thể kể tên mấy người sau đây : Morrisson (1782-1834), Abeel (1804-1846), người Anh, khảo về Hoa-văn; Legge (1815-1897), người Tô-cách-Lan, dịch các sách « Tứ thư », « Ngũ kinh », « Trang-tử », « Lão-tử » ... ra Anh-văn; Biot (1803-1850), người Pháp, dịch sách « Chu-lễ » ra Pháp-văn; Chavannes (1824-1898), người Pháp, dịch cuốn « Sử-ký » ra Pháp-văn. Ngoài ra còn có Julien (1799-1873), người Pháp và Beal (1825-1899), người Anh, dịch Phật-kinh cùng nghiên-cứu Phật-học tại Trung-quốc. Người Đức thì có Hirth (? -1845) chuyên nghiên-cứu về cổ-sử Trung-quốc. Các học-giả Trung-hoa tiếng-tăm trong giai-đoạn này là : Tôn Di-Nhượng (1848-1908), Du Việt, Vương Khải-Vận (1832-1916), Khang Hữu-Vi (1856-1927) và Chương Bính-Lân (1868-1936).

Tuy nhiên, những nghiên-cứu trên đây đều chỉ là những công-trình khảo-cứu trên mặt giấy. Phải đợi những phát-kiến thật quan-trọng của khoa khảo-cổ-học, thì việc nghiên-cứu cổ-tịch Trung-hoa mới đến giai-đoạn hoàn-toàn có tính-chất một khoa-học. Sự phát-kiến quan-trọng ấy, là việc đào-bới một phần kinh-đô cũ của nhà Thương (theo truyền-thuyết 1766-1122 tr. T.C.) tại thôn Tiểu-đồn, huyện An-dương, tỉnh Hà-nam. Ngoài những sử liệu thuộc về cổ-khí bằng đất, bằng đá, bằng đồng, cùng những di-vật khác, người ta còn lượm được trên 100.000 mảnh xương bò hoặc vỏ rùa, trên ấy có khắc nhiều văn-tự đời Ân Thương. Những văn-tự này (gọi là giáp-cốt-văn) cùng những văn-tự khắc trên đồ đá, đồ đồng (gọi là kim-thạch-văn), đã cung-cấp những tài-liệu bất-ngờ và hết sức quan-trọng cho khoa khảo-chứng cổ-tịch ở Trung-hoa. Nhờ giáp-cốt-văn mà người ta xác-nhận sự hiệu-hữu của nhà Thương cùng các đế vương chép trong xuốn « Sử-ký » của Tư-mã Thiên; và cũng nhờ giáp-cốt-văn mà người

---

13) Hồ Thích, « Hồ Thích văn tồn » tập I, bài « Thanh-đại học giả đích trị-học phương-pháp » tr. 391, Đài-bắc, Viễn đông thư-cục, 1953.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ta biết rằng những sách như « Tô-vấn », « Âm-phù » thời Hoàng-đế, cùng những thiên « Nghiêu-điển », « Vũ-công », những phần « Thương-thư », « Thương-tụng » đều là những trước-thuật không phải từ đời Ân Thương về trước, mà là những trước-thuật sau đời Ân-Thương. Những học-giả chuyên về giáp-cốt-văn vào đầu thế-kỷ thứ 20, thì có các ông sau đây là nổi tiếng hơn cả : La Chấn-Ngọc, Vương Quốc-Duy (1877-1927), Đổng Tác-Tân (1895-), Quách Mạt-Nhược (1892-)... Trong khoảng những năm 1910-1916, La Chấn-Ngọc đã cho xuất-bản những tác-phẩm như «Ân Thương trinh-bốc văn-tự-khảo » (1910), « Ân-khư thư-khế tiền-biên » (1912), « Ân khư thư-khế thanh-hoa » (1914), « Thiết-Vân tàng-qui chi-dư » (1915), « Ân-khư thư-khế hậu-biên » (1916) chuyên-khảo về văn-tự đời Thương; tác-phẩm sau này của ông cũng rất nhiều và rất có giá trị. Hai tác-phẩm chính của Vương Quốc-Duy, « Ân bốc-từ trung sở kiến tiên công tiên vương khảo, tục khảo (1917) và « Ân Chu chế-độ-luận» (1919), là những sách căn-bản cho việc tìm hiểu lịch-sử và xã-hội Trung-hoa-cũ (14). Kết-quả của sự khảo-chứng cổ-tịch trong khoảng ba mươi năm đầu của thế-kỷ thứ 20 rất là khả-quan và đáng khuyến-khích. Về phương-diện sử-học, thì Cổ Hiệt-Cương, Tiền Huyền-Đồng là những người biện về cổ-sử một cách xác-đáng; Tiền Mục cũng góp một phần đắc-lực trong việc nghiên-cứu Trung-quốc-sử (15). Về phương-diện triết-học-sử và học-thuật, thì có Lương Khải-Siêu (1873-1928), Hồ Thích (1891-1962) và Phùng Hữu-Lan (1895 -) là những quyền uy hiện-đại trong việc giải-thích tác-phẩm và trình bày có hệ-thống tư-tưởng của bách-gia chư-tử (16). Về phương-diện văn-

---

14) H.G.Creel, « La naissance de la Chine », ttr. 17-36 và phần thư-mục tham-khảo ở cuối sách (bản dịch Pháp-văn của nhà Payot, Paris, 1937); « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử », tr. 1-2 và 5-6, Đài-Bắc, Trung-hoa thư-cục biên-tập và phát-hành, 1957.

15) Hồ Thích, « Hồ Thích văn-tồn » tập. II, bài « Cổ-sử thảo-luận đích độc hậu cảm », tr. 98; tác-phẩm chính về sử-học của Tiền Mục là : « Tiên Tần chư-tử hệ-niên », « Quốc-sử đại-cương », « Quốc-sử tân-luận », « Trung-quốc lịch-sử tinh-thần », « Trung-quốc văn-hóa-sử đạo-luận », « Trung-quốc tư-tưởng-sử », v.v...

16) Tác phẩm chính của Lương Khải-Siêu : « Ẩm-băng-thất văn-tập », « Thanh-đại học-thuật khái-luận », « Trung-quốc lịch-sử nghiên cứu pháp », v.v...; của Hồ Thích : « Trung-quốc triết-học-sử đại cương », « Bạch-thoại văn-học-sử », « Hồ Thích văn-tồn »...; của Phùng Hữu-Lan: « Trung-quốc triết học sử », « Tân-nguyên-đạo », Tân-nguyên-nhân », « A Short History of Chinese Philosophy »...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

học, thì Hồ Thích, Lục Khản-Như, Trịnh Chấn-Đạc là những người đã để lại nhiều thành-tích nghiên-cứu đáng kể (17).

2) Phương pháp thẩm-định sử-liệu của Hồ Thích.

Hồ Thích trưởng-thành, thì sự đào-bới kinh-đô nhà Thương đã được gần 20 năm. Sau khi đậu bằng tiến-sĩ triết-học tại trường Đại-học Columbia, Hoa-kỳ, năm 1917, ông về dạy triết-học-sử tại trường Đại-học Bắc-kinh năm 1918. Năm sau, ông cho ra đời tác-phẩm nổi tiếng của ông là cuốn « Trung-quốc triết-học-sử đại-cương », quyển thượng. Trong phần « Đạo-ngôn» của sách ấy, ông đã dành 25 trang để bàn về vấn-đề sử-liệu, thẩm-định sử-liệu, chỉnh lý sử-liệu và kết-luận sử-liệu. Phần « Đạo-luận » này có thể coi là đại-biểu cho phương-pháp-luận của Hồ Thích, mà cũng là của đa-số học-giả có tinh-thần nghi-cổ ở Trung-hoa hiện-đại.

Thẩm-định sử-liệu trong triết-học-sử, là xét-xem một tác-phẩm triết-học có phải thực do một tác-giả trong một thời nhất--định làm ra, hay là do người đời sau ngụy-thác. Chúng tôi xin dịch nguyên-văn đoạn « Thẩm-định sử-liệu chi pháp » trong chương « Đạo-ngôn » nói trên của Hồ Thích như sau :

Thẩm-định sử-liệu là công-việc căn-bản đầu-tiên của nhà sử-học. Ở Tây-dương gần một trăm năm nay, sử-học tiến-bộ nhiều, phần lớn là do phương-pháp thẩm-định sử-liệu càng thêm chặt-chẽ. Phàm thẩm-định sự chân-ngụy của sử-liệu, cần phải có chứng-cứ, mới có thể khiến người nghe theo. Những chứng - cứ ấy, có thể chia làm năm loại :

a) Sử-sự : Những sự-kiện lịch-sử trong sách, có phù-hợp với niên-đại của người làm sách hay không? Như không phù-hợp, thì có thể chứng tỏ cuốn sách ấy là giả. Như việc Trang-tử (khoảng 369-286 tr. T.C.) gặp vua Lỗ Ai-công (494-468 tr. T.C.) là việc quá về trước; như việc Quản Trọng (?—645 tr. T.C.) nói về Tây Thi (sống trong thế-kỷ thứ 5 tr. T.C.) là việc quá về sau. Những việc ấy là những chứng về sự làm giả.

---

17) Tác phẩm chính của Lục Khản-Như : « Khuất Nguyên », « Trung-quốc thi-sử; của Trịnh Chấn-Đạc : « Trung-quốc văn-học nghiên-cứu », « Trung-quốc tục-văn-học-sử »...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« b) Văn-tự : Thời-đại nào có văn-tự của thời-đại ấy, không thể dùng bậy. Người làm giả sách, phần đông không hiểu lẽ nầy,nên thường để lộ hình-tích làm giả. Như những chữ « thuật chú », « tụng chú », « dịch thần », « đậu trung nhiếp quỉ, bôi trung điểu ngư, họa môn khả khai, thổ quỉ khả ngữ » « anh-nhi nhị-nữ, kim-lâu giáng-cung, thanh-giao bạch-xà, bảo-đỉnh hồng-lô » dùng trong sách « Quan Doãn-tử » là lời nói của bọn đạo sĩ. Những chữ « thạch-hỏa », « tưởng », « thức », « ngủ thức tịnh trì », « thượng tự bất kiến ngã, tương hà vi ngã sở », là lời nói của Phật-gia (18). Ấy là những chứng về sự làm giả.

« c) Văn-thể : Không những văn-tự có thể làm chứng, mà văn-thể cũng có thể làm chứng. Như văn-thể trường-thiên đại-luận trong sách « Quản-tử » quyết không có thể làm được trên một trăm năm trước Khổng-tử. Người đời sau có thể bắt chước cổ-nhân, cổ-nhân quyếtkhông bắt-chước nay. Như những câu « thí tệ vọng nguyệt, nguyệt ảnh nhập giác, đặc nhân thức sinh, thủy hữu nguyệt hình, như bỉ chân nguyệt, sơ bất tại giác » ; « hựu thí như thủytrung chi ảnh, hữu khứ hữu lai, sở vị thủy giả, thực vô khứ lai » trong sách « Quan Doãn-tử », quyết không phải là văn-thể trước thời Phật-kinh du-nhập (19). Không những thời-đại nào có văn thể của thời-đại ấy, mà cá nhân nào cũng có văn-thể của cá-nhân ấy. Như những thiên « Thuyết-kiếm », « Nhượng-vương », « Ngư-phủ », « Đạo-chích » trong sách « Trang-tử », quyết không phải là văn-thể của Trang Chu. Những thiên « Chủ-đạo », « Dương-quyền » và những thiên « Ngũ-đố », « Hiến-học » trong sách « Hàn Phi-tử » rõ ràng là văn thể của hai người.

« d) Tư-tưởng: Phàm người có thể trứ-thư lập-thuyết thành lời của một phái, thì tư-tưởng, học thuyết của người ấy,hẳn có một hệ-thống có thể tìm, quyết không đến nỗi có chỗ mâu-thuẫn, xung-đột nhau. Cho nên, xem học-

---

18) Mấy câu Hán-văn trong đoạn này có nghĩa là : « năm quỉ trong đậu, câu cá trong chén, cửa vẽ mở được, quỉ đất nói được » ; « trẻ nít gái tơ, lâu vàng cung tía, rồng xanh cọp trắng, đỉnh quí lò hồng », « đã không tự thấy ta, huống gì là chỗ ta ».

19) Nghĩa mấy câu Hán-văn trong đoạn này : « như tê ngóng trăng, bóng trăng vào sừng; riêng vì thức sinh, trăng mới có hình; như thật mặt trăng, vốn không tại sừng » ; « lại ví như bóng ở trong nước, có đi có lại, cái gọi là nước, thực không đi lại ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

thuyết trong một bộ sách có liên-lạc quán-xuyến với nhau hay không, cũng có thể giúp để chứng-minh bộ sách kia là thật hay giả. Một ví-dụ gần-gũi nhất, là thiên đầu trong sách « Hàn Phi-tử », trong ấy khuyên vua Tần đánh nước Hàn, thiên thứ hai, lại khuyên vua Tần giúp giữ nước Hàn. Đó là điều tuyệt đối không thể dung-hợp nhau được. Tư-mã Quang không khảo-sát kỹ-càng lại mắng chửi Hàn Phi rước người về diệt tổ-quốc mình, chết còn không đủ đền tội, há không phải là oan-uổng cho Hàn Phi hay sao ! Đại-phàm tư-tưởng tiến-hóa, ắt phải có một thứ-tự nhất-định. Thời-đại nào có vấn-đề của thời-đại ấy, tức là có tư-tưởng của thời-đại ấy. Như những thiên «Kinh» thượng hạ, « Kinh thuyết » thượng hạ, « Đại thủ » « Tiểu thủ» trong sách « Mặc-tử », những vấn-đề được thảo-luận trong ấy, là những vấn-đề trên một trăm năm sau khi Mặc Địch chết mới phát-sinh, quyết không phải thời - đại của Mặc Địch có thể đề-cập tới. Do đó có thể biết rằng sáu thiên sách ấy quyết không phải do chính Mặc-tử làm ra. Không những vậy, đại-phàm một học-thuyết mới trọng yếu, từ khi phát sinh về sau, quyết không thể hoàn-toàn không có một ảnh-hưởng gì. Nếu trong thời Quản Trọng đã có học-thuyết pháp-trị như trong sách « Quản-tử », quyết không thể trong hai ba trăm năm lại không có ảnh-hưởng của quan-niệm pháp-trị. Lại như sách « Quản Doãn-tử » nói « tức ngộ tâm trung, khả tác vạn-vật »; lại nói « phong vũ lôi điện, giai duyên khí, nhi sinh. Nhi khí duyên tâm sinh. Do như nội tưởng đại hỏa, cửu chi giác nhiệt; nội tưởng đại thủy, cửu chi giác hàn » (20). Đó là lối duy-tâm-luận cực-đoan về vạn-vật. Nếu vào thời Lão-tử, Quan Doãn-tử đã có lối duy-tâm-luận ấy, quyết không có lý gì lại chẳng thấy phát-sinh một chút ảnh-hưởng nào. Chư-tử thời Chu Tần lại không ai chịu ảnh hưởng học-thuyết ấy, đủ thấy sách « Quan Doãn-tử » hoàn toàn là sách sau khi Phật-học du-nhập, quyết không phải là sách thời Chu Tần. Đó là phương-pháp dùng tư tưởng để khảo-chứng cổ-thư.

d) Bàng-chứng : Bốn loại chứng-cứ trên đây : sử sự, văn-tự, văn thể, tư-tưởng, đều có thể gọi là nội-chứng. Vì bốn loại ấy đều do trong bản-thân cuốn sách mà tìm ra. Còn có những chứng cứ, do trong các sách khác mà tìm thấy, nên gọi là bàng-chứng. Sự trọng-yếu của bàng-chứng, có khi cũng ngang với nội-chứng.Như các nhà triết-học-sử Tây-dương, khẳng-định những

---

20) Nghĩa mấy câu Hán-văn trong đoạn này : « tức trong lòng ta, tạo được muôn vật »; « gió mưa sấm sét, đều do khí mà sinh. Khí lại do tâm sinh. Như trong tưởng lửa dữ, lâu thì thấy nóng; trong tưởng nước lớn, lâu thì thấy lạnh ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

trứ-tác của Platon, hễ những sách được xưng-dẫn trong sách của đệ-tử ông ta là Aristote, đều định là thật sách của Platon. Lại như các ông Huệ Đống, Diêm Nhược-Cừ đời Thanh khảo-chứng sự giả-mạo của sách cổ-văn «Thượng-thư» của họ Mai, phương-pháp họ dùng, cơ-hồ toàn là bằng-chứng (21). Lại như thiên « Chính-luận » trong sách « Tuân-tử », dẫn lời Tống-tử nói « minh kiến vũ chi bất nhục, sử nhân bất đấu »; lại nói « nhân chi tình dục quả, nhi giai dĩ kỷ chi tình dục đa, thị quá dã » . Sách « Doãn Văn-tử » nói « kiến vũ bất nhục, kiến suy bất căng, cấm bạo tức binh, cứu thế chi đấu ». Thiên «Thiên-hạ» trong sách «Trang-tử» hợp-luận học-thuyết của Tống Hình, Doãn-Văn, nói « kiến vũ bất nhục, cứu dân chi đấu; cấm công tấm binh, cứu thế chi chiến »; lại nói « dĩ cấm công tấm binh vi ngoại, dĩ tình-dục quả tiểu vi nội» (22). Lại sách « Mạnh tử » có chép việc Tống Khanh nghe Tần Sở đánh nhau, bèn muốn đi khuyên họ nghỉ binh. Bốn điều nói trên, cùng ẩn-chứng cho nhau, tức là cùng làm bằng-chứng cho nhau, chứng-minh Tống Hình, Doãn Văn thực có học thuyết ấy » (23).

Đọc đoạn văn trên đây của Hồ Thích, ta có thể đưa ra hai nhận-xét sau :

a) Phương-pháp của Hồ Thích tuy nói là thẩm-định sự chân ngụy của tác-phẩm, nhưng điều cốt-yếu trong việc thẩm-định là định thời-đại cho tác-phẩm. Nói cách khác, việc định một tác-phẩm thuộc về trứ-tác của người nào, việc ấy không thể tách rời việc định tác-phẩm ấy thuộc về thời-đại nào. Có nhiều trường-hợp không có cách gì để định được tác-giả là ai; trong trường-hợp ấy, thì việc định thời-đại cho tác-phẩm là kết-quả sau cùng của việc khảo chứng. Trong nhiều trường-hợp khác, việc định thời-đại một tác-phẩm còn cho ta thấy rằng tác-phẩm ấy không phải là trứ-tác của một tác-giả như mấy lâu nay vẫn tương-truyền : trong trường-hợp này, ta có thể kết-luận tác-phẩm kia là một ngụy-tác.

---

21) Xem Diêm Nhược-Cừ, « Cổ-văn Thượng-thư sơ-chứng », và Huệ-Đống, « Cổ-văn Thượng-thư khảo ». (Lời chú của Hồ Thích).

22) Nghĩa mấy câu Hán-văn trong đoạn này : « biết không nhục khi bị khinh, khiến người không tranh »; « tình người thì muốn ít, mà đều muốn tình mình nhiều, là lỗi vậy »; « bị khinh không nhục, được tôn không kiêu, cấm dữ thôi binh, là cứu đời tranh nhau »; « bị khinh không nhục, cứu dân tranh nhau ; cấm đánh binh nghỉ, cứu đời giành nhau »; « ngoài thì cấm đánh binh nghỉ, trong thì dẹp bớt tình-dục ».

23) Hồ Thích, « Trung-quốc triết-học-sử đại-cương » tr. 15-23, Thượng-hải, Thượng-vụ ấn-thư-quán, 1947.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

b) Tuy Hồ Thích nói rằng phương-pháp của ông chuyên-chỉ về các sử-liệu triết-học, nhưng ta có thể dùng phương-pháp ấy để thẩm-định mọi sử-liệu xã-hội, chính-trị, văn-học, nghệ-thuật. Ông đã dùng những nguyên-tắc được đề-cập tới trong các sách như « Introduction to the Study of History » của C.V. Langlois và Seignobos và « Encyclopaedia Britannica » (phần «Textual Criticism»), là những sách có bàn về việc thẩm-định sử-liệu nói chung. Cố-nhiên không phải ta chỉ dùng có từng ấy nội-chứng và bàng-chứng. Nếu sử-liệu là một mảnh xương hay một cổ khí, thì việc phân-chất mảnh xương hay món cổ-khí ấy cũng là một nội-chứng rất trọng-yếu trong việc định nó thuộc về thời-đại nào. Đối với một tác-phẩm vận-văn, thì sự-kiện tác-phẩm ấy ở vào một giai-đoạn nào trong sự diễn-tiến của thể văn, cũng là một nội-chứng giúp ta định rõ thời-đại của tác-phẩm ấy.

*

II. — VÍ-DỤ VỀ ĐỊNH THỜI-ĐẠI MỘT TÁC-PHẨM CỔ

Trên đây, Hồ Thích đã cho ta vài ví-dụ, như sách « Quản-tử » không phải là tác-phẩm của thế-kỷ thứ VII tr. T.C., và trong các sách « Trang-tử », « Hàn Phi-tử », « Mặc-tử », ta tìm thấy nhiều thiên là trứ-tác của người đời sau. Sự khảo-chứng trong vòng năm mươi năm nay đã đem lại nhiều kết-luận mới trong việc xác-định thời-đại các tác-phẩm cổ. Về phương-diện sử-học, thì phần xưa nhất và đáng tin phần nào trong sách « Thượng-thư » là phần « Chu-thư »; « Tả-truyện », là tác-phẩm của người thời Chiến-quốc (24) ; ngay trong cuốn « Sử-ký » của Tư-mã Thiên, ta cũng tìm thấy nhiều chỗ do người sau phụ-họa vào (25). Về phương-diện triết-học, thì « Dịch-kinh » không phải là tác-phẩm của Phục-Hi (theo truyền-thuyết : 2852-2738), Chu-Công và Khổng-tử (551-479 tr. T.C.), mà là công-trình của nhiều thầy bói trước thời Khổng-tử, và của các nhà chú-giải khuyết-danh thời Xuân-thu Chiến-quốc; sách «Lão-tử», như ta sẽ thấy trong đoạn này, không phải là tác-phẩm trước thời Khổng-tử, mà là tác-phẩm của người thời Chiến-quốc; ngoài ra, các sách khác như tam « Lễ », « Liệt-tử »,

---

24) « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử », đoạn « Lịch-sử tản-văn », tr. 44.-50

25) Xem « Sử-ký », phần « Vũ Anh điện-bản Sử-ký khảo-chứng » gồm 137 quyển Hương-cảng, Văn-Quang đồ-thư công-ty ấn hành.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Hiếu-kinh », Khổng-tử gia-ngữ » cũng là dọ người đời sau ngụy-thác (26). Về phương-diện văn-học, thì thời-đại các thiên trong hai tổng-tập thi-ca thời tiên Tần là « Thi-kinh » và « Sở-từ » cũng được định lại : trái với quan-niệm xưa nay vẫn cho phần « Thương-tụng » là tác-phẩm sớm nhất trong « Thi-kinh », sự khảo-chứng gần đây cho ta biết rằng « Chu-tụng » và « Đại-nhã » mới là những phần sớm nhất, « Thương-tụng » chỉ là tác-phẩm của người nước Tống, tức là hậu-duệ của nhà Thương (27); về tác-phẩm văn-học của người nước Sở, thì hai mươi lăm thiên trong « Sở-từ » xưa nay vẫn truyền là của Khuất Nguyên, nay cũng được coi là có nhiều thiên là tác-phẩm của nhưng người ở thời trước và sau họ Khuất(28). Cũng cần nói thêm rằng trong vòng trên mười năm nay, một số học-giả Trung-hoa ở Đài-loan muốn trở lại chấp-nhận những truyền-thuyết về lịch-sử, cùng những ghi-chép trong các sách-vở xưa;nghĩa là họ muốn bài-bác công-trình khảo-chứng vừa thuật qua ở trên đây của các học-giả nghi-cổ. Nhưng thái-độ của những người ấy hình như vì mục-đích tuyên-truyền, hơn là vì mục-đích tìm hiểu sự thật (29). Sau đây xin trình-bày kết-quả sự khảo-chứng

---

26) « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử », đoạn « Chu-dịch dữ vu-thuật văn-học », tr. 7-12, và «Triết-lý tản-văn», tr. 50-58; Chương Bính-Lân (Thái-Viêm), « Quốc-học khái-luận », đoạn « Biện thư-tịch chân ngụy », tr. 10-13, Hương-cảng, Sáng-khẩn xuất-bản xã, 1955 ; và những cuốn triết-học-sử của Hồ Thích và Phùng Hữu-Lan.

27) Khuất Vạn-lý, « Thi-kinh thích-nghĩa », q. I, phần « Tự-luận », trang 6-7, Đài-bắc, Trung-hoa văn-hóa xuất-bản sự nghiệp ủy-viên hội, 1955; « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử » ch. « Chu-thi phát-triển đích xu-thế », trang 19-37.

28) Xin xem đoạn II, 3 trong bài này. Về sự chân-ngụy của các tác-phẩm đời Chu, có thể xem thêm « Thế-giới văn-học đại-cương », q. I, ch. VII « Thi-kinh dữ Sở-từ », ch. VIII « Trung-quốc cổ-đại lịch-sử-gia dữ triết-học-gia », Hương cảng văn-học nghiên-cứu-xã, 1957; H.G. Creel, « La naissance de la Chine », ch. XIX « La littérature (des Tcheou) », tr. 242-262; và Charles S. Braden, « Les livres sacrés de l'Humanité », ch. IX « La littérature sacrée des Chinois », tr. 202-251, (bản dịch Pháp-văn, Payot, Paris, 1955).

29) Hai tác-phẩm đại-biểu trong ấy nhiều nhà học-giả hiện-đại ở Đài-Loan cùng viết : « Tiên Tần sử nghiên-cứu luận-lập » (thượng, hạ), Đài-Bắc, Đại-lục tạp-chí-xã biên-ấn, 1950; « Quốc-sử thượng đích vĩ-đại nhân-vật », Trương Kỳ-Duân chủ-biên, Đài-bắc,Trung-hoa văn-hóa xuất-bản sự-nghiệp ủy-viên-hội, 1954; có thể xem thêm : Hồ Thu-Nguyên « Cổ-đại Trung-quốc văn-hóa dữ Trung-quốc tri-thức phần tử » q. I ch. II, đoạn 2, « Quan vu cổ-sử chi-truyền-thuyết dữ khảo-cổ-học», tr. 27-30, Hương-cảng, Á-châu xuất-bản-xã hữu-hạn công-ty, 1958.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

gần đây về ba tác-phẩm «Lão-tử», «Tả-truyện» và «Sở-từ» để làm ví-dụ rõ-rệt về việc định thời-đại một tác-phẩm cổ.

1) « Lão-tử » là tác-phẩm thời Chiến-quốc.

Xưa nay, các học-giả Trung-hoa và ngoại-quốc đều theo lời chép ở thiên « Lão Trang Thân Hàn liệt-truyện » trong cuốn « Sử-ký » của Tư-mã Thiên mà cho rằng Lão-tử là người đồng-thời, lớn tuổi hơn Khổng-tử và có dạy lễ cho Khổng-tử. Cuốn sách mang tên tác-giả, tức là cuốn « Lão-tử », do đó được coi là tác-phẩm triết-học đầu tiên của Trung-quốc. Ngay trong sách « Trung-quốc triết-học-sử đại-cương », Hồ Thích cũng chủ-trương điều ấy. Thuyết của Hồ Thích đã bị Lương Khải-Siêu và Phùng Hữu-Lan bài-bác; Hồ Thích cũng đã từng viết bài trả lời, gây thành cuộc tranh-luận. Nhưng sự tranh-luận đã kết-thúc, và hiện nay không còn học-giả nào chấp-nhận chủ-trương của họ Hồ nữa.

Thật ra, từ đời Tống, đã có các ông Trương Tái, Chu Hi, Diệp Thích đem lòng hoài-nghi, cho rằng « người dạy Khổng-tử, không phải là Lão-tử đã viết sách; và kẻ làm sách ấy, ắt không phải là người mà các nhà học lễ gọi là Lão Đam ». Đến đời Thanh, Thôi Đông-Bích và Uông Trung cũng đều hoài-nghi nhân-vật Lão-tử và sách « Lão-tử ». Riêng Uông Trung đã viết một cuốn sách nhan-đề là «Lão-tử khảo-dị», đoán-định ông Lão-tử viết năm nghìn lời tức là thái-sử Đam, không phải là Lão-tử mà Khổng-tử đến hỏi lễ. Như vậy là đem ông Lão-tử mà Khổng-tử hỏi lễ, cùng ông Lão-tử viết sách năm nghìn lời phân làm hai người. Nhưng những hoài-nghi ấy vẫn không dẫn-khởi được nhiều chú-ý trong học-thuật-giới. Mãi đến vào khoảng năm 1921, khi phê-bình sách « Trung-quốc triết-học-sử » của Hồ Thích, Lương Khải-Siêu đã công-nhiên chủ-trương rằng Lão-tử chính là người thời Chiến-quốc, không phải là người thời Xuân-thu. Lời phê-bình và chủ-trương của Lương Khải-Siêu đã khiến cho học-giới nao-nức chú-ý. Lương Khải-Siêu đã đưa ra nhiều chứng-cứ để đoán-định rằng thời Xuân-thu không thể sản-sinh được học-thuyết trong sách « Lão-tử »; hơn nữa; những thành-ngữ và danh-xưng về quan-chế được dùng trong sách « Lão-tử » cũng không phải là vật sở-hữu của thời Xuân-thu. Những chứng-cứ trọng-yếu mà Lương Khải-Siêu đã đưa ra có thể tóm-tắt như sau :

a) Căn-cứ vào sự ghi-chép của « Sử-ký », nếu Lão-tử là tiền-bối của khổng-tử, thì con của Lão-tử là Tông không thể làm tướng nước Ngụy được (vì nước Ngụy được kể vào chư-quốc là vào khoảng sáu bảy mươi

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

năm sau khi Khổng-tử chết); vào thời Hán Cảnh-đế (156-141 tr. T.C.), cháu tám đời của Lão-tử không thể là người đồng thời với cháu mười ba đời của Khổng-tử.

b) Khổng-tử, Mặc-tử, Mạnh-tử, trước sau đều không đả-động gì tới Lão-tử.

c) Nếu thừa-nhận rằng Khổng-tử đã từng đến hỏi lễ ở ông Lão-tử ấy, nhưng theo thiên « Tăng-tử vấn » trong sách « Lễ-ký », thì ấy là một người gò bó giữ lễ, thật là tương-phản với năm nghìn lời trong sách « Lão-tử ».

d) Sự ghi-chép của « Sử-ký » về Lão-tử, tám chín phần mười là tập hợp một cách lộn-xộn ba thiên « Thiên-đạo », « Thiên-vận » và « Ngoại-vật » trong sách « Trang-tử » mà thành, những chuyện ấy có chuyện thuộc về Lão Đam, có chuyện thuộc về Lão Lai, nhưng chủ-danh thì không thể xác-định được.

d) Các câu « dân đa lợi-khí», quốc-gia tư hôn; nhân đa kỹ-xảo, kỳ-vật tư khởi; pháp-lệnh tư chương, đạo-tặc đa hữu », « lục thân bất-hòa hữu hiếu-từ, quốc-gia hôn-loạn hữu trung-thần » (30), những câu ấy quá tự-do, quá kịch-liệt, không giống với khẩu-khí của người thời Xuân-thu.

e) Những thành-ngữ « hầu-vương », « vương-hầu », « vương-công », « vạn thặng chi quân », « thủ thiên-hạ » dùng trong sách « Lão-tử », không như thành-ngữ của người thời Xuân-thu; sự đối-cử hai tiếng « nhân nghĩa », là danh-từ riêng của Mạnh-tử; lại như những lời « sư hữu sở xử, kinh-cức sinh yên; đại binh chi hậu, tất hữu hung-niên », thật giống như cảm-giác của những người đã trải qua những chiến-dịch Mã-lăng, Trường-bình; lại có câu « Thiên-tướng-quân cư tả, Thượng-tướng-quân cư hữu », là quan-danh của thời Chiến-quốc » (31).

---

30) Nghĩa mấy câu Hán-văn : « dân nhiều khí-giới, nước nhà càng loạn; người nhiều tài-khéo, vật xảo càng thêm; pháp-lệnh càng tăng,trộm-cướp càng nhiều »; « sáu thân bất-hòa mới có hiếu-từ, nước nhà rối-loạn mới có tôitrung»

31) Nghĩa mấy câu Hán-văn trong đoạn này: «chỗ quân đã đóng, gai-góc mọc đầy; sau cơn đại-chiến, đói kém đến ngay»; « Thiên-tướng-quân bên trái Thượng-tướng-quân bên phải ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Về sau, trong bài « Tiên Tần chính-trị tư-tưởng-sử », ông lại bổ-sung một điểm, bảo rằng trong sách « Lão-tử « có các lời « thất đạo nhi hậu đức, thất đức nhi hậu nhân, thất nhân nhi hậu nghĩa, thất nghĩa nhi hậu lễ », hình như là chống nho-gia; có các lời « bất thượng-hiền sử dân bất tranh », hình như là chống mặc-gia; có các lời « dân bất úy tử, nại hà dĩ tử cụ chi ? », hình như là chống pháp-gia (32). Những chứng-minh của Lương Khải-Siêu không những muốn đem thời-đại của nhân-vật Lão-tử kéo về thời Chiến-quốc, mà còn cho ta thấy sách « Lão-tử » cũng là tác-phẩm của thời Chiến-quốc nữa.

Khoảng năm 1930, trong sách « Trung quốc triết-học-sử », Phùng Hữu-Lan lại đứng ở quan-điểm những điều thuật trong sách « Lão-tử » có liên-quan đến tình-hình học-thuật-giới thời thượng-cổ, cũng chủ-trương rằng « Lão-tử » là một tác-phẩm thời Chiến-quốc. Ông viết :

« Một là từ Khổng-tử về trước, không có sự tư-nhân trước-thuật, cho nên sách « Lão-tử » không thể có trước sách « Luận-ngữ ». Hai là văn-thể của sách « Lão-tử » không phải là thể vấn-đáp, cho nên phải ở sau các sách « Luận-ngữ », « Mạnh-tử ». Ba là văn của sách « Lão-tử » rõ ràng là thể « kinh », đủ thấy sách ấy là tác-phẩm thời Chiến-quốc. Ba điểm ấy, cùng với những chứng-cứ người trước đã đưa ra, nếu chỉ đưa ra một, ắt không tránh khỏi lỗi mà trên phương-diện la-tập gọi là «cái-từ» (begging the question). Nhưng nếu hợp lại mà xem, thì văn-thể, học-thuyết của sách « Lão-tử », cùng những bằng chứng về các phương-diện, đều chỉ rõ sách ấy là tác-phẩm thời Chiến-quốc, việc ấy ắt không phải là ngẫu-nhiên » (33).

Nói tóm lại, ta thấy Lương Khải-Siêu đã nêu ra ba lý-lẽ về bàng-chứng và bốn lý-lẽ về nội-chứng để bác thuyết của Hồ Thích; sau đó, Phùng Hữu-Lan lại nêu thêm một lẽ về bàng-chứng và hai lẽ về nội-chứng. Những nội-chứng của họ Lương là thuộc về tư-tưởng và văn-tự, còn nội-chứng của họ Phùng là thuộc về văn-thể.

---

32) Nghĩa mấy câu Hán-văn: «mất đạo mới có đức, mất đức mới có nhân, mất nhân mới có nghĩa, mất nghĩa mới có lễ»; «không chuộng hiền khiến dân không tranh »; « dân không sợ chết, cần chi đem chết dọa dân »

33) Thuật lại theo Trương Mặc-Sinh, « Lão-tử bạch-thoại cú-giải », phần «Tự-luận », tr. 12-15, Hương-cảng, Thời-đại thư-điếm, không đề năm xuất-bản (phỏng vào khoảng những năm 1950-1955).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2) « Tả truyện » không phải là tác-phẩm của người nước Lỗ.

Bernhard Karlgren là một nhà Chi-na-học người Thụy-điển. Ông chuyên nghiên-cứu về âm-vận-học Trung-quốc; đã từng viết nhiều sách về loại này, trong ấy có hai cuốn « Etudes sur la Phonologie Chinoise » (Trung quốc âm-vận-học nghiên-cứu) và cuốn « Analytic Dictionary of Chinese » (Trung-quốc-văn giải-tích tự-điển) là nổi tiếng hơn cả. Năm 1938, Hồ Thích đã hết sức ca-ngợi công-trình của Karlgren, nhất là cuốn tự-điển, được ông bảo là « có thể coi trước khi tập-đại-thành cho ba trăn năm nghiên cứu cổ-âm, sau thì mở đường mới vô-cùng cho học-giả sẽ tới». Để giới-thiệu một tác-phẩm mới của Karlgren, Hồ Thích đã viết một bài nghiên-cứu nhan-đề là « Tả-truyện chân-ngụy khảo-đích đề-yếu dữ phê-bình » (Tóm tắt và phê-bình cuốn Tả-truyện chân-ngụy khảo) (34). Bài nghiên-cứu của Hồ Thích gồm có bảy đoạn giới-thiệu toàn cuốn sách của Karlgren. Ở đây chúng tôi chỉ chú-trọng một phần trong thiên dưới của sách ấy : đó là phần căn-cứ vào sự phân-tích văn-pháp (ta hay gọi là « văn-phạm ») để định không gian (và thời gian) sách « Tả-truyện ».

Cuốn « Tả-truyện chân-ngụy khảo » gồm có hai thiên : thiên trên chuyên luận về sự chân-ngụy của sách « Tả-truyện », thiên dưới căn-cứ vào sự phân-tích văn-pháp để nghiên-cứu tính-chất của sách « Tả truyện ». Sau đây chúng tôi xin dịch nguyên-văn đoạn V trong bài nghiên-cứu của Hồ Thích, nhan-đề « Tòng văn-pháp thượng chứng-minh « Tả-truyện » bất thị Lỗ-quốc nhân tổ đích » (Theo mặt văn-pháp để chứng-minh « Tả-truyện » không phải do người nước Lỗ làm), tức là đoạn văn có liên-quan với mục-đích nói trên của chúng tôi :

« Nay xin nói về thiên dưới của sách ấy. Thiên dưới lại chia làm ba phần :

Phần thứ nhất (trang 45-77) là theo mặt văn pháp chứng-minh « Tả-truyện » không phải người nước Lỗ làm ra.

Phần thứ hai (trang 77-100), dùng các sách « Thư-kinh », « Thi-kinh », « Trang-tử », « Quốc-ngữ » để so-sánh văn-pháp của « Tả-truyện », chứng-

---

34) Chúng tôi chỉ dựa vào bài nghiên-cứu của Hồ Thích để giới thiệu sự khảo chứng về sách «Tả-truyện» của Karlgren, nên không biết được cuốn sách ấy viết bằng Pháp-văn, Anh-văn hay Hán-văn, và do đó, nhan-đề rõ-rệt cuốn sách là thế nào.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

minh « Tả-truyện » có một tổ-chức văn-pháp riêng-biệt, không phải người làm giả có thể đặt bậy được.

Phần thứ ba (trang 100 về sau) lại dùng văn-pháp của « Tả-truyện » để so-sánh với « văn-ngôn tiêu-chuẩn vào thế-kỷ thứ III trước công-nguyên », để chứng-minh « Tả-truyện » là tác-phẩm vào thế-kỷ thứ IV thứ V tr. T.C.

« Trước hết, nói đến phần thứ nhất, ấy là phần hết sức đắc ý của Karlgren tiên-sinh. Đó là lần đầu-tiên thử dùng sự nghiệp-cứu văn-pháp để khảo-chứng sách cổ, thành-công cùng thất-bại của ông phải lôi-kéo sự chú-ý của chúng ta.

« Tư-mã Thiên nói rằng sách «Tả-thị xuân-thu » là do Lỗ quân-tử Tả Khâu-Minh làm. Karlgren tiên-sinh muốn thử chứng-minh thuyết ấy có đáng tin hay không, cho nên theo mặt văn-pháp mà xét, lấy ngữ-ngôn của « Tả-truyện » giả-định làm « Tả-ngữ », lại lấy ngữ-ngôn của sách « Luận-ngữ », « Mạnh-tử » giả-định làm « Lỗ-ngữ », để xét xem « Tả-ngữ » có phải là ngữ-ngôn của nước Lỗ hay không.

« Ông ta chọn bảy loại « trợ-từ » để làm tiêu-chuẩn so-sánh :

1) « nhược» và « như »: Kết quả sự thống-kê của Karlgren tiên-sinh là:

a) Khi hiểu là « giả-sử », thì « Tả-truyện » toàn dùng « nhược », còn Lỗ-ngữ thì toàn dùng « như ».

b) Khi hiểu là « giống như », thì « Tả-truyện » toàn dùng « như », còn Lỗ ngữ thì dùng cả « như » lẫn « nhược ».

2) « Chữ « tư » hiểu là « tắc » : Karlgren tiên-sinh bảo rằng chữ « tư » dùng như vậy, như « quan quá tư tri nhân hỹ » (35), trong Lỗ ngữ thường rất hay thấy, còn trong « Tả-truyện » thì không thấy.

3) « Chữ « tư » hiểu là « thử » : Karlgren tiên-sinh bảo rằng chữ « tư » hiểu là « thử », trong Lỗ-ngữ thường rất hay thấy, còn trong « Tả-truyện » thì không thấy.

4) « Chữ « hồ » hiểu là « ư » : Ông ấy bảo rằng trong Lỗ-ngữ « hồ » thường dùng như « ư », còn trong « Tả-truyện » chỉ thấy một lần.

5) « Chữ « dư » làm ngữ-vĩ nghi-vấn : Ông ấy bảo Lỗ-ngữ thường dùng « dư » làm ngữ-vĩ nghi-vấn, còn « Tả-truyện » thì hoàn toàn không có cách dùng ấy.

---

35) Nghĩa là : « thấy lỗi là biết nhân rồi »

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

6) « Cập » và « dữ » : Ông ấy lại nói, giữa hai danh-từ cùng sắp với nhau, trong Lỗ-ngữ chỉ dùng chữ « dữ » như « phú dữ quí », « duy ngã dữ nhĩ »; còn trong « Tả-truyện » thì dùng cả « cập » và « dữ », mà « cập » lại thông-hành hơn, như nói « Tống cập Trịnh bình », « sinh Tần-Mục phu-nhân cập thái-tử Thân-sinh ». Trong Lỗ-ngữ thì không dùng tới « cập » (36).

7) « Ư » và « vu » : Phát-kiến hết sức lớn-lao của Karlgren tiên-sinh là sự phân-biệt « ư » và « vu » trong « Tả-truyện ». Ông chỉ rõ giới-hạn ấy có ba công-dụng khác nhau :

a) dùng như « chez », « auprès de », « vis-à-vis de » trong Pháp-văn, đặt trước nhân-danh, biểu-thị một người mà động-tác hướng về. Trong « Tả-truyện » phần nhiều dùng « ư ». Ví-dụ như « thỉnh ư Vũ-công », « công-vấn ư Chúng Trọng », « ngôn ư Tề-hầu », « Tấn-quân tuyên-kỳ minh-đức ư chư-hầu » (37).

b) dùng như « at », « to » trong Anh-văn, hoặc « à » trong Pháp-văn, đặt trước địa-danh, biểu-thị chỗ mà hành-vi xảy ra. Trong « Tả-truyện » phần nhiều dùng chữ « vu ». Ví-dụ như « bại Tống vu Hoàng », « chí vu Lẫm-diên », « toại điền vu Bồi-khâu » (38).

c) dùng như « in », « into » trong Anh-văn, « dans » trong Pháp-văn, biểu-thị vị-trí ở chỗ nào hoặc động-tác dừng ở đâu, nhưng sau nó không phải là địa-danh, cho nên không giống với hạng (a). Loại này trong « Tả-truyện » không được phân-minh, « ư » và « vu » dùng lẫn-lộn. Ví-dụ như « kiển Khổng-Phụ chi thê vu lộ», «sát Mạnh-Dương vu sàng », nhưng lại có « yêm cứu ư tệ ấp », « Triệu Chiên dạ chí ư Sở-quán » (39).

« Karlgren tiên-sinh làm một biểu thống-kê như sau :

	ư	vu
a. dùng như « auprès de »	581	85
b. dùng như « à »	97	501
c. dùng như « dans »	197	182

36) Nghĩa mấy câu Hán-văn : « giàu và sang », « riêng ta với ngươi », « Tốnghòa với Trịnh », « đẻ ra Tấn-Mục phu-nhân và thái-tử Thân-Sinh ».

37) Nghĩa là : « xin nơi Vũ-công », « công hỏi nơi Chúng-Trọng », « nói với Tề-Hầu », « vua Tấn tuyên-bố đức sáng với chư-hầu ».

38) Nghĩa là : « đánh bại quân Tống ở đất Hoàng », « đến ở Lẫm-diên », « bèn đi săn ở Bồi-khâu ».

39) Nghĩa là : « thấy vợ Khổng-Phụ ngoài đường », « giết Mạnh-Dương trên giường »; « ở lâu nơi tệ-ấp », « Triệu Chiên ban đêm đến nơi quán Sở ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Karlgren tiên-sinh lại được những bàng-chứng hữu-lực trên mặt hiệu-khám-học. Ví-dụ như bản « Khâm-định xuân-thu truyện thuyết vựng-toản » mà Legge dùng, trong ấy « ư » và « vu » phần nhiều không phân-biệt một cách chặt-chẽ. Nhưng trong cuốn « Tả-truyện hiệu-khámký » của Nguyễn Nguyên, cùng phần dị-đồng của các bản xưa trong « Kinh-điển thích-văn », cùng những phần của « Tứ-bộ tùng-san » căn-cứ vào bản đời Tống, trong những sách ấy chỗ nào chép chữ « vu », thì bản « vựng-toản » đều chép « ư ». Lại trong bốn quyển còn sót về « Tả-truyện », là bản chép cổ do ông Pelliot tìm được ở Đôn-hoàng, trong ấy sự phân-biệt « ư », « vu » cũng phù-hợp với sự phân-chia hai loại (a) (b) của Karlgren tiên-sinh.

« Nhưng những phân-biệt ấy trong Tả-ngữ, lại đều không có trong sách « Luận-ngữ », « Mạnh-tử ». Trong Lỗ-ngữ chỉ dùng chữ « ư ». Như trước tiếng địa-danh, Tả-ngữ thường dùng « vu », còn Lỗ-ngữ nhất-thiết dùng « ư ». Cho nên Karlgren tiên-sinh làm một biểu so-sánh như sau :

	Tả-ngữ	Lỗ-ngữ
a.	ư	ư
b.	vu	ư
c.	ư, vu	ư

«Kết-luận mà Karlgren tiên-sinh có được dựa vào bảy hạng tiêu-chuẩn kể trên là : văn-pháp của « Tả-truyện » rất không giống với văn-pháp của « Luận-ngữ, « Mạnh-tử ». Cho nên « Tả-truyện » không phải do Khổng-tử làm ra, cũng không phải do đệ-tử Khổng-môn làm ra, cũng không phải do người mà Tư-mã Thiên gọi là « Lỗ-quân-tử » làm ra, vì ngữ-ngôn của sách ấy không phải là Lỗ-ngữ. Văn-pháp của bộ-sách ấy nhất-trí, đủ thấy nó là do một người làm ra hoặc vài người đồng-hương trong một học-phái làm. Đó là tóm-tắt của phần thứ nhất thiên- dưới » (40).

Tiếp theo đoạn tóm-tắt trên đây, là phần phê-bình về sự tìm-tòi của Karlgren. Trước khi phê-bình, Hồ Thích có đề-cập tới sự tìm-tòi cũng về vấn-đề này của Vệ Tụ-Hiền, một học-giả trong Viện Nghiên-cứu trường đại-học Thanh-hoa. Trong lời bạt cuốn sách của Karlgren, Vệ Tụ-Hiền nhận-xét rằng tìm-tòi của Karlgren về sự phân-biệt « ư » và « vu » chỉ có thời-gian-tính, chứ không có không-gian-tính. Ông nói : «Giáp-cốt-văn,

(40) « Hồ Thích văn-tồn », tập III, tr. 180-183.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

kim-văn, « Thượng-thư », « Thi-kinh », « Xuân-thu » đều dùng « vu » làm giới-từ; « Tả-truyện », « Quốc-ngữ », « Luận-ngữ », « Mạnh-tử », « Trang-tử » đều dùng « ư » và « vu » làm giới-từ ». Ông kể tỉ-lệ « ư » và « vu » như sau :

« Tả-truyện »	là	19-17
« Quốc-ngữ »	là	9-2
« Luận-ngữ »	là	21-1
« Mạnh-tử »	là	96-1
« Trang-tử »	là	849-1

Theo Vệ Tụ-Hiền, ấy là « khoảng thăng-giáng của ư và vu ».

Hồ Thích nhận rằng thuyết của Vệ Tụ-Hiền không phải là không có giá-trị, nghĩa là sự biến-thiên của văn-pháp cũng có quan-hệ về thời-gian-tính. Như « Luận-ngữ » và « Mạnh-tử » cùng là Lỗ-ngữ, nhưng « Mạnh-tử » dùng chữ « vu » ít hơn « Luận-ngữ » nhiều. Lại như « Luận-ngữ » chỉ dùng chữ « tư », mà trong « Mạnh-tử » lại dùng « thử » nhiều, rất ít dùng chữ « tư ». Lại như ví-dụ về hai chữ « nhược » và « như » trong hạng thứ nhất do Karlgren cử ra, đều hàm có ảnh-hưởng thời-đại trước sau. Như « hà-như » thì toàn dùng « như », « nhược hà » thì dùng « nhược » nhiều hơn « như Theo Hồ Thích, sở dĩ có sự-kiện ấy, vì « hà » ở trước « như » là văn-pháp cổ, còn « hà » dời ra ở sau « như » hoặc « nhược » thì là văn-pháp mới về sau. Cho nên Vệ Tụ-Hiền cho thấy sự biến-thiên văn-pháp có thời-gian-tính là thật không sai.

Nhưng Hồ Thích phê-bình tiếp rằng : « Vệ tiên-sinh bảo rằng sự phân biệt « ư », « vu » chỉ có thời-gian-tính chứ không có không-gian-tính, ấy là một kết-luận quá vũ-đoán, thật là sự sai-lầm lớn ». Tức như Vệ Tụ-Hiền đưa ra tỉ-lệ dùng « ư » và « vu » trong các sách, từ 21-1 trong « Luận-ngữ » đến 96-1 trong « Mạnh-tử » còn có thể nói là quan-hệ về thăng-giáng thời-đại; nhưng làm sao giải-thích được tỉ-lệ 19-17 trong « Tả-truyện ». Khó bảo rằng Vệ Tụ-Hiền cho là « Tả-truyện » được làm rất lâu trước « Luận-ngữ ». (Theo kết-luận của Vệ Tụ-Hiền, thì « Tả-truyện » được làm vào khoảng những năm 425-403 tr.T.C.;«Luận-ngữ» được làm không thể sau «Tả-truyện»). «Huống nữa, lời Hồ Thích, Vệ tiên-sinh cho rằng Karlgren dùng sự phân-biệt « ư » « vu » để chứng-minh « Tả-truyện » không phải là tác-phẩm của người nước Lỗ, thật là không khỏi quá oan-uổng cho Karlgren tiên-sinh». Vì sự thật Karlgren đã dùng tới bảy hạng tiêu-chuẩn để chứng-

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

minh, sự phân-biệt « ư », « vu » chẳng qua chỉ là một trong bảy hạng mà thôi. Do đó, Hồ Thích kết-luận sự phê-bình về thuyết của Karlgren : « Về kết-quả sự tham-hiệu bảy hạng, Karlgren tiên-sinh nhận rằng văn-pháp của « Tả-truyện » với văn-pháp của « Luận-ngữ », « Mạnh-tử » là hai văn-pháp không giống nhau của hai phương-ngôn. Tôi cho rằng phương-pháp nghiên-cứu ấy là không sai; kết-luận của Karlgren tiên-sinh cũng rất có thể thành-lập được » (41).

Ví dụ trên đây cho ta thấy một khía-cạnh thuần-túy khoa-học của phép khảo-chứng cổ-thư : chỉ cần nghiên-cứu về mặt văn-pháp, ta cũng có thể định được một cách chắc-chắn thời-gian và không-gian một tác-phẩm cổ.

3) Hai mươi lăm thiên « Sở-từ » không phải tất-cả là của Khuất-Nguyên.

Theo thiên « Thi-phú lược » trong « Hán-thư nghệ-văn-chí », thì tác-phẩm của Khuất-Nguyên gồm có 25 thiên. Từ đây cho đến đời Thanh, các tác-giả chú-thích «Sở-từ» như Vương Dật trong sách « Sở-từ chương-cú », Chu Hi trong sách « Sở-từ tập-chú », Diêu Khoan trong sách « Tây-khê tùng-ngữ », Lâm Vân-Minh trong sách « Sở-từ đăng », Tưởng Ký trong sách « Sơn-đái-các chú Sở-từ », Trần Bản-Lễ trong sách « Khuất-từ tinh-nghĩa », Lưu Mộng-Bằng trong sách « Khuất-tử chương-cú », Mã Kỳ-Xưởng trong sách « Khuất-phú vi », ngay cả Lương Khải-Siêu trong thiên « Yêu-tịch giải-đề cập kỳ độc-pháp », tuy có tìm-tòi biện-luận nhiều về vấn-đề thiên này thiên kia là của Khuất-Nguyên hay của Tống Ngọc, nhưng cũng chỉ quanh-quẩn trong phạm-vi của « Hán-thư nghệ-văn-chí », nghĩa là đều chấp-nhận tác-phẩm của Khuất Nguyên gồm có hai mươi lăm thiên. Liêu Bình (?- 1932) là người đầu-tiên đem lòng hoài-nghi, cho rằng Khuất Nguyên không phải là người có thật, và do đó hai mươi lăm thiên trong « Sở từ », trái với sự ghi chép xưa nay, đều không phải là tác-phẩm của Khuất-Nguyên. Đến Hồ Thích, thì sự hoài-nghi về nhân-vật Khuất Nguyên cùng 25 thiên trong «Sở từ» mới khiến mọi người chú-ý. Trong bài nghiên-cứu « Độc Sở từ » viết năm 1922, Hồ Thích đã vạch ra bảy điểm khả-nghi của thiên « Khuất Nguyên, Giả-sinh liệt-truyện » trong « Sử ký » của Tư-mã Thiên, để kết-luận rằng Khuất Nguyên có lẽ chỉ là một nhân-

41) « Hồ Thích văn-tôn », tập III, tr. 183-185.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

vật truyền-thuyết, một trung-thần lý-tưởng « nho-giáo-hóa » không thể có trước đời Hán, một « phức-hợp-vật », một « hình nộm thâu tên » như Homère mà thôi. Về hai mươi lăm thiên « Sở-từ » xưa nay vẫn được ghi-chép trong các sách-vở là của Khuất Nguyên, Hồ Thích cũng hoài-nghi, cho rằng nếu không phủ-nhận nhân-vật Khuất Nguyên, thì có thể chấp-nhận chỉ thiên « Ly-tao » và một số thiên trong « Cửu-chương » là tác-phẩm của Khuất Nguyên; còn các thiên khác trong số hai mươi lăm thiên, thì « Cửu-ca » là tế-ca trong dân-gian được làm trước thời Khuất Nguyên, và những thiên khác đều do người sau Khuất Nguyên làm.

Bài nghiên-cứu nói trên của Hồ Thích gồm có bốn đoạn :

1) Khuất Nguyên là ai ?

2) « Sở-từ » là gì ?

3) Các nhà chú-giải « Sở-từ ».

4) Giá-trị văn-học của « Sở-từ ».

Sau đây xin dịch lại đoạn thứ hai « Sở-từ là gì ? », để cống-hiến độc-giả một ví-dụ về sự khảo-chứng của Hồ Thích đối với một tác-phẩm văn-học.

« Bây giờ chúng ta có thể đoán-định hai mươi lăm thiên trước (42) trong « Sở-từ » không phải là do một người làm. Hai mươi lăm thiên ấy là :

Ly-tao	1	Cửu-ca	9
Thiên-vấn	1	Cửu-chương	9
Viễn-du	1	Bốc-cư	1
Ngư-phủ	1	Chiêu-hồn	1
Đại-chiêu	1		

« Trong hai mươi lăm thiên ấy, « Thiên-vấn » văn-lý bất thông, kiến giải thấp-kém, không có giá trị văn-học gì, chúng ta có thể đoán-định thiên ấy là do người đời sau góp-nhặt mà thành. « Bốc-cư», « Ngư-phủ » là trước-tác có chủ-danh, kiến-giải và kỹ-thuật đều có thể đại-biểu cho thời-kỳ « Sở từ » tiến-bộ đã cao. « Chiêu-hồn » dùng « tá », « Đại-chiêu » dùng « chỉ»,

---

42) Gọi là « 25 thiên trước », vì trong bản « Sở-từ » của Vương Dật, Chu-Hi, ngoài tác-phẩm của Khuất-Nguyên, còn chép tác-phẩm các tác-giả khác như Tống Ngọc, Cảnh Sai, Giả Nghị, Đông Phương-Sóc... Trong biểu kê của Hồ Thích, phần « Cửu Ca » chỉ kể 9 thiên; có nhiều tác giả kể « Cửu-ca » gồm 11 thiên, mà gạt bỏ hai thiên « Chiêu-hồn » và « Đại-chiêu » không coi là tác-phẩm của Khuất Nguyên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đều là biến-thể. « Đại-chiêu » là mô-phỏng « Chiêu-hồn ». « Chiêu-hồn » nếu do Tống Ngọc làm, thì « Đại-chiêu » quyết không phải do Khuất Nguyên làm. « Cửu-ca » chẳng có quan-hệ gì với truyền-thuyết Khuất Nguyên, xem kỹ nội-dung, chín thiên ấy đại-khái là tác-phẩm tôi cổ, là những tôngiáo vũ-ca của dân-tộc vùng sông Tương, sông Giang đương thời. Còn lại chỉ có « Ly-tao », « Cửu-chương » và « Viễn-du ». Theo tôi thấy, « Viễn-du » là mô-phỏng « Ly-tao» mà thành; « Cửu-chương » cũng là mô-phỏng « Ly-tao » mà làm ra. Trong « Cửu-chương », thiên « Hoài-sa » chép tại « Sử-ký », tên thiên « Ai Sính » thấy ở bài « Khuất-phú truyện-luận », đại-khái vào thời Chiêu-đế, Tuyên-đế nhà Hán vẫn chưa có tổng-danh « Cửu-chương ». Trong « Cửu-chương », cũng có những bài ngụy-tác hồi xưa, cũng có những ngụy-tác về sau. Nếu chúng ta không hoàn-toàn muốn vứt bỏ truyền-thuyết Khuất Nguyên, thì hoặc cũng có thể nhận thiên « Ly-tao » là do Khuất Nguyên làm. Trong « Cửu-chương », nhiều lắm, chỉ có thể có một phần là do Khuất Nguyên làm. « Viễn-du » hoàn-toàn là phỏng-tác về sau.

« Chúng ta có thể lấy ý-kiến trên, theo thời-đại trước sau, mà kê một biểu như sau :

1) văn-học tối-cổ của dân-tộc phương Nam	« Cửu-ca »
2) hơi chậm — Khuất Nguyên ?	« Ly-tao » một phần « Cửu-chương» (?)
3) đồng-thời Khuất Nguyên hay hơi sau	« Chiêu-hồn »
4) hơi sau — sau khi Sở mất	« Bốc-cư », « Ngư-phủ »
5) do người Hán làm	« Đại-chiêu », « Viễn-du » một phần « Cửu-chương » « Thiên-vấn » (43).

Ý-kiến trên đây của Hồ Thích có thể coi là ý-kiến thực táo-bạo, nhất là sự nghi-ngờ về nhân-vật Khuất Nguyên. Cho nên không thiếu gì những người cực-lực phản-đối. Những người ấy, kể trong vòng mười năm nay, cũng có đến hàng chục. Tô Tuyết-Lâm, trong sách « Quốc-sử thượng đích vĩ-đại nhân-vật », sau khi nhắc lại chủ-trương của Hồ Thích trong bài « Độc-

---

43) « Hồ Thích văn tồn », tập II, tr. 94-95.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sở-từ », đã viết rằng :« Bút-giả nhận rằng hai thiên « Bốc-cư », « Ngư-phủ » tựa hồ có điểm nghi-vấn, đợi tương-lai nghiên-cứu sẽ phán-đoán, đến như hai mươi ba thiên « Cửu-ca », « Thiên-vấn », « Ly-tao », « Viễn-du », « Chiêu-hồn », cùng « Cửu-chương », là do Khuất Nguyên làm ra, xác-nhiên không thể nghi gì » (44) Cát Hiền-Ninh, trong sách « Trung-quốc thi-sử », cũng theo dấu Tô Tuyết-Lâm, bài-bác ý-kiến Hồ Thích, cho rằng « duy chứng-cứ đều hiểm không đủ, phiên-án khó thành-lập được », mà chấp-nhận toàn hai mươi lăm thiên đều là của Khuất Nguyên (45). Vương Thế-Chiêu, trong sách « Khuất Nguyên truyện », tuy không cho « Bốc-cư » là tác-phẩm của Khuất Nguyên, nhưng lại chấp-nhận thiên « Chiêu-hồn » và mười một thiên trong « Cửu-ca », nên vẫn cho rằng Khuất Nguyên là tác-giả hai mươi lăm thiên trong « Sở-từ », như sự ghi-chép trong « Hán-thư nghệ-văn-chí » (46).

Những học-giả nghi-cổ, tuy không giám-hoài-nghi nhân vật Khuất Nguyên như Hồ Thích, nhưng đều tán-động ý-kiến của Hồ-Thích về tác-phẩm của Khuất Nguyên trong « Sở-từ ». Lục Khản-Như, mà Dương-Quảng-Hàm gọi là « một nhà bác-học Tàu gần đây » (47), có lẽ là người đầu-tiên nhận rằng tác-phẩm của Khuất Nguyên chỉ có mười một thiên. Mười một thiên ấy là : « Ly-tao » (1 thiên), « Thiên-vấn » (1 thiên) và 9 thiên trong « Cửu-chương ». Trong sách « Trung-quốc thi-sử », ông đã nghiên-cứu kỹ-lưỡng và viện-dẫn nhiều lý lẽ xác-đáng để chứng-minh « Cửu-ca » chỉ là những thiên tế-ca trong dân-gian, và các thiên « Viễn-du », « Bốc-cư », « Ngư-phủ », « Đại-chiêu », « Chiêu-hồn » đều không phải là tác-phẩm của Khuất Nguyên (48). Du Quốc-Ân, trong cuốn sách nhỏ « Khuất Nguyên », hầu như chấp-nhận sự nghiên-cứu của Lục Khản-Như, nhưng nhận rằng hai thiên « Viễn-du » và « Chiêu-hồn » cũng là tác-phẩm của Khuất Nguyên, nâng số tác-phẩm của họ Khuất trong « Sở-từ » thành 13 thiên (49). Sách

---

44) « Quốc-sử thượng đích vĩ-đại nhân-vật », tập I, tr. 164.
45) « Trung-quốc thi-sử », q. I, tr. 56, Đài bắc, Trung-hoa văn-hóa xuất-bản sự-nghiệp ủy-viên-hội, 1956.
46) « Khuất Nguyên truyện », ch. V « Khuất Nguyên niên-biểu », tr. 251-256, Hương-cảng, Hạnh-phúc xuất-bản-xã, 1957.
47) « Việt-Nam văn-học sử-yếu », tr. 198, in lần thứ 5, Sài-gòn, 1956.
48) « Trung-quốc thi-sử », q. thượng, tr. 98-109, Hương-cảng, Cổ-văn thư-cục, (không để năm xuất-bản).
49) « Khuất Nguyên », tr. 59-71, Hương-cảng, Học-lâm thư-điếm, 1957.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

« Trung-quốc văn-học phát-triển sử » hình như không theo lập-luận của Lục Khản-Như, mà chỉ căn-cứ vào « Sử-ký » để tìm sự thật. Các tác-giả sách này cho rằng tác-phẩm đáng tin của Khuất Nguyên chỉ có 8 thiên. Trong 8 thiên đáng tin này, thì năm thiên « Ly-tao », « Thiên-vấn », « Chiêu hồn », « Ai Sính », « Hoài-sa » (hai thiên sau này ở trong « Cửu-chương ») có thấy Tư-mã Thiên nói đến trong « Sử-ký »; còn ba thiên trong « Cửu-chương » là « Trừu-tư », « Thiệp-giang » và « Tư mỹ-nhân », vì đều có ghi chép địa-điểm lộ-trình khi Khuất Nguyên bị phóng-trục, cũng nên có thể tin là do Khuất Nguyên làm. Còn bốn thiên khác trong « Cửu-chương » là « Tích-tụng », « Quất-tụng », « Bi hồi-phong » và « Tích vãng nhật » thì đều là khả-nghi và không có giá trị văn học gì (50). Ta thấy các tác-giả trong sách này đã tiến hơn Lục Khản-Như một bực, là gạt bỏ một số thiên trong « Cửu-chương » ra khỏi tác-phẩm Khuất Nguyên. Để tổng-kết những ý-kiến trong ba sách trên, ta thấy các học-giả nghi-cổ gần đây chấp-nhận thuyết Hồ Thích trừ ba thiên « Thiên-vấn », « Chiêu-hồn » và « Viễn-du », đặc-biệt thiên « Thiên-vấn » thì không có sách nào hoài-nghi.

Xét cho cùng, thì thiên « Viễn-du » chỉ lặp lại những tình ý đã được phu-diễn trong « Ly-tao » xen thêm Triệu Hải Kim, và văn-chương cũng chẳng có gì đặc sắc, ta có thể không cần kể đến trong tác-phẩm của Khuất Nguyên. Chỉ còn cần xét hai thiên « Chiêu-hồn » và « Thiên-vấn » có đáng coi không phải là tác-phẩm của Khuất Nguyên, như chủ-trương của Hồ Thích hay không.

Du Quốc-Ấn và các tác-giả sách « Trung-quốc văn-học phát-triển sử » đều căn-cứ vào « Sử-ký » mà cho rằng thiên « Chiêu-hồn» là tác-phẩm của Khuất Nguyên. Sự căn-cứ ấy chẳng có gì là vững-chắc. Những tác-giả trên còn bất đồng quan-điểm khi giải-thích nội-dung thiên « Chiêu-hồn ». Du Quốc-Ấn thì cho rằng « Chiêu-hồn » là do Khuất Nguyên làm để tự chiêu-hồn mình, khi ông ấy bị phóng-trục ở đất Giang-nam. Các tác-giả sách « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử » đã bác thuyết ấy cho rằng nếu Khuất Nguyên tự chiêu, thì sinh-hoạt, thân-thể của Khuất Nguyên không hợp hoàn-cảnh vật-chất huy-hoàng, với những cung-đình vĩ-đại, nữ-nhạc phú-lệ, hào-soạn trân-kỳ được miêu-tả trong bài văn. Do đó sách ấy

---

50) « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử », quyển thượng, ch. IV «Nam-phương đích tân-hưng văn-học », tr. 75.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cho rằng thiên « Chiêu-hồn là do Khuất Nguyên soạn để chiêu-hồn vua Sở Hoài-vương khi Khuất Nguyên bị phóng trục ở Giang-nam. Ta thấy ngay chỗ khiên-cưỡng của sách « Trung-quốc văn-học phát-triển-sử »,vì Khuất Nguyên thân đã bị phóng-trục, lẽ nào còn chiêu-hồn cho người đã chết; ngoài ra, giọng văn trong bài « Chiêu-hồn » là văn gọi hồn người sống, chứ không phải gọi hồn người chết. Cách giải-thích ổn-đáng là nhận rằng thiên ấy không phải do Khuất Nguyên soạn ra; nó chỉ là tác-phẩm của bọn thầy cúng, như nhận-xét của Trịnh Chẩn-Đạc trong sách « Trung-quốc tục-văn học-sử » : « Chúng ta xem ngữ-khí của « Chiêu-hồn », thì rõ ràng là tác-phẩm chiêu-hồn người sống. Thứ-lớp miêu-tả, hoàn-toàn có đủ điều-kiện tất-yếu và cộng-đồng về nghi-thức tôn-giáo. Kết-cấu của những « nghênh-thần khúc », cho tới những « diệm-khẩu », phóng-sinh-chú của tăng-đồ v.v... đều giống với thiên ấy. Cho nên thiên « Chiêu-hồn » chịu ảnh-hưởng lớn của dân-ca, ấy là điều không nghi-ngờ gì, hoặc lại là một « Chiêu-hồn-khúc » được cải-tác, để làm vật ứng-dụng trong dân-gian trên mặt thực-tế nữa » (50). Về thiên « Thiên-vấn », thì gần đây sách « Thế-giới văn-học đại-cương» cũng dựa vào thuyết của Arthur Waley mà cho rằng không phải là tác-phẩm của Khuất Nguyên. Sách ấy viết : « Thiên-vấn, có người cho là không phải Khuất Nguyên làm ra; người Anh là Arthur Waley, trong quyển thứ ba « The Temple and Other Poems » trong sách « Trung-quốc thi-tuyển » dịch ra Anh-văn của ông, đã từng nói « Thiên-vấn » hiển-nhiên là một loại « thí-đề », không hiểu vì sao bị người ta đưa lẫn vào tác- phẩm của Khuất Nguyên. Chúng ta xét kỹ « Thiên-vấn », cũng thấy nó là một tác-phẩm không có một chút tình-tự gì; những điều được hỏi trong ấy đều là những vấn-đề thần-thoại về vũ-trụ và lịch-sử, lại chẳng có giá-trị văn-học gì, có thể nói một cách khẳng-định rằng thiên ấy không phải do nhà đại thi-nhân Khuất Nguyên của chúng ta làm ra » (51).

Trên đây là những tìm-tòi của các học-giả nghi-cổ về các thiên « Sở-từ » của Khuất Nguyên. Tổng-hợp kết-quả của sự tìm tòi ấy, ta thấy ý-kiến mà Hồ Thích nêu ra cách đây 40 năm không còn là táo-bạo nữa, mà có thể trở thành sự thật. Chúng tôi xin nhắc lại ý-kiến của Hồ Thích : tác-

---

50) « Trung-quốc tục-văn-học-sử », q. thượng ch. II « Cổ-đại đích ca-dao », tr. 38, Hương-cảng, Cổ-văn thư-cục, (không đề năm xuất-bản).

51) « Thế-giới văn-học đại-cương », q. I, ch. VII « Trung-quốc đích tinh-hoa » — Thi-kinh dữ Sở-từ », tr. 179-180.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phẩm của Khuất Nguyên trong « Sở-từ » chỉ gồm có thiên « Ly-tao » và một phần trong số chín thiên trong « Cửu-chương ». Độc-giả có đồng-ý với Hồ Thích hay không, đó là quyền của độc-giả.

***

Ba ví-dụ trên đây (một về triết-học, một về sử-học, một về văn-học) về việc định thời-đại một tác-phẩm cổ, cho ta thấy khoa khảo-chứng cổ-tịch hiện-đại ở Trung-hoa đã đem lại những kết-luận mới, thật khác xa những quan-niệm cổ-truyền. Những ghi-chép trong sử-sách xưa và ý-kiến các nhà chú-giải cổ-thư trên hai ngàn năm nay, kể từ đời Hán, cơ-hồ đều phải được xét lại cả. Với sự tham-chiếu các ngành học mới, với những phát-kiến quan-trọng của khoa khảo-cổ-học, phương-pháp nghiên-cứu cổ-tịch Trung-hoa cũng được thay-đổi cho hợp với những điều-kiện mới. Phương-pháp mới ấy, ta cần phải biết áp-dụng vào việc nghiên-cứu kho-tàng cổ-tịch Việt-Nam.

23-11-1963
NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG
(Trích trong sách « Thử giải-quyết vấn-đề diễn-giả Chinh-phụ-ngâm).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lão-Trang nối tiếp

Trong Đại-Học số trước, bàn về đạo Lão Trang, tôi có viết vài câu về sự đảo lộn trong huyền học, nhưng khi in thì bỏ sót. Vậy nay xin đăng tiếp để rõ cái ý-nghĩa đó, nhất là ở trong các chuyện như chuyện Từ Thức và các truyện tiên khác. Tôi cũng cố ý mượn các ngôn từ thông-dụng cổ-truyền của Trung-Hoa và Việt-Nam để nói về một vài hiện-tượng của đạo Thiên-Chúa, mục-đích để tỏ chỗ « đồng » của Lão-giáo, Phật-giáo và Ki-tô-giáo, không phải bảo rằng chỗ « dị » của các tôn-giáo ấy không có. Những chữ viết ngã (italique) là mượn ở sách vở Đông-phương, nhất là ở Lão-giáo, còn những chữ có đeo ngoặc kép là những chữ mượn ở Phước-âm của Ki-tô-giáo.

Đ. Đ.

Trong các tôn-giáo đều có một cuộc đảo lộn (vừa nói trên), một cuộc cách-mạng. Các huyền-gia thường cho ta cảm-tưởng đó: hình như đảo lộn, hình như đánh nhau, hình như thắng trận. *Ta đã thắng cái chết*, đó là lời Cứu-chúa Giêsu hay là Ông Paul Claudel gán cho Cứu-chúa. *Ta đã phá vỡ cái chết, như một cái mộc*, đó là lời trong Phật-thống. Sau một cuộc cách-mạng, nhà cửa tan hoang, mà lòng dân hoan hỉ. Sau một đám hội hè, quang cảnh lung tung, vậy mà cái vui đã qua còn phảng phất đó. Cái vui đó, gọi là thiên-lạc (cái vui trời), là cái vui của các huyền-gia. Vui đến nỗi không nói được : *Ecce nescio loqui* (Jérémie). Không nói lên được mới phải hát lên : *exultatio mentis prorumpens in vocem*. Từ thiên-thai quay về cảnh cũ đời xưa, Lưu Thần, Nguyễn Triệu hay Từ Thức thấy quê hương linh lạc, nghĩa là thời-cảnh đã tan vỡ. *Non nước tan tành, giọt lệ tràn năm canh*, đó là lời của Tản-Đà. Nhưng giọt lệ này là giọt lệ hoan hỉ, của kẻ đã *xuất trần một gót thiên-nhiên, cái thân ngoại vật là tiên trên đời*, mà ngoảnh lại trần hoàn chi lụy, thấy mọi vật mọi sự đều vô giá trị hết.

Cho nên *Trời đất bất nhân cho vạn vật là chó rơm, thánh nhân bất nhân cho trăm họ là chó rơm* (D. Đ. K. 5). Chó rơm, *sô cẩu*, dùng trong việc tế lễ, lễ xong rồi, thì vứt đi, khách qua đường đá vào. Đạo vô-tình như một luật thiên-diễn khách-quan của khoa-học. Bắt đầu từ chỗ này trở đi thì đạo Lão xa cách đạo Thiên-Chúa và đạo Phật Đại-Thừa, và xa cái truyền-thống cổ xưa Trung-Hoa ở Kinh-Thi. Thần *Đế* trong kinh Thi đã biến thành một nguyên-lý vô-tình và theo cái luật tuần-hoàn *âm dương ngũ hành* của Châu Diễn; âm dương ngũ hành là những lực-lượng khách-quan điều-khiển cuộc vận-hành của 11.520 vật (vạn-vật), nghĩa là vũ-trụ vậy. (Chỗ này sau Khổng với Lão đều đồng-kiến).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thần Đế cùng chư thần là những hiện-tượng do Đạo tạo-tác ra. Vũ-trụ-thuyết của Ấn-độ cũng có chỗ tương-tự như vậy; chư-thần ở trong vạn-tượng. Nhưng sau Thiên-Chúa kỷ-nguyên ít lâu, ở Ấn-độ sanh ra anh-hùng-ca, như *Phước-giả-ca* (*Bhagavadgita*), chủ-trương vì ái-tình (bhakti) mà hành-động, thờ thần Krishna (có người đã so sánh tên *Krishna* này với tên *Christus* mà tự hỏi rằng có vấn-đề ảnh-hưởng chi đây). Quan-niệm ái-tình này có ảnh-hưởng vào Phật-giáo Đại Thừa và giúp sự sinh-thành ra quan-niệm *tam thân phật (trikaya)* và quan-thế-âm bồ-tát (*Avalokiteçvara*) đại-từ đại-bi. Nghĩa là Quan-thế-âm là y-diệp-ba-la (*içara*, chúa) cùng ta cảm-thông được, chứ không như A-đề Phật (*Adi-Buddha*), cũng gọi là Bản-sơ Giác-giả, hoàn-toàn có tính-cách siêu-hình xa nhân loại.

Trong đạo Thiên-chúa *vạn-vật bách tính*, như *Nam Hoa kinh* nói, được Thiên-chúa tạo-tác ra, bởi đặc-huệ, *từ không ra có*, nghĩa là không có *tự bản tự căn* không có hữu-thể hoàn-toàn như hữu-thể của Thiên-chúa, lại thêm mang tội lỗi tổ-truyền, quên là mình được tạo-tác ra, mà tưởng rằng mình có tự-căn tự-bản. Thánh Âu-cu-tinh (Augustinus) nói : « *Chẳng có vật gì chẳng bởi Thiên-Chúa làm ra, mà chẳng vật gì là Thiên-Chúa* ». Nghĩa là giữa Thiên-chúa và tạo-vật vẫn có một vực vô-đề xa cách, (đã là vực vô-đề thì nhỏ cũng không bao giờ lấp được, như lời ông Nietzche) tức là tạo-vật không có thể đồng-nhất với Thiên-chúa được, *đạo-tập* được. Đối với kẻ lạc-đạo như các huyền-gia thì đời tục cũng không đáng giá bao nhiêu, tan tác như quê hương Lưu Nguyễn, khi Lưu Nguyễn ở Thiên-thai trở về trần-thế. Nhưng Thiên-chúa không phải là Đạo vô-tình mà trái lại *có tình có tín*, có lòng thương vô-hạn đối với nhân-loại, quần-sinh và vạn-vật. Thành ra cái rất mỏng manh là *trăm-họ, vạn vật* bởi lòng thương yêu của Cứu-chúa được có giá-trị vô-song. Cho nên kẻ xa đời vì mộ Chúa lại vì Chúa mà thương đời. Là vì nơi thời-cảnh đã thấy vết chân Chúa, *du thế*, « *rất đẹp đẽ mà rất chân thật* », như lời Phước-âm nói. Là vì cái rất bí-ẩn (*Deus absconditus* cũng tương-tự như *Brahma nirguna*) đã hiện ra ở nơi nhân-gian, trước mắt mọi người, ở chỗ bạch nhật thanh thiên; làm cho thân-phận mỏng manh của con người có một giá-trị cao quý hơn cả thiên-thần, làm cho tạo-vật rền-rĩ thở-than mà hình như đã mừng-rỡ, núi non cũng nhảy múa, như lời kinh dậy.

Là vì thời-cảnh đã tan vỡ mà nay lại đã hàn gắn lại, tuy vết thương còn đó, Cứu-chúa còn mang ở bên mình cho đến ngày mạt-thế, mà chỉ có ta đỡ được cho Chúa mà thôi, làm nhẹ được cho Chúa cái gánh đau thương của cây thập-tự. Chúa cứu ta, mà ta cũng cứu Chúa. Đó là một mối tương-quan rất bí-ẩn huyền-nhiệm của Thiên-Chúa-giáo. Cho nên ông Henry de Montherlant xưa có một bài thơ rằng : « *Mon Dieu, mon petit Dieu...* . Hỡi Chúa ơi ! Hỡi Chúa nhỏ ơi ! »

P. ĐỖ-ĐÌNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Việc chép sử

NGUYỄN-PHƯƠNG

Có nhiều người bắt đầu việc chép sử ngay ở việc cầm bút chép sử, họ có biết đâu rằng chép sử như vậy là thiếu hẳn phương pháp sử học, chẳng khác gì một người đi cày mà đặt cày trước bò. Và bởi vì đi cày người ta phải đặt cày sau bò, thì việc chép sử cũng chỉ có thể làm được sau bao nhiêu việc khác đã làm xong trước, như sưu tầm sử liệu, khảo chứng ngoại, khảo chứng nội. Việc khảo chứng, có khi lâu dài, nhưng bao giờ cũng công phu, một khi đã hoàn tất, sử gia bấy giờ mới nói được là có « sử liệu », nghĩa là có những sự kiện lịch sử do sử liệu cung cấp, và chỉ bấy giờ sử gia mới có thể ngồi lại để bắt đầu công việc chép sử.

Nằm ở chỗ cuối của một chuỗi công việc dọn đường, việc chép sử chính là trình bày sự kiện lịch sử ra bằng lời văn, làm sao cho quá khứ sống lại linh động và xác thực trước mặt độc giả. Chân lý lịch sử có được yêu mến và phổ biến rộng rãi để làm ích cho kiến thức loài người hay không, cũng là nhờ ở cách sắp xếp của sử gia trong công việc chép sử nầy. Nói thế cũng chẳng khác gì nói việc chép sử rất là quan trọng, bởi vì, hỏi mất công sưu tầm sử liệu cho đầy đủ, mất công án khảo hết các chứng tích một cách rạch ròi và cẩn thận có được ích gì, nếu là chỉ để chất lại đó, hay là nếu khi viết nó ra không ai thèm để ý đến ? Vì vậy người học sử phải chăm chú vào vấn đề nầy cũng như phải chăm chú vào bao nhiêu vấn đề khác của phương pháp sử học.

Việc chép sử gồm có hai phần, phần tổng hợp và phần trình bày. Tổng hợp ở đây là đem các sự kiện lịch sử chọn lọc được ở các sử liệu phối trí lại làm sao cho nó ăn khớp với nhau thành một câu chuyện có đầu đuôi, và trình bày sẽ không phải là gì khác ngoài sự đem câu chuyện thật đó diễn ra bằng văn tự, dùng tất cả những đặc tính của văn chương vừa để nêu rõ

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ý nghĩa nó lên, vừa để đem sự sống lại cho quá khứ. Sau đây, chúng tôi sẽ theo hai phần vừa nói để phân tích vấn đề chép sử.

A . — TỔNG HỢP

Việc tổng hợp, nghĩa là phối trí các sự kiện lịch sử, chỉ có thể làm được khi sử gia biết các tương quan có thể nối kết các sự kiện đó lại thành một khối duy nhất. Mà các tương quan nầy, có thứ ràng buộc sự kiện về phần hình thức bề ngoài, lại có thứ gắn liền các sự kiện với nhau ở những yếu tố bên trong, nên việc tổng hợp còn có thể chia làm hai, tức là tổng hợp ngoại, và tổng hợp nội. Nhưng trước khi bắt vào việc tổng hợp, sử gia không phải có thể sử dụng được tất cả những sự kiện lịch sử mình đã án khảo, bởi đó còn có vấn đề lựa chọn sự kiện cho ăn hợp với đề tài. Dưới đây sẽ bàn đến việc lựa chọn trước đã rồi mới đến các việc tổng hợp ngoại, và tổng hợp nội.

1) Vấn-đề lựa chọn sự kiện lịch-sử

Có những trường hợp đề tài của sử gia rất khó kiếm tài liệu. Sau nhiều công phu tìm tòi, sử gia chỉ có thể gặp được một hay hai, và những tài liệu hiếm hoi này, khi đã án khảo cẩn thận, có lẽ chỉ cho sử gia một số sự kiện hy hãn. Lúc bấy giờ cố nhiên không phải bàn gì đến việc lựa chọn. Nhưng trừ trường hợp đó ra, thường thường sử gia thu thập được nhiều sự kiện hơn số sử gia có thể dùng vào đề tài. Có người đã đem ra ý kiến nầy là rằng trung bình sử gia chỉ dùng đến có một phần mười các sử liệu sử gia đã nghiên cứu. Sự thực, không thể có một tỉ lệ nào có thể nói được là trung bình, nhưng ý kiến vừa dẫn cho chúng ta thấy được sự cách biệt giữa khối sử liệu có thể có và phạm vi của quyển sử sử gia muốn hoàn thành.

a) Cần phải lựa chọn. Động cơ đầu tiên bắt buộc sử gia phải lựa chọn sử liệu, đó là số trang của quyển sách mình muốn viết. Sử phẩm có thể chỉ là một sách giáo khoa, hay một tập trong một bộ loại nào đó do một nhà xuất bản chủ trương và thường có số trang nhất định. Bấy giờ, không cần phải nói, sử gia phải tự gò bó vào khuôn khổ đã định, và tùy theo đó mà chỉ giữ lại những sự kiện cần thiết.

Đôi khi động cơ của việc lựa chọn là đòi hỏi kỹ thuật. Nghệ thuật kể lại chuyện cũ, không phải là càng rườm rà càng hay, mà trái lại, càng ít chi tiết càng có nhiều hiệu lực, miễn là những chi tiết sử gia nêu lên mang tính cách điển hình. Khi lựa chọn, luật chung phải giữ là đừng bao giờ thái

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

quá. Ở đây, bẩm tính nghệ sĩ nơi sử gia sẽ nói cho biết đến đâu là vừa phải. Phần nhiều, người ta có khuynh hướng muốn đem vào trong bài mình viết tất cả những sự kiện mình đã biết được, mặc dầu các sự kiện đó không thích hợp với đề tài bao nhiêu. Người ta thường tiếc xót những sự kiện, những chi tiết, đã mất công tìm kiếm và cần án, mà nay phải bỏ đi. Họ nghĩ rằng như thế là uổng công, phí của. Họ có biết đâu rằng, những sự kiện, những chi tiết không thích hợp với đề tài, nếu bỏ đi mà bị uổng, thì chỉ uổng có sự kiện, có chi tiết đó thôi, chứ ép uổng đem vào trong bài, trong sách, thì nó sẽ làm bớt giá trị cả bài, cả sách. Ở đây có lẽ sử gia nên nhớ lời châm ngôn Anh nói rằng « một nửa có khi tốt hơn cả cái » (the half is sometimes better than the whole).

Có lẽ chỉ có một trường hợp trong đó sử gia không cần bận tâm đến vấn đề lựa chọn những sử liệu mình đã án khảo, đó là khi sử gia viết loại sử góp nhặt chuyện cũ. Bấy giờ sử gia chỉ cần chia công việc phải làm ra thành từng mục, và rồi mỗi mục như vậy, góp nhặt được càng nhiều chuyện càng hay, lại mỗi chuyện càng được nhiều chi tiết càng hay. Một công trình nổi tiếng về loại nầy là của H.H. Bancroft, ông nầy, kể từ 1860, đã xuất của, xuất công, thu thập sử liệu về các nước thuộc vùng duyên hải Thái bình dương.

b) Giá trị những sử liệu không dùng đến:– Khi sử gia lựa chọn sử liệu, và bỏ lại một số không dùng đến, việc bỏ lại nầy không phải đã làm cho công trình tìm tòi cần án của sử gia thành vô ích. Những sử liệu như vậy, nếu không hữu dụng cho quyển sách hay đề tài nầy, biết đâu lại rất cần thiết cho một đề tài khác ? ít nhất, nó cũng đã có cái lợi là tạo thành bối cảnh kiến thức của sử gia, giúp cho sử gia có một tầm hiểu biết rộng rãi hơn để minh định vị trí của đề tài hiện tại. Nhưng cần gì phải lý luận nhiều, sử gia chỉ nên nhớ rằng mình thâu thập và án khảo sử liệu cũng là làm một công việc giống như khi ngồi ăn; nếu khi ăn, người ta phải nhận vào một số đồ ăn vô bổ đồng thời với những chất bổ dưỡng, thì sử gia khi làm việc cũng không sao tránh khỏi gặp những sử liệu viễn dụng bên cạnh những sử liệu cần thiết. Bởi đó, một sử gia trung thành với bổn phận riêng và hãnh diện với công việc mình làm, sẽ không ngần ngại lựa chọn, và không tiếc xót khi phải bỏ bớt đi những sự kiện, những chi tiết không có lợi nhiều cho câu chuyện mình đang kể.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

c) Nguyên tắc để lựa chọn.— Muốn cho công việc lựa chọn được hữu ích, sử gia nên làm việc đó theo một mức giá trị chung, nghĩa là theo nguyên tắc. Sở dĩ thế, là vì cứ sự thường, nhiều điều sử gia nầy cho là có ý nghĩa., đáng được trọng dụng, thì sử gia khác lại có thể cho là không đáng kể vào đâu. Ý nghĩa của sử liệu đối với đề tài của sử gia vốn tùy thuộc nhiều yếu tố, nhưng sử gia nên chú trọng hơn hết vào các điểm sau đây :

Mục đích. — Sự lựa chọn phải tùy theo mục đích của sử gia khi viết sử phẩm. Mục đích nầy có thể là mách bảo, như những công trình nghiên cứu, hay là dạy dỗ, như những tập sách giáo khoa, hay là để mua vui, như những tập truyện phổ thông, hay là để tuyên truyền một luận thuyết, một quan điểm, một đạo lý. Với mục đích mách bảo, sử gia sẽ không ngần ngại đem ra tất cả những gì làm sáng tỏ vấn đề, như trình bày các bản thống kê hay biện luận dài dòng để giọi thêm ánh sáng vào những khía cạnh còn lu mờ của vấn đề. Nếu mục đích là giáo dục, thì sử gia lại phải để ý đến trình độ của người đọc, và chỉ giữ lại những gì thích hợp cho trình độ đó. Về các tập chuyện phổ thông, nghĩa là viết cho đại chúng, trọng tâm phải nằm ở chỗ linh động và hợp thời, nên sử gia phải chọn những sự kiện bi đát, những chi tiết thú vị, tức là những cái gì sẽ không hợp cảnh trong một công trình nghiên cứu. Nếu ý của sử gia là tuyên truyền một luận thuyết, thì bên cạnh tính cách hấp dẫn, sử gia còn phải chú trọng đến tính cách chứng minh, và sự kiện lịch sử nào mang hai tính cách đó sẽ được coi là quí nhất khi tuyển lựa. Nói tóm lại, không một nguyên tắc tuyển lựa nào có thể chi phối một cách quyết định hơn trong việc chép sử cho bằng mục đích sử gia đã đặt ra cho tác phẩm.

Số tài liệu. Đôi khi sử gia buộc lòng phải gò mình vào với một mớ sự kiện nào đó, hoặc sự kiện thuộc về một loại nào đó mà thôi, chỉ là vì những nguồn tài liệu sử gia thâu thập được, không cho phép họ có nhiều hơn. Như vậy, phạm vi lựa chọn tất nhiên phải hẹp hòi, ép buộc. Đó thường là trường hợp của các sử gia thời trước, một thời trong đó thư viện chưa được tổ chức, việc ấn loát chưa được dồi dào, nhiều vấn đề chưa được bàn cãi đến.

Quan niệm về lịch sử. Động cơ quan hệ thứ ba trong việc lựa chọn sự kiện, đó là quan niệm về lịch sử của sử gia. Về trước, sử thường chú trọng vào các vấn đề quân sự và hành chánh. Cả đến ngày nay, trong nhiều tập sử lược, chính trị cũng choán chỗ nhất so với các phương diện khác

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

của đời sống con người trong xã hội. Một sử gia Anh, Freeman, định nghĩa rằng « lịch sử là chính trị của thời qua » (history is past politics), và vẫn có người nghe theo ông. Dầu sao, muốn cho một sử phẩm được đầy đủ, sử gia phải chú trọng đến cả mọi mặt của đời sống con người trong xã hội. Việc phân phối bao nhiêu cho chính trị, bao nhiêu cho kinh tế, bao nhiêu cho quân sự, v.v... là tùy từng sử gia, nhưng nói chung, thì sử gia phải tùy mục đích mình đã đặt cho sử phẩm để định đoạt tỉ lệ cho thích hợp. Trong trường hợp sử gia chủ trương nêu rõ một khía cạnh nào đó, như nói riêng về chính trị, hoặc về kinh tế, chẳng hạn, thì việc đặt tỉ lệ không còn là một vấn đề nữa.

Các loại độc giả. Khi nói về mục đích của sử phẩm, trong đó cũng đã bao hàm vấn đề độc giả, nhưng chưa rõ là bao, và đây xin nói thêm ít điều. Bởi vì, loại sử mua vui chẳng hạn, mà khi chép cho người lớn sử gia vẫn không được chọn những chi tiết, những sự kiện in hệt như khi chép cho trẻ con. Sử gia khi chép, cũng còn phải nhớ xem độc giả là người thuộc về hạng nào, thuộc về đảng phái nào. Trong mọi trường hợp, sử gia phải để ý đến tầm kiến thức của độc giả, thái độ thiện cảm hay ác cảm của họ, họ bị chi phối nhiều hay ít bởi những thành kiến thuộc về loại nào. Một tập sử chép cho trẻ em, tất nhiên sẽ chỉ lược qua về phương diện chính trị, kinh tế, và nói nhiều về những nét anh hùng, kiếm hiệp. Khi viết cho người lớn, sử gia còn phải nhớ liệu cho sự kiện thay đổi để cho độc giả khỏi chán.

2) Tổng hợp ngoại.

Tổng hợp sự kiện lịch sử theo bộ loại bề ngoài, sử gia có thể xếp hoặc là theo thứ tự thời gian, hoặc theo địa điểm, hoặc theo tiết mục, hoặc là theo một cách nào đó dung hòa cả ba cách vừa nói.

a) Tổng hợp theo thời gian. Cách sắp đặt xem ra tự nhiên hơn cả của một mớ sự kiện lịch sử, đó là xếp theo thứ tự thời gian, vì sự kiện lịch sử xảy ra theo thứ tự đó, nghĩa là việc nầy xảy ra trước việc khác. Mọi sử phẩm, bất cứ được sử gia bố cuộc cách nào, đều phải theo thứ tự thời gian, không nhiều thì ít. Các thứ sách như biên niên, nhật ký, thì cứ thuật theo ngày, tháng, năm, hết chuyện thuộc về đơn vị thời gian nầy đã mới đến chuyện của đơn vị thời gian sau. Khi sử gia chia tác phẩm thành từng mục để nói, thì trong mỗi mục thứ tự thời gian lại được tôn trọng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nhưng muốn theo thứ tự thời gian, trước tiên phải rõ thời biểu của sự việc. Nhiều khi sử gia gặp những biến cố mà sử liệu không cho biết là đã xảy ra ngày tháng nào, hay là chỉ cho biết một cách không được rõ. Những trường hợp như thế, sử gia phải cố công nghiên cứu hay dùng đến phương pháp suy luận dựa vào trên những chứng cứ lịch sử khác. Không có một nguyên tắc nào chung cho việc khám phá thời biểu nầy, vì mỗi trường hợp đem theo một số vấn đề khác nhau và sử gia phải giải quyết riêng rẽ. Những tập sử giá trị thường cung cấp nhiều ví dụ về việc bổ sung thời biểu có khi tác giả còn chú thêm cách lý luận để đạt đến kết quả nữa.

Về trường hợp, không có thời biểu trong sử liệu và sử gia phải thêm vào, người ta thường kể ví dụ của Tacitus nói về ngày hai đạo Lê dương nổi loạn chống Hoàng đế Galba (La mã) ở Mayence. Khi xảy ra việc đó (không biết ngày) phu trạm La mã liền từ Mayence tức tốc chạy về Rheims, chỗ quan trấn thủ đóng dinh. Từ đó một tờ trình đã được gửi gấp về kinh đô của Đế quốc, và ở La mã, người ta biết tin trước ngày 10 tháng giêng năm 69. Bây giờ sử gia suy luận. Quãng đường từ Rheils đến La-mã là 1.440 dặm. Phu trạm thường đi mỗi ngày xê-xích 160 dặm, thế là quãng đường đó được vượt qua không quá chín ngày. Quãng cách từ Mayence đến Rheims chỉ có 150 dặm, nghĩa là phu trạm đi mất chỉ một ngày. Nhờ tính toán dựa vào quãng cách và tốc độ của phu trạm như vậy mà sử gia đã nói được một cách vững vàng rằng phu trạm đã đến Rheims ngày 2 tháng giêng và việc nổi loạn đã xảy ra trong ngày mồng một tháng đó.

Về ví dụ trường hợp sử liệu không cho biết rõ thời biểu, chúng ta có thể lấy thời biểu trước tác bộ *An nam chí lược* của Lê Tắc. Trước đây, những sử gia nhìn vào vấn đề, đều đã nói không được rành mạch. Hoặc họ nói một cách quá bao quát, như nói rằng sách đó chép vào đời Nguyên, như bộ *Tứ khố Toàn thư đề yếu* hay vào thế kỷ 14, như Henri Cordier, hay vào thượng bán thế kỷ 14 như Cadière và P.Pelliot, hay vào khoảng năm 1290 đến 1300 như Trần thanh Mại, hay rõ hơn tí nữa, nghĩa có năm đường hoàng, ví dụ khoảng năm 1285 như G.Maspero, hay năm 1333 như H. Maspero. Thấy lôi thôi như thế, nên trong bài dẫn nhập cho bản dịch *An nam Chí Lược* (Viện Đại học Huế xuất bản, 1961), Giáo sư Mạnh Nghị Trần kinh Hòa (Chen-Ching Ho) đã trích dẫn sử liệu, án khảo cẩn thận để giải quyết vấn đề. Ông cho biết rằng trong bài tựa của chính Lê Tắc viết, Lê Tắc có đề thời biểu thế nầy : « Nguyên thống sơ nguyên, Ất mão xuân,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Thanh minh tiết, Cổ ái Lê Tắc... » và ông suy luận : « Lê Tắc viết bài tựa vào ngày thanh minh năm Nguyên thống sơ niên Ất mão, tức nguyên thống nguyên niên Ất mão; nhưng xem can chi hồi đó, Nguyên thống nguyên niên rõ rệt là « qúy dậu » chứ không phải là « Ất mão »... Theo thiển kiến sự chép lầm như thế không thể nào do tự tác giả, chắc chắn là do sự chép nhầm hoặc sự in lầm của người đời sau. Chúng ta có thể suy luận rằng sự sai lầm có lẽ nằm trong bốn chữ « Nguyên thống sơ niên » hoặc trong hai chữ « Ất mão » ,hoặc trong cả hai trường hợp kể trên nữa... » Thế rồi sau khi đã đem ra hết chứng nầy đến chứng khác để ủng hộ cho ý kiến của ông, ông kết luận :

> Nói tóm lại, về niên hiệu và tuế thứ mà Lê Tắc đã để ở cuối bài tự tựa « Nguyên thống sơ niên ất mão », kỳ thực là « Nguyên thống sơ tạm ất hợi » mới đúng; nghĩa là Lê Tắc đã viết bài tự tựa vào ngày Thanh minh năm Nguyên thống thứ ba (1335), chứ không phải trong năm Nguyên thống nguyên niên (1333) như H.Maspero đã suy tưởng. Tuy còn gồm những thành phần giả thuyết , nhưng trong tình trạng sử liệu hiện tại, tin rằng thuyết nầy là hợp lý hơn hết.

Sự tìm tòi của giáo sư thật là công phu, và nó soi đường cho công việc tìm tòi của nhiều người về sau, nhưng theo ý chúng tôi ở chỗ nầy có lẽ không cần phải mất nhiều công phu như thế. Cách nói « Nguyên thống sơ niên ất mão xuân, thanh minh tiết » có lẽ chỉ nên hiểu theo cách thông thường và đơn giản nầy mà thôi là năm đầu hiệu Nguyên thống, mùa xuân, tháng ất mão, trong tiết thanh minh. Vấn đề chỉ là trong mùa xuân năm đó có tháng nào là ất mão không ? Thưa rằng có. Năm đó (1333) tháng giêng là tháng giáp dần, tháng hai là tháng ất mão, nó tương đương với thời gian từ ngày 15 tháng 2 đến ngày 16 tháng 3, 1333.

b) Tổng hợp theo địa điểm. Người ta rất có thể xếp sử liệu theo phạm vi địa lý, dùng các miền làm tiết mục của một sử phẩm, rồi sự kiện thuộc về miền nào cho vào mục của miền ấy, và trong mỗi miền thì sắp theo thứ tự thời gian. Ví dụ một quyển sử nói về Âu châu trong thế kỷ 19, sẽ có thể phân phối nội dung thành từng chương, mỗi chương như vậy là một nước. Cách xếp đặt nầy vẫn có cái lợi của nó, vì các biến cố trong mỗi nước sẽ được thuật lại từ đầu chí cuối không bị dứt đoạn, và độc giả dễ có một ý kiến tổng quát, về nước nào cũng vậy. Nhưng làm như thế, không phải

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

là chỉ có phần lợi. Thật thế, sự kiện lịch sử nếu bị đóng chặt vào khuôn khổ địa lý, sẽ không khỏi gặp phải những bất tiện lớn. Nếu người ta chú ý đến đề tài của sử phẩm, nghĩa là Âu châu trong thế kỷ 19, thì người ta sẽ thấy rằng nội dung phân phối theo địa lý như vậy sẽ không hợp với đề tài vì nó mất tính cách duy nhất của cả một châu. Đàng khác, biết bao nhiêu sự kiện lịch sử nó không nằm gọn trong một nước nào, trái lại nó băng cương giới để lướt qua từ nước nầy đến nước khác. Trong trường hợp như thế, người ta nhận được hai khuyết điểm nầy của cách xếp đặt theo địa điểm, là không đầy đủ và lặp lại. Ví dụ phong trào dân chủ ở Âu-châu, mà cứ nói lẩy trong phạm vi từng nước thì không sao thấy được bộ mặt thực của phong trào, rồi có những việc chung cần phải nói đi nói lại khi thuật về từng nước.

c) Tổng hợp theo tiết mục. Còn một cách sắp xếp thuộc về việc tổng hợp ngoại nữa, đó là sắp xếp theo từng tiết mục, nghĩa là theo từng thứ, từng loại. Thời gian và địa điểm ở đây sẽ đóng vai phụ mà thôi. Sử gia sẽ chia ra thành từng vấn đề để tập trung sự kiện nào vào vấn đề ấy, và nếu chỉ là một vấn đề thôi, thì hãy chia ra thành phương diện của nó để sắp xếp sử liệu. Cái lợi của cách nầy rất dễ thấy, vì người đọc sẽ quán xuyến dễ dàng cả vấn đề, không bị gián đoạn bởi hay gò bó. Ví dụ thời trung cổ của nước Pháp, sẽ có thể chia thành năm mục, như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo, hay là, với một bố cuộc khác thành sáu mục, như quân chủ, quý phái, giáo sĩ, thường dân, đại học, nghiệp đoàn. Như vậy ,tất cả những gì thuộc về nghiệp đoàn chẳng hạn sẽ cho vào một chương, thay vì để rải rác. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ đến những bất lợi nữa của cách xếp đặt nầy. Có nhiều sự kiện có thể thuộc về mục xã hội và văn hóa, hoặc chính trị và tôn giáo, lúc đó, tất nhiên phải lặp lại những sự kiện như thế. Lại những mục như kinh tế và xã hội, và chính trị, đâu có cương giới nào dứt khoát phân cách ra khỏi nhau ? Bởi đó, theo cách sắp xếp nầy, sử gia sẽ không khỏi gặp những chỗ mà mục nầy giẫm chân lên mục khác.

d) Cách tổng hợp dung hòa.– Tiện hơn cả, nhất là khi đề tài bao trùm một thời gian dài hay một phạm vi lớn, là dung hòa ba nguyên tắc tổng hợp vừa nói, trong một lúc sử dụng đến cả nguyên tắc thời gian, nguyên tắc địa điểm và nguyên tắc tiết mục. Trong một vấn đề lớn, người ta có thể chia ra thành mục, rồi trong mỗi mục người ta theo từng địa điểm mà trình bày, và trong mỗi địa điểm như vậy, các sự kiện sẽ sắp theo thứ tự thời gian.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Nói chung, việc sắp xếp sử liệu bao giờ cũng theo lối dung hòa như vừa trình bày không nhiều thì ít. Việc sắp xếp nầy còn bị chi phối bởi bản tính và số lượng sử liệu. Có khi nó bị chi phối bởi đề tài, hoặc mục đích của sử gia. Nhưng dầu sử gia dùng cách sắp xếp nào đi nữa, chủ ý cũng chỉ là để phụng sự một bố cuộc làm sao cho có nhiều hiệu lực nhất.

đ) Một bố cuộc.- Về bố cuộc, chúng tôi đã nói là sử gia phải có ngay từ trước khi sưu tầm sử liệu. Nhưng bố cuộc đầu tiên đó, không mấy khi có thể được duy trì toàn vẹn sau khi sử gia đã dày công nghiên cứu thêm về vấn đề. Và đến đây, sử gia cần phải nhìn lại kỹ càng xem có chỗ nào đáng thêm hoặc đáng bớt. Đôi khi, trong tiến trình sưu tầm và án khảo, sử gia đã gặp phải những điều bất ngờ và bố cuộc cũ có thể bị sửa đổi hoàn toàn cho giòng tư tưởng được ăn khớp với nhau chặt chẽ hơn, hoặc câu chuyện được trình bày một cách hấp dẫn hơn. Tùy theo bố cuộc cuối cùng nầy, sử gia sẽ theo các nguyên tắc của tổng hợp ngoại nói trên mà sắp xếp sự kiện để có thể tiến thêm bước nữa là đặt tương quan giữa từng sự kiện với nhau.

3) Tổng-hợp nội.

Tổng hợp nội không phải chỉ là cách xếp đặt các sự kiện một cách rời rạc như trong trường hợp tổng hợp ngoại. Đây là nối kết sự kiện nầy lại với sự kiện khác bằng những sợi dây thâm thiết hơn, quan hệ hơn, bằng những mối liên lạc khách quan, nhất là bằng tương quan nhân quả. Quả vậy, các biến cố lịch sử, biến cố nào cũng phải do biến cố khác mà xuất phát, biến cố trước làm nguyên nhân cho biến cố sau, rồi biến cố sau lại làm cớ cho biến cố sau nữa, và cứ thế mà kéo dài ra... Hơn nữa, dây liên kết không phải chỉ gồm có nguyên nhân, mặc dầu nguyên nhân bao giờ cũng là động cơ chủ yếu, mà còn gồm bởi trường hợp, và sử gia cũng không được bỏ qua những trường hợp như thế. Như vậy, nếu muốn khảo sát cho tường tận chỉ một sự kiện lịch sử mà thôi, sử gia cũng đã phải tìm tòi nhiều, nhìn trước ngó sau, theo đuổi qua nhiều hướng để có thể thấy rõ chân tướng và sự quan trọng của nó, huống hồ là khi muốn tìm hiểu vô số những sự kiện đã và đang tạo nên lịch sử.

Để có một quan niệm rõ về vấn đề tổng hợp nội, chúng tôi sẽ nêu lên :

a) Những dây liên lạc nhân quả,

b) Vấn đề nhân quả trong lịch sử,

c) Có phải vật chất là nguyên định đoạt lịch sử không,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

d) Vai trò của trường hợp,
đ) Vấn đề tình cờ trong lịch sử,
e) Lui về quá khứ với lịch sử.

Và đây chúng tôi xin lần lượt trình bày các phương diện đó của vấn đề.

a) Những dây liên lạc nhân quả.– Dây liên lạc nhân quả nói đây, là những dây liên lạc hiểu theo nghĩa rộng rãi của nó, tức là bao hàm vừa những động cơ có hiệu lực, vừa những động cơ quyết định sự việc. Khi tìm những dây liên lạc như thế để thực hành việc tổng hợp nội, sử gia thường đứng trước hai trường hợp nầy, hoặc là nối kết những sự kiện chính mình ghi lại với những sự kiện khác không phải chính mình ghi lại, nhưng biết rằng có liên lạc nhân quả, hay trường hợp, với những sự kiện trên; hoặc là đem ra ánh sáng những tương quan xưa nay chưa được nói đến giữa hai sự kiện. Để giải quyết những trường hợp như thế, sau đây là những đường lối sử gia nên dùng :

— Trước hết thử lấy trường hợp của một biến cố biết rõ bản tính, và một biến cố chưa biết rõ, nhưng có tương quan với biến cố trước bằng dây nhân quả. Ví dụ : Sử gia đứng trước tàn tích một cái đồn cổ có dấu vết bị đốt phá, và phải tìm cho ra nguyên nhân của việc đốt phá đó. Sử gia tự hỏi : Đồn đã bị sét đánh ư ? Hay đã vô tình bị hỏa tai ? Hay bị bom ? Việc nghiên cứu tàn tích có thể đem lại cho sử gia một câu trả lời dứt khoát, chẳng hạn như gặp được một mãnh bom nhỏ trong những chỗ bị phá, bấy giờ sử gia có thể nói chắc chắn rằng đồn bị phá vì bom. Đôi lần, sau khi khảo sát kỹ lưỡng, nghi ngờ vẫn tồn tại, và sử gia dành phải bó tay chịu nghi ngờ như thế mãi, nếu không gặp được dấu vết gì có ý nghĩa. Nhưng cũng có khi, dầu không gặp dấu vết tại chỗ, sử gia có thể nhìn thấy vấn đề nhờ ánh sáng của những trường hợp tương tự, ví dụ gần đó có những đồn khác mang dấu vết rõ rệt là đã bị bom thả, bấy giờ sử gia có quyền nghĩ rằng cái đồn trước mặt mình cũng có thể bị bom. Nghĩ như thế, nếu không phải là trả lời dứt khoát cho vấn đề, thì ít ra cũng là làm một việc hợp lý.

— Sử gia sẽ nhận thấy khó khăn hơn nhiều khi phải tìm những nguyên nhân trực tiếp và quyết định cho những biến cố lịch sử. Sự khảo sát có thể không còn cần thiết khi chính động cơ tự thú nhận, và đàng khác không có lý do gì để hoài nghi tính cách thành thật của lời thú nhận đó. Nhưng không phải bao giờ sử gia cũng may mắn gặp được người chủ động thú nhận ý của mình, và vì thế phần nhiều vai trò của sử gia chỉ là giải thích.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đây là một việc hết sức liều lĩnh, nhưng đồng thời là một việc sử gia cần phải làm, nếu muốn cho công việc mình được đầy đủ. Dầu sao, sử gia vẫn có thể tìm được nguyên nhân trực tiếp với ít nhiều chắc chắn, nhờ ánh sáng do nhiều nguồn giọi vào, ví dụ nhờ những nguyên tắc chi phối cách xử sự của con người, nhờ tính nết người ta đã biết được về đương sự, nhờ cách đương sự xử trí trong những trường hợp tương tự. Những kết luận dựa vào trên nguyên tắc luân lý và tương tự nầy, càng có may mắn gần sự thật hơn, nếu đương sự càng ăn ở đúng theo thói thường của con người hơn, mà thói thường của con người phần nhiều là chọn cái gì hữu ích, hữu lợi, hay dễ thương mà làm. Nhưng nếu nhân vật trong đó mình đang tìm động cơ cho một sự việc lại là một người thoát ra ngoài thói thường, thì bấy giờ sử gia không theo luật chung của mọi người được nữa mà phải nhờ ngay đến những kẻ quen biết nhất với đời sống của đương sự, những kẻ biết rõ quá khứ cũng như hiện trạng của tâm hồn đương sự, thì mới mong tìm được manh mối.

— Một trường hợp khác sử gia có thể gặp là khi có hai hoặc nhiều sự kiện và sử gia phải khám phá cho ra tương quan có thể có giữa các sự kiện đó. Vấn đề nầy càng trở nên phức tạp hơn, nếu hậu quả càng nhiều. Để tìm nguyên nhân, sử gia có thể áp dụng nhiều phương pháp, ví dụ như giả tỉ, tương tự, phân tích hậu quả, v.v... Sử gia phải đặt ra nhiều ức đoán trước khi khám phá được dây nhân quả, nếu thực sự có dây đó. Dầu sao, công việc không phải dễ dàng, và rất khó mà có được những kết quả dứt khoát. Chúng ta cứ nhìn vào các cuộc tranh luận về nguyên nhân của những biến cố lớn như sự sụp đổ của Đế quốc La mã, phong trào Thệ phản, cuộc Đại cách mạng Pháp, hay thế chiến thứ Nhất, thì đủ biết. Sự khó khăn nầy một phần do bản tính của nguyên nhân trực tiếp. Nó vẫn là một sự thực, như ai cũng biết, nhưng nó là một thực sự siêu hình, và vì thế, người ta khó mà lịch hội được một cách góc cạnh như trong trường hợp những thực sự cụ thể. Biết được các nguyên nhân đó, đó là nhờ phương pháp luận lý, mà luận lý như vậy không sao tìm được hiển nhiên về cả mọi mặt. Dầu vậy, một quan niệm đầy đủ về lịch sử, đòi phải khảo sát nguyên nhân. Nếu chỉ sắp xếp các sự kiện lại, cái nầy sau cái khác, không nói gì đến dây liên lạc ràng buộc chúng lại với nhau, thì đó vẫn còn là chưa bước qua ngưỡng cửa của lâu đài sử học. Bản tính của trí khôn con người không

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phải là chỉ muốn biết các việc xảy ra mà thôi, mà còn muốn biết tại sao nó xảy ra và nó có những hậu quả nào.

— Có một điều sử gia nên nhớ, là có những trường hợp hậu quả lịch sử không ăn khớp với nguyên nhân, nó đi ngược với nguyên nhân đã gây ra nó. Nói cho đúng, sự trái ngược nầy chỉ nằm ở ngoài mặt của sự việc. Ví dụ : một chế độ nào đó, vì thấy dân chúng tỏ ra không khuất phục, đã dùng chính sách đàn áp để bắt dân chúng nghe theo, không may việc xảy ra hoàn toàn bất ưng cho họ, vì càng đàn áp, dân chúng càng tỏ ra không chịu khuất phục và cuối cùng nổi loạn, đảo chánh, cách mạng. Dầu cách mạng xem ra trái ngược với sự đàn áp, nhưng không phải vì đó mà sự đàn áp không phải là một nguyên nhân. Đó là nguyên nhân theo kiểu chó bị đuổi cùng đường qua lại cắn người đuổi vậy.

— Lại có những trường hợp nguyên nhân có thể cắt nghĩa bằng những sự kiện tiêu cực. Ví dụ ở những khúc quanh nguy hiểm, quốc gia cần phải có những nhà chính trị đại tài nắm giữ vận mệnh, nếu thiếu, cố nhiên là những hậu quả tai hại có thể xảy ra. Đại đế A-lệ-sơn chẳng hạn, chỉ vì không có những người kế vị có tài, và việc đó đã ảnh hưởng mạnh đến những biến cố về sau.

— Ghi nhận cuối cùng, là không một biến cố chính trị hay một khủng hoảng kinh tế nào mà sử gia có thể cắt nghĩa được bằng một nguyên nhân đơn độc. Cứ sự thường phải có nhiều động cơ phối trí lại để tạo thành bão táp.

b) Vấn đề nhân quả trong lịch sử. Muốn thấy rõ hơn về tương quan nhân quả, nên có một quan niệm rành mạch về nguyên nhân. Trong những khoa học riêng, như lịch sử, nguyên nhân cần phải tìm là nguyên nhân gần, nguyên nhân gây sự, chứ không phải tìm nguyên nhân xa, nguyên nhân của sự vật, như trong những khoa học chung như triết lý.

Quan niệm về nguyên nhân cũng không phải là dễ phân tích. Nguyên nhân là bất cứ cái gì mà vì ảnh hưởng của nó đã làm cho một sự vật trước kia chưa có, và bây giờ có, hay là làm cho một sự vật trước đã có dưới một hình thức nào đó, và nay đổi sang một hình thức khác. Trong lịch sử, khi nói đến nguyên nhân, người ta hiểu là những động cơ có những hiệu lực vừa nói. Đó là những động cơ hiệu lực, nghĩa là hoạt động của nó mang lại kết quả. Còn trường hợp chỉ là những gì giúp sức vào công việc của nguyên nhân.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Xưa nay, ai cũng nhận rằng các việc xảy ra, là xảy ra theo nguyên tắc nhân quả. Trong thực tế người ta vẫn lý luận dựa trên nguyên tắc đó, và người ta cho rằng như vậy là đúng. Bất cứ trước một biến cố nào, trí khôn con người đều đặt câu hỏi « tại sao » ?.

Ấy thế mà vẫn có những học giả lần thần từ chối nguyên tắc nhân quả. Thấy trên đời các sự việc xảy ra, cái này sau cái khác, họ nói rằng đó là nó xảy ra như vậy, chứ việc trước với việc sau không có tương quan gì với nhau. Nói cách khác, họ muốn đem quan niệm liên tục thay thế vào quan niệm nhân quả. Theo họ sự việc xảy ra cũng không khác gì những viên billard lăn nối nhau, viên nào tròn quay viên ấy, không có gì móc vào nhau. Họ nghĩ như vậy, là chỉ vì họ muốn tránh tính cách siêu hình trong quan niệm nhân quả. Nhưng hỏi với quan niệm liên tục người ta có tránh được khó khăn không? Chắc chắn rằng không, vì trí khôn người ta sẽ đặt ngay câu hỏi « tại sao sự việc nối đuôi nhau theo hướng đó, mà không nối đuôi nhau theo hướng khác, mặc dầu hướng khác nầy xem ra hợp lý hơn » ?.

Đàng khác, nếu công nhận nguyên tắc liên tục, người ta sẽ phải từ chối lý luận rất hiển nhiên và căn bản nầy « nguyên nhân giống nhau sẽ sinh ra kết quả giống nhau », và như thế, lịch sử sẽ không còn giá trị gì hết đối với việc giáo dục con người. Sở dĩ con người qúy trọng quá khứ của mình, chỉ vì có quá khứ mới có hiện tại, vì quá khứ đưa đường cho hiện tại. Giả sử theo quan niệm liên tục, thì còn cần học lịch sử làm gì ?

c) Vật chất quyết định lịch sử ? Trên con đường đi tìm tương quan nhân quả, người ta nhận thấy rằng nguyên nhân lịch sử có thể xếp thành hai loại, tức là người đời và thiên nhiên. Bây giờ vấn đề là hỏi loại nào trong hai loại đó có một ảnh hưởng mạnh hơn trên lịch sử ? Những học giả chủ trương vật chất quyết định mọi sự, như Buckle, Taine, Marx, chắc chắn sẽ quả quyết rằng thiên nhiên có ảnh hưởng nhiều hơn.

Từ chối ý chí tự do của con người, Henry Thomas Buckle cho rằng những động cơ quyết định lịch sử là khí hậu, là thực phẩm, là hoàn cảnh. Ông giải thích những hiện tượng mà ông gọi là mê tín ở nước Ý, chẳng hạn, bằng những việc xảy ra như địa chấn, như họa diệm sơn. Đối với ông, nguyên nhân tạo nên lịch sử không phải là hoạt động do ý muốn của người đời, mà chính là do những điều kiện nằm ngoài quyền hạn của người đời, những điều kiện đó vận hành theo những luật lệ nhất định, và vì thế biết trước được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Say sưa với bầu không khí « khoa học » của hạ bán thế kỷ 19, Hippolite Taine nghĩ rằng có thể cắt nghĩa con người bằng những phương pháp khoa học. Theo ông thì những người thần tài, bất cứ thi sĩ hay chính khách, đều được cấu tạo nên bởi những yếu tố như dòng giống, thời thế, và hoàn cảnh xã hội. Mà bởi vì những người thần tài đó tạo nên lịch sử, nên lịch sử phải được giải thích theo những yếu tố vừa nói.

Đối với Karl Marx thì việc vật chất quyết định lịch sử không còn gì là ngần ngại. Thiên nhiên chiếm tất cả phần ảnh hưởng trong việc điều khiển các biến cố trên đời. Để tạo ra chủ trương của mình, Marx đã mượn tư tưởng của Hegel. Theo ông nầy thì lịch sử phải phát triển theo một hướng cần thiết, và hướng cần thiết nầy sẽ nhờ biện chứng pháp mà biết được. Dựa vào thuyết đó, Marx nghĩ rằng chìa khóa của biện chứng pháp nầy là sự giai cấp nầy tranh đấu với giai cấp khác, và giai cấp vô sản tranh đấu với giai cấp hữu sản như vậy chỉ là vì vấn đề vật chất, bởi đó, không có gì định hướng cho lịch sử cho bằng vật chất.

Thực sự, không ai [illegible]ỏi cãi phần quan trọng của các điều kiện vật chất trong sự cấu tạo các biến cố lịch sử, và không một sử gia nào lại có thể loại bỏ các điều kiện đó ra ngoài khi xét về vấn đề nguyên nhân. Nhưng đồng thời, nếu không bị thiên kiến làm chủ, thì ai cũng nhận được một cách hiển nhiên rằng điều kiện vật chất không phải là động cơ của tất cả hoạt động con người, và vì đó điều kiện vật chất không phải là nguyên nhân độc nhất chi phối lịch sử. Muốn biết tại sao một biến cố xảy ra, chỉ biết có điều kiện vật chất mà thôi, cố nhiên là không đủ, mà nhất thiết sử gia phải chú ý đến những động cơ không vật chất nữa, nghĩa là những động cơ do ý chí tự do của con người phát ra.

d) Vai trò của trường hợp. Trong việc gây nên biến cố lịch sử, trường hợp không có hiệu lực của nguyên nhân, nhưng nó tạo ra cho nguyên nhân những điều kiện thuận lợi để đem biến cố ra đời. Ví dụ như sự xa cách giữa nước Anh và các thuộc địa của Anh ở đất Mỹ là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc chiến đấu giành độc lập của các thuộc địa đó vào hạ bán thế kỷ 18. Đó là một trường hợp, chứ không phải là một nguyên nhân.

Thường mỗi biến cố có một mớ trường hợp riêng như vậy tạo ra do thời gian địa cảnh và nhân sự. Bởi đó, biến cố bao giờ cũng nhuộm mầu của hoàn cảnh, và sử gia phải hình dung lại cho đúng hoàn cảnh để làm cho

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

biến cố nổi lên. Chính những chi tiết về sự vật chung quanh biến cố sẽ làm cho biến cố trở thành linh động và câu chuyện trở thành hấp dẫn.

Nên phân biệt trường hợp với phương thế. Phương thế có thể là nguyên nhân vật chất, nghĩa là dụng cụ của con người dùng để gây nên biến cố. Nguyên nhân vật chất của một vụ giết người là khí giới (con dao, khẩu súng) trong tay kẻ sát nhân. Để tả lại một biến cố, cố nhiên sử gia không được quên những nguyên nhân vật chất như vậy. Nhưng phương thế không phải chỉ có nghĩa là nguyên nhân vật chất. Đôi khi phương thế để gây nên biến cố thuộc về phạm vi luân lý, như thương, ghét, giận... Muốn xét hiệu quả của phương thế, sử gia nên so sánh kết quả mong muốn với kết quả thực sự. So sánh như vậy, sử gia sẽ khám phá ra rằng biến cố đi về hướng ấy hay hướng khác, chỉ là vì phương thế ám hạp hay không ám hạp với mục đích người ta đã đặt ra. Chiến tranh thất bại, chẳng hạn, phần nhiều là vì bại quân không có nhiều cho đủ, hoặc không được trang bị tử tế, hoặc không được những tướng lãnh có khả năng chỉ huy, hoặc hai ba trường hợp đó xảy ra trong một lúc.

đ) Vấn đề tình cờ trong lịch sử.— Theo ý nghĩa thông thường khi nói một việc tình cờ xảy ra, người ta hiểu rằng đó là một việc xảy ra không có nguyên nhân. Và bởi vì một việc như thế, không có nguyên nhân nào, nên người ta thường lấy chính sự tình cờ đó làm nguyên nhân, hỏi phải hiểu thế nào về những nguyên nhân như vậy ?

Để thấy rõ vấn đề, chúng ta lấy một việc làm ví dụ. Mỗi khi chúng ta ra đường không hẹn mà gặp bạn, chúng ta cho đó là một cuộc gặp gỡ tình cờ. Nhưng hỏi đó thực ra có phải là một việc tình cờ đâu ? Sự bạn đến chỗ đó trong lúc đó là kết quả của một chuỗi nguyên nhân, và sự chúng ta đến chỗ đó trong lúc đó cũng vậy, và hai giòng nhân quả khai diễn biệt lập đã đem lại sự gặp gỡ. Xem thế, việc gặp gỡ nhau giữa bạn và chúng ta không phải là do tình cờ, mà nói cho đúng, là do hai giòng nguyên nhân không thích hợp với kết quả. Việc gặp gỡ kia vẫn có cớ, nhưng chỉ một điều là cớ đó xui nên một biến cố khác với mục đích, vậy nếu muốn nói rằng đó là một việc tình cờ thì phải hiểu tiếng tình cờ như vừa cắt nghĩa.

Đôi khi tiếng tình cờ lại còn mang một ý nghĩa tương đối hơn nữa, vì lúc đó việc tình cờ xảy ra chỉ là kết quả của một ý định thứ ba, nằm ngoài ý định của những người trong cuộc. Đó là trường hợp, chẳng hạn, của hai

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

tên đầy tớ không biết công việc phải làm của nhau, nhưng đang khi thi hành sứ mệnh riêng do ông chủ giao cho, đã tình cờ gặp nhau chính chỗ mà ông chủ đã có ý sắp đặt trước. Trong lịch sử, nhiều việc tình cờ phải hiểu theo nghĩa đó.

Ây, lịch sử vẫn chứa trường hợp tình cờ, nhưng người ta không phải vì đó mà chối bỏ nguyên tắc nhân quả.

đ) Lui về quá khứ với lịch sử.—Tổng hợp nói ở đây, là tổng hợp các sự kiện của thời đã qua, nên sử gia không thể tổng hợp một cách đúng đắn và sống động được nếu không tự đặt mình vào quá khứ. Đặt mình vào quá khứ, sử gia mới thấy rõ được nguyên nhân, đặt mình vào quá khứ, mới lĩnh hội được kết quả. Tại sao vậy ? Tại vì, cùng một nguyên nhân giống nhau, mà thời nầy có thể sinh ra kết quả nầy, thời khác có thể sinh ra kết quả khác. Hơn nữa, khi nói sử gia phải đặt mình vào quá khứ, cách nói đó còn có nghĩa là đòi sử gia phải chia sẻ cảm tưởng mà biến cố gây ra trên tâm hồn người đồng thời cùng là phải phê phán người và việc của thời nào theo mô phạm của thời ấy.

Trước những biến cố sắp thuật lại, cho được có những phản ứng của người đồng thời, sử gia phải đi sâu vào tư tưởng họ, thấu hiểu những mối cảm tình của họ, những quan điểm riêng của họ, phân biệt rành mạch điều họ thích và không thích, cũng như phải quen biết với tin tưởng của họ, thành kiến họ. Sử gia lại còn phải am tường chính biến cố, đồng thời thấy rõ từng chi tiết và quán xuyến được toàn chuyện. Những điều vừa nói, khó mà thành tựu hoàn toàn được, nhưng dầu sao sử gia phải cố gắng để đạt tới, vì sử gia càng ăn sát với các điều đó bao nhiêu, thì bức tranh sử gia diễn lại về quá khứ càng đúng đắn, linh động và màu sắc hơn bấy nhiêu.

Đặt mình vào quá khứ khi sử gia nghiên cứu một dân tộc, một thời đại, một chế độ, còn là như bắt sử gia phải ở vào phía trong của dân tộc, của thời đại, của chế độ đó. Đó là một thái độ cần thiết để có thể có một quan niệm chính xác về đề tài của mình. Quá khứ đối với hiện tại dường như chỉ hiện hình rõ rệt theo kiểu hình trên các cửa sổ trang trí bằng gương mầu. Những hình mầu nầy muốn biết nó mỹ thuật bao nhiêu không phải là cứ đứng ngoài mà dòm, mà chính là phải vào bên trong mà thưởng thức. Ở ngoài dòm vào, người ta chỉ thấy những miếng kính mầu chắp vá vào nhau lộn xộn, không có gì đẹp đẽ, chứ như một khi vào bên trong mà xem, thật là cả một bức tranh tài tình về cách kết cấu và huy hoàng về mầu sắc.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Như thế, muốn hiểu lịch sử Việt nam trước thời Pháp thuộc, sử gia phải đứng về quan điểm Nho giáo, luôn luôn nhớ rằng :

Trai thời trung hiếu làm dâu,
Gái thời tiết hạnh là câu giữ mình...

Về việc phê phán, thì thời nào sử gia phải dùng mô phạm thời đó để do lường, cân nhắc. Thật không gì bất công cho bằng đòi một người sống giữa thời quân chủ đang thịnh phải có những tư tưởng dân chủ như ở giữa thế kỷ 20. Về luân lý cũng thế, những nguyên tắc của một xã hội nho giáo vẫn có nhiều chỗ không giống của xã hội Tây phương. Nói thế không phải là chủ trương rằng luân lý chỉ có một giá trị tương đối, nghĩa là một đức tính hôm nay có thể trở thành một nết xấu ngày mai. Luân lý vẫn có giá trị tuyệt đối, nhưng các thời đại khác nhau ở chỗ lĩnh hội giá trị tuyệt đối đó, và vì thế, cùng một việc mà thời nầy có thể cho là phải và thời khác lại có thể lên án là trái. Bởi đó cho nên khi phê phán sử gia phải theo ý kiến của người đồng thời của sự việc hoặc của nhân vật mình khảo sát. Rồi còn phải nhớ đến hoàn cảnh trong đó sự việc xảy ra nữa, vì một hoàn cảnh có thể đòi hỏi những cử chỉ, những hành động, mà hoàn cảnh khác không cho phép.

Trên đây là nói đến cách phê phán, bây giờ thử xét đến chính sự phê phán, và hỏi rằng sử gia có nên phê phán lịch sử về mặt luân lý hay không ? Cứ sự thường, việc trình bày dưới một hình thức có lợi hay có hại đã là một cách phê phán hùng hồn rồi. Có khi lời sử gia chê hay khen chẳng những không có hiệu lực bằng lối đó mà lại còn làm cớ cho độc giả dị nghị là thiên kiến nữa. Nhưng hãy bỏ ra ngoài vấn đề hiệu lực nhiều hay ít, và hãy để cập đến chính việc sử gia có quyền phê phán về phương diện luân lý hay không. Có kẻ chủ trương rằng không, vịn lý là phê phán như vậy sẽ trái với mục đích của nghề chép sử, vì người chép sử phải trung lập. Theo họ, chép sử chỉ là ghi lại các biến cố chứ không phải là phê bình. Nhưng quan niệm việc chép sử như vậy là quá hẹp hòi. Sử gia trước một biến cố cũng giống như quan tòa trước một vụ kiện. Nếu sau khi tra cứu quan tòa có quyền tuyên bố phải trái, thì sau án khảo các sử liệu, sử gia cũng có quyền phê phán. Sử gia có thể chỉ phê phán bằng cách trình bày, nhưng có những trường hợp sự phê phán ra bằng lời nói còn là một bổn phận.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

B. — TRÌNH BÀY

Trình bày ở đây không phải là chỉ đem những sự kiện lịch sử đã phối trí lại tùy theo các mối tương quan của nó lần lượt chép lại trên giấy với những cách thức đặt đại mục, tiểu mục, chỗ nào nên viết xiên để nhấn mạnh, chỗ nào nên trích nguyên văn, chỗ nào nên cước chú, và lưu ý chấm phẩy, xuống hàng cho đúng chuyện, đúng ý, mà thôi. Nếu chỉ quan tâm đến bấy nhiêu thôi, thì đó mới là quan tâm đến phần kỹ thuật của vấn đề, và việc chép sử không phải chỉ là một kỹ thuật mà cũng là một nghệ thuật. Qua các thế kỷ người ta đã quan niệm việc chép sử hoặc quá về bên nầy hoặc quá về bên kia. Ở Tây phương, thời văn minh Hy lạp La mã, sử phẩm là một văn phẩm và khi viết sử gia chú trọng rất nhiều vào yếu tố văn chương; đến thế kỷ 19, với phong trào khoa học lôi cuốn, sử gia lại muốn cho tác phẩm của họ trở thành một công trình xây đắp đúng theo mực thước như những mồ con mả lớn của một nghĩa địa u tịch, lạnh lùng. Nhưng trong thế kỷ hai mươi nầy, làng viết sử đã vùng dậy với một chân trời mới vừa sáng sủa vừa tươi đẹp, rộn ràng. Họ đi tìm chân lý lịch sử với một phương pháp khắc khổ, nhưng đồng thời họ muốn mặc cho chân lý đó cái bộ áo vô cùng uyển chuyển của văn chương. Lý tưởng của họ là làm sao tạo lại quá khứ thành những bức tranh sống. Họ không mong gì hơn là độc giả lần giở các trang sử họ chép ra cũng có cảm tưởng như du khách đứng trước một pho tượng kỳ tác. Nhìn vào một pho tượng như thế, du khách thấy như những tà áo đang bay hay mái tóc đang nhẹ lượn theo chiều gió, chẳng hay lại gần sờ vào thì ra pho tượng bằng cẩm thạch. Một sử phẩm hay cũng vậy, cũng phải làm cho người đọc thấy rằng mình đang chứng kiến những mẫu đời thực sự, những mẫu đời nầy có thể rất không giống với ngày nay, nhưng trong đó cũng đầy dẫy cảnh người xô đẩy để sinh tồn, trong gia đình cũng như ngoài xã hội, chốn triều đình tôn nghiêm cũng như trên chiến trường đẫm máu, chẳng khác gì những sự việc đọc được trên những tờ báo hôm qua.

Nói cách khác, việc trình bày bàn đến ở đây chính là việc làm cho quá khứ sống lại. Hỏi cho được như thế, sử gia phải làm gì ? Để trả lời câu hỏi nầy chúng tôi sẽ nói đến cách dựng lại quá khứ, nguyên tố văn chương trong lịch sử, làm thế nào cho văn chương đó luôn luôn linh hoạt, và sử gia phải nắm chặt toàn bộ của vấn đề.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

1) Dựng lại quá khứ

Thoát cho được hiện tại để gìm mình vào quá khứ đã là một việc khó, nhưng nay không phải chỉ là vấn đề đặt mình vào bên trong các xã hội, các chế độ, các biến cố về trước để thưởng thức sự thật hoặc bi đát, hoặc huy hoàng của những thời đã qua, mà chính là phải biết nó đủ để gầy dựng nó lại, cảm nó đủ để làm cho nó trở thành quyến rủ, thấy nó đủ để diễn nó lại cho sặc sỡ mầu sắc. Muốn lường coi một công việc như thế đòi ở sử gia biết bao công lao và tài nghệ, người ta thử cầm bút dùng văn chương mô tả một thực cảnh trên sân khấu hiện tại với tất cả sự dao động của nó xem sao. Nếu một việc mắt mình thấy, tai mình nghe, nếu một cảnh sống đang diễn ra trước mặt mình mà dùng tài văn chương để thu bứng nó vào sau hình dáng của văn tự còn là một việc ít ai làm được, thì khi phải diễn lại một cảnh sống đã mai một những hàng trăm hàng ngàn năm về trước, sự khó khăn càng gấp lên không biết bao nhiêu lần, và tất cả sự khó khăn nầy là nằm trong quan niệm tái tạo quá khứ, chứ không phải sáng tạo, vì sử phẩm là một áng văn tái tạo.

Để tái tạo, sử gia trước tiên cần đến tưởng tượng. Tưởng tượng là một tài năng vừa tái tạo vừa sáng tạo. Sáng tạo nghĩa là bày bịa ra, không có mà làm ra cho có. Chính chỗ sáng tạo nầy cũng không phải là vô ích cho công việc của sử gia, vì nó dẫn đường trong khi tìm tòi, nó làm cho phong phú khi lựa chọn. Nhưng nó hữu ích nhất cho sử gia khi sử gia làm chủ nó, bắt nó phục vụ mình trong việc nhìn vào các sự kiện lịch sử, vì sáng tạo rập theo chân lý của thời sự quá khứ tức là tái tạo. Với tưởng tượng, sử gia sẽ hình dung được biến cố với tất cả bầu không khí của nó, với đầy đủ trang điệu của nó, với toàn vẹn sức sống của nó, với mỗn một mầu sắc của nó.

Nhưng để cho tưởng tượng có thể giúp sử gia một cách đắc lực, sử gia phải đi sâu vào trong những sử liệu đầu tay, chứa đựng nhiều chi tiết thực tế nhất về quá khứ. Với những sử liệu như thế, và với một tưởng tượng mạnh mẽ và qui phục, sử gia chẳng những sẽ làm được cho quá khứ diễn lại trước mắt độc giả như một cuốn phim thời sự, mà còn khám phá được nhiều tương quan mới giữa các sự kiện lịch sử, vì bấy giờ, theo lời của G.P.Goch, « sử gia sẽ không khác gì một người ở trong chỗ tối, mắt dần dần quen với bóng đen, đến nỗi có thể nhận được những đồ vật mà kẻ mới vào không phải chỉ không thấy mà thôi, mà còn tuyên bố là không thể nào thấy được nữa ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

2) Nguyên tố văn chương trong lịch sử. Văn chương là nghệ thuật nhưng là nghệ thuật sáng tạo, và lịch sử là nghệ thuật tái tạo. Vì nghệ thuật thường phân biệt với khoa học, nên có người nghĩ rằng hễ tác phẩm nào có hình thức văn chương là không còn có tính cách khoa học nữa. Họ nghĩ rằng khoa học phải là một cái gì khô khan, tẻ nhạt, còn hễ cái gì tươi đẹp, ấm cúng phải thuộc về nghệ thuật. Có lẽ cũng vì suy nghĩ theo giòng tư tưởng đó, mà nhiều người đã liệt quyển *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của Ngô thời Chí vào hạng lịch sử tiểu thuyết. Nhưng có ngờ đâu sách đó là một quyển sử có nguyên tố văn chương.

Nói cho đúng, một sử phẩm có thể có và tồn tại mà không mang hình thức văn chương, và một tác phẩm thuần túy văn chương không thể coi được đó là một sử liệu. Như thế nghĩa là sử học và văn chương có thể tách biệt nhau, có thể có cái nầy mà không có cái kia. Nhưng sự tách biệt đó, mỗi lần xảy ra, người ta vẫn coi là một trường hợp khác thường, vì sự thường lịch sử phải có văn chương mới đầy đủ ý nghĩa. Tại sao thế ? Chẳng những là tại lý do ích lợi vì rằng « ngôn chi bất văn , hành nhi bất viễn », mà tại chính ngay ở bản tính của lịch sử. Chúng ta ai cũng đã biết rằng lịch sử có nghĩa là sử ký, mà muốn ký nghĩa là ghi chép tất nhiên cần phải dùng văn tự, và hình thức đầy đủ, tốt đẹp của văn tự chính là văn chương. Dùng văn tự mà không có văn chương chỉ là một việc dị thường chẳng khác gì con người mà độc có xương chứ không có thịt. Nhưng không chỉ có thế mà thôi. Văn chương còn cần phải đi sát với lịch sử nữa bởi vì lịch sử không phải chỉ là một bãi tha ma của quá khứ, nghĩa là cô quạnh, đìu hiu, mà là xã hội của con người thời trước, cũng sống, cũng yêu, cũng ghét cũng cạnh tranh để sinh tồn, cũng vẫy vùng trong khoảng trời cao biển rộng, có tứ thời bát tiết, xuân hạ thu đông. Hỏi nếu không có văn chương thì làm sao mà đem được sinh khí, hơi ấm, hương , sắc, và thiên hình vạn trạng của hoạt động con người lại cho xã hội quá khứ ? Thật thế, lịch sử phải có văn chương và nếu phương pháp của lịch sử là khoa học thì hình thức của nó phải là văn chương vậy.

Muốn cho có nghệ thuật, việc trình bày lịch sử phải được chi phối bởi các luật pháp của khoa tu từ, nghĩa là khoa dạy trình bày bằng ngôn ngữ làm sao cho có hiệu lực. Tiếng hiệu lực ở đây là một tiếng đáng chú ý. Một cách trình bày gọi là có hiệu lực bao giờ nó thâu lượm được những kết quả đã định trước, hoặc là mách bảo, hoặc là khuyên giục, hoặc là thuyết phục,

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

hoặc là mua vui. Khoa tu từ chính là khoa cung cấp cho sử gia những chỉ bảo thực hành để diễn xuất tư tưởng và cảm tưởng ra bằng lời nói. Theo đó, sử gia phải quan tâm đến những nguyên tắc hành văn ,như giữ tính cách duy nhất cho bài mình viết, đặt nổi lên những chỗ quan trọng, giữ mạch lạc từ phần nầy qua phần khác và liệu cho cả bài được cân xứng với nhau. Sử gia còn phải thông thạo các lối hành văn, như văn tả cảnh, văn thuật chuyện, văn chứng minh, vì trong sử phẩm, không nhiều thì ít, các lối văn đó đều được dùng đến.

Sử phẩm thường chia làm những loại như giáo khoa, tiểu sử, nghiên cứu, và chuyện phổ thông. Trong các loại đó, loại nào cũng đòi những tính cách tối thiểu của công việc hành văn vừa nói, nhưng loại phổ thông xem ra càng cần văn chương hơn. Dầu cho đối với loại nào, sử gia cũng phải chú trọng cả về hình thức, cả về nội dung.Một sử gia mới bắt tay vào nghề càng phải lấy kỹ thuật trước tác, nguyên tắc hành văn, làm quan hệ. Những sử gia trẻ đó phải chịu khó phân tích tài nghệ của các bậc đàn anh trong những sử phẩm có tiếng. Với một ít kinh nghiệm, sử gia sẽ nhận được phạm vi trong đó tài năng tư nhiên của mình có thể thao túng và những khuyết điểm mình hiện đang mắc phải. Thường chúng ta không thể vượt ra ngoài phạm vi « trời cho » đó, nhưng với luyện tập chúng ta làm được cho nó phát triển đến mức độ tối đa và như htế đã đủ để khỏi thành vô ích cho xã hội.

Đến đây, thiết tưởng cũng nên biết đến một vài quan điểm dị biệt với những điểm chúng tôi vừa nói. Trước hết là quan điểm của những người chủ trương rằng sử gia phải để cho sự kiện tự nói lấy, không cần phải giải thích gì thêm, giải thích những dây tương quan của nó, cũng như nêu rõ lên chân tính của nó. Đó là quan điểm thường được diễn tả bằng câu « Je n'impose rien, je ne propose rien, j'expose ». Quan điểm nầy không phải là một quan điểm hoàn toàn không đúng, nhưng nó cũng không phải là một quan điểm hoàn toàn đúng. Hỏi nó đúng ở chỗ nào và ở chỗ nào không ?

Câu nói trên đúng ở chỗ nó đòi sử gia phải cố gắng giữ tính cách khách quan trong việc trình bày sự kiện lịch sử, đừng có tự ý xen vào những lời cắt nghĩa vô ích hay là những lời phê phán chàng ràng khiến cho câu chuyện hoặc là không còn đúng sự thật nữa hoặc là trở thành rườm rà, khó theo dõi. Nhưng câu đó không còn đúng nữa khi nó muốn cho sử gia chỉ có quyền nói lại những điều gặp được y nguyên như trong sử liệu, không

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

cần dùng trí hiểu biết của mình để nói lên vị trí của sự kiện nầy đối với sự kiện khác, không cần dùng văn chương để làm cho quá khứ sống lại. Nói như Justin Winsor rằng « hình thức chân xác nhất của lối văn chép sử là nói trắng sự việc ra bằng những lời lẽ táo bạo » (the truest form of historical expression was the bare statement of fact in bald language), thì chỉ thích hợp cho loại sử phẩm chuyên môn, còn các loại khác, bao giờ cũng « ngôn chi bất văn, hành nhi bất viễn »

3) Lối văn linh hoạt Như đã nói, chép sử là làm cho quá khứ hiện hình trước mắt độc giả với tất cả sự sống của nó, cho nên lối văn của những sử gia xứng đáng danh từ đó phải là một lối văn hết sức linh hoạt.Chính tính cách linh hoạt của câu văn nầy làm cho một sử gia trở nên lỗi lạc nhiều hay ít. Muốn đi đến mục đích đó,những người bắt tay vào môn sử học nên biết qua những kỹ thuật thực hành giúp cho cách viết của mình có khả năng kích thích tưởng tượng và cảm giác của người đọc, làm sao cho người đọc nhận thấy như họ đang mục kích biến cố thực sự.

a) Dùng chi tiết cụ thể. Dựa vào trên kinh nghiệm của một luật tâm lý thông thường, người ta nhận thấy rằng cụ thể có sức đánh động mạnh hơn trừu tượng. Những tiếng cụ thể gây nên hình ảnh hay là một chuỗi hình ảnh, những hình ảnh nầy là đồ ăn cho tưởng tượng, tức là tài năng người ta phải dựa vào để hình dung lại quá khứ. Trừu tượng có thể có mãnh lực đối với trí khôn, nhưng nếu trừu tượng mà không có hình ảnh thì khó mà trở thành hấp dẫn. Bởi đó, khi tả lại biến cố, nếu chỉ dùng những nét chung, như người *đông*, cảnh *đẹp*, v.v... thì sức đánh động không có bao nhiêu, trái lại nếu tả với những chi tiết cụ thể, cảnh tả mới có hiệu lực.

b) Chọn chi tiết điển hình. Nhưng muốn cho câu chuyện được hiệu lực, chi tiết cụ thể mà thôi chưa đủ. Chỗ quan hệ chính là cách dùng những chi tiết cụ thể đó. Sắp đống nó lại nó sẽ tạo nên những hình ảnh lộn xộn trong óc. Có chi tiết cụ thể rồi, người viết còn phải áp dụng kỹ thuật làm nổi một nét chung bằng những nét riêng, phải lựa chọn chi tiết điển hình để nêu lên, phải sắp xếp chi tiết hoặc theo thứ tự lũy tiến hoặc theo thứ tự lũy thoái. Với những kỹ thuật như thế, điều mình muốn nói mới thu hút người đọc một cách mãnh liệt.

4) Một cái nhìn tổng hợp. Như đã nói, việc chép sử cần phải cho đúng, cần phải cho sống động, và muốn cho sống động, cần phải cụ thể, điển hình. Nhưng còn có một tính cách nữa một sử phẩm hay phải có, đó

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

đó là câu chuyện phải chiếu sáng. Một câu chuyện chiếu sáng là một câu chuyện hiện hình với tất cả giá trị của nó, với tất cả ích lợi của nó. Đọn xong một câu chuyện như thế người đọc chẳng những thấy nó là gì,mà còc biết được vị trí của nó trong toàn bộ kiến thức mình đã thâu thập được.

Muốn cho chuyện sử mình viết được chiếu sáng như vậy, sử gia phải có một cái nhìn rộng rãi, tổng quát. Newman có lần đã gặp được một ví dụ may mắn để diễn tả thái độ phải có của sử gia. Ông so sánh nhà chép sử như một nhà quan sát, sau khi đã nhìn kỹ các nơi trong thành phố mình ở, không ngần ngại trèo lên một ngọn núi gần đó để có thể ngắm xuống và thấy được một cách tổng quát địa thế chung của thành phố mình. Sử gia cũng vậy, cũng phải vượt lên trên cương giới của đề tài mình viết, phải trèo lên tận đỉnh của ngọn núi hiểu biết, để từ trên đó có thể nhìn xuống bao quát cả vấn đề, thấy rõ tương quan giữa phần nầy với phần khác, nắm chặt mạch lạc trong tay chẳng khác gì sợi chỉ đang khâu tất cả lại với nhau.

Nếu sử gia không có cái nhìn quán xuyến, cái nhìn từ trên cho buông xuống đó, sử gia sẽ không lĩnh hội được chặt chẽ ý nghĩa toàn bộ của vấn đề, và cổ nhiên cũng không thấy được tương quan giữa vấn đề mình nghiên cứu với các vấn đề khác. Đã nói ở trên rằng những chi tiết cụ thể là cần phải dùng đến để cho câu chuyện chứa đầy sự sống, nhưng sử gia cũng cần phải nắm chặt tất cả nó dưới quyền điều khiển mạnh mẽ của mình. Bao giờ sử gia cũng nên nhớ rằng chính mình phải làm chủ sử liệu, chứ đừng để cho sử liệu đè bẹp mình xuống dưới sức nặng chồng chất của nó. Vậy, đang khi viết, giữa lúc rất dễ bị lạc đường trong những chi tiết quanh co của những biến cố phức tạp, sử gia phải luôn luôn quay về với chính ý của vấn đề, phải tự hỏi mình xem cho biết đây là đã đến đâu trong đại khối của sự việc, để cho câu chuyện mình đang thuật vừa được tốt đẹp trong hình thức chung, vừa được chặt chẽ ở ngay từng nét một.

Như thế, nhờ sưu tầm rộng rãi...
nhờ án khảo tinh vi,...
nhờ phối trí chặt chẽ...
nhờ trước tác nghệ thuật...

quá khứ sẽ được xây dựng lại dưới ngòi bút của sử gia, đúng đắn, linh động, vớt tất cả hương vị và mầu sắc của nó.

N.P.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Lễ tế giao

BỬU KẾ

TẾ-GIAO NGÀY XƯA.

Ngày xưa tế Giao mỗi năm cử-hành một lần. Trong quyển tự-điển của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, chữ Giao (Bua ra Giao (1)) có chép rằng : "Đầu năm, vua Lê với một đạo ngự đông đúc, huy hoàng, đi đến một cánh đồng để làm lễ tế Trời. Sau đó vua tự thân hành cày mấy đường cày.

Một nơi khác, miêu tả lễ Giao, giáo-sĩ cho ta biết lễ nầy thường cử hành vào ngày Mồng Ba Tết. Các quan lại trong nước đều kéo về Kinh tham dự. Đạo gự vào lối 50.000 người. Đi đầu có quân lính cầm khí giới, tiếp theo là các vị công hầu, quan lại, các vị khoa mục, y phục rực rỡ, người đi bộ, kẻ cỡi ngựa. Voi theo hầu chừng 300 con, trang sức đẹp đẽ. Chúa Thanh Đô vương (2) lúc cỡi voi, khi đi xe ngựa. Cuối cùng cả, vua Lê ngồi trên chiếc ngai rộng lớn, chung quanh phủ lụa vàng, do quân lính gánh.

Đạo ngự đi ngang qua thành phố, đến một cánh đồng rộng lớn. Vua tế Trời xong, cầm một cái cày rất đẹp, cày mấy đường cày để làm lễ tịch điền (3). Đoạn Chúa đến lạy Vua, dâng những lời chúc tụng và tỏ lòng trung thành. Tiếp theo, tất cả các người dự lễ đều lạy vua và tung hô vạn tuế. Buổi chiều lễ chấm dứt, mọi người ra về.

Trên đây là tế Giao ngoài Bắc, còn miền Nam thì trong mấy năm đầu vào Quảng-trị, Thừa-thiên dựng nghiệp, các Chúa chưa tổ chực lễ Giao, có lẽ vì thấy địa vị của mình chưa được vững chắc. Vì theo nghi-

---

1) Chữ Vua ngày xưa gọi là Bua.

2) Tức Chúa Trịnh Tráng (1623-1657).

3) Sau tế Giao thì tế Tịch điền quan trọng hơn cả. Từ đời Lê Đại Hành, nước ta đã cử hành lễ Tịch-điền. Trong lễ này, vua tự thân hành cày ruộng, ngụ ý khuyến khích nhân dân chăm lo ruộng đất. Vua cày xong đến các quan và các chức sắc, bô lão. Theo lễ Tịch-điền lại có lễ rước Thần Nông, còn gọi là Thần Câu Mang, mục-đích cầu cho được mùa để mọi người no ấm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

lễ Trung-hoa thì Vua mới có quyền tế Giao, còn Chư hầu thì chỉ được tế Xã-tắc (4).

Đến năm 1636, Chúa Nguyễn phúc Lan (tục gọi chúa Sãi 1635—1648) đóng đô tại Kim Long, ta mới thấy nói đến việc tế Giao. Tuy không rõ đàn Nam-giao ở chỗ nào, nhưng ta cũng có thể ức đoán là tại một khoảnh đất làng Kim-Long, gần Kinh-Đô của Chúa. Vì ở đây, ta thấy nói đến những cánh đồng rộng lớn, các hoàng tử, các võ quan thường cùng nhau tập ngựa hoặc luyện tập võ nghệ.

Giáo-sĩ Bénigne Vachet, trong hội truyền giáo ngoại quốc, đến miền Nam vào năm 1671, có nói đến lễ Giao như sau :

Trong những ngày đầu năm, các buổi lễ đã được cử hành trọng thể. Hôm tế Giao, trời mới mờ mờ sáng, Chúa và các hoàng thân, quan chức trong triều, tất cả binh lính đều đến một cánh đồng rộng, sắp hàng tề chỉnh. Chúa mặc áo đen, đầu trần. Mọi người giữ im lặng cho đến khi mặt trời ló dạng ở chân trời. Lúc bấy giờ Chúa bước ra khỏi ngai, đứng giữa vòng tròn để làm lễ. Chúa lạy 9 lạy để tỏ lòng sùng kính trời. Thế rồi hoàng thân, quan lại, binh lính gào thét ầm ỹ, tung hô vạn tuế.

Xuống đến triều Gia-Long, sau khi nhất thống nam bắc, và lên ngôi vua (5) thì qua năm sau, ngài làm lễ Tế Trời. Giao đàn đắp tại làng An-ninh vào năm Quý-Hợi (1803), mùa xuân ngày Ất Dậu.

Còn đài Nam-giao ngày nay tại làng Dương xuân thì năm 1806 mới bắt đầu thiết lập.

Sách Thực lục Đệ nhất kỷ (6) chép đại ý : Năm Bính-dần (Gia-Long ngũ niên), tháng Hai, ngày Giáp-Thân (25-3-1806) lần đầu tiên đắp đàn Nam-giao tại làng Dương-xuân, gồm có ba tầng để tế Trời, Đất và Chư Thần, do Thống chế Phạm văn Nhân trông coi. Vua bỏ ra 5.000 quan để thưởng công cho quân lính. Gặp mồ mã thì phải dời đi nơi khác, nếu xâm chiếm đất đai của tư nhân thì phải bồi thường. Hai

4) Xã là đất, lập nền Xã để tế thần Hậu thổ; Tắc là lúa, lập nền Tắc để tế Thần Nông. Có đất dân mới lập nghiệp, có lúa dân mới no ấm. Vì thế, thần Xã tắc tức thần Đất và Thần Lúa đều được chúng ta thờ phụng vào bậc nhất. Do đó hai chữ xã tắc còn có nghĩa là nước nhà vì mất nước thì không sao thờ phụng thần xã tắc được nữa.

5) Ngày 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất (10-6-1802).

6) Đệ nhất kỷ : sử chép triều vua Gia-long, Đệ nhị kỷ : sử chép triều Minh-Mạng, Đệ tam-kỷ : triều Thiệu-Trị v.v...

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

mươi lăm người dân làng Dương-xuân giữ việc trông nom đàn Nam-giao đều được miễn sưu thuế.

Bộ Lễ phụ-trách việc sắm sửa đồ dùng vào tế lễ. Quan Tỉnh Quảng-Đức (7) mua một con trâu, 8 con nghé nuôi riêng một nơi, cho uống nước trong, ăn thứ lúa đã được chọn lựa để dùng làm con sinh (8) tế Trời Đất.

Chung quanh giao đàn, tầng dưới cả, người ta trồng thông cho đẹp mắt và rợp bóng. Nhưng những cây thông hiện thời ở giao đàn là những cây sở Thủy-lâm vừa trồng lại. Còn những cây thông ngày xưa, có thể gọi là thông lịch sử thì không còn nữa.

Trước kia, cùng một lúc với việc xây đàn, ở tầng dưới cả, có một cụm thông trồng ở hướng nam, tượng trưng cho Vua, người đã khai sáng triều Nguyễn, còn những cây thông khác, trồng riêng rẽ, tượng trưng cho các hoàng thân, các quan văn võ. Mỗi cây có treo một tấm biển đồng hoặc phiến đá khắc tên họ người trồng. Tại Trai cung, vua Minh Mạng thân hành trồng 10 cây, có treo biển đồng khắc tên họ Vua. Các quan Đại-thần, trong triều, và quan ngoại tỉnh lúc về Kinh dự lễ đều phải lên Giao-đàn trồng thông. Lệ nầy vẫn giữ cho đến các triều vua Thiệu-Trị, Tự Đức. Qua năm 1884, vua Hàm Nghi ấn định lệ, sau khi thăng trật và làm lễ bái mạng xong (9), các quan phải lên Nam giao (10) để tự thân hành trồng thông, có một viên quan bộ Công và một viên quan bộ Lễ dự kiến. Trồng xong, cây thông được giao cho lính canh giữ. Sau đó, lệ nầy bãi bỏ. Lính canh, khi hay tin quan nào thăng trật thì liền trồng một cây thông, trồng xong về trình lại quan biết để lãnh 3 quan tiền thưởng (11).

7) Tức tỉnh Thừa-Thiên ngày nay.

8) Con sinh là con vật dùng để tế Trời Đất. Chữ Hy cũng nghĩa là con vật tế trời, sắc lông thuần một màu chứ không tạp. Do đó : chữ hy-sinh : (con vật dùng tế trời) có một nghĩa rộng rãi hơn là không nghĩ gì đến mình.

9) Mỗi lần thăng trật hay thuyên-chuyển đi một nơi nào khác hoặc nhận lãnh nhiệm vụ gì, các quan phải lạy vua để nhận mạng lệnh.

10) Nam-giao : Nam là phương nam; Giao có nghĩa là tế trời. Đất ở ngoài thành cũng gọi là Giao. Nam-giao tức là khoảng đất dùng để tế Trời ở về phương Nam. Ngày xưa ở Trung-quốc vào ngày đông chí tế Trời ở về phía nam kinh-đô tại một cái gò hình tròn nên gọi là Nam-giao. Qua ngày Hạ chí thì lại tế Đất ở một cái chằm hình vuông phía bắc Kinh thành và gọi là Bắc-Giao.

11) Nhà vua bắt quan lại trồng thông, lại phải có tấm biển mang tên họ, để người nào có trách nhiệm riêng người ấy và ai cũng muốn cây thông của mình được vĩnh-viễn và hễ thông chết thì trồng lại cây khác.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

LỄ TẾ GIAO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Như ta đã thấy, ngày xưa, Tế Giao, mỗi năm cử hành một lần. Trong dịp Tế giao vua còn thân-hành cày ruộng và nhân dịp nầy, hoàng thân bá quan, quân lính dâng lên vua những lời chúc tụng (1).

Nhưng về sau, dưới triều Nguyễn, tế giao và lễ Tịch điền (Vua cày ruộng) là hai lễ riêng biệt và bá quan lạy mừng vua vào dịp Nguyên Đán. Có lẽ vì phiền phức và tốn kém nên Nguyễn Triều ấn định ba năm mới tế Giao một lần, vào những năm : Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu, vào tháng hai, ngày Tân. (Mỗi tháng có 3 ngày Tân. Trước kia, người ta chọn lựa bằng cách xin keo, nhưng về sau thì do Khâm thiên Giám coi ngày).

Một tháng trước ngày tế Giao, bộ Lễ nghi dâng phiến và được Vua chuẩn y, cử một phái đoàn đến giao đàn làm lễ Kỳ Cáo. Phái đoàn nầy gồm có quan Khâm mạng đại thần, nhất hoặc nhì phẩm, một ông Cung kiếm bộ Lễ, một ông Cung hầu hàm Lang trung, hai Hành Nghi, một Độc chúc-chức Viên ngoại và hai Chấp sự.

Trước lễ Kỳ cáo một hôm, từ sáng sớm, bổn thuộc quan bộ Lễ đến Giao đàn để sắp đặt bàn ghế và các thứ đồ thờ tại tầng thứ hai, nơi sẽ dựng Hoàng ốc (Nhà sắc vàng).

Chiều lại, một thuộc quan, có 16 người lính mang gươm giáo theo hầu, đem bản chúc văn, đặt trong long đình (2), có lọng che, gánh lên Nam giao.

Cũng trong ngày ấy, viên Khâm mạng, đi xe song mã, vào điện Cần chánh làm lễ bái mạng, đoạn ra cửa Hiển nhân, lên Trai cung, lưu lại ở gian phòng bên tả.

---

1) Như chúng ta đã biết, dưới thời vua Lê chúa Trịnh, chúa còn lấn át quyền cả vua nữa. Nhân dịp tế Trời, quan lại binh lính, chúc tụng vua, không lẽ lại không chúc tụng Chúa. Vì thế nên Chúa cũng đặt ra một buổi lễ vào tháng sáu, khắp các nơi đều thiết hương án, đốt hương xông trầm. Các quan các vị khoa mục đứng chứng kiến binh sĩ đến trước hương án quỳ làm lễ tỏ lòng trung thành với Chúa. Những lời nguyện trung-thành ấy phải nói lên cho mọi người cùng nghe. Binh sĩ nào nói giọng rõ ràng thì gọi là « Minh » còn nói nho nhỏ hay khàn-khàn không rõ thì gọi là Bất Minh. Minh hay Bất Minh đều được thưởng áo quần, chỉ khác nhau vải tốt và vải xấu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đến ngày Kỳ cáo, vào giờ tý (lối 1 giờ sáng), viên Khâm mạng mặc áo đại trào, lên tầng hai để làm lễ. Theo tiếng xướng, viên quan nầy rửa tay, đến trước bàn thờ dâng hương, lạy bốn lạy đoạn quì xuống trong khi viên độc-chúc đọc chúc văn (2).

Lễ xong, viên Khâm mạng lạy tạ, đốt chúc văn và mọi người ra về.

Ngoài lễ Kỳ cáo tại Giao đàn, ta còn thấy lễ Kỳ cáo ở Đại-Nội, nhắm mục đích tin để ông bà biết sắp có lễ tế giao. Nhưng Kỳ Cáo ở Đại nội cử hành hai ngày trước ngày tế giao chính thức chứ không phải một tháng như ta thấy ở trên.

Lễ Kỳ cáo tại Miếu tổ chức đơn giản. Trên bàn thờ, hương đèn, trầm trà lễ vật và trước Miếu, quân lính mang cờ xí gươm giáo và lính nhạc sắp hàng tề chỉnh. Một hoàng thân hay một quan tôn tước, mặc triều phục thay vua để cáo với các đấng tiên Vương (3).

Đối với dân chúng thì một tờ Dụ đã được dán trước Phu-văn-Lâu để mọi người đều biết. Trong Dụ nói rõ ngày tháng sẽ cử hành lễ tế Giao và các quan dự sự, trước đó phải trai giới ba ngày để được tinh khiết.

---

2) Long đình là một cái bàn sơn son thếp vàng, trên có nóc bằng gỗ, chung quanh bốn mặt bỏ sáo, có khi dựng gương, do bốn người lính gánh. Long đình dùng để đựng mà đem đi những thứ gì của vua, do đó trên bàn, trên nóc cũng như chung quanh sáo đều có vẽ rồng.

Thể đình cũng như long đình, chỉ khác ở chỗ không vẽ rồng và đem đi những thứ gì không phải là của vua. Ví-dụ : Trong lễ tịch-điền, khi gánh những cái cày của vua và các quan ra sở Tịch điền để vua và các quan cày thì cày của vua để trong long đình, còn cày của quan để trong thể đình.

3) Trong lễ cáo tại Giao-đàn, cũng như tại các miếu, bài văn rất ngắn. Niên hiệu vua, ngày tháng, tên của vị hoàng thân đứng làm lễ, đã vâng lệnh vua (tên vua) đến cáo để Trời, Đất (nếu là cáo tại Giao-đàn) biết ngày tháng nào sẽ cử hành lễ tế giao. Còn cáo ở miếu thì tin để các đấng Tiên Vương biết ngày tháng tế Giao.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

GIAO ĐÀN

Ngày tế giao các con đường đạo ngự đi ngang qua đều cắm cờ và cứ cách một quãng lại thiết hương án để các chức sắc, các bô lão làm lễ bái hạ (1).

Khi đạo ngự lên đến Nam Giao, vua đi vòng qua hướng Tây để vào Trai cung. Trai cung tức là một ngôi nhà vua lưu trú trong lúc tế giao. Chung quanh trai cung có tường vây bọc, mặt Bắc có một cái cửa rất lớn, mặt Nam cũng có một cửa nhưng nhỏ hơn.

Bên ngoài Giao đàn, tại góc đông bắc có hai ngôi nhà thần trù và thần khố (thần trù dùng để làm heo làm trâu nấu nướng các thức cúng tế, còn thần khố cất các đồ thờ).

Trước cửa mặt bắc giao đàn (bên ngoài) trong dịp lễ, người ta dựng lên những ngôi nhà tranh để các quan sự dự ở (quan cư) sau nầy dưới thời Pháp thuộc có nhà riêng cho người Âu Châu nghỉ ngơi và gọi là nhà khoản tiếp.

CÁC TẦNG Ở ĐÀN NAM GIAO

A.– Tầng Tư.

Giao đàn gồm có bốn tầng xây vôi gạch. Tầng thứ tư nằm dưới và ngoài cả hình chữ nhật, ngang với mặt đất và trống thông. Bốn mặt đều trổ cửa nằm bốn hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc). Cửa Nam là cửa chính. Mặt trước cửa có xây bình phong. Tầng nầy không liên quan gì đến việc cúng tế.

Lúc tế, vua do cửa trai cung rồi do cửa tây đi vào giao đàn. Đến đây vua xuống kiệu để đi bộ.

Ba tầng kia, mỗi tầng đắp cao lên một bậc. Tầng trong cả hình tròn còn hai tầng kia hình vuông. Tầng tròn đường kính vào lối 42 thước, tầng vuông mỗi bên 85 thước, tầng vuông ngoài mỗi bên 165th. Tầng chữ nhật bắc nam 390th. Đông tây 265th. Tầng thứ tư lên tầng thứ ba: 0m85, tầng ba lên tầng nhì 1 th. Tầng nhì lên tầng nhất 2th80. Cọng 4th65.

---

1) Bái hạ : bái là lạy, hạ là mừng. Trên hương án, đốt trầm nghi-ngút, khi Vua đi ngang qua, một ông chức sắc, mặc áo rộng xanh quỳ lạy để chào mừng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

B. *Tầng ba.* – Tại tầng ba, mặt nam, hướng đông dựng lên một ngôi nhà lợp tranh chung quanh vây vải vàng gọi là nhà đại thứ (2). Vua dừng ại ngôi nhà đại thứ nầy để rửa tay.

Giữa tam cấp tầng ba và tam cấp tầng hai, có đặt các thứ âm nhạc và các dụng cụ để các văn sinh, vũ sinh cầm mà múa trong khi dâng mấy tuần rượu.

Tại góc Đông Nam có xây một cái bệ lớn (liệu) một đống củi thông đã được chặt sẵn. Nơi đây sẽ dùng đốt trâu, hàng lụa, các thức ăn, (bánh trái, cơm xôi v.v...) Những thứ đã đặt cúng tại các bàn thờ tế Trời và Đất (Hiệu thiên thượng đế, Hoàng địa kỳ)

Tại góc Tây bắc, người ta đã đào sẵn một cái lỗ Ê-Sở để chôn lông và huyết của trâu. Trước Ê-Sở có một cái bàn thờ và một cái bàn nữa dùng để cái trắp đựng lông và huyết.

Tại bốn góc của tầng ba đều có liệu trụ một thứ đuốc đem lại ánh sáng cho buổi lễ (dài sáu thước, treo xiêng xiêng trên những cái cột).

C. *Tầng Nhì*

Tầng hai còn gọi là phương đàn hoặc Tùng đàn (Tùng là theo. Các vị thần theo chầu Trời và Đất)

Giữa các cấp hướng Nam của tầng ba (vua do ngã nầy để lên đàn) và các cấp của tầng nhì, có dựng một ngôi nhà vàng Hoàng ốc trong đó đặt ngoại hương án. Vua đã dâng hương và lạy ở đây. Ngoài ra còn có bàn đọc chúc văn.

Tại Hoàng ốc vua đứng ba chỗ khác nhau :

1— Trước bàn thờ (không có tên) Vua dâng lễ và lạy

2— Phía đông và tên ngự lập vị (vua đứng đây để đợi các quan xướng)

3— Phía Tây gọi là vọng liệu vị (xem đốt một ít vàng mã đồ cúng. Tại Hoàng ốc cắm rất nhiều tàng lọng, những cái về hướng đông thì sắc xanh, hướng tây thì sắc vàng. Tám án thờ nằm tả hữu, Nam bắc và đối diện với nhau và dùng để thờ:

---

2) Đại-thứ Đại-hớn : thứ : nhà trọ, chỗ nghỉ-ngơi. Đại thứ là nơi vua vào đó để nghỉ-ngơi, lâu hơn tiểu thứ (tiểu: nhỏ).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

a— Đại minh chi thần (thờ thần mặt trời) Án thờ sắc xanh (vì thuộc về trời) Còn tấm lụa thì sắc đỏ.

b— Dạ Minh chi thần (Thờ thần mặt trăng) Án thờ sắc xanh, lụa sắc trắng.

c— Châu thiên tinh tú chi thần (3) : Án thờ sắc xanh, lụa thờ gồm có 11 cây : 7 trắng, 1 xanh, 1 vàng, 1 đỏ, 1 đen.

d— Sơn hãi giang trạch chi thần (4): án thờ sắc vàng có thần chủ của các vị thần núi các lăng của Vua chúa triều Nguyễn. (5)

e) Vân võ phong lôi chi thần (6), án sắc xanh, thờ 4 tấm lụa : Xanh vàng, đen, trắng.

g— Khưu lăng phần diễn chi thần (7) án sắc vàng thờ 4 tấm lụa trắng.

h— Thái tuế nguyệt tướng chi thần (8) án sắc xanh thờ 13 tấm lụa trắng.

i— Thiên hạ thần kỳ chi thần (9) án sắc vàng và chỉ thờ một tấm lụa trắng.

D.- Tầng Nhất.

Tầng nhất tên gọi là viên đàn (viên nghĩa là tròn); đàn là khoảnh đất đắp cao hơn các nơi khác dùng để cúng tế). Một cái lều lợp vãi xanh chóp tròn, chung quanh giăng màn xanh được dựng lên và choáng hầu hết diện tiích của tầng nầy. Lều mang tên thanh ốc.

---

3) Thần coi về tất cả các sao trên trời.
4) Thần coi về Núi, Biển, Sông ngòi.
5) Bài vị của thần núi : Triệu tường : nơi chôn Nguyễn kim ở Thanh hóa
Thần Núi Khải Vận : nơi chôn Nguyễn-Hoàng
Thần Núi Hưng Nghiệp sơn : nơi chôn Hưng tổ, thân sinh vua Gia-Long
Thần núi Thiên thọ : Nơi chôn vua Gia Long
Thần núi Hiếu sơn : Nơi chôn vua Minh Mạng
Thần núi Thuận đạo : Nơi chôn vua Thiệu Trị
Thần núi Khiêm sơn : Nơi chôn vua Tự Đức
6) Thần coi về Mây, Mưa, Giông, Gió
ó) Thần coi về Đồi, Gò, đồng bằng phì nhiêu
8) Thần coi về Năm, Tháng.
9) Thần trên trời, dưới đất trong vũ trụ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Hai bàn thờ chính của viên đàn nằm về hướng Nam, bàn thờ bên tả (tả chính án tự) thờ Trời : Hiệu thiêng thượng đế, bàn thờ bên hữu (hữu chánh án tự) thờ Đất : Hoàng địa kỳ.

Hai điểm quan trọng chúng ta cần phân biệt:màu sắc và hình dáng. Thờ Trời dùng sắc xanh và hình tròn, thờ Đất dùng sắc vàng và hình vuông. Do đó thần vị, những tấm lụa, miếng ngọc, ngay cả đến những cái đĩa đựng thức ăn ở bàn thờ Hiệu thiêng thượng đế đều sắc xanh, còn thần vị lụa ngọc và đĩa ở bàn thờ Hoàng địa kỳ đều sắc vàng, cũng như một bên cung hiến, miếng ngọc tròn những cái đĩa hình tròn hay bán nguyệt và một bên ngọc vuông và đĩa vuông v.v...

Ta còn lưu ý điều nầy nữa : Chữ viết vào tất cả những thần vị ở viên đàn đều dùng son, chữ viết vào tất cả những thần vị ở Phương đàn đều dùng mực.

Lúc sắp sửa hành lễ, các quan bút thiếp, còn gọi là cung thơ mới bắt đầu đề vào thần vị. (Cứ mỗi bàn thờ mỗi ông bút thiếp) Có các quan đại thần bộ lễ, Đô sát và Khoa đạo chứng kiến.

Trước mỗi án thờ có một cái bàn nhỏ trên để cán bút và nghiêng son hoặc nghiêng mực .Sau khi đề bài vị xong quan bút thiếp được nhận lãnh những thứ nầy và một đồng tiền thưởng.

Trước mỗi án thờ có một sổ bàn, cao thấp rộng hẹp không đều nhau dùng để chưng bày đồ thờ, các phẩm vật, hào soạn v.v... (Trà rượu, cây lụa, miếng ngọc)

Mâm cỗ (soạn bàn) ở án thờ Trời và thờ Đất, sau khi tế xong một ít sẽ đem đốt. Cái khay, bình rượu lẫn chén rượu dùng để tế Trời đều bằng vàng. Ngoài ra tại án thờ Hiệu Thiên lại có một miếng thịt gọi là tộ-nhục. Tế giao xong, miếng thịt lẫn rượu tế Trời đều đem vào Đại-Nội như là ân huệ của Thượng Đế ban cho vua.

Ta cần phải lưu ý đến những cái tổ (tức là những cái bàn rộng chân thấp), Trâu tế được đặt lên trên các tổ ấy. Trước khi tế, tổ đặt cạnh hương án nhưng đến khi lễ cử hành thì các quan thượng, quan tham, bưng ra đặt ngay trước các án thờ, đầu con vật quay về thần vị.

Ta cũng nên biết rằng chỉ riêng có rượu thịt, hào soạn cúng ở án Hiệu thiên và Hoàng địa kỳ mới đem dâng vua và đem chôn mà thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tại viên đàn, ngoài hai án thờ Trời, thờ Đất còn có các án thờ vua chúa triều Nguyễn kê đối diện với nhau. (Bên tả : Nguyễn Hoàng,Minh-Mạng, Tự-Đức. Bên hữu Gia-Long, Thiệu-Trị) (10)

Các án thờ đều sơn xanh, nhưng những cây lụa đều sắc trắng. Ngay trên mỗi án thờ có treo một cái tàng, chính giữa đính một miếng kim khí hình tròn để bảo vệ cho tàng khỏi hoen ố vì khói đèn. Những nơi vua đứng để hành lễ, dưới trải chiếu kẻ vàng và trên treo tàng vàng. Khoảnh trống giữa các án thờ nầy, nằm về hướng Tây, có một cái bàn nhỏ để chúc văn, luôn luôn lúp lên trên một tấm lụa xanh, chỉ cất đi để đọc vào lúc tế xong tuần rượu thứ nhất.

Trước mỗi hương án có trải hai chiếc chiếu, bên trên treo tàn vàng. Chiếc chiếu ngoài tên là Bái Vị Sở, vua đứng ở đây để nhận phúc tửu và tộ nhục đoạn vào chiếu trong (chánh hiển vị) để dâng lễ, qùi nghe đọc chúc văn phủ phục và lạy.

Gần hai án chính, ngay giữa trung tâm giao đàn, người ta thấy một chiếc bàn (Phúc án) Vua đứng trước chiếc bàn nầy (Ấm phúc vị) để nhận lãnh rượu thịt của thần linh ban. Và cũng chính nơi đây vua đã cảm thông với Trời Đất.

Lúc mới bước chân vào thanh ốc, (12) vua đứng một nơi gọi là lập vị, để chờ đợi hành lễ. Lại còn một nơi nữa là tiểu thứ để vua nghỉ ngơi nếu bị nhọc mệt.

Chung quanh viên đàn, bên ngoài thanh ốc cắm cờ Nhị thập bát tú (bảy cột một cụm, chỗ tầng cấp lên xuống)

---

10) Về sau còn thêm vào hương án của các vua : Tự Đức, Hiệp-Hòa, Kiến Phúc, Đồng khánh v.v...
11) Đại chứ thích ở chữ : Đại thứ.
12) Thanh ốc : Thanh : xanh, ốc : nhà.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠO-NGỰ

Đạo-Ngự theo hầu vua lên Giao đàn gồm có : Tiền đạo, Trung đạo và Hậu đạo.

a.– Tiền đạo.

Đi hàng đầu và bên ngoài cả hai con voi (1), có lính theo hầu. Giữa hai con voi có bốn người lính, hai người cầm cờ, hai người cầm mao tiết (2).

Tiếp theo là các võ quan cao cấp. Đi giữa là một ông Thống Chưởng hai ông chánh quản, ngoài cả, gần lề đường, một toán lính bên hữu mang trống, bên tả mang chiên, đều có lọng che, dưới quyền chỉ huy của một ông chánh đội.

Sau Thống Chưởng, một võ quan mang truyền đồng thanh (3), hai bên có lính mang cờ ngũ tinh (4). Sau lính cầm cờ ngũ tinh là nhạc công mang xập xỏa tên gọi « ngũ lôi cổ đồng bạt » (5).

Trên bốn mươi lính đi hàng tư mang tràng phang, cờ long lân qui phụng, cờ bắc đẩu, cờ nhị thập bát tú v.v...

Một chiếc lộ xa (6) do voi kéo, có hai lính mang đại phiến (7) hai bên. Hai hàng võ quan cỡi ngựa và những toán lính theo hầu lộ xa. Tiếp theo là Long đình xa (8), bốn ngựa kéo, mỗi bên có bốn lính cầm đại

---

1) Những con voi cũng như những con ngựa theo hầu đạo ngự thường được trang sức đẹp đẽ. Hàng lụa có màu sắc, vấn trước vòi, trên đầu, trên lưng và chân. Trên lưng có bành với lọng che. Mỗi con voi có bốn người lính đi theo : Một ngồi trên đầu, tay cầm búa, nếu voi trở chứng thì vỗ vào đầu voi; một người đứng cạnh cái bành để hầu lọng (bành có lọng che). Dưới đất hai người một đi trước như để giắt voi, và một đi sau tay cầm mác lào, thúc vào chân sau của voi, nếu voi không chịu đi.
2) Mao : lông, tiết : từng đốt. Mao tiết gồm có một cái cán bằng tre có chín đốt, đầu mút là một sợi dây dài có những chùm lông. Mao tiết tượng trưng cho uy quyền của vua. Có những lễ, vua không đi đến được, cái mao tiết ấy có thể thay thế Vua.
3) Một cái loa bằng đồng dùng để loan truyền mệnh lệnh.
4) Ngũ tinh : Kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh và thổ tinh.
5) Cái xập xỏa, tiếng đánh vang như sấm.
6) Xe của vua đi.
7) Thường có hai lối quạt : quạt lớn gọi là đại phiến dùng để che nắng có một cái cán rất dài, còn tiểu phiến, quạt cán ngắn dùng để quạt cho mát.
8) Một thứ xe của vua do ngựa kéo.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

phiến, sau lưng là lính cầm cờ và nhạc công. Một toán lính khác rất đông đúc kẻ gánh bàn đựng Phúc tửu, người gánh long liễn (cái kiệu) Bàn Phúc tửu cũng như Long liễn đều có lính cầm lọng che (9).

b.– Trung đạo.

Quan trọng hơn cả là đạo trung. Lính theo hầu đạo nầy gánh ba cái bàn đó để một số đồ thờ dùng vào việc tế giao và 5 cái long liễn. Cũng như đạo tiền, đi đầu đạo trung là một ông Thống Chưởng cỡi ngựa hai bên có hai con ngựa của vua với lọng che và người hầu. Bên tả chiên, bên hữu trống do lính gánh và các ông chánh quản điều khiển. Kế đến nhạc công và thị vệ, trống và chiêng, một cái bàn, sáu lính gánh trên đựng các vật dùng vào lễ tế. Rồi người ta thấy những cái cờ ngũ hành, cờ mang chữ Nhật, Nguyệt, vẽ bát quái cùng các loại cờ mang màu sắc khác nhau.

Hai người lính cầm lọng che một cái bàn trên đặt bộ cổn miễn của vua, một cái cữu long khúc bính (10) hai người gánh, có một thị vệ theo hầu, hai hàng lính hộ vệ mang trường kiếm, đại phiến. Lại có những lính thị vệ mang đăng lung, hương hạp, lô để, phất trần, kim kiếm, ngự kiếm, (mỗi thứ hai cái) cùng các phù hiệu của vua : hoàng việt, ngự trượng, ngô phu, tiếp theo là ngự liễn có bốn lọng che với hai mươi lính hầu đi giữa. Hai hàng lính đánh nhạc bát âm. Đi hầu bên cạnh ngự liễn có quan phù liễn, 1 thái giám, 1 thị vệ trưởng, và bên ngoài là quân lính mang thương tịch, phủ việt (các loại giáo rìu búa).

Hai người mang một nhuyễn dư, bốn lọng che, hai hàng lính cầm khí giới gỗ theo hầu : gươm, trái đầm, xà mâu và ngoài cả là lính cầm cờ. Kế đến ngự dụng của vua để trong long đình có bốn lọng che và lính gánh. Hai con ngựa đi kèm hai bên. Cuối cùng mới đến ngự liễn trong đó vua ngồi. Hoàng thân đại thần sắp thành một hàng theo hầu.

c.– Đạo hậu.

Đạo hậu đơn giản hơn cả. Đi trước một ông thống chế đến các ông đội quản, lính mang cờ ngũ hành, một cái bàn trên đặt đồng nhân, cờ hai lọng che. Các văn võ thuộc quan, những toán lính rất đông cầm cờ đều đi theo đạo hậu.

Hai con voi sau cùng cả đã kết thúc đạo ngự.

(còn nữa)

ột thứ kiệu, hai đầu cán cong xuống.

n : áo, miễn : mũ. Áo mũ của vua mặc và đội trong lúc tế Giao.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

CÁC HÌNH VẼ

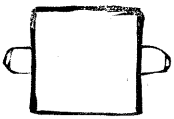

1. Ngọc thờ Trời

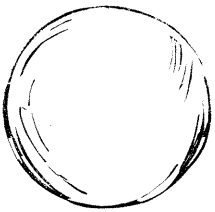

2. Ngọc thờ Đất

3. Cái tước (chén rượu) thờ trời

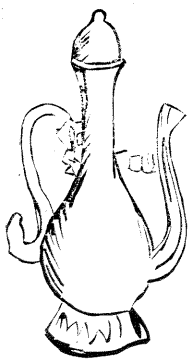

4. Cái tôn đựng rượu

5. Mâm đựng tộ nhục

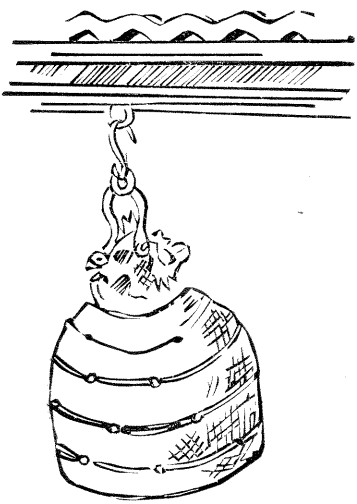

6. Cái chuông

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Sự truyền «sóng T» (âm-thanh) trong các đại-dương

NGUYỄN-HẢI

Năm 1939, nhà bác-học Ravet (2), và năm 1940 nhà bác-học Linehan (3), đã tìm ra sự hiện-hữu của một làn sóng mới được ghi nhận trên một sổ địa-chấn-đồ (séismogrammes) của các máy chu-kỳ ngắn. Làn sóng mới tìm thấy sau đó được mệnh-danh là « *sóng T* »; tên này có ý chỉ đó là sóng chính, thứ ba, thuộc khoa Địa-chấn-học (Séismologie) sau hai sóng chính đã biết là sóng P (thứ nhất) và S (thứ nhì).

Làn sóng trên hình như cũng được ghi nhận trong các cuộc nổ ngầm dưới biển, thí-nghiệm vào năm 1948 bởi hai khoa-học gia Hoa-kỳ, Ewing và Worzel (7).

Từ đó, các nhà khảo-cứu trên thế-giới, thuộc các môn Địa-chấn và Hải-học, bắt đầu tìm cách giảng-nghĩa sóng T. Ta có thể kể qua :

— Hai nhà bác-học Coulomb và Molard (9 và 18-21), đã khảo cứu các sóng này tại vùng biển quần đảo Antilles (từ năm 1948), và mới đây, thêm chuyên-gia Aubrat (26, 29 và 35) (từ năm 1955).

— Các khoa-học gia Ewing, Shurbet, Oliver, Press, Tolstoy, Worzel (10-13, 16-17, 22, 27, 30 và 32), đã thực-hiện các công-cuộc nghiên-cứu lý-thuyết, cũng như các cuộc khảo-sát thực-nghiệm, tại một vài nơi ở Đại-tây-dương và Thái-bình-dương (tiếp theo năm 1948). Năm 1954 giáo-sư Byerly và chuyên-gia Herrick (24) cũng lưu-ý tới sóng T ghi nhận từ những trận động đất tại miền đảo Hạ-uy-di.

Sau gần 10 năm gián-đoạn vì chiến-tranh, nhà bác-học Linehan và các đồng-sự, Don Leet và Berger (14), vào năm 1951 lại tiếp-tục khảo-sát về các đặc-tính của sóng mà Ông đã được coi là một trong những người tìm ra đầu tiên.

— Nhà bác-học Bath (25), người thứ nhất nghiên-cứu về sóng T tại Âu-châu (năm 1954).

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Mãi cho tới năm 1953 thì công-cuộc khảo-cứu sóng T mới được phổ biến tới Á-châu : Ở Nhật-bản ta phải kể đến hai khoa-học-gia, Wadati và Inouye (23 và 28). Tại Việt-Nam tác-giả khảo-luận này (34) cũng đã được dịp khảo-cứu sự truyền các sóng T trong biển Nam-Hải nhờ tài-liệu của Đài Địa-chấn Nha-trang (năm 1961).

Ngoài ra, chúng ta cũng không thể quên được sự đóng góp đắc-lực của các lý-thuyết-gia và toán-học-gia khác, như Sezawa (1), Pekeris (5), Stoneley, Cagniard, v.v... vào việc giảng-nghĩa cách lan truyền, cùng nguyên nhân, của loại sóng T.

Vài đặc điểm của sóng T :

Trên địa-chấn-đồ của các máy chu-kỳ ngắn (T $\approx$ 1 giây) (hình 1), sóng T thể-hiện dưới dạng những giao-động nhỏ, khá đều biên-độ và có chu-kỳ ít thay đổi (chừng 0,5 giây). Khởi đầu (début) các đợt sóng thường không rõ ràng.

Các sóng khi tới Đài Quan-sát (observatoires) thì cũng tùy theo đợt (groupe) mà được ghi rõ trên các máy địa-chấn-kế (séismographes) *dọc* hay *ngang*.

Phần đông các sóng T do bởi những trận động đất ngầm dưới đáy biển hay ở gần bờ biển mà ra.

Tính-chất của các sóng T ở trong các phần đường lan truyền của chúng:

Sóng T được ghi nhận lan truyền với sự hiện-diện của biển cả. Vì vậy nên trong việc giảng-giải cách lan truyền của sóng, người ta phải phân quãng đường sóng đi làm 2 phần : phần biển cả và phần lục-địa.

a) Phần đường đi thuộc biển cả.— Cho tới giờ, chỉ có 2 giả thuyết về di-chuyển của sóng là được đại đa số các nhà bác-học công-nhận, đó là di-chuyển trong lớp nước, hay hành lang, SOFAR đối với sóng cao-tần, và di-chuyển theo những thể-cách bình thường (modes normaux) đối với sóng hạ-tần. Trong cả hai cách di-chuyển, sóng đều là sóng âm-thanh trong nước biển.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Di chuyển trong SOFAR (Sound Fixing and Ranging). —

Các Hải-học-gia đều nhận thấy rằng, trong các đại-dương, ở dưới mặt nước chừng 1000 tới 1400 thước, thường có một lớp nước mà ở đó vận-tốc âm-thanh cực-tiểu. Các lý-thuyết-gia đã chứng minh rằng nếu một âm-thanh được phát ra trong lớp nước ấy, nó sẽ không thể nào thoát ra khỏi lớp nước, và đường di-chuyển của nó sẽ có hình-dạng uốn khúc như của một hình « *sin* » thuộc Toán-học; vì vậy người ta hy-vọng năng-lượng âm-thanh sẽ được bảo-toàn và như thế, âm sẽ có thể truyền đi rất xa, tới 7000 cây số. Lớp nước đặc-biệt này được gọi là SOFAR, và sóng di-chuyển trong đó gọi là sóng SOFAR.

Tuy nhiên, vì bề dày của lớp nước, cũng như chiều sâu của nó, không mấy lớn, nên với vận-tốc thường của âm-thanh, các nhà bác học đã tính ra được rằng chỉ có những âm-ba chu-kỳ nhỏ hơn 1/10 giây mới có thể di-chuyển được trong đó.

Những biểu-đồ (enregistrements) của các thủy-âm-ký (hydrophones) đặt trong lớp SOFAR ở Thái-bình-dương của các nhà bác-học Ewing, Press và Worzel (17) đã chứng-thật điều đó.

Di-chuyển theo các thể-cách bình-thường. —

Ở trường hợp này, âm-ba sẽ truyền đi trong nước biển do những sự phản-chiếu liên-tiếp bởi mặt biển và đáy biển. Nhà bác-học Coulomb cho rằng chỉ có những thể-cách bình-thường bậc cao mới có thể cho vận-tốc sống một giới-hạn bằng vận-tốc âm-thanh trong nước biển. Các nhà bác-học Ewing và Press còn thêm rằng các sóng cao-tần sẽ đặc-biệt bị loại dần bởi sự khuyếch-tán khi gặp các lồi-lõm của đáy biển.

Giả-thuyết này giúp cắt-nghĩa việc chu-kỳ sóng T trên các địa-chấn-đồ hơi lớn hơn trên các biểu-đồ thủy-âm-ký, bởi sự khác biệt về cách lan truyền của sóng.

Tuy-nhiên cũng nên thêm rằng, theo toán-học-gia Cagniard thì sóng T có tính-chất của một sóng Stoneley hơn là của sóng SOFAR hay sóng theo thể-cách bình thường. Sóng Stoneley, theo lý-thuyết, có thể có chu-kỳ ngắn và vận-tốc gần giống vận-tốc âm-thanh trong nước biển, và đó là một loại sóng di-chuyển ở mặt phân-cách của hai môi-trường đặc và lỏng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Tại Thụy-Điển, bác sĩ Bath (25) đã tìm thấy vận-tốc sóng T truyền trong Bắc-băng-dương tương-tự vận-tốc âm-thanh trong nước. Ở Nhật-bản, hai bác-sĩ Wadati và Inouye (13,28) cũng tìm được một vận-tốc tương-đương cho sóng T bể Nhật-Bản.

Gần đây tác-giả (34) cũng tìm được trong bể Nam-hải, các sóng T có vận-tốc chừng 1,48 ∓ 0,03 km/giây, và vận-tốc này rất gần bằng vận-tốc 1,49 ∓ 0,02 km/giây tìm ra trong Thái-bình-dương do bác-sĩ Ewing và đúng bằng vận-tốc tính ra do chuyên-gia Anderson.

b) **Phần đường đi thuộc lục-địa**:— Ở đây ta còn phải phân làm 2 phần riêng biệt khác : phần lục-địa gần tâm điểm chấn động và phần lục-địa nơi đặt máy ghi.

Phần lục-địa gần tâm điểm (épicentre). —

Theo sự nghiên-cứu của nhà bác-học Coulomb (19), dựa trên những kết-quả của sự tính-toán về năng-lượng khúc-xạ các sóng P và SV của toán-học-gia Knott (1888), và đối với trường-hợp các địa-chấn « *nông* » (séismes superficiels), thì những sóng phân-cực (polarisées) SV mang nhiều năng-lượng hơn cả khi truyền từ lục-địa ra biển cả.

Trong trường-hợp các địa-chấn « *sâu* » (séismes profonds), tác-giả (34), cũng dựa trên các kết-quả của Knott, đã tìm ra rằng bây giờ thì sóng P lại truyền năng-lượng ra biển dễ dàng hơn các sóng khác.

Ngoài ra, bác-sĩ Wadati và Inouye (23, 28) còn nhận thấy rằng sóng T của các địa-chấn nông thường đến chậm hơn sóng T sinh ra do các địa-chấn sâu, và hình như sự khác-biệt về giờ tới của hai đợt sóng (groupes ou phases) T thuộc cùng một địa-chấn lại còn tỷ-lệ với chiều sâu của tiêu-điểm địa-chấn (profondeur du foyer).

Bác-sĩ Shurbet (27, 30) còn nghĩ rằng loại sóng trên mặt (ondesuperficielle) Lg cũng có thể biến-đổi ra sóng T khi gặp biển cả. Ông còn tính ra rằng trong trường-hợp mà sự biến-đổi là do sóng phân-cực SV, thì sóng T thường mang nhiều năng-lượng.

Phần lục-địa nơi Đài Quan-sát. —

Theo bác-học Linehan và các cộng-sự viên (14) của Ông thì sóng T có thể biến-đổi ra loại sóng dài (onde longue) Rayleigh khi gặp lại đất liền.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Đối với bác-sĩ Bath (25) thì trái lại, các sóng tới máy ghi có thể là các sóng Pg hay Sg đã truyền trong lớp « gra-nít ».

Còn với tài liệu của Đài Địa-chấn Nha-trang, theo tác-giả, chỉ có sóng phân-cực SV, di chuyển trong các lớp đất trên mặt với vận-tốc chừng 2km/giây, là có thể thích-hợp cho việc giải-thích hơn cả.

Tựu chung, các kết quả tìm được ở phần ngay trên có hơi khác biệt nhau cũng bởi những khó-khăn hầu như không tránh được trong công-việc khảo-sát sóng T, liệt kê dưới đây :

— Sự hiện-diện cùng một lúc của hai phần đường đi lục-địa ở hai bên đường đi biển cả của sóng.

— Phần đường đi lục-địa gần máy ghi lại thường ngắn, nên sự khác-biệt về độ lớn các vận-tốc lục-địa tìm được của sóng tới, do các chuyên-gia, cũng không đủ lớn để có thể giúp quyết-định chắc chắn về tính-chất của sóng.

— Sau cùng như ta đã biết, các khởi đầu (débuts) của sóng trên địa-chấn-đồ thường cũng không rõ-rệt, và điều này là một trở-ngại cũng không nhỏ trong việc tính các vận-tốc.

Cách-thức truyền năng-lượng của sóng giữa hai môi-trường, biển và lục-địa :

Sự truyền năng-lượng của sóng từ đất liền ra biển cả, và ngược lại, cũng là một vấn-đề khó-khăn phải giải-quyết từ lâu. Tuy nhiên, phần đông các nhà khảo-cứu đều đồng-ý với nhau rằng các bờ dốc ngầm trong các đại-dương (talus sous-marins) phải giữ một nhiệm vụ trung-gian quan-trọng.

Trong các giả-thuyết về cách-thức truyền năng-lượng, giả-thuyết dưới đây của chuyên-gia Aubrat (35) có nhiều ưu-điểm hơn cả :

Ông Aubrat cho rằng các sóng đàn-hồi (ondes élastiques) có thể truyền từ đại-lục ra biển bởi sự khúc-xạ (réfraction) rồi tiếp đến là các sự phản-chiếu (réflexions) lần lượt dưới mặt biển và trên bờ dốc của sóng âm-thanh sinh ra, và như thế sự truyền năng-lượng có thể có một hiệu-suất rất lớn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

Dĩ nhiên là số các lần phản-chiếu phải rút lại tối-thiểu đối với mỗi trị-giá của độ dốc (pente) bờ dốc (hình 2).

Ông cũng đã tính rằng độ dốc tối-thiểu của bờ dốc để cho sự truyền năng-lượng theo cách trên có thể thể-hiện được trên thực-tế, là 10 độ (degrés).

Ngoài ra, sự kết-hợp nhiều bờ dốc có những độ dốc hơi khác nhau, phiền-phức hơn, cũng đã được ông nghiên-cứu.

Cũng lưu-ý ở đây rằng, những đợt sóng khác nhau tới Đài Quan-sát có thể do sự phản chiếu của sóng trên các bờ dốc đại-dương mà ra (23, 28 và 35).

Vài áp-dụng của sóng T :

Những áp-dụng của công-cuộc khảo-sát các sóng T thiên-nhiên và nhân-tạo đã được để ý tới từ Thế-chiến thứ nhất. Ta có thể lần-lượt kể tóm lược ra như dưới đây :

— Nhiều nhà quân sự đã thử dùng sóng SOFAR để truyền mật lệnh trong biển cả, thay vì bằng điện-tín trong một vài trường-hợp.

— Hoa-kỳ đã thử đặt một hệ-thống thủy-âm-ký trong lớp nước SOFAR tại Thái-bình-dương (17) để nghiên-cứu sự truyền các âm-thanh, và do đó có thể dùng để dò tìm nơi các tầu bị đắm hay để biết sự xuất-hiện của một số tầu ngầm lạ.

— Với các địa-chấn-gia (séismologues), người ta đang hy-vọng có thể dùng sóng T để tiên-đoán sóng Thần (raz de marée ou tsunamis), vì một số các nhà bác-học đã nhận thấy sự trùng-hợp trong việc xảy ra của hai hiện-tượng này (4, 11 và 15).

Ngoài ra, họ cũng còn nghĩ rằng việc định tâm-điểm các trận động đất sẽ có thể được chính-xác hơn nếu dùng sóng T thay thế cho các sóng thường dùng P hay S, vì tốc-độ sóng T đều và không quá lớn (17, 25). Tuy nhiên sự trở ngại vẫn còn là ở các khởi đầu của sóng không mấy đột-ngột.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

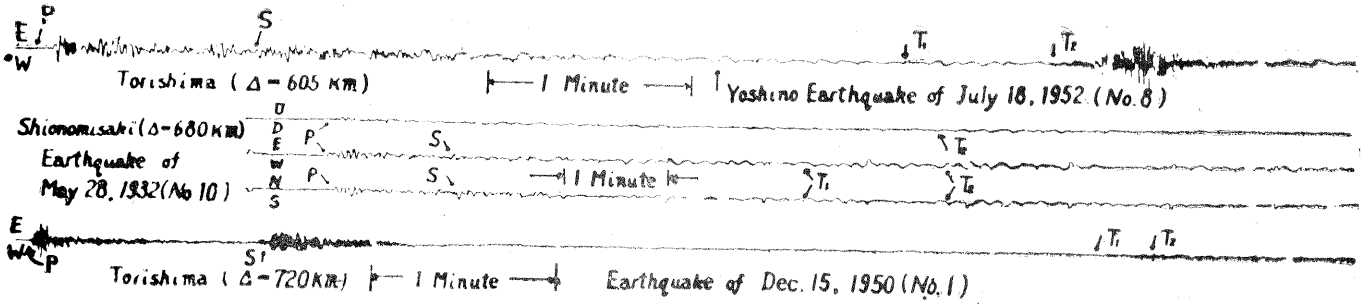

Biểu đồ « sóng T » ghi tại hai đài Nhật bản Torishima và Shionomisaki của ba địa chấn: 18-7-1952, 28-5-1932 và 15-12-1950 (Hình 1)

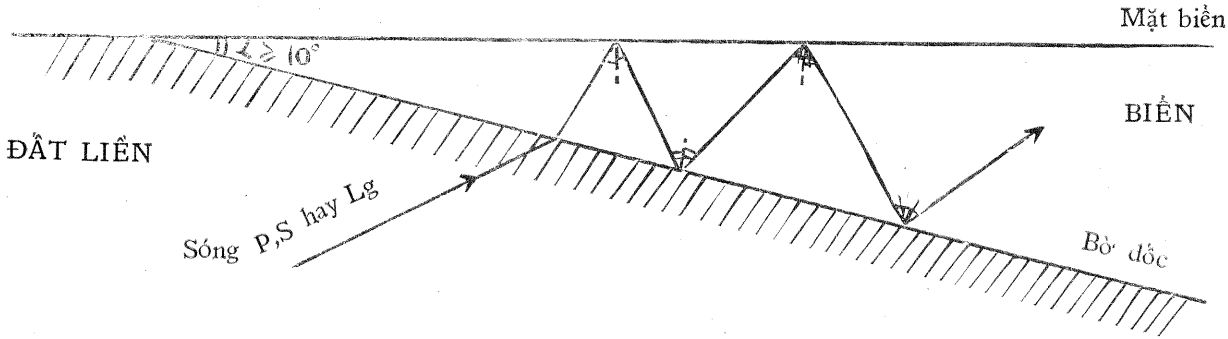

Lược đồ của giả thuyết truyền năng lượng của Aubrat (Hình 2)

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

THƯ MỤC

1) *K. Sezawa* (1931) — On the transmission of seismic waves on the bottom surface of an Ocean. Bull. Earthq. Res. Inst., Tokyo, Vol. 9, part 2, pp. 115–143.

2) *J. Ravet* (1939) Remarques sur quelques enregistrements d'ondes à très courte période au cours de tremblements de terre très éloignés à l'Observatoire du Faiere Papeete, Tahiti. Proceed. 6th Pacific Sci. Congr., pp. 127–130.

3) *D. Linehan* (1940) — Earthquakes in the West Indian region. Trans. Amer. Geophys. Un., pp. 229–232.

4) *N. H. Heck* (1947) — List of seismic sea waves. Bull. Seism. Soc. Amer., Vol. 37, pp. 269–286.

5) *C.L. Pekeris* (1948) — Theory of propagation of explosive sounds in shallow water (in Propagation of sound in the Ocean). Geol. Soc. Amer., Memoire No 27, pp. 1–117

6) *M. Ewing* *J.L. Worzel* (1948) — Long-rang sound transmission. Geol. Soc. Amer., Memoire. No 27, pp. 1–35.

7) *M. Ewing* *J.L. Worzel* (1948) — Explosive sounds in shallow water. Geol. Soc. Amer., Memoire

8) *F. Press* *M. Ewing* (1948) — A theory of Microseisms with geological applications Trans. Amer. Geophys. Un., Vol. 29, No 2, pp. 163–174

9) *J. Coulomb* — Ondes séismiques au fond de la mer des Antilles.
P. Molard (1949) — a) Ann. Geophys., t. 5, fasc. 3, pp. 212–214.
b) Ann. Geophys., t. 6, fasc. 1, p. 65 (Note).

10) I. Tolstoy *M. Ewing* (1949) — The T phase of shallow focus submarine earthquakes Bull Seism. Soc Amer., Vol. 40, No 1, pp. 25–51

11) *M. Ewing* I. Tolsty *F. Press* (1949) — Proposed use of the T phase in Tsunami warning systems. Bull. Seism. Soc Amer., Vol. 40, No 1, pp. 53–58

12) *F. Press* *M. Ewing* I. Tolsty (1949) — The Airy phase of shallow-focus submarine earthquakes Bull. Seism. Soc., Amer., Vol. 40, No 2, pp. 111–149

13) *F. Press* *M. Ewing* (1950) — Propagation of explosive sound in a liquid layer overlying a semi-infinite elastic solid. Geophysics, pp. 426–446.

14) *L. Don Leet* *D. Linehan* *S.T. et Ph. R. Berger* (1951) — Investigation of the T phase. Bull. Seism. Soc. Amer., Vol. 41, No 2, pp. 123–141.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

15) *L. Don Leet* (1951) — Discussion of « proposed use of the T phase in Tsunami warning systems ».. Bull. Seism. Soc. Amer. Vol. 41, No 2, pp. 165–167

16) *M. Ewing* *F. Press* (1951) — Propagation of earthquake waves along oceanic paths Publ. BCIS, Series A, fasc. 18, pp. 41–46.

17) *M. Ewing* *F. Press* *J.L. Worzel* (1952) — Further study of the T phase. Bull. Seism. Soc. Amer., Vol. 42, No 1, pp. 37–51

18) *J. Coulomb* (1952) — Sur la nature des ondes T engendrées par les séismes sous-marins. Bull. Acad. Roy., Belgique, t. 38, pp. 393–396.

19) *J. Coulomb* (1952) — Réfractions des ondes séismiques traversant le fond de la mer. Applications aux ondes T. Bull. Acad. Roy., Belgique, t. 38, pp. 547–553.

20) *J. Coulomb* *P. Molard* (1952) — Propagation des ondes séismiques T dans la mer des Antilles. Ann. Geophys., t. 8, fasc. 2, pp. 264–266.

21) *F. Molard* (1952) — Remarques au sujet des ondes T. Ann. Geophys., t. 8, fasc. 3, pp. 335–336.

22) *F. Press* *M. Ewing* (1953) — Mechanism of the T wave propagation Ann. Geophys., t. 9, pp. 248–249.

23) *K. Wadati* *W. Inouye* (1953) — On the T phase of seismic wave observed in Japan. Proceed. Jap. Acad. , Vol. 29, No 2, pp. 47–54.

24) *P. Byerly* *C. Herrick* (1954) — T phase from Havaiian earthquakes. Bull. Seism. Soc. Amer., Vol. 44, pp. 113–121.

25) *M. Bath* (1954) — A study of T phases recorded at the Kiruna seismograph station. Tellus 6, No 1.

26) *J. Aubrat* et *P. Molard* (1955) — Secousses séismiques provoquées par des éruptions sousmarines. Ann. Geophys., t. 11, pp. 109–113.

27) *D. H. Shurbet* (1955) — Bermuda T phase with large continental paths. Bull. Seism. Soc. Amer., Vol. 45, pp. 23–35

28) *K. Wadati* *W. Inouye* (1956) — On the T phase of seismic waves observed in Japan. Proceed. 8th Pacific Sci. Congr., Vol. 2A — (Philippines), pp. 783–792.

29) *J. Aubrat* (1956) — Propagation des ondes T dans la mer des Antilles. C.R. Com. Nat. Fr. Géod. Géophys.

30) *D.H. Shurbet* *M. Ewing* (1957) — T phases at Bermuda and transformation of elastic waves. Bull. Seism. Soc. Amer., Vol. 47, pp. 251–262

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

31) *M.y. Shcehy R. Halley* (1957) — Mesurement of the attenuation of low frequency under water sound.
Jour. Acous. Soc. Amer., Vol. 29, pp. 464–469.

32) J. *Oliver M. Ewing* (1958) — Short-period oceanic surface waves of the Rayleigh and first Shear modes.
Trans. Amer. Geophys. Un., Vol. 39, pp. 482–485

33) *W. Inouye* (1960) — On the long waves accompanied by the T phase of seismic waves.
Papers Meteo. Geophys., Japan, Vol. 10, No 3-4, pp. 167–177.

34) *Nguyễn-Hải* (1961) — Sur les ondes T des séismes des Philippines enregistrées à Nha trang.
Ann. Fac. Sci. Saigon, pp. 343–368.

35) J. *Aubrat* (1963) — Ondes T dans la mer des Antilles.
Thèse Doctorat, Université de Paris.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Tạp chí Đại-Học vừa nhận được những sách và tập san sau đây :

— **GIẢI TÍCH HỌC** — Lớp Cao đẳng đệ nhị — Loại sách giáo khoa — Trung tâm quốc gia kỹ thuật — Dưới sự bảo trợ của Asia-Foundation.

của VÕ THỂ HÀO
Tiến sĩ Toán học
Sách dày 288 trang — Bản đặc-biệt, không đề giá.

— **SECONDARY PHLOEM IN THE PINACEAE**
của LALIT M. SRIVASTAVA

— **BIOSYSTEMATICS OF SIBLING SPECIES OF FLYCATCHERS IN THE EMPIDONAX HAMMONDII - OBERHOLSERI — WRIGHTII COMPLEX**
của NED K. JOHNSON

— **THE BEHAVIOR OF HETEROMYID RODENTS**
của JOHN FREDERICK EISENBERG
do University of California Press Berkeley and Los Angeles 1963, gởi tặng.

— **Bulletin de la SOCIÉTÉ DES ÉTUDES INDOCHINOISES**
TOME XXXVIII, No 3 et 4, Trimestre 1963

— **VĂN-HỌC** số 15-16 — XUÂN GIÁP THÌN 1964

— **BÁCH-KHOA**, XUÂN GIÁP THÌN 1964

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn ông Võ thể Hào, cơ quan văn hóa Hoa Kỳ ở Los Angeles, hội Etudes Indochinoises ở Sài-gòn và quý đồng-nghiệp Văn-học, Bách-Khoa.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả ĐẠI HỌC

Tạp chí ĐẠI HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC ĐÍNH CHÍNH

— Trang 7 dòng 6-8 : Xã hội cần khuất phục cá nhân, và nếu không thể dùng những phương pháp **trên đây để có một tờ tự thú, người ta có thể dùng phương pháp tẩy não** để phủ nhận hẳn con người cũ.

— trang 19, dòng 6 : Sự **nhân** cách hóa

— trang 34, dòng 7 từ dưới lên : **khác** hẳn bản chất.

— trang 40, dòng cuối : « Không **chủ ý** ».

— trang 45, dòng 8 : « **huyễn** diệu .

Đ. H.

Tìm đọc Nguyệt san

nhận thức

số 1 tháng 2

là tờ báo đầu tiên do sinh viên chủ trương để thể hiện những nguyện vọng và ý thức chân thành của người sinh viên. Với những cố gắng thường xuyên của anh Nguyễn đắc Xuân và toàn thể ban biên tập trẻ trung nầy chúng tôi hy vọng NHẬN THỨC sẽ là một tạp chí có ảnh-hưởng sâu rộng nhất trong giới thanh niên và những người tha thiết với tương lai của dân tộc ngày mai.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

TẠP-CHÍ ĐẠI-HỌC

MỤC-LỤC

năm 1963

Bộ VI năm thứ Sáu

NGUYỄN NAM CHÂU	Triết-lý tình yêu trong tư tưởng của Maurice Nédoncelle Số 34, 446-474.
NGUYỄN ĐỨC CUNG	Bàn thêm về Hùng Vương Số 35-36, 656-666
TRẦN THÁI ĐỈNH	Heidegger và bản chất của Thi-ca Số 33, 291-309
DUNG-ĐẠO	Hài hước trong tư-tưởng Socrate Số 33, 310-332
ĐỖ ĐÌNH	Đạo Lão-Trang Số 35-36, 639-655
LÊ VĂN HẢO	Sơ khảo về Hát Trống Quân, dân ca Bắc-Việt Số 31, 96-126 Điểm sách : Đọc quyển Việt-Nam ca trù biên-khảo Số 32, 275-288 Vài nét về Sinh Hoạt của Quan họ trong truyền thống văn-hóa dân-gian. Số 33, 351-379 Vài nét về sinh hoạt của Hát Giặm và Hát ví Số 34, 475-509 Vài nét về Hò, dân ca miền Trung và miền Nam Số 35-36, 695-711
TRẦN KINH HÒA (Đoàn Khoách dịch)	Hình thái và niên-đại sản-xuất của Chữ Nôm Số 35-36, 730-773

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

HUSSERL (Trần thái Đỉnh dịch)	Triết Học như một Khoa học đích xác Số 33, 425-440
O.R.T. JANSE	Nhận xét về một cái bát kiểu Megara Số 34, 551-561
BỬU KẾ	Lăng Tự-Đức Số 31, 127-140 Về bài : Vụ hành hình tám mạng gia đình Hồng Bảo Số 31, 145-146 Huệ Nam điện hay là Điện Hòn Chén Số 35-36, 712-729
NGUYỄN HỮU LÀNH	Sống chung Hòa-bình Số 32, 247-263 Nền Pháp-trị trước sự sống còn của Quốc-Gia Số 35-36, 598-623
THANH-LÃNG	Tạp Chí (1913-1932) Số 31, 7-21
ELVIRA T. B. LÂM	Kịch gia Ionesco Số 32, 264-274
CUNG GIŨ NGUYÊN	Vài ý về U-mặc Số 32, 220-236
NGUYỄN PHI	Điểm sách : Hải ngoại kỷ sự của Thích-Đại Sán Số 31, 141-144
NGUYỄN PHƯƠNG	Tiến trình hình thành của dân-tộc Việt-Nam Số 32, 153-219 Tây-Sơn diệt Trịnh, phù Lê Số 33, 380-424 Những người sống đầu tiên trên đất Việt-Nam Số 34, 534-550 Ai đã thống nhất Việt-Nam Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ? Số 35-36, 667-695

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

NGUYỄN TOẠI	Bàn về Hùng Vương Số 34, 530-533
TRẦN VĂN TOÀN	Mấy điều ghi nhận về ý niệm Công bình Số 32, 237-246 Tha nhân : kẻ làm mất bản thân tôi. Số 35-36, 574-595 Công quyền và nhân quyền Số 35-36, 624-638
BÙI QUANG TUNG	Một áng Văn-chương chưa hề xuất bản : Bài Trung Nghĩa ca Số 34, 510-529
CAO HUY THUẦN	Đối lập trong các chế-độ Dân-chủ Tây-phương Số 33, 333-350
NGUYỄN VĂN TRUNG	Viết văn thế nào ? Số 31, 46-72
ĐỖ LONG VÂN	Nhân một kinh nghiệm thơ Số 31, 73-95
NGUYỄN KHẮC XUYÊN	Thiết lập Mục-Lục Nam-phong Tạp-chí Số 31, 22-45.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ ĐỘC GIẢ

Chúng tôi đã nhận được bưu-phiếu do quý vị gởi về Tòa soạn thanh toán tiền báo các năm 1962 và 1963. Chúng tôi xin thành thật cám ơn.

(tiếp theo các số trước)

Ô. Phạm ngọc Vinh, KBC 4002	280 $
Học Viện Quốc Gia Hành Chánh Sài-gòn	120$
Viện Đại-Học Sài-gòn	1.320$
Tòa Hành Chánh Lâm Đồng, Cao Nguyên	960$
Ô. Võ viết Di, Huế	240$
Tòa Hành Chánh Phước Tuy, Nam Phần	240$
Ô. Lưu tiến Hiệp ở Australie	150$
— Bùi văn Cang, Banméthuột	315$
Tòa Hành Chánh Quảng Nam	120$
L.M. Nguyễn ngọc Quang, Vĩnh Long	240$
Tòa Hành Chánh Long Khánh, Nam Phần	240$
Tòa Hành Chánh Ninh Thuận	240$
Bác sĩ Đinh văn Tùng, Đà nẵng	120$
Dòng Chúa Cứu Thế, Huế	120$
Ty Tiểu Học Vụ Thừa Thiên	120$
Ô. Nguyễn khoa Hoàng, Huế	120$
Soeur Bénédich, Huế	120$
Soeur Madeleine Thérèse	360$
L.M. Lê trung Thịnh, Sài-gòn	120$
L.M. Nguyễn văn Ngọc, Lương văn, Huế	200$
Bà Võ thị Qua, Sài-gòn	120$
Ô. Lê thái Khương, Cần thơ	120$
Ô. Trương vĩnh Lễ, Sài-gòn	120$
Cô Ngô kim Yến, Long-An	120$

(còn nữa)

Đ H

TẠP CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC
XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ
(vào những tháng chẵn)
Tòa-soạn và Trị-sự: 1-B Hoàng-Hoa-Thám, Huế
Giá báo: mỗi số: 20$ — 6 tháng: 60$ — 1 năm: 120$
Ngoại quốc thêm cước phí.

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC

ĐÃ PHÁT HÀNH:

KHẢO-LUẬN VỀ NGỮ-PHÁP VIỆT-NAM

của TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH và NGUYỄN-HIẾN-LÊ

Sách dày: 720 trang

Giá: 250đ00

MỤC-LỤC CHÂU-BẢN TRIỀU NGUYỄN

TẬP THỨ II — TRIỀU MINH-MẠNG

Giá: 200đ00

ĐÓN XEM :

BÍCH-CÂU KÌ-NGỘ

do Giáo-sư HOÀNG-XUÂN-HÃN hiệu đính và chú giải

Có thêm phần BÌNH-LUẬN rất đầy đủ

Do Nhà Xuất-bản Đại-Học Huế ấn-hành

NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-HỌC
1-B HOÀNG-HOA-THÁM, HUẾ

Giá : 20$00

Bản số hoá 2016: DCVOnline.net | Nguyễn Văn Lục